

THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VÂN HỒNG
KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG CĐ NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VĂN HỒNG
KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ
VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Hà Nội - 2009

Nhóm tác giả:

ThS. Đồng Thị Vân Hồng

CN. Nguyễn Thị Ánh

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với sự đổi mới của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, chế độ về tài chính, kế toán không ngừng được đổi mới và hoàn thiện để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

Với mục tiêu trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về tài chính và kỹ năng xử lý các vấn đề tài chính, làm cơ sở cho việc nhận thức, học tập các môn chuyên môn của nghề, đồng thời đáp ứng được chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa Kinh tế trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội biên soạn **Giáo trình Lý thuyết tài chính (Dùng cho trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề)**

Cuốn sách gồm 8 chương:

Chương I Những vấn đề cơ bản về tài chính

Chương II Ngân sách nhà nước

Chương III Tài chính doanh nghiệp

Chương IV Tài chính trung gian

Chương V Tài chính Quốc tế

Chương VI Thị trường tài chính

Chương VII Cân đối tài chính tổng hợp

Chương VIII Công tác kiểm tra tài chính

Trong đó, trình độ Trung cấp nghề học học 5 Chương (Từ Chương I đến Chương V), trình độ Cao đẳng nghề học học 8 Chương (Từ Chương I đến Chương VIII). Nội dung biên soạn theo hình thức tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu liên

quan của các trường Đại học, Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề và cập nhật những kiến thức mới nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các bạn học sinh cùng đồng đảo bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

1. Tiền đề quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính

1.1. Tiền đề sản xuất hàng hoá và tiền tệ

Lịch sử phát triển của xã hội loài người xác nhận rằng, vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội bắt đầu phát triển, đặc biệt là sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Trong điều kiện lịch sử đó, sản xuất và trao đổi hàng hoá xuất hiện, theo đó tiền tệ đã xuất hiện như một đòi hỏi khách quan với tư cách là vật ngang giá chung trong quá trình trao đổi.

Sự ra đời của nền sản xuất hàng hoá - tiền tệ làm xuất hiện các nguồn tài chính, đó là: của cải xã hội được biểu hiện dưới hình thức giá trị.

Khái niệm về nguồn tài chính gắn liền với nền sản xuất hàng hoá - tiền tệ và sự xuất hiện của nó làm nảy sinh phạm trù tài chính.

Trong điều kiện kinh tế hàng hoá - tiền tệ, hình thức tiền tệ đã được các chủ thể trong xã hội sử dụng vào việc phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân để tạo lập nên các quỹ tiền tệ riêng phục vụ cho những mục đích riêng của mỗi chủ thể.

1.2. Tiền đề nhà nước

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cũng đã chứng minh rằng, vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy khi chế độ tư hữu xuất hiện thì xã hội bắt đầu phân chia thành các giai cấp và có sự đấu tranh giữa các giai cấp trong xã hội.

Chính sự xuất hiện của sản xuất - trao đổi hàng hoá và tiền tệ là một trong những nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy mạnh mẽ sự phân chia giai cấp và đối kháng giai cấp. Trong điều kiện lịch sử đó, Nhà nước đã xuất hiện.

Khi Nhà nước xuất hiện với tư cách là người có quyền lực chính trị, Nhà nước đã nắm lấy việc đúc tiền, in tiền và lưu thông đồng tiền; tác động đến sự vận động độc lập của đồng tiền trên phương diện quy định hiệu lực pháp lý của đồng tiền và tạo ra môi trường pháp lý cho việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Nhà nước tham gia trực tiếp vào việc huy động, phân phối và sử dụng một bộ phận quan trọng của cải xã hội để đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình bằng nhiều hình thức khác nhau theo nguyên tắc bắt buộc hay tự nguyện.

Hoạt động phân phối tài chính là khách quan nhưng chịu sự chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp của Nhà nước thông qua các chính sách được ban hành và áp dụng trong nền kinh tế như: chính sách thuế, chính sách tiền tệ...

Việc phân phối các nguồn tài chính trong xã hội ở các chủ thể khác nhau bao giờ cũng phải tuân theo chế độ chính sách chung của Nhà nước và tùy theo yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn lịch sử nhất định gắn với các chế độ xã hội khác nhau: Nhà nước có lúc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển các quan hệ phân phối tài chính.

Bằng quyền lực chính trị và thông qua một hệ thống đường lối chính sách, chế độ, Nhà nước đã tạo nên môi trường pháp lý cho sự hoạt động của tài chính; đồng thời nắm lấy việc đúc tiền, in tiền và lưu thông đồng tiền.

Kết luận: Sản xuất hàng hoá và tiền tệ là nhân tố mang tính khách quan có ý nghĩa quyết định sự ra đời, tồn tại và

phát triển của tài chính; và Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa định hướng tạo ra hành lang và điều tiết sự phát triển của tài chính.

2. Bản chất của tài chính

2.1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính

Quan sát thực tiễn các quá trình vận động kinh tế - xã hội có thể nhận thấy, các biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra dưới dạng các hiện tượng thu vào bằng tiền và các hiện tượng chi ra bằng tiền ở các chủ thể kinh tế - xã hội như: dân cư, doanh nghiệp nộp thuế bằng tiền cho nhà nước; dân cư mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp, ngân hàng, kho bạc nhà nước; Nhà nước cấp phát tiền từ Ngân sách nhà nước tài trợ cho việc xây dựng đường giao thông, trường học, bệnh viện công...

Từ vô số các hiện tượng tài chính kể trên cho thấy, hình thức biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra như là sự vận động của vốn tiền tệ, tiền tệ xuất hiện với chức năng phương tiện thanh toán (ở người chi ra) và chức năng phương tiện cất trữ (ở người thu vào). Tiền tệ đại diện cho một lượng giá trị và được gọi là nguồn tài chính (hay nguồn tài lực, nguồn lực tài chính).

Trong thực tế, nguồn tài chính được nói đến dưới nhiều tên gọi khác nhau như: tiền vốn, vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, vốn kinh doanh, vốn ngân sách, vốn trong dân... ở mỗi chủ thể kinh tế - xã hội. Khi nguồn tài chính được tập trung lại (thu vào) là khi các quỹ tiền tệ được hình thành (tạo lập), và khi nguồn tài chính được phân tán ra (chia ra) là lúc các quỹ tiền tệ được sử dụng. Quá trình vận động của các nguồn tài chính cũng chính là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Đó là quá trình các chủ thể kinh tế - xã hội tham gia phân phối các nguồn tài chính thông qua các hoạt động thu chi bằng tiền.

Sự vận động của các nguồn tài chính là độc lập vì mang tính tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu của các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế.

Các quỹ tiền tệ của các chủ thể kinh tế - xã hội có các đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, các quỹ tiền tệ luôn biểu hiện các quan hệ sở hữu. Sự vận động của các quỹ tiền tệ (hình thành hay sử dụng quỹ) có thể diễn ra trong phạm vi một hình thức sở hữu hoặc giữa các hình thức sở hữu, nhưng khi kết thúc một giai đoạn vận động nào đó của quỹ (hình thành hay sử dụng quỹ) thì mỗi chủ thể của hình thức sở hữu này hay hình thức sở hữu khác sẽ nhận được cho mình một phần nguồn lực tài chính như là kết quả tất yếu của quá trình phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

Thứ hai, các quỹ tiền tệ luôn mang tính mục đích của nguồn tài chính. Đây là đặc điểm chủ yếu của các quỹ tiền tệ. Phần lớn các quỹ tiền tệ đều có mục đích sử dụng cuối cùng - tích lũy hoặc tiêu dùng. Ví dụ: Ngân sách nhà nước - quỹ tiền tệ đặc biệt của Nhà nước để phục vụ việc thực hiện chức năng của Nhà nước; vốn của doanh nghiệp - một loại quỹ tiền tệ đặc biệt trong các doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; quỹ khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp để tái sản xuất giản đơn tài sản cố định của doanh nghiệp; quỹ bảo hiểm xã hội để trợ cấp cho người lao động khi họ mất sức lao động (tạm thời hay vĩnh viễn); ngân sách gia đình để phục vụ mục đích tiêu dùng của mỗi gia đình... Tuy nhiên, với sự phát triển đa dạng của các hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong điều kiện kinh tế thị trường, có cả những quỹ tiền tệ trung gian (như các quỹ kinh doanh của các tổ chức tín dụng, công ty tài chính) được hình thành và sử dụng có thời hạn cho việc hình thành các quỹ tiền tệ có mục đích sử dụng cuối cùng khác.

Thứ ba, các quỹ tiền tệ thường xuyên vận động, biểu hiện của sự vận động là luôn được tạo lập và sử dụng. Đây là một dạng khác của sự vận động và nhằm các mục đích cụ thể nào đó, các quỹ lớn được chia thành các quỹ nhỏ hơn hoặc các quỹ nhỏ có thể được khuếch trương nhờ tập trung các quỹ nhỏ tương ứng. Ví dụ, Ngân sách nhà nước được chia thành các quỹ dùng cho phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế...

Các nguồn tài chính trong xã hội luôn vận động một cách liên tục và mối quan hệ chằng chịt, đa dạng giữa các chủ thể trong xã hội dẫn tới việc làm thay đổi lợi ích kinh tế của các chủ thể đó. Chẳng hạn, khi tập trung thêm được các nguồn tài chính từ các chủ thể khác trong xã hội vào ngân sách nhà nước, Nhà nước có thêm điều kiện vật chất thực hiện các chức năng của mình.

2.2. Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính

Các nguồn tài chính vận động gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ không phải diễn ra một cách ngẫu nhiên mà luôn chứa đựng những mối quan hệ kinh tế - xã hội nhất định.

Bản chất của phạm trù tài chính bao gồm cả nội dung vật chất và nội dung kinh tế - xã hội.

Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính là các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị, nảy sinh thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau trong đời sống kinh tế - xã hội.

Nội dung vật chất và nội dung kinh tế - xã hội của phạm trù tài chính gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất.

Bản chất của tài chính:

- Tài chính được đặc trưng bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ chủ yếu với chức năng phương tiện

thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế - xã hội.

- Tài chính phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

3. Chức năng của tài chính

3.1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối của tài chính là một khả năng khách quan của phạm trù tài chính. Con người nhận thức và vận dụng khả năng khách quan đó để tổ chức việc phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị. Khi đó, tài chính được sử dụng với tư cách một công cụ phân phối.

3.1.1. Khái niệm

Chức năng phân phối của tài chính là chức năng mà nhờ đó, các nguồn tài lực đại diện cho những bộ phận của cải xã hội được đưa vào các quỹ tiền tệ khác nhau, để sử dụng cho những mục đích khác nhau, đảm bảo những nhu cầu, những lợi ích khác nhau của đời sống xã hội.

3.1.2. Đối tượng phân phối

Đối tượng phân phối là của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là tổng thể các nguồn tài chính có trong xã hội.

Xét về mặt nội dung, nguồn tài chính bao gồm các bộ phận:

- Bộ phận của cải xã hội mới được tạo ra trong kỳ. Đó là tổng sản phẩm trong nước (GDP).

- Bộ phận của cải xã hội còn lại từ kỳ trước. Đó là phần tích lũy quá khứ của xã hội và dân cư.

- Bộ phận của cải được chuyển từ nước ngoài vào và bộ phận của cải từ trong nước chuyển ra nước ngoài.

- Bộ phận tài sản, tài nguyên quốc gia có thể cho thuê, nhượng bán có thời hạn.

Xét về mặt hình thức tồn tại, nguồn tài chính tồn tại dưới dạng hữu hình hoặc vô hình:

- Nguồn tài chính hữu hình là nguồn tài chính tồn tại dưới hình thái giá trị và hình thái hiện vật.

Dưới hình thái giá trị, nguồn tài chính tồn tại dưới hình thức: tiền dân tộc (nội tệ), tiền lịch sử - vàng và ngoại tệ. Nguồn tài chính tồn tại dưới dạng tiền tệ đang vận động thực tế trong chu trình tuần hoàn của nền kinh tế nên được gọi là nguồn tài chính thực tế. Chính nhờ vào sự vận động của các nguồn tài chính này mà các quỹ tiền tệ khác nhau có thể được tạo lập hoặc được sử dụng cho các mục đích khác nhau đã định trước.

Dưới hình thái hiện vật, nguồn tài chính tồn tại dưới hình thức bất động sản, tài nguyên, động sản, đất đai... (gọi chung là tài sản). Nguồn tài chính dưới dạng hiện vật được gọi là nguồn tài chính tiềm năng bởi vì chúng được coi như có một khả năng tài chính. Trong điều kiện kinh tế thị trường, với sự phát triển mạnh mẽ của các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, khả năng chuyển hoá của tài chính thành tiền sẽ được thực hiện dễ dàng và nhanh chóng. Khi tài sản thực hiện giá trị, chúng sẽ biến thành các khối tiền tệ hoà vào các luồng tiền tệ của chu trình tuần hoàn kinh tế và khi đó nguồn tài chính tiềm năng chuyển hoá thành nguồn tài chính thực tế.

- Nguồn tài chính vô hình là nguồn tài chính tồn tại dưới dạng sản phẩm không có hình thái vật chất: dữ liệu thông tin, phát minh sáng chế, bí quyết kỹ thuật... Những sản phẩm kể trên, bản thân chúng có giá trị và trong điều kiện kinh tế thị trường chúng có thể chuyển thành tiền qua mua bán, do đó chúng được coi là một bộ phận cấu thành của tổng thể các nguồn tài chính trong xã hội.

Quan niệm về tổng nguồn lực tài chính như trên cho phép hình dung đầy đủ hơn về nguồn tài chính quốc gia để có thể tìm ra các biện pháp thích hợp nhằm khai thác, huy động, phân phối và sử dụng chúng một cách có hiệu quả, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3.1.3. Chủ thể phân phối

Chủ thể có thể là Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình, cá nhân. Chủ thể phân phối có thể xuất hiện một trong các tư cách:

- Chủ thể có quyền sở hữu các nguồn tài chính. Chủ thể ở đây là những người chủ “đích thực” của vốn tiền tệ. Họ có quyền phân phối và sử dụng chúng theo ý chủ quan của mình.

- Chủ thể có quyền sử dụng các nguồn tài chính. Chủ thể ở đây là những người không có quyền sở hữu vốn tiền tệ, nhưng họ được trao quyền sử dụng vốn tiền tệ. Nói khác đi, đó là những người đi vay và họ có quyền phân phối và sử dụng số vốn vay đó theo các mục đích đã định.

- Chủ thể có quyền lực chính trị. Chủ thể muốn nói ở đây là Nhà nước, Nhà nước không phải với tư cách là người có quyền sở hữu hay quyền sử dụng các nguồn tài chính, nhưng Nhà nước vẫn có thể huy động các nguồn tài chính từ các tổ chức và công dân nhờ Nhà nước có quyền lực chính trị thông qua các quy định pháp luật (như thuế, phí, lệ phí...).

Chủ thể tổ chức quan hệ của các nhóm thành viên xã hội. Chủ thể muốn đề cập ở đây là các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội, các hội, nghiệp đoàn... Do có sự ràng buộc của các quan hệ xã hội mà các tổ chức này là người chủ trì, các tổ chức này không phải với tư cách kể trên (quyền sở hữu, quyền sử dụng nguồn tài chính, quyền lực chính trị) nhưng vẫn xuất hiện với tư cách chủ thể phân phối khi họ nhận được các khoản đóng góp hội phí của các thành viên, các khoản ủng hộ, đóng góp tự nguyện...

3.1.4. Kết quả phân phối

Kết quả phân phối là sự hình thành (tạo lập) hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể trong xã hội nhằm mục đích đã định.

Trong phân phối của cải xã hội, không chỉ tài chính mà còn có những phạm trù kinh tế khác được sử dụng với tư cách một công cụ phân phối như thương mại, giá cả tiền lương... mỗi công cụ được sử dụng theo các cách khác nhau và có những đặc điểm riêng.

Phân phối tài chính luôn làm chuyển dịch giá trị từ quỹ tiền tệ này sang quỹ tiền tệ khác.

Kết quả phân phối của tài chính là sự hình thành hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định cho các mục đích khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

3.1.5. Đặc điểm của phân phối

Phân phối của tài chính mang những đặc điểm sau đây:

- Là sự phân phối chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị, nó không kèm theo sự thay đổi hình thái giá trị.

- Là sự phân phối luôn luôn gắn liền với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định.

- Là quá trình phân phối diễn ra một cách thường xuyên, liên tục bao gồm cả phân phối lần đầu và phân phối lại.

3.1.6. Quá trình phân phối

Phân phối lần đầu sản phẩm xã hội là quá trình phân phối chỉ diễn ra ở lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ.

Chủ thể phân phối: doanh nghiệp, người lao động, Nhà nước, ngân hàng...

Kết quả phân phối: Hình thành nên các phần thu nhập cơ bản của các chủ thể phân phối. Toàn bộ doanh thu từ kết quả hoạt động được phân phối như sau:

- Một phần bù đắp vào những hao phí vật chất trong quá trình sản xuất: đối tượng lao động, tư liệu lao động.

- Một phần dùng để tái sản xuất sức lao động: tiền lương, tiền công.

- Một phần đưa vào các quỹ bảo hiểm.

- Một phần hình thành thu nhập của các chủ sở hữu về vốn: cho các cổ đông (công ty cổ phần), Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước), các đối tác liên doanh, nộp ngân sách nhà nước, trả nợ vay ngân hàng, góp vốn, phân chia thu nhập...

Phân phối lại là quá trình tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản đã hình thành qua phân phối lần đầu ra phạm vi toàn xã hội để đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau, thoả mãn nhiều lợi ích khác nhau trong xã hội.

3.2. Chức năng giám đốc

3.2.1. Khái niệm

Chức năng giám đốc của tài chính là chức năng mà nhờ đó, việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập các quỹ tiền tệ hay sử dụng chúng theo các mục đích đã định.

3.2.2. *Đối tượng giám đốc tài chính* là quá trình vận động của các nguồn tài chính, quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

3.2.3. *Chủ thể giám đốc là chủ thể của phân phối*: Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, gia đình.

3.2.4. *Kết quả của giám đốc tài chính* là phát hiện ra những mặt được và chưa được của quá trình phân phối.

3.2.5. Đặc điểm của giám đốc tài chính

- Giám đốc tài chính là giám đốc bằng đồng tiền nhưng nó không đồng nhất với mọi loại giám đốc bằng đồng tiền khác trong xã hội.

- Giám đốc tài chính là loại giám đốc rất toàn diện thường xuyên, liên tục và rộng rãi.

3.2.6. Quá trình giám đốc

- Giám đốc thông qua công tác kế hoạch hoá phải dự tính nhiều phương án tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, từ đó chọn phương án có hiệu quả nhất, an toàn nhất.

- Giám đốc thông qua công tác kế toán phải ghi chép quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ từ chứng từ vào sổ sách và lập báo cáo kế toán. Thông qua số liệu kế toán đáng tin cậy (đã qua kiểm toán) có thể kiểm tra tính cần thiết, quy mô và hiệu quả của việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

4. Hệ thống tài chính của Việt Nam

4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính là tổng thể các hoạt động tài chính trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân nhưng có quan hệ hữu cơ với nhau về việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế - xã hội hoạt động trong các lĩnh vực đó.

Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính:

Thứ nhất, một khâu tài chính phải là một điểm hội tụ của các nguồn tài chính, là nơi thực hiện việc “bơm” và “hút” các nguồn tài chính. Ở đó các quỹ tiền tệ đặc thù được tạo lập và được sử dụng.

Thứ hai, được coi là một khâu tài chính nếu ở đó các hoạt động tài chính, sự vận động của các nguồn tài chính, việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn gắn liền với một chủ thể phân phối cụ thể, xác định. Các hoạt động phân phối gắn với nhiều chủ thể, sự vận động của các nguồn tài chính ở đó cũng do nhiều chủ thể chi phối đều không được coi là khâu tài chính độc lập, chẳng hạn như lĩnh vực tài chính đối ngoại.

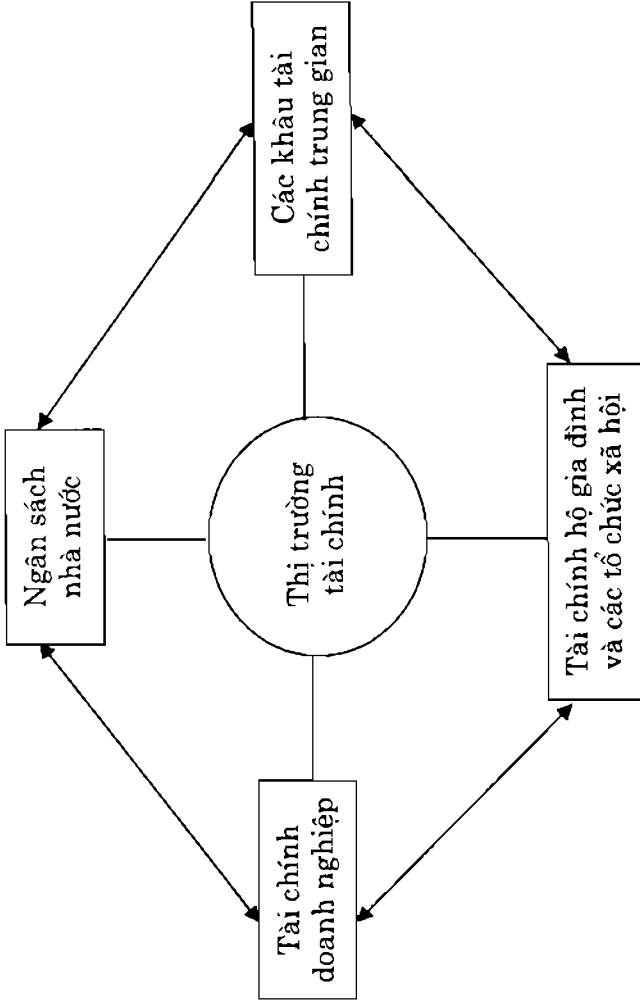
Thứ ba, được xếp vào cùng một khâu tài chính nếu các hoạt động tài chính có cùng tính chất, đặc điểm, vai trò, có tính đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và tính mục đích của quỹ tiền tệ trong lĩnh vực hoạt động.

Như vậy: Khâu tài chính là nơi hội tụ của các nguồn tài chính, nơi diễn ra việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chủ thể trong lĩnh vực hoạt động.

Dựa vào các căn cứ trên, hiện nay ở Việt Nam có các khâu tài chính sau:

- Tài chính nhà nước.
- Tài chính doanh nghiệp.
- Các khâu tài chính trung gian: Tín dụng, bảo hiểm.
- Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội.

Giữa các khâu tài chính có mối quan hệ ràng buộc trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Mối quan hệ đó được thể hiện qua sơ đồ sau:



Chú thích: Quan hệ trực tiếp
 Quan hệ gián tiếp

4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính

4.2.1. Tài chính nhà nước

Tài chính nhà nước (TCNN) là một khâu có vị trí quan trọng đặc biệt trong hệ thống tài chính. Đặc trưng của TCNN là sự tồn tại của một số quỹ tiền tệ lớn, gắn liền với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. TCNN đảm bảo cung ứng nguồn tài chính đáp ứng yêu cầu tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh, thực hiện các chức năng quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước, thực hiện đường lối đối ngoại của Nhà nước.

Có thể hiểu tài chính nhà nước là tổng thể các hoạt động thu chi bằng tiền do Nhà nước tiến hành trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của Nhà nước nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm của các hoạt động TCNN, có thể chia TCNN thành các bộ phận sau:

- Tài chính chung của Nhà nước,
- Tài chính của các cơ quan hành chính nhà nước,
- Tài chính của các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Căn cứ theo nội dung quản lý hay theo mục đích và cơ chế hoạt động của các quỹ thuộc TCNN có thể chia TCNN thành các bộ phận:

- Ngân sách nhà nước,
- Tín dụng nhà nước,
- Các quỹ ngoài NSNN.

Trong đó, các quỹ tiền tệ ngoài Ngân sách nhà nước bao gồm: quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ hưu trí, quỹ quốc gia giải quyết việc làm và các quỹ chuyên dùng khác của Nhà nước.

Quỹ Ngân sách nhà nước có thể được tạo lập từ các khoản huy động mang tính chất bắt buộc (thuế, phí, lệ phí) hoặc mang tính tự nguyện (viện trợ, vay nợ trong và ngoài nước), có thể được tạo lập một cách trực tiếp thông qua huy

động nguồn tài chính từ các khâu tài chính khác hoặc một cách gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

Mục đích sử dụng quỹ Ngân sách nhà nước là đáp ứng yêu cầu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Trong quá trình đó, quỹ Ngân sách nhà nước được chia thành nhiều quỹ nhỏ hơn với mục đích sử dụng cụ thể hơn trong từng lĩnh vực hoạt động như: quỹ dành cho đầu tư phát triển; quỹ dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; quỹ dành cho các mục đích phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, môi trường, văn hoá, thể dục, thể thao.

4.2.2. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở trong hệ thống tài chính quốc gia. Đây là một “tụ điểm” của các nguồn tài chính gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá hay dịch vụ.

Hoạt động tài chính doanh nghiệp luôn gắn liền với các chủ thể của nó là các doanh nghiệp (pháp nhân hay thể nhân).

Sự tạo lập vốn ban đầu có thể và trước hết là dựa vào thị trường tài chính, thu hút vốn qua góp vốn cổ phần (phát hành cổ phiếu) hay đi vay (phát hành trái phiếu, vay ngân hàng...). Sau đó, do gắn liền với sản xuất kinh doanh, vốn và các quỹ tiền tệ khác được bổ sung, tái tạo thông qua việc phân phối doanh thu tiêu thụ sản phẩm, lập các quỹ bù đắp (như quỹ khấu hao tài sản cố định, quỹ bù đắp vốn lưu động) và tạo lập các quỹ từ lợi nhuận. Mỗi quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp đều có mục đích nhất định, nhưng tính chất chung của chúng là gắn liền với sản xuất kinh doanh, chỉ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và phân tiêu dùng để hình thành thu nhập của những người tham gia sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp có các nhiệm vụ:

- Bảo đảm vốn và phân phối vốn hợp lý cho các nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức cho vốn chu chuyển một cách liên tục và có hiệu quả.

- Phân phối doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp theo đúng các quy định của Nhà nước.

- Kiểm tra mọi quá trình vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp; đồng thời, kiểm tra mọi hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với các quá trình đó.

Tài chính doanh nghiệp có quan hệ với các khâu khác của hệ thống tài chính như: quan hệ với tài chính hộ gia đình thông qua trả lương, thưởng, lợi tức cổ phần, trái phiếu; quan hệ với Ngân sách thông qua nộp thuế; quan hệ với các tổ chức tín dụng thông qua việc thu hút nguồn tài chính để tạo vốn hoặc trả nợ gốc và lãi vay... Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu tài chính khác có thể là trực tiếp với nhau, cũng có thể thông qua thị trường tài chính.

4.2.3. Các khâu tài chính trung gian

Đặc trưng chung của các khâu tài chính trung gian là gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ như là một tụ điểm của các nguồn tài chính trong quá trình vận động trước khi sử dụng cho mục đích tích lũy hay tiêu dùng của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Hoạt động của các khâu tài chính trung gian được thể hiện thông qua các tổ chức tín dụng (gọi tắt là tín dụng), các tổ chức bảo hiểm (gọi tắt là bảo hiểm), các công ty tài chính và các quỹ tài chính trung gian khác, trong đó quan trọng nhất là tín dụng và bảo hiểm.

a) Tín dụng

Tín dụng là một khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Đặc trưng cơ bản của tín dụng là gắn liền với các quỹ tiền tệ được tạo lập bằng việc thu hút các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi và sử dụng để cho vay theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức.

Ở Việt Nam, các tổ chức tín dụng bao gồm: các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (như các công ty tài chính, các công ty cho thuê tài chính...), các tổ chức tín dụng hợp tác (quỹ tín dụng nhân dân)... Tuy nhiên phổ biến nhất vẫn là các ngân hàng thương mại.

Các ngân hàng thương mại là các trung gian tài chính với chức năng chủ yếu là huy động vốn và cho vay; hoạt động với các nghiệp vụ nợ, nghiệp vụ có, nghiệp vụ môi giới trung gian.

Thông qua hoạt động của các tổ chức tín dụng, khâu tín dụng có quan hệ chặt chẽ và trực tiếp với các khâu khác của hệ thống tài chính. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng cũng là các tổ chức hoạt động trên thị trường tài chính, là cầu nối giữa người có khả năng cung ứng và người có nhu cầu sử dụng tạm thời các nguồn tài chính. Do đó, tín dụng không những có quan hệ với các khâu khác thông qua thị trường tài chính mà còn trở thành khâu tài chính trung gian quan trọng của hệ thống tài chính.

b) Bảo hiểm

Bảo hiểm là một khâu trong hệ thống tài chính nước ta. Bảo hiểm có nhiều hình thức và nhiều quỹ tiền tệ khác nhau, nhưng tính chất chung và đặc biệt của các quỹ bảo hiểm là được tạo lập và sử dụng để bồi thường tổn thất nhiều dạng cho những chủ thể tham gia bảo hiểm tùy theo mục đích của quỹ.

Theo tính chất của hoạt động bảo hiểm, bảo hiểm được chia thành hai nhóm:

- *Bảo hiểm kinh doanh*: (bao gồm bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và các nghiệp vụ bảo hiểm khác) được hình thành từ sự đóng góp của những người (thể nhân hoặc pháp nhân) tham gia bảo hiểm và chủ yếu được sử dụng để bồi thường tổn thất cho họ khi họ gặp rủi ro bất ngờ, bị thiệt hại vật chất theo nguyên tắc đặc thù là “lấy số đông bù số ít”. Phần lớn các quỹ bảo hiểm kinh doanh được tạo lập và sử dụng có tính chất thương mại, vì mục đích kinh doanh lấy lợi nhuận.

- *Bảo hiểm xã hội*: (bao gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế) được hình thành và sử dụng không vì mục đích kinh doanh lấy lãi.

Trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ bảo hiểm, bảo hiểm có quan hệ trực tiếp với các khâu khác qua việc thu phí bảo hiểm và chi bồi thường. Đồng thời, do khả năng tạm thời nhàn rỗi của các nguồn tài chính trong các quỹ bảo hiểm, các quỹ này có thể được sử dụng tạm thời như các quỹ tín dụng. Như vậy, bảo hiểm cũng có thể có quan hệ với các khâu khác thông qua thị trường tài chính. Do vậy, bảo hiểm được xem như là một khâu tài chính trung gian trong hệ thống tài chính.

4.2.4. Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

Các hộ gia đình và các tổ chức xã hội cũng là một khâu trong hệ thống tài chính, có đặc trưng cơ bản là gắn liền với các quỹ tiền tệ được sử dụng chủ yếu cho mục đích tiêu dùng.

- Nhiệm vụ của tài chính hộ gia đình là:

+ Tạo lập quỹ tiền tệ từ tiền lương, tiền công, thu nhập của các thành viên trong gia đình do lao động hay sản xuất kinh doanh, từ nguồn thừa kế tài sản, từ nguồn biếu tặng lẫn nhau trong và ngoài nước, từ các nguồn khác như: lãi tiền gửi ngân hàng, lợi tức từ những khoản góp vốn, mua trái phiếu, cổ phiếu...

+ Sử dụng các quỹ tiền tệ đã tạo lập chủ yếu cho mục đích tiêu dùng của gia đình, nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các hộ gia đình cũng có thể được sử dụng để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong phạm vi kinh tế hộ gia đình, hoặc tham gia vào thị trường tài chính qua việc góp cổ phần, mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...

- Nhiệm vụ của tài chính các tổ chức xã hội:

+ Tạo lập quỹ tiền tệ thông qua sự đóng góp hội phí, quyên góp, ủng hộ của các thành viên trong, ngoài nước và của các cá nhân, các tổ chức xã hội khác và của Chính phủ.

+ Sử dụng quỹ tiền tệ đã được tạo lập nhằm mục đích tiêu dùng cho hoạt động của các tổ chức xã hội.

Chương II

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước

1.1. Khái niệm ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước (NSNN) là phạm trù kinh tế và là phạm trù lịch sử. Sự hình thành và phát triển của Ngân sách nhà nước gắn liền với sự xuất hiện và phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ trong các phương thức sản xuất của các cộng đồng và nhà nước của từng cộng đồng. Nói cách khác, sự ra đời của nhà nước, sự tồn tại của kinh tế hàng hoá - tiền tệ là những tiền đề cho sự phát sinh, tồn tại và phát triển của ngân sách nhà nước.

Trong hệ thống tài chính thống nhất, Ngân sách nhà nước là khâu tài chính tập trung giữ vị trí chủ đạo. Ngân sách nhà nước cũng là khâu tài chính được hình thành sớm nhất, nó ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với sự ra đời của hệ thống quản lý nhà nước và sự phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ. Thuật ngữ “ngân sách nhà nước” đã có từ lâu và ngày nay được dùng phổ biến trong đời sống kinh tế - xã hội ở mọi quốc gia. Song cho đến nay chưa có một quan niệm thống nhất về ngân sách nhà nước. Trên thực tế, người ta đưa ra nhiều định nghĩa về Ngân sách nhà nước không giống nhau tùy theo quan điểm của người định nghĩa thuộc các trường phái kinh tế khác nhau, hoặc tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau. Hiện nay có những quan niệm về Ngân sách nhà nước như sau:

(1) Ngân sách nhà nước là bản dự toán thu chi tài chính của nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

(2) Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước, là kế hoạch tài chính cơ bản của nhà nước.

(3) Ngân sách nhà nước là những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính khác nhau.

Luật Ngân sách nhà nước được nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16/12/2002 cũng có ghi “Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước”.

Các quan niệm về Ngân sách nhà nước đã lột tả được cụ thể mặt vật chất của Ngân sách nhà nước nhưng chưa thể hiện được nội dung kinh tế - xã hội của ngân sách nhà nước.

Các quan niệm trên xuất phát từ cách tiếp cận các vấn đề khác nhau và có nhân tố hợp lý song chưa đầy đủ. Khái niệm Ngân sách nhà nước là một khái niệm trừu tượng, nhưng NSNN là một hoạt động tài chính cụ thể của nhà nước. Khái niệm NSNN phải thể hiện được nội dung kinh tế - xã hội của NSNN, phải được xem xét trên các mặt hình thức, thực thể và quan hệ kinh tế chứa đựng trong NSNN.

Xét về hình thức: Ngân sách nhà nước là một bản dự toán thu và chi do Chính phủ lập ra, đệ trình Quốc hội phê chuẩn và giao cho Chính phủ tổ chức thực hiện.

Xét về thực thể: Ngân sách nhà nước bao gồm những nguồn thu cụ thể, những khoản chi cụ thể và được định lượng. Các nguồn thu đều được nộp vào một quỹ tiền tệ - quỹ Ngân sách nhà nước và các khoản chi đều xuất ra từ quỹ tiền tệ ấy.

Xét về các quan hệ kinh tế chứa đựng trong ngân sách Nhà nước: Hoạt động thu chi Ngân sách nhà nước là hoạt

động tạo lập, sử dụng quỹ Ngân sách nhà nước làm cho vốn tiền tệ vận động giữa một bên là Nhà nước và một bên là các chủ thể phân phối và ngược lại trong quá trình phân phối các nguồn tài chính. Hoạt động đó đa dạng, phong phú được tiến hành trên mọi lĩnh vực và có tác động đến mọi chủ thể kinh tế - xã hội. Những quan hệ thu nộp và cấp phát qua quỹ NSNN là những quan hệ được xác định trước, được định hướng và nhà nước sử dụng chúng để điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội.

Ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước khi Nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước trên cơ sở luật định.

1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là bộ phận chủ yếu của hệ thống tài chính quốc gia. Ngân sách nhà nước bao gồm những quan hệ tài chính nhất định trong tổng thể các quan hệ tài chính quốc gia, có thể kể ra các quan hệ tài chính sau đây:

- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước và dân cư.
- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là với doanh nghiệp Nhà nước.
- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội.
- Quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các nhà nước khác và với các tổ chức quốc tế.

Các quan hệ tài chính thuộc NSNN có đặc điểm sau đây:

- Hoạt động thu chi của Ngân sách nhà nước luôn gắn chặt với quyền lực kinh tế - chính trị của nhà nước và việc thực hiện các chức năng của nhà nước, được Nhà nước tiến hành trên cơ sở những luật lệ nhất định.

- Hoạt động Ngân sách nhà nước là hoạt động phân phối lại các nguồn tài chính, nó thể hiện ở 2 lĩnh vực thu và chi của Nhà nước

- Ngân sách nhà nước luôn gắn chặt với sở hữu Nhà nước, luôn chứa đựng những lợi ích chung, lợi ích công cộng. Hoạt động thu - chi NSNN là sự thể hiện các mặt hoạt động kinh tế - xã hội của nhà nước, là việc xử lý các quan hệ lợi ích trong xã hội khi nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia, lợi ích của nhà nước (lợi ích chung của quốc gia) thể hiện cả trong phân phối thu nhập các doanh nghiệp, của dân cư, phân phối GDP, GNP và cả trong phân bổ các nguồn lực tài chính cho các mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của quốc gia.

- NSNN cũng có những đặc điểm như các quỹ tiền tệ khác. Nét riêng biệt của NSNN với tư cách là một quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước, nó được chia thành nhiều quỹ nhỏ có tác dụng riêng, sau đó mới được chi dùng cho những mục đích đã định.

- Hoạt động thu chi của Ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

Nghiên cứu những đặc điểm của NSNN không những cho phép tìm được phương thức và phương pháp quản lý NSNN hiệu quả hơn, mà còn giúp ta nhận thức và phát huy tốt hơn các chức năng, vai trò của ngân sách nhà nước.

1.3. Vai trò của Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước có vai trò rất quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại của đất nước. Tuy nhiên, vai trò của NSNN bao giờ cũng gắn liền với vai trò của nhà nước trong từng thời kỳ

nhất định. Trong nền kinh tế thị trường, NSNN đảm nhận vai trò quản lý vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Có thể xem xét vai trò của NSNN trên một số lĩnh vực sau đây:

1.3.1. Ngân sách nhà nước huy động các nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước và thực hiện sự cân đối tài chính nhà nước

Bất kỳ một mô hình kinh tế nào, Nhà nước muốn tồn tại và thực hiện được các chức năng của mình đòi hỏi phải có nguồn tài chính để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu đã xác định. Trải qua các giai đoạn lịch sử, NSNN thật sự trở thành công cụ huy động các nguồn lực tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, do đó vai trò này còn được gọi là vai trò truyền thống của NSNN.

Vốn NSNN là nguồn tài chính có tính chất chủ đạo trong quá trình vận động của toàn bộ vốn xã hội.

Qua hoạt động thu - chi, nhà nước thực hiện việc hướng dẫn chi phối các nguồn tài chính ở các chủ thể khác trong xã hội.

Mức động viên vào NSNN đối với các thành viên trong xã hội qua thuế và các khoản thu hợp lý khác được căn cứ vào chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ.

Qua phân bổ nguồn tài chính của NSNN nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến mức độ, cơ cấu của các nguồn tài chính ở các chủ thể.

1.3.2. Ngân sách nhà nước là công cụ điều chỉnh vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội

Mỗi cơ chế kinh tế đều có đặc điểm riêng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng các công cụ tài chính. Khi nghiên cứu về kinh tế thị trường có thể thấy rằng, kinh tế thị trường tạo ra động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ, song nó cũng chứa

đụng nhiều khuyết tật trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, vai trò điều chỉnh vĩ mô của NSNN đối với các hoạt động kinh tế - xã hội biểu hiện trên các mặt sau:

a) Về mặt kinh tế

Để khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường, Nhà nước thực hiện việc định hướng, hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền. Thông qua thu, chi NSNN thực hiện các mục tiêu sau:

- NSNN cung cấp nguồn kinh phí để Nhà nước đầu tư cho kết cấu hạ tầng, phát triển những ngành, hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt. Trên cơ sở đó tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, phát triển những ngành, những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh, ưu tiên các ngành mũi nhọn có khả năng cạnh tranh trên thị trường...

- Hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp trong những trường hợp cần thiết để đảm bảo cho sự ổn định về cơ cấu hoặc chuẩn bị chuyển đổi sang cơ cấu mới, hợp lý hơn.

- Thông qua các khoản thuế và chính sách thuế sẽ đảm bảo vai trò định hướng phát triển sản xuất hoặc hạn chế sản xuất kinh doanh.

- Tranh thủ các nguồn vốn vay trong và ngoài nước để tạo thêm nguồn vốn cho nền kinh tế nhằm thoả mãn cho nhu cầu đầu tư phát triển. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn vay phải đảm bảo nguyên tắc: không sử dụng cho tiêu dùng; chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển, phải có kế hoạch thu hồi vốn vay và đảm bảo cân đối ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.

b) Về mặt xã hội:

Trong xã hội luôn tồn tại những mặt bất cập như: phân hoá giàu nghèo; sự giảm sút của hàng hoá công cộng; những khó khăn của các đối tượng dân cư là người già, người tàn tật, trẻ mồ côi,... cùng với sự gia tăng của các tệ nạn xã hội. Vai trò của NSNN là rất lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội để đạt mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, văn minh như:

- Đầu tư của ngân sách để thực hiện các chính sách xã hội: chi giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao, chi bảo đảm xã hội, trợ giá hàng hoá...

- Thông qua thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm điều tiết những đối tượng có thu nhập cao để phân phối lại cho những đối tượng có thu nhập thấp.

- Thông qua thuế gián thu nhằm hướng dẫn tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm.

Tuy nhiên, vấn đề sử dụng công cụ NSNN để điều chỉnh các vấn đề xã hội không đơn giản, đòi hỏi phải được nghiên cứu đầy đủ và phải có sự thống nhất giữa chính sách và biện pháp. Chẳng hạn, khi trợ giá điện, xăng dầu, công tác truyền hình... thì những đối tượng được hưởng không phải là người nghèo, mà chính là những người có thu nhập trung bình hoặc cao.

Trong điều kiện hiện nay, nhu cầu tài chính cho việc giải quyết các vấn đề xã hội hết sức khó khăn. Do đó, để giảm nhẹ gánh nặng cho NSNN và thực hiện tốt các vấn đề xã hội cần quán triệt phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; những khoản chi của NSNN cho lĩnh vực này phải đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

c) Về mặt thị trường

NSNN có vai trò quan trọng đối với thực hiện các chính sách về ổn định giá cả, điều tiết thị trường và chống lạm phát như:

- Bằng công cụ thuế, chi tiêu và quỹ dự phòng, Nhà nước có thể chủ động tác động vào khía cạnh cung hoặc cầu hàng hoá để bình ổn giá cả. Đặc biệt là, quy mô kinh phí cấp phát hình thành cho quỹ dự trữ nhà nước và việc sử dụng quỹ dự trữ nhà nước đúng đắn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong điều kiện giá cả thị trường.

- NSNN được sử dụng như một công cụ để điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát:

+ Đối với thị trường hàng hoá: Hoạt động điều tiết của Chính phủ thông qua việc sử dụng các quỹ dự trữ của Nhà nước bằng tiền, ngoại tệ, các loại vật tư, hàng hoá... được hình thành từ nguồn thu của NSNN. Nói một cách tổng quát, cơ chế điều tiết là, khi giá cả của một loại hàng hoá nào đó lên cao, để kìm hãm và chống đầu cơ, Chính phủ đưa dự trữ hàng hoá đó ra thị trường để tăng cung, trên cơ sở đó sẽ bình ổn được giá cả và hạn chế khả năng tăng giá đồng loạt, gây nguy cơ lạm phát chung cho nền kinh tế. Còn khi giá cả một loại hàng hoá nào đó bị giảm mạnh, có khả năng gây thiệt hại cho người sản xuất và tạo ra xu hướng di chuyển vốn sang lĩnh vực khác, Chính phủ sẽ bỏ tiền để mua các hàng hoá đó theo một giá nhất định đảm bảo quyền lợi cho người sản xuất. Bằng công cụ thuế và chính sách chi tiêu của NSNN, Chính phủ có thể tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu để góp phần ổn định giá cả trên thị trường.

+ Đối với thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường sức lao động, hoạt động điều tiết của Chính phủ thông qua việc thực hiện một cách đồng bộ giữa các công cụ tài chính, tiền tệ, giá cả như: phát hành trái phiếu, công trái, chi tiêu dùng của Chính phủ cho toàn xã hội.

Như vậy, thu (đặc biệt là thuế), chi tiêu, dự trữ nhà nước có tác động rất lớn đến quan hệ cung cầu và bình ổn giá cả trên thị trường.

+ Kiểm chế lạm phát luôn được coi là mục tiêu trọng yếu trong điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - xã hội của quốc gia. Lạm phát, với sự bùng nổ các cơn sốt về giá, gây ra những hiệu quả nặng nề cho nền kinh tế, cho người sản xuất và người tiêu dùng. Giữa lạm phát và hoạt động thu chi của NSNN luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy, có thể khẳng định, các giải pháp nhằm kiểm chế lạm phát đều liên quan đến hoạt động của NSNN.

Khi xảy ra lạm phát: giá cả tăng lên do cung cầu mất cân đối (cung < cầu): Chính phủ có thể dùng biện pháp:

+ Tăng thuế tiêu dùng, giảm thuế đối với đầu tư phát triển.

+ Thắt chặt các khoản chi tiêu của NSNN, đặc biệt là chi tiêu dùng.

+ Không phát hành tiền tệ để bù đắp thiếu hụt ngân sách.

+ Tăng cường các khoản vay trong dân, góp phần giảm tiền mặt trong nền kinh tế.

1.3.3. Ngân sách nhà nước đối với việc củng cố tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước, bảo vệ đất nước và giữ gìn an ninh

NSNN là công cụ tài chính quan trọng nhất để cung ứng nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến xã, phường. Ở Việt Nam, nguồn NSNN hầu như là nguồn duy nhất để phục vụ cho các hoạt động của bộ máy nhà nước từ các cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính nhà nước đến các cơ quan tư pháp. NSNN còn cung ứng nguồn tài chính cho Đảng Cộng sản lãnh đạo hoạt động, tài trợ cho các tổ chức xã hội mà nguồn tài chính của các tổ chức này không đảm bảo. Như vậy có thể nói, nguồn kinh phí quyết định các hoạt động quốc phòng, an ninh từ NSNN mà không một khâu tài chính nào có thể thay thế được.

1.3.4. Vai trò kiểm tra của Ngân sách nhà nước

NSNN có mối quan hệ mật thiết với các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính quốc gia. NSNN kiểm tra các hoạt động tài chính thông qua nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp; việc thực hiện pháp luật, chính sách về ngân sách trong việc sử dụng các nguồn tài chính.

Kiểm tra NSNN gắn chặt với quyền lực nhà nước, nhất là quyền lực của hệ thống hành chính nhà nước. Nó là một loại kiểm tra đơn phương theo hệ thống thứ bậc cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính nhà nước các cấp về nghĩa vụ phải thực hiện đối với ngân sách cũng như việc sử dụng vốn, kinh phí, tài sản nhà nước. Như vậy, kiểm tra NSNN đối với các hoạt động tài chính khác là một mắt trong hoạt động quản lý và kiểm tra của nhà nước, có tác động sâu sắc tới các hoạt động tài chính khác và có vai trò quan trọng góp phần xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2. Nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước

2.1. Thu ngân sách nhà nước

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm thu Ngân sách nhà nước

a) Khái niệm

Khi nhà nước ra đời, để có tiền chi tiêu cho sự tồn tại và hoạt động của mình, nhà nước đã đặt ra chế độ thuế khoá do dân cư đóng góp để hình thành nên quỹ tiền tệ của mình. Lúc đầu, nhà nước sử dụng nó để nuôi bộ máy nhà nước; sau đó phạm vi sử dụng được mở rộng dần theo sự phát triển của các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Ngày nay, nhà nước còn sử dụng NSNN để chi tiêu cho các khoản phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế. Do vậy, thu NSNN ngày càng được phát triển.

Thu Ngân sách nhà nước là việc Nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ Ngân sách nhà nước nhằm thoả mãn các nhu cầu của Nhà nước.

b) Đặc điểm

Nguồn tài chính được tập trung vào NSNN là những khoản thu nhập của nhà nước được hình thành trong quá trình nhà nước tham gia phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

- Thu NSNN là tiền đề cần thiết để duy trì quyền lực chính trị và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Khi chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước ngày càng mở rộng, nhu cầu chi tiêu của Nhà nước tăng lên thì số thu NSNN ngày càng lớn và Nhà nước không ngừng hoàn thiện chính sách thu để vừa đảm bảo yêu cầu động viên vào NSNN, vừa thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Mọi khoản thu của nhà nước đều được thể chế hoá bởi các chính sách, chế độ, pháp luật của Nhà nước.

- Thu NSNN phải dựa vào thực trạng của nền kinh tế. Thông qua chỉ tiêu tổng hợp sản phẩm quốc nội (GDP) và các phạm trù khác như giá cả, thu nhập, lãi suất... có thể thấy khả năng động viên nguồn tài chính của xã hội vào NSNN.

- Thu NSNN được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả không trực tiếp là chủ yếu.

2.1.2. Nội dung kinh tế của thu ngân sách nhà nước

a) Thuế:

Thuế là một hình thức huy động nguồn tài chính cho nhà nước đã có từ lâu đời. Khi nhà nước ra đời, thuế trở thành công cụ để nhà nước có được nguồn thu nhằm trang trải các chi tiêu của nhà nước.

Thuế là hình thức đóng góp nghĩa vụ theo luật định của pháp nhân và thể nhân cho Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình.

Thuế có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- Thuế là hình thức động viên mang tính chất bắt buộc trên cơ sở các luật định. Nhà nước dựa vào quyền lực của mình để ấn định các thứ thuế, bắt buộc người nộp thuế phải thực hiện để nhà nước có nguồn thu ổn định, thường xuyên, đảm bảo trang trải các khoản chi trong hoạt động hàng ngày mà vẫn ổn định được ngân sách nhà nước.

- Thuế là khoản đóng góp không hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Nó vận động một chiều và không phải là khoản thù lao mà người nộp thuế phải trả cho nhà nước do được hưởng các dịch vụ nhà nước cung cấp.

- Thuế là hình thức đóng góp được quy định trước. Thuế mang tính giai cấp của nhà nước đã ban hành ra nó. Mỗi nhà nước lại mang tính giai cấp khác nhau nên khi vận dụng các đặc điểm vốn có của thuế đều phải tìm cách bảo vệ lợi ích của giai cấp mà nhà nước đại diện.

- Thuế là một hình thức phân phối thu nhập, được Nhà nước sử dụng để động viên một phần thu nhập của các tổ chức kinh tế và cá nhân trong xã hội vào NSNN nhằm phục vụ nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Hầu hết các sắc thuế đều mang tính chất phân phối lại là chủ yếu.

Trong lịch sử, xác lập hệ thống thu (nhất là hệ thống thuế) thường có hai nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thu thuế theo lợi ích:

Theo nguyên tắc này, việc thiết lập hệ thống thuế phải căn cứ vào lợi ích người nộp thuế có thể nhận được từ hàng hoá xã hội mà Nhà nước cung cấp. Tuy nhiên, trên thực tế khó mà xác định được mức độ lợi ích mà từng người nộp thuế

có thể nhận được từ việc cung cấp hàng hoá xã hội của Nhà nước. Mặt khác, việc thu thuế của Nhà nước không chỉ nhằm trang trải các chi phí Nhà nước bỏ ra để sản xuất hàng hoá xã hội mà còn nhằm vào mục đích xã hội khác như trợ cấp, cứu tế... Do vậy, nếu sử dụng nguyên tắc này trong việc thiết lập hệ thống thu sẽ thu hẹp các chức năng xã hội của Nhà nước.

- Nguyên tắc thu thuế theo khả năng:

Theo nguyên tắc này, việc thiết lập hệ thống thuế căn cứ vào khả năng thu nhập của mỗi người. Nguyên tắc này có nhược điểm là khó xác định một cách chính xác, đầy đủ khả năng thu nhập của người nộp thuế và phải tạo ra nhiều mức thuế mới đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc này.

Do vậy, hai nguyên tắc trên được coi như những quan điểm định hướng cho việc thiết lập một hệ thống thuế, chứ không thể là nguyên tắc để thực thi.

Trong cải cách thuế hiện nay ở Việt Nam, người ta thường đưa ra các nguyên tắc cụ thể sau đây:

- Nguyên tắc ổn định và lâu dài

Nguyên tắc này yêu cầu trong những điều kiện hoạt động kinh tế bình thường cần thiết phải ổn định mức thu, ổn định các sắc thuế, không được gây xáo trộn lớn trong hệ thống thuế.

Ổn định và lâu dài, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế hoạch hoá ngân sách, mặt khác tạo điều kiện để kích thích người sản xuất yên tâm phát triển sản xuất.

- Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng

Nguyên tắc này đòi hỏi việc thiết lập hệ thống thuế phải có quan điểm công bằng đối với mọi người chịu thuế, không phân biệt địa vị xã hội, thành phần kinh tế. Việc thiết kế hệ

thống thuế chủ yếu dựa trên khả năng thu nhập của người chịu thuế.

Tôn trọng nguyên tắc công bằng có tác dụng phân phối lại thu nhập của các tầng lớp dân cư, hạn chế sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

- Nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn

Nguyên tắc này yêu cầu các sắc thuế được quy định trong luật phải thể hiện đầy đủ các tiêu thức (đối tượng nộp, đối tượng tính, mức thu, thủ tục nộp,...) một cách rõ ràng, rành mạch.

Tôn trọng nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn sẽ đảm bảo tính thống nhất của hệ thống thuế trong việc áp dụng chung cho cả nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức thu Ngân sách nhà nước và hạn chế những thất thoát, tiêu cực có thể xảy ra.

- Nguyên tắc đơn giản

Yêu cầu của nguyên tắc này là mỗi sắc thuế cần hạn chế số lượng thuế suất, có thể tiến đến áp dụng một thuế suất, xác định rõ mục tiêu chính không nên đề ra quá nhiều mục tiêu trong một sắc thuế.

Yêu cầu trên được đảm bảo cho phép xác định chính sách thu đơn giản, dễ áp dụng nhưng giảm thiểu được tính chủ quan trong công tác tổ chức quản lý thu thuế.

- Nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế

Trong điều kiện hiện nay, với xu thế hội nhập và toàn cầu hoá, việc thiết lập hệ thống thuế còn phải đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về đối tượng tính thuế, phương thức thu nộp, thuế suất,... Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống thuế của nước ta hiện nay bao gồm các sắc thuế:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
- Thuế tài nguyên
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- Thuế nhà đất
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế môn bài

Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

+ *Người nộp thuế*: là chủ thể của thuế, là một pháp nhân hay thể nhân có nghĩa vụ phải nộp thuế do luật thuế quy định.

+ *Người chịu thuế*: là người trích một phần thu nhập của mình để gánh chịu khoản thuế của nhà nước. Nói cách khác, là người gánh vác sau cùng khoản thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

+ *Đối tượng đánh thuế*: là khách thể của thuế, là những thu nhập mà một luật thuế nhất định tác động vào, điều tiết nó. Đối tượng đánh thuế có thể là lợi nhuận thu được, lợi tức nhận được, thu nhập nhận được, một tài sản đem bán... trong nhiều trường hợp người ta thường lấy đối tượng của thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng...

+ *Căn cứ tính thuế*: là những yếu tố mà người thu thuế dựa vào đó để tính số thuế phải nộp. Các loại thuế khác nhau

thì căn cứ tính thuế cũng khác nhau. Chẳng hạn, thuế giá trị gia tăng có căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất; căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế và thuế suất; căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu lại bao gồm số lượng, chủng loại hàng hoá xuất nhập khẩu, giá tính thuế và thuế suất...

- *Thuế suất*: là phần thuế phải nộp trên mỗi đơn vị tính của đối tượng đánh thuế.

Có nhiều cách quy định thuế suất khác nhau cho từng đối tượng đánh thuế khác nhau trong các luật thuế, bao gồm:

+ Thuế suất tỷ lệ là thuế suất được quy định theo tỷ lệ % trên đối tượng đánh thuế.

+ Thuế suất lũy tiến là thuế suất tăng dần lên theo độ lớn của đối tượng đánh thuế. Thuế suất lũy tiến có 2 loại:

- Thuế suất lũy tiến từng phần là thuế suất tăng dần lên theo từng nấc của đối tượng đánh thuế.
- Thuế suất lũy tiến toàn phần là thuế suất tăng lên theo toàn bộ mức tăng của đối tượng đánh thuế.

- *Đơn vị tính thuế*: là đơn vị được sử dụng làm phương tiện tính toán của đối tượng đánh thuế. Ví dụ: đơn vị tính thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp là đồng Việt Nam (VNĐ); đơn vị tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là kilôgam thóc tính theo hạng đất.

- *Giá tính thuế*: là trị giá của đối tượng đánh thuế. Ví dụ: thuế đánh vào tài sản chuyển nhượng nên phải định giá tài sản theo một giá cả nào đó để tính thuế, nó có thể là giá thị trường, có thể là giá do cơ quan thuế ấn định... giá tính thuế liên quan mật thiết đến mức phải nộp. Một khối lượng hàng hoá như nhau, giá tính thuế khác nhau sẽ dẫn đến mức thuế phải nộp khác nhau.

- *Khởi điểm đánh thuế*: là mức thu nhập bắt đầu phải đánh thuế, thu nhập dưới mức đó không phải nộp thuế.

- *Miễn, giảm thuế*: Nhà nước dùng biện pháp này để giúp đỡ những người khó khăn, những người được ưu đãi bằng cách cho phép họ không phải nộp khoản thuế đáng lẽ phải nộp. Đó cũng là hình thức chi ngầm có mức độ.

- *Thưởng, phạt*: thưởng là hình thức Nhà nước khuyến khích người có thành tích trong thực hiện các luật thuế. Còn phạt là hình thức kỷ luật đối với người vi phạm luật thuế.

- *Thủ tục về thuế*: là những quy định về giấy tờ và trình tự thu nộp mang tính hành chính để thi hành luật thuế (như thủ tục kê khai, tính thuế và nộp thuế).

Ngoài các yếu tố trên đây, trong luật thuế bao giờ cũng quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của Chính phủ, của Ủy ban nhân dân các cấp, của Bộ Tài chính, cơ quan thuế ở Trung ương và ở các địa phương, nghĩa vụ của người nộp thuế.

b) Phí và lệ phí

Phí và lệ phí là các khoản thu mang tính chất bắt buộc nhưng có tính chất đối giá, nghĩa là phí và lệ phí thực chất là khoản tiền mà dân chúng trả cho nhà nước khi họ hưởng thụ các dịch vụ do nhà nước cung cấp. So với thuế, tính pháp lý của phí và lệ phí thấp hơn.

Phí gắn liền với vấn đề thu hồi một phần hay toàn bộ chi phí đầu tư đối với hàng hoá dịch vụ công cộng hữu hình.

Lệ phí gắn liền với việc thụ hưởng những lợi ích do việc cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý cho các thể nhân và pháp nhân.

c) Các khoản thu từ các hoạt động kinh tế của nhà nước

Các khoản thu này bao gồm:

- Thu nhập từ vốn góp của nhà nước vào các cơ sở kinh

té: bên cạnh góp phần tăng thu cho Ngân sách nhà nước nó còn có tác dụng quan trọng trong việc giúp Nhà nước quản lý có hiệu quả các khoản vốn đã đầu tư vào nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, hình thức cấp vốn trực tiếp từ Ngân sách nhà nước đã bị thu hẹp, nhà nước thực hiện đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh thông qua hình thức mua hoặc góp cổ phần. Khoản tiền mà Nhà nước góp hoặc mua cổ phần của các công ty cổ phần sẽ sinh lợi. Phần lợi tức cổ phần này được tập trung vào Ngân sách nhà nước gọi là thu lợi tức cổ phần của Nhà nước.

- Tiền thu hồi vốn của nhà nước tại các cơ sở kinh tế.

- Thu hồi tiền cho vay của nhà nước.

d) Thu từ các hoạt động sự nghiệp

e) Thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

Thực chất khoản thu này là khoản thu mang tính chất thu hồi vốn và có một phần mang tính chất phân phối lại, nó vừa có tác dụng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản quốc gia vừa tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên thiên nhiên: cho thuê mặt nước, vùng trời...

- Thu về bán tài sản thuộc sở hữu Nhà nước nhưng không thuộc tài nguyên như bán hoặc cổ phần hoá DNNN cho tư nhân hoặc nước ngoài.

f) Thu khác: thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước

- Thu nhập GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu phản ánh khả năng tăng trưởng và phát triển hay khả năng tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư của một quốc gia. GDP bình quân đầu người là một nhân tố khách quan quyết định mức động viên của ngân sách nhà nước. Vì vậy khi ấn định mức

động viên vào Ngân sách nhà nước căn cứ vào chỉ tiêu này. Nếu không tính đến chỉ tiêu này khi xác định mức động viên vào Ngân sách nhà nước sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề tiết kiệm, tiêu dùng, đầu tư của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp dân cư.

- Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế

Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi càng lớn thì nguồn tài chính càng lớn. Đó là nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỷ suất thu ngân sách nhà nước.

Dựa vào tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế để xác định tỷ suất thu Ngân sách nhà nước sẽ tránh được việc động viên vào Ngân sách nhà nước gây khó khăn về tài chính cho hoạt động kinh tế. Hiện nay, tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế nước ta đạt thấp trong khi chi phí tiền lương ngày càng tăng nên tỷ suất thu ngân sách không cao.

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên

Đây là một nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến số thu ngân sách nhà nước. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, nếu tỷ trọng xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản chiếm trên 20% kim ngạch xuất khẩu thì tỷ suất thu Ngân sách nhà nước sẽ cao và có khả năng tăng nhanh. Trong tương lai ở Việt Nam, dầu mỏ và khoáng sản chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu, và đây là nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao tỷ suất thu ngân sách nhà nước.

- Mức độ trang trải các khoản chi phí của Nhà nước phụ thuộc vào các yếu tố:

+ Quy mô tổ chức của bộ máy nhà nước và hiệu quả hoạt động của bộ máy đó.

+ Những nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà nhà nước đảm nhận trong từng giai đoạn lịch sử.

+ Chính sách sử dụng kinh phí của nhà nước.

Trong điều kiện các nguồn tài trợ khác cho chi phí nhà nước không có khả năng tăng lên, việc tăng mức độ chi phí của nhà nước sẽ dẫn đến tỷ suất thu Ngân sách nhà nước tăng lên. Ở hầu hết các nước đang phát triển, nhà nước đều có tham vọng đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế bằng việc đầu tư vào các công trình lớn, mà để có nguồn vốn đầu tư phải tăng thu. Nhưng trong thực tế, nguồn thu tăng quá mức lại làm cho tốc độ tăng trưởng chậm lại. Để giải quyết vấn đề đó, nhà nước phải có một chương trình phát triển kinh tế, xã hội một cách thận trọng trên cơ sở khoa học thực tiễn để đạt hiệu quả cao, từ đó xác lập một chính sách chi hiệu quả và tiết kiệm.

- Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống được thất thu do trốn lậu thuế sẽ là nhân tố tích cực làm giảm tỷ suất thu Ngân sách nhà nước mà vẫn thoả mãn được nhu cầu chi tiêu của ngân sách nhà nước.

Ngoài các nhân tố trên, nội dung cơ cấu chi Ngân sách nhà nước của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn nhất định đều chịu ảnh hưởng của các nhân tố: biến động kinh tế chính trị, xã hội, giá cả, lãi suất...

Tóm lại: Để có được mức thu đúng đắn có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần phải có sự phân tích đánh giá tỉ mỉ, cụ thể và phải được xem xét một cách toàn diện.

2.1.4. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước

Thiết lập hệ thống thu Ngân sách nhà nước không chỉ nhằm mục đích duy nhất là đảm bảo nguồn thu Ngân sách nhà nước mà nó còn phải chứa đựng các mục tiêu kinh tế - xã hội khác. Do đó, việc thiết lập một hệ thống thu Ngân sách

nhà nước phải dựa trên các nguyên tắc định hướng nhất định. Tuỳ theo những điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định để có những nguyên tắc thiết lập hệ thống thu phù hợp.

Trong quá trình cải cách và hoàn thiện hệ thống thu ngân sách ở Việt Nam, đặc biệt là hệ thống thuế cần tôn trọng và chấp hành các nguyên tắc:

- Các nguyên tắc định hướng:
 - + Nguyên tắc thu thuế theo lợi ích.
 - + Nguyên tắc thu theo khả năng.
- Các nguyên tắc thực hiện trong thực tế:
 - + Nguyên tắc ổn định và lâu dài.
 - + Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng.
 - + Nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn.
 - + Nguyên tắc đơn giản.

2.1.5. Các giải pháp tăng thu Ngân sách nhà nước

Nền kinh tế muốn tăng trưởng phải có số vốn lớn và phải huy động tối đa các nguồn tài chính để dùng vào đầu tư phát triển kinh tế. Điều đó đòi hỏi phải có hệ thống các giải pháp nhằm tăng thu NSNN. Song vấn đề không chỉ ở mục tiêu tăng trưởng trước mắt mà phải chăm lo đến tăng trưởng bền vững. Vì vậy, giải pháp có tính chiến lược chính là tích cực bồi dưỡng nguồn thu nói chung, nguồn thu NSNN nói riêng.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, cần có các giải pháp tích cực để bồi dưỡng nguồn thu NSNN.

Một là, trong khi khai thác, cho thuê, nhượng bán tài sản, tài nguyên quốc gia tăng thu cho ngân sách, Nhà nước cần phải dành kinh phí thoả đáng để nuôi dưỡng, tái tạo và phát triển các tài sản, tài nguyên ấy, không làm cạn kiệt và phá huỷ tài sản, tài nguyên vì mục đích trước mắt.

Hai là, chính sách thuế phải vừa huy động được nguồn thu cho ngân sách nhà nước vừa khuyến khích tích tụ vốn cho doanh nghiệp và dân cư. Vì vậy, mức huy động bằng thuế của nhà nước cần phải ổn định và chính sách thuế phải phù hợp với thu nhập của các doanh nghiệp và dân cư. Một chính sách thuế quá nặng không những làm mất lòng tin của dân cư vào nhà nước, mà nguy hại hơn, nó còn làm giảm động lực lao động sáng tạo và tích tụ vốn của doanh nghiệp và dân cư.

Ba là, chính sách vay dân để bù đắp thiếu hụt Ngân sách nhà nước cần được đặt trên cơ sở thu nhập và mức sống của dân. Tiết kiệm trong dân chỉ có ở mức độ nhất định. Nếu nhà nước vay quá lớn, dân sẽ không cải thiện được mức sống, không còn khả năng tự đầu tư để phát triển, giải quyết các vấn đề mà nhà nước chưa giải quyết được như thu nhập, việc làm, đồng thời tạo ra nguồn tài chính mới.

Bốn là, Nhà nước dùng vốn NSNN đầu tư trực tiếp vào một số doanh nghiệp quan trọng trong những ngành và lĩnh vực then chốt không những thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội, mà còn nhằm tạo ra nguồn tài chính mới. Đồng thời, nhà nước phải chú trọng đầu tư vào con người, đào tạo nghề, nâng cao dân trí, phát triển khoa học, chăm lo sức khỏe để có một đội ngũ lao động có tay nghề cao và năng suất lao động cao.

Năm là, Nhà nước cần phải ban hành chính sách tiết kiệm, khuyến khích mọi người tiết kiệm tiêu dùng, tình giản bộ máy nhà nước, cải cách bộ máy hành chính để tích lũy vốn chi đầu tư.

2.2. Chi ngân sách nhà nước

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của chi Ngân sách nhà nước

a) Khái niệm:

Chi Ngân sách nhà nước là việc phân phối và sử dụng

quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

Chi NSNN là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào NSNN và đưa chúng đến mục đích sử dụng. Vì thế, chi NSNN là những việc cụ thể không chỉ dừng lại trên các định hướng mà phải phân bổ cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của nhà nước.

Chi NSNN gồm 2 quá trình: quá trình phân phối và quá trình sử dụng:

- *Quá trình phân phối*: là quá trình cấp phát kinh phí từ NSNN để hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng.

- *Quá trình sử dụng*: là trực tiếp chi dùng khoản tiền cấp phát từ NSNN mà không trải qua việc hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng. Ví dụ: việc chi dùng quỹ NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chương trình kinh tế có mục tiêu...

b) Đặc điểm:

Trong mỗi một chế độ xã hội hay mỗi một giai đoạn lịch sử, chi NSNN có nội dung, cơ cấu khác nhau, song chúng có các đặc điểm chung sau:

- Chi NSNN gắn với bộ máy Nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà Nhà nước đảm đương trong từng thời kỳ.

Chi NSNN phải đảm bảo các hoạt động của nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Nhưng nguồn thu NSNN có được trong từng năm, từng thời kỳ lại có hạn làm hạn chế phạm vi hoạt động của Nhà nước buộc Nhà nước phải lựa chọn để xác định rõ phạm vi chi NSNN. Nhà nước không thể bao cấp tràn lan qua NSNN mà phải tập trung nguồn tài chính vào phạm vi đã hoạch định để giải quyết các vấn đề lớn của đất nước.

- Chi NSNN gắn với quyền lực Nhà nước.

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, là chủ thể duy nhất quyết định cơ cấu, nội dung, mức độ các khoản chi của Ngân sách nhà nước và phân bổ nguồn vốn ngân sách cho các mục tiêu quan trọng nhất, bởi vì Quốc hội là cơ quan quyết định các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính phủ là cơ quan hành pháp, có nhiệm vụ quản lý và điều hành các khoản chi NSNN.

- Các khoản chi của NSNN được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô. Điều đó có nghĩa rằng, hiệu quả của các khoản chi ngân sách phải được xem xét toàn diện dựa vào việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội mà các khoản chi ngân sách đảm nhiệm.

- Các khoản chi NSNN mang tính chất không hoàn trả trực tiếp. Các khoản cấp phát từ NSNN cho các ngành, các cấp, cho các hoạt động văn hoá - xã hội cho người nghèo... không phải trả lại cho Nhà nước. Tuy nhiên, NSNN cũng có các khoản chi cho việc thực hiện chương trình mục tiêu mà thực chất là cho vay ưu đãi có hoàn trả gốc với lãi suất thấp hoặc không có lãi (chi giải quyết việc làm, chi xoá đói giảm nghèo...).

- Các khoản chi Ngân sách nhà nước gắn chặt với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, tiền lương, tín dụng... nói chung là các phạm trù thuộc lĩnh vực tiền tệ.

2.2.2. Nội dung kinh tế của chi Ngân sách nhà nước

a) Nội dung

Do tính đa dạng và phức tạp nên chi NSNN có rất nhiều khoản mục khác nhau, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: bao gồm các khoản chi cho đầu tư kết cấu hạ tầng, các mục tiêu chương trình quốc gia, dự án

Nhà nước, hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước, góp vốn liên doanh, bổ sung dự trữ Nhà nước.

- Chi sự nghiệp kinh tế;
- Chi cho y tế;
- Chi cho giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- Chi cho văn hoá, thể thao;
- Chi về xã hội;
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể;
- Chi cho an ninh, quốc phòng;
- Chi khác như: chi viện trợ, cho vay, trả nợ gốc và lãi.

Cơ cấu chi Ngân sách nhà nước được hiểu là hệ thống các khoản chi, bao gồm: các khoản chi và tỷ trọng của nó. Hệ thống này rất đa dạng, phức tạp và luôn biến động theo tình hình kinh tế - xã hội, chính trị. Có nhiều tiêu thức để phân loại các khoản chi Ngân sách nhà nước theo những mục tiêu quản lý nhất định.

b) Phân loại

Căn cứ vào mục đích chi tiêu, nội dung chi NSNN được chia thành 2 nhóm:

Nhóm 1: Chi tích lũy của NSNN là những khoản chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế, là các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản chi tích lũy khác.

Nhóm 2: Chi tiêu dùng của NSNN là các khoản chi không tạo ra sản phẩm vật chất để tiêu dùng trong tương lai, bao gồm: chi các hoạt động sự nghiệp, chi quản lý hành chính nhà nước, chi quốc phòng, an ninh và các chi tiêu khác...

Cách phân loại này có ưu điểm là tạo điều kiện cho việc phân tích, đánh giá kết quả chi NSNN gắn với quá trình phân phối GDP, giải quyết mối quan hệ cân đối giữa tích lũy

và tiêu dùng trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, cách phân loại này có một số hạn chế như: không thể hiện được mối quan hệ giữa chi tài chính của nhà nước và việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước, từ đó khó tìm ra phương án phân phối phù hợp với từng thời kỳ, một số các khoản chi không xác định rõ tính chất để xếp vào chi tích lũy hay chi tiêu dùng (các khoản chi cho y tế, giáo dục...).

Căn cứ theo yếu tố thời hạn và phương thức quản lý NSNN, nội dung chi NSNN được chia thành các nhóm sau:

- Nhóm chi thường xuyên bao gồm các khoản chi nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Nhà nước. Về cơ bản, chi thường xuyên mang tính chất chi tiêu dùng nhưng không được chiếm hết số thu từ thuế và phí của NSNN, vì hàng năm NSNN còn phải dành một phần thu từ thuế và phí cho đầu tư phát triển.

Chi thường xuyên có nhiều khoản chi khác nhau được quy định trong luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn khác. Nói một cách tổng quát, chi thường xuyên bao gồm các khoản chi lương thực và tiền công, chi mua sắm hàng hoá và dịch vụ, chi chuyển giao thường xuyên.

- Nhóm chi đầu tư phát triển nhằm làm tăng cơ sở vật chất của đất nước và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nó là các khoản chi mang tính chất tích lũy như chi đầu tư kết cấu hạ tầng, chi hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước, chi cho các dự án chương trình quốc gia.

- Nhóm chi trả nợ và viện trợ, bao gồm các khoản chi để nhà nước thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản đã vay trong nước và vay nước ngoài khi đến hạn (bao gồm cả nợ gốc và lãi) và các khoản chi làm nghĩa vụ quốc tế.

- Chi dự trữ, là những khoản chi NSNN để bổ sung quỹ dự trữ nhà nước, quỹ dự trữ tài chính.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước

- Chế độ xã hội là nhân tố cơ bản có ảnh hưởng quyết định đến nội dung cơ cấu chi ngân sách nhà nước.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất vừa tạo khả năng và điều kiện cho việc hình thành nội dung, cơ cấu chi một cách hợp lý vừa đặt ra yêu cầu thay đổi nội dung cơ cấu chi trong một thời kỳ nhất định.

- Khả năng tích lũy của nền kinh tế càng lớn thì khả năng chi đầu tư phát triển kinh tế càng lớn. Tuy nhiên, việc chi NSNN cho đầu tư phát triển còn tùy thuộc ở khả năng tập trung nguồn tích lũy vào NSNN và chính sách chi của NSNN trong từng thời kỳ.

- Mô hình tổ chức bộ máy của Nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ.

2.2.4. Những nguyên tắc tổ chức chi Ngân sách nhà nước

Chi NSNN có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Do đó, việc tổ chức chi NSNN phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định.

Nguyên tắc thứ nhất: Gắn chặt các khoản thu để bố trí các khoản chi.

Nguyên tắc này đòi hỏi mức độ chi chung và cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng tăng trưởng GDP của đất nước. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn đến tình trạng bội chi NSNN và đó là một nguyên nhân dẫn đến khả năng bùng nổ lạm phát, gây mất ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nguyên tắc thứ 2: Đảm bảo yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu của NSNN.

Các khoản chi NSNN nói chung có đặc điểm là bao cấp với khối lượng chi quá lớn, hơn nữa trong thực tế, trải qua một thời gian dài với quan điểm chi với bất kỳ giá nào đã gây nên tình trạng lãng phí, kém hiệu quả trong việc sử dụng các khoản chi, đặc biệt là các khoản chi trong xây dựng cơ bản. Vì vậy, việc bố trí các khoản chi tiêu của Ngân sách nhà nước cần phải được quán triệt trên nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả với một cơ cấu hợp lý; phải dựa trên các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu có căn cứ khoa học thực tiễn, tổ chức các khoản chi theo các chương trình có mục tiêu.

Nguyên tắc thứ 3: Tuân thủ nguyên tắc nhà nước và nhân dân cùng làm trong việc bố trí khoản chi của ngân sách nhà nước, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội.

Nguyên tắc thứ 4: Tập trung có trọng điểm

Nguyên tắc này đòi hỏi việc phân bổ nguồn vốn Ngân sách nhà nước phải căn cứ vào các chương trình có trọng điểm của nhà nước, vì việc thực hiện thắng lợi các chương trình này có tác dụng phản ứng dây chuyền, thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực phát triển.

Nguyên tắc thứ 5: Phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cấp theo luật định để bố trí các khoản chi cho phù hợp.

Áp dụng nguyên tắc này tránh được việc bố trí các khoản chi chồng chéo khó kiểm soát, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của các cấp.

Nguyên tắc thứ 6: Tổ chức chi NSNN trong sự phối hợp chặt chẽ với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái tạo nên công cụ tổng hợp cùng tác động đến các vấn đề của kinh tế vĩ mô.

Tóm lại: chi NSNN là công cụ quan trọng không chỉ đáp ứng các khoản chi của nhà nước mà còn ảnh hưởng rất lớn đến điều tiết vĩ mô của nhà nước. Do đó, khi bố trí các khoản chi của Ngân sách nhà nước cần có sự cân nhắc, nghiên cứu cẩn thận dựa trên các nguyên tắc nhất định.

2.2.5. Bội chi Ngân sách nhà nước và các biện pháp xử lý

Thăng bằng giữa thu và chi NSNN, cân đối NSNN là nguyên tắc quản lý NSNN xuất phát từ yêu cầu khách quan của ổn định tiền tệ, ổn định sản xuất, ổn định đời sống và nó còn là điều kiện để tạo dựng môi trường tài chính vĩ mô ổn định. Vì vậy, thăng bằng thu - chi NSNN phải được coi trọng và giữ vững. Tuy nhiên số thu NSNN có hạn, trong khi đó nhu cầu chi tiêu của Nhà nước lại không ngừng tăng lên dẫn đến sự mất cân đối giữa thu và chi, bội chi NSNN xảy ra.

Bội chi NSNN là số chênh lệch giữa chi lớn hơn thu. Bội chi NSNN có thể xảy ra do thay đổi chính sách thu - chi của Nhà nước, người ta gọi là bội chi cơ cấu; hoặc có thể xảy ra do thay đổi chu kỳ kinh tế, người ta gọi là bội chi chu kỳ. Ngày nay, bội chi NSNN trở thành phổ biến đối với hầu hết các quốc gia, tuy ở những mức độ khác nhau.

Bội chi NSNN trên quy mô lớn, tốc độ cao được coi là một nguyên nhân trực tiếp và quyết định gây ra lạm phát, gây tác hại đến phát triển kinh tế, đến đời sống dân cư. Trong điều kiện NSNN còn bội chi, nhà nước phải tìm giải pháp khống chế bội chi, tìm nguồn trang trải để bù đắp bội chi. Các giải pháp từng được sử dụng là:

- Tăng thu, giảm chi NSNN.
- Vay nợ trong nước và nước ngoài để bù đắp bội chi.
- Phát hành tiền giấy để bù chi.

3. Tổ chức hệ thống Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý Ngân sách nhà nước ở Việt Nam

3.1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước

Hệ thống Ngân sách nhà nước là tổng thể các cấp ngân sách gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện thu chi của mỗi cấp ngân sách. Bất cứ nước nào, muốn xây dựng hệ thống NSNN phải căn cứ vào Hiến pháp của nước đó. Trên cơ sở các nguyên tắc của Hiến pháp, luật Ngân sách nhà nước cụ thể hoá hệ thống NSNN.

Tổ chức hệ thống NSNN của Việt Nam dựa trên hai nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thống nhất và tập trung dân chủ.

Việt Nam là một quốc gia thống nhất, quyền lực Nhà nước là thống nhất, do đó chỉ có một NSNN thống nhất do Quốc hội phê chuẩn, dự toán và quyết toán ngân sách; Chính phủ thống nhất quản lý ngân sách.

Nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước của Việt Nam là nguyên tắc tập trung dân chủ. Ngân sách là công cụ của Nhà nước, vì vậy hệ thống NSNN cũng được xây dựng theo nguyên tắc đó. Ở mỗi cấp chính quyền, Hội đồng nhân dân thảo luận ngân sách cấp mình nhưng phải được Ủy ban nhân dân cấp trên và Chính phủ phê duyệt lại để thống nhất vào ngân sách cấp trên và NSNN. Ngân sách các cấp đều phải chấp hành các luật, các nghị quyết của Quốc hội, các quyết định của Chính phủ về chế độ thu chi, các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu, mục lục Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan đến NSNN.

- Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp giữa cấp ngân sách với cấp chính quyền nhà nước.

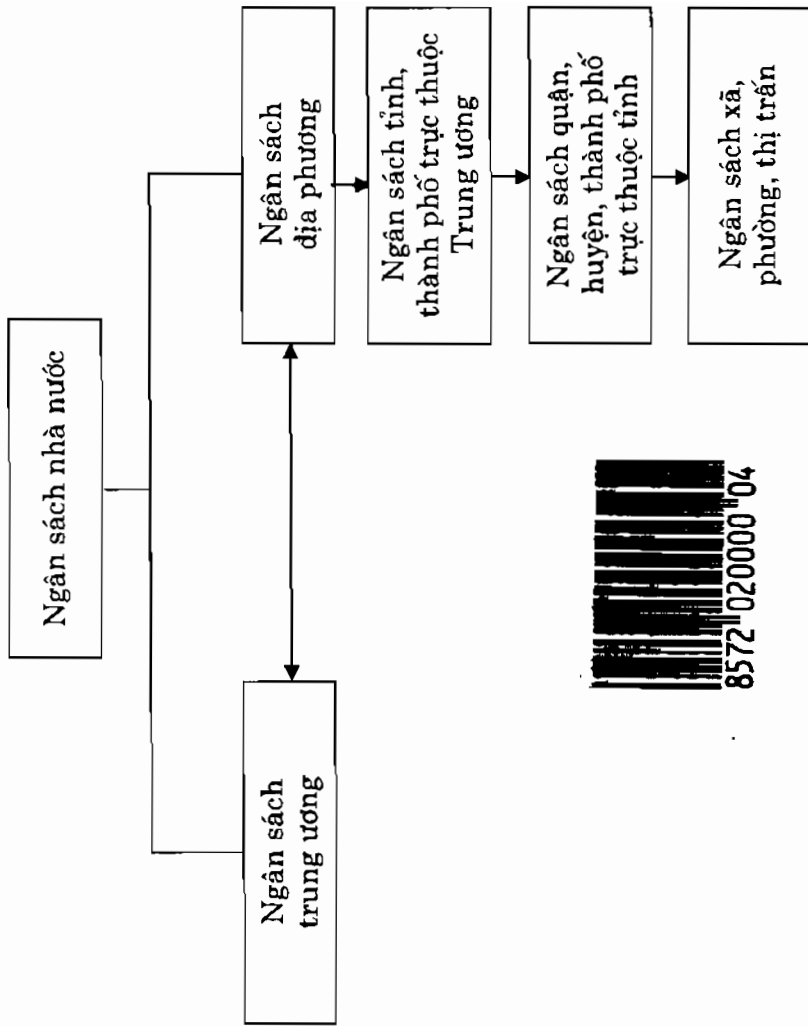
Nguyên tắc này xuất phát từ yêu cầu đảm bảo nguồn tài chính cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp

chính quyền Nhà nước. Theo Hiến pháp năm 1992 và luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, mỗi cấp chính quyền có chức năng, nhiệm vụ phải thực hiện cần có nguồn ngân sách cung ứng. Cách tốt nhất là xây dựng cho mỗi cấp chính quyền có ngân sách của cấp mình, có nguồn thu và các khoản chi, có quyền quyết định ngân sách của cấp mình trên cơ sở chấp hành pháp luật của Nhà nước. Cách lựa chọn này phát huy được quyền dân chủ, tính chủ động và tính tích cực trong khai thác nguồn thu, quản lý chi tiêu nhưng cũng cần đề phòng nảy sinh tính cục bộ, địa phương và dễ phân tán nguồn tài chính có hạn.

Từ năm 1977 trở về trước, NSNN của Việt Nam được tổ chức thành hai cấp: ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Điều đó phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế và nhiệm vụ mà mỗi cấp chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đảm nhận.

Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, vai trò phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền cấp huyện được đề cao. Chính vì thế, bên cạnh Ngân sách trung ương (NSTW), ngân sách huyện (quận), ngân sách xã (phường) được hình thành và nằm trong hệ thống NSNN.

Hiện nay, theo luật Ngân sách nhà nước, hệ thống NSNN gồm: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (NSDP) theo sơ đồ sau:



NSTW bao gồm các đơn vị dự toán của cấp này. Mỗi bộ, mỗi cơ quan trung ương là một đơn vị dự toán của NSTW.

NSDP là tên chung để chỉ các cấp ngân sách của các cấp chính quyền bên dưới phù hợp với địa giới hành chính các cấp. Ngân sách xã, phường, thị trấn vừa là một cấp ngân sách, vừa là một bộ phận cấu thành của ngân sách huyện và quận...

Ngân sách huyện, quận vừa là một cấp ngân sách, vừa là một bộ phận cấu thành của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngoài ngân sách xã, phường, thị trấn chưa có các đơn vị dự toán ra, các cấp ngân sách khác đều bao gồm một số đơn vị dự toán của cấp ngân sách ấy hợp thành.

NSTW cung ứng nguồn tài chính cho các nhiệm vụ, mục tiêu chung của cả nước trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hỗ trợ chuyển giao nguồn tài chính cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngân sách địa phương cung ứng nguồn tài chính cho các nhiệm vụ của chính quyền nhà nước ở địa phương và hỗ trợ chuyển giao nguồn tài chính cho chính quyền cấp dưới.

3.2. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam

a) Khái niệm

Phân cấp quản lý Ngân sách nhà nước (NSNN) là giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền nhà nước trung ương với các cấp chính quyền địa phương trong việc xử lý các vấn đề của hoạt động NSNN.

Phân cấp quản lý NSNN được thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính thống nhất của NSNN: phân cấp quản lý để phát huy quyền dân chủ, tính chủ động sáng tạo của các cấp chính quyền trong khai thác, bồi dưỡng huy động nguồn thu; tính toán chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các

khoản chi NSNN mà không phải là sự cắt khúc NSNN. Các cấp chính quyền đều phải chấp hành thống nhất các luật pháp tài chính - ngân sách, các quyết định của Chính phủ, Bộ Tài chính.

- Phân cấp quản lý NSNN phải phù hợp với phân cấp các lĩnh vực khác của nhà nước, tạo ra một sự đồng bộ trong thực hiện và quản lý các ngành, các lĩnh vực của Nhà nước.

- Nội dung của phân cấp quản lý NSNN phải phù hợp với Hiến pháp và luật pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cấp chính quyền; đảm bảo mỗi cấp ngân sách có các nguồn thu, các khoản chi, quyền và trách nhiệm về ngân sách tương xứng nhau.

b) Nội dung phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

Trong quá trình quản lý và sử dụng NSNN, giữa các cấp chính quyền thường nảy sinh các mối quan hệ quyền lực, quan hệ vật chất. Giải quyết các mối quan hệ đó được coi là nội dung phân cấp quản lý ngân sách. Cụ thể phân cấp quản lý ngân sách bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Giải quyết mối quan hệ quyền lực giữa các cấp chính quyền trong việc ban hành các chính sách, chế độ thu chi, chế độ quản lý NSNN.

Đây là một trong những nội dung chủ yếu của phân cấp quản lý NSNN. Qua phân cấp phải xác định rõ quyền hạn ban hành các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức, phạm vi, mức độ, quyền hạn của mỗi cấp trong việc ban hành chính sách chế độ NSNN. Có như vậy, việc điều hành và quản lý NSNN mới đảm bảo tính ổn định, tính pháp lý, tránh tư tưởng cục bộ địa phương.

- Giải quyết mối quan hệ vật chất trong quá trình phân giao nhiệm vụ chi, nguồn thu và cân đối NSNN.

Trong phân cấp quản lý ngân sách, việc giải quyết mối

quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền thường phức tạp nhất, bởi lẽ mối quan hệ này là mối quan hệ lợi ích. Để giải quyết nó, cần phải xác định rõ nhiệm vụ kinh tế, chính trị của mỗi cấp chính quyền, khả năng tạo ra nguồn thu trên từng địa bàn mà chính quyền đó quản lý; đồng thời nghiên cứu sử dụng các biện pháp điều hoà thích hợp. Trong chế độ phân cấp quản lý NSNN, quy định chi tiết các nguồn thu và các khoản chi cho từng cấp ngân sách.

- Giải quyết mối quan hệ trong quá trình thực hiện chu trình ngân sách.

Chu trình ngân sách được hiểu là quá trình lập, chấp hành và quyết toán ngân sách. Phân cấp quản lý ngân sách là phải xác định trách nhiệm và quyền hạn của các cấp chính quyền trong việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách, mức vay nợ trong dân, các khoản phụ thu bổ sung cho ngân sách cấp dưới, thời hạn lập, xét duyệt, báo cáo NSNN ra Hội đồng nhân dân và gửi lên cấp trên sao cho vừa nâng cao trách nhiệm của chính quyền trung ương vừa phát huy tính năng động, sáng tạo của chính quyền cơ sở.

c) Nguyên tắc phân cấp quản lý nhà nước

Nhằm giải quyết các mối quan hệ nói trên, trong phân cấp quản lý NSNN cần phải thực hiện một số nguyên tắc nhất định sau:

- Phân cấp quản lý NSNN phải được tiến hành đồng bộ với phân cấp quản lý kinh tế và tổ chức bộ máy hành chính.

Tuân thủ nguyên tắc này tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền, xác định rõ nguồn thu trên địa bàn và quy định được nhiệm vụ chi của các cấp chính quyền một cách chính xác.

Phân cấp kinh tế là tiền đề và điều kiện bắt buộc để thực hiện phân cấp quản lý NSNN, tổ chức bộ máy nhà nước là

cơ sở để xác định phạm vi, mức độ của NSNN ở mỗi cấp chính quyền.

- Đảm bảo thể hiện vai trò của ngân sách trung ương và vị trí độc lập của Ngân sách địa phương trong hệ thống NSNN thống nhất.

Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương là một đòi hỏi khách quan, bắt nguồn từ vị trí, vai trò của chính quyền trung ương đã được Hiến pháp quy định đối với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

Ngân sách trung ương trên thực tế là ngân sách của cả nước, tập trung đại bộ phận nguồn thu của quốc gia và thực hiện các khoản chi chủ yếu của quốc gia.

Vị trí độc lập của ngân sách địa phương được thể hiện: Các cấp chính quyền có quyền lập, chấp hành và quyết toán ngân sách của mình trên cơ sở chính sách, chế độ đã ban hành. Mặt khác, các cấp chính quyền phải chủ động, sáng tạo trong việc động viên, khai thác các thế mạnh của địa phương để tăng nguồn thu, bảo đảm chi, thực hiện cân đối ngân sách cấp mình.

- Đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân cấp quản lý NSNN.

Để giải quyết đúng đắn mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền, việc giao nhiệm vụ thu, chi cho địa phương phải căn cứ vào các yêu cầu cân đối chung của cả nước, nhưng phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất sự chênh lệch về kinh tế, văn hoá, xã hội do hậu quả của phân cấp nảy sinh giữa các vùng lãnh thổ.

4. Chu trình quản lý ngân sách nhà nước

4.1. Năm ngân sách và chu trình ngân sách Nhà nước

Điều 1 Luật Ngân sách nhà nước đã ghi: NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán đã được

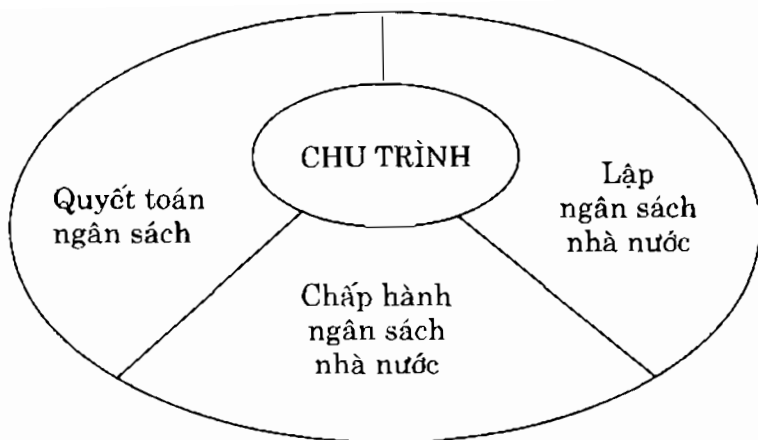
cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Cũng như hầu hết các nước trên thế giới, NSNN ở Việt Nam là một bảng dự toán thu, chi bằng tiền của Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định, thường được xác định cho từng năm. Ở Việt Nam, năm NSNN trùng với năm dương lịch, thời điểm bắt đầu năm ngân sách là ngày mùng 1 tháng 1 và thời điểm kết thúc là 31 tháng 12 hàng năm. Giữa các nước ước tính năm ngân sách là không giống nhau, song nói chung năm ngân sách vẫn là 12 tháng.

Dự toán ngân sách gắn với năm ngân sách, khi năm ngân sách này kết thúc thì lại bắt đầu năm ngân sách mới nên hoạt động ngân sách có tính chu kỳ, hình thành nên chu trình ngân sách liên tục.

Để có dự toán NSNN cho năm ngân sách phải có khâu lập dự toán NSNN - lập NSNN và nó được thực hiện trước khi năm ngân sách bắt đầu. Ở Việt Nam, thời gian lập dự toán ở cơ sở là từ tháng 6. Bộ Tài Chính tổng hợp trình Chính phủ trong tháng 10 và Quốc hội quyết định dự toán ngân sách trước ngày 15 tháng 12 năm trước. Then chốt của một chu trình ngân sách là khâu chấp hành ngân sách trùng với năm ngân sách. Sau khi năm ngân sách kết thúc phải đánh giá tình hình chấp hành ngân sách, đó là khâu quyết toán NSNN.

Tóm lại, một chu trình NSNN có ba khâu nối tiếp nhau là: lập ngân sách, chấp hành ngân sách và quyết toán ngân sách. Trong một năm ngân sách, đồng thời có cả ba khâu đó là: chấp hành ngân sách, của chu trình hiện tại, quyết toán ngân sách của chu trình trước và lập ngân sách của chu trình sau.



4.2. Nội dung chủ yếu của chu trình quản lý ngân sách nhà nước

4.2.1. Lập ngân sách nhà nước

- Hình thành ngân sách nhà nước.

Hình thành ngân sách là quá trình bao gồm các công việc: lập ngân sách, phê chuẩn ngân sách và thông báo ngân sách.

Lập ngân sách là công việc khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của quá trình quản lý ngân sách. Lập ngân sách thực chất là quá trình dự toán các khoản thu - chi của ngân sách trong một năm ngân sách. Việc dự toán thu - chi đúng đắn có cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn sẽ có tác dụng quan trọng đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thực hiện ngân sách nói riêng.

Vì vậy, để phát huy vai trò tích cực của kế hoạch ngân sách, khi lập ngân sách phải đáp ứng các yêu cầu nhất định và dựa vào những căn cứ nhất định với những phương pháp và trình tự khoa học và thực tiễn.

- Yêu cầu lập NSNN.

+ Bảo đảm việc xây dựng dự toán thu chi NSNN dựa trên

hệ thống chế độ, chính sách và tiêu chuẩn định mức đúng đắn phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội đang vận động.

+ Bảo đảm việc xây dựng dự toán thu chi ngân sách tiến hành đúng với trình tự và thời gian quy định.

+ Bảo đảm mối quan hệ đúng đắn giữa kế hoạch hiện vật và kế hoạch giá trị thông qua việc thiết lập dự toán thu chi của Ngân sách nhà nước trong bối cảnh cung cầu giá cả có sự biến động.

- Căn cứ lập NSNN

Thực chất dự toán ngân sách là sự phản ánh nhu cầu động viên, phân phối và sử dụng nguồn vốn NSNN nhằm đáp ứng một cách tích cực các dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu chi tiêu của bộ máy Nhà nước. Do vậy, hàng năm khi lập dự toán NSNN cần phải dựa vào các căn cứ sau đây:

+ Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Những nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, ngành, địa phương.

+ Phân cấp quản lý NSNN, tỷ lệ phần trăm phân chia của các khoản thu và mức độ bổ sung của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đã được quy định.

+ Chế độ thu; chế độ, tiêu chuẩn định mức chi ngân sách.

+ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm sau; thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc lập dự toán ngân sách và văn bản hướng dẫn của các Bộ.

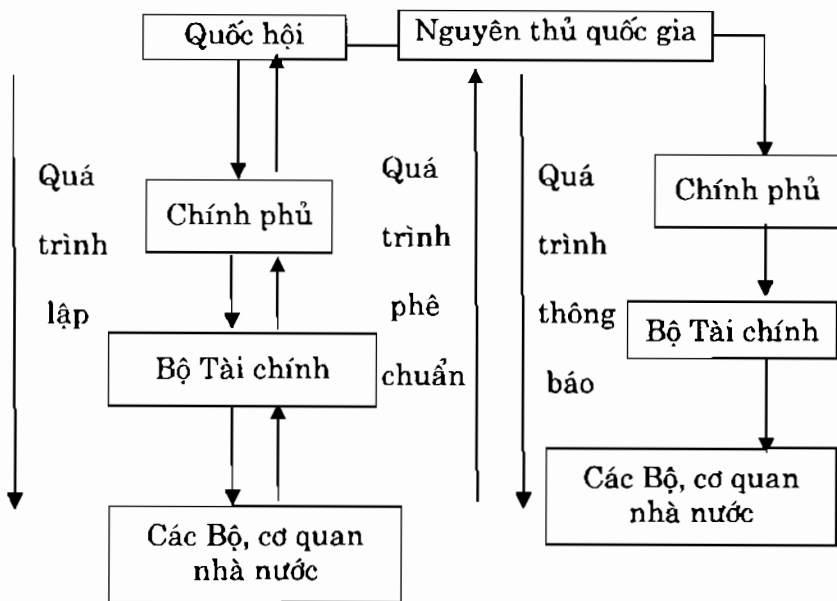
+ Sổ kiểm tra về dự toán ngân sách do cơ quan có thẩm quyền thông báo.

+ Tình hình thực hiện dự toán ngân sách của năm trước.

- Phương pháp và trình tự lập dự toán NSNN được chia thành các bước sau:

Bước 4: Lập dự toán NSNN và NSTW.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ: căn cứ vào dự toán thu chi ngân sách do các Bộ, cơ quan Nhà nước trung ương và các tỉnh lập; dự toán chi theo ngành, lĩnh vực, chi chương trình quốc gia do các Bộ, cơ quan quản lý chương trình quốc gia lập; nhu cầu trả nợ và khả năng vay sẽ tiến hành lập dự toán thu chi NSTW, tổng hợp và lập dự toán thu chi NSNN trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.



4.2.2. Chấp hành NSNN

Chấp hành NSNN là quá trình tổ chức các biện pháp để thực hiện các chỉ tiêu thu - chi đã được Quốc hội phê chuẩn.

a) Tổ chức chấp hành dự toán thu

- Mục đích: bồi dưỡng phát triển nguồn thu, tìm mọi biện pháp động viên khai thác, đảm bảo tỷ lệ động viên chung mà

Quốc hội đã phê chuẩn nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước đã hoạch định trong dự toán chi.

- Biện pháp:

+ Xác lập, hoàn thiện hệ thống chính sách, chế độ động viên thích hợp để vừa đảm bảo thống nhất hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo mức động viên của Nhà nước.

+ Nâng cao công tác tuyên truyền chính sách, chế độ thu làm cho mọi thành viên thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy thu theo nguyên tắc thống nhất, nâng cao hiệu lực của bộ máy, đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả cao.

+ Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý thu từ khâu lập kế hoạch, giao kế hoạch thu đến khâu tổ chức công tác đôn đốc thu nộp, công tác thống kê kế toán thu.

+ Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ của cán bộ quản lý thu; đồng thời xử lý các mối quan hệ giữa các cơ quan chức năng liên quan đến công tác thu nộp.

b) Tổ chức chấp hành dự toán chi

Thực chất của việc chấp hành dự toán chi là tổ chức việc cấp phát kinh phí sao cho tiết kiệm và đạt hiệu quả cao.

Mục đích: đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí của ngân sách cho hoạt động của bộ máy Nhà nước và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong năm kế hoạch.

- Yêu cầu:

+ Thực hiện cấp phát kinh phí trên cơ sở hệ thống các định mức, tiêu chuẩn. Để đạt được điều đó cần phải: rà soát, bổ sung những định mức mới, xoá bỏ những định mức lạc hậu; đảm bảo cho hệ thống định mức, tiêu chuẩn có tính khoa học, tính thực tiễn cao.

+ Bảo đảm việc cấp phát kinh phí theo kế hoạch được duyệt.

Do vậy, phải quy định chế độ lập và duyệt kế hoạch cấp phát hàng quý vừa đơn giản, vừa khoa học đảm bảo cấp phát theo kế hoạch với thứ tự ưu tiên mà pháp luật đã quy định; phải thực hiện nghiêm ngặt khoản dự trữ kinh phí để xử lý khi có nhu cầu đột xuất hoặc mất cân đối giữa thu chi trong quá trình chấp hành.

+ Triệt để thực hiện nguyên tắc thanh toán trực tiếp, nghĩa là mọi khoản chi phí chi trả từ ngân sách phải do kho bạc trực tiếp thanh toán. Nguyên tắc này phải được áp dụng cả trong lĩnh vực XDCCB có sử dụng vốn của NSNN.

+ Đổi mới phương thức cấp phát vốn của NSNN theo hướng nhanh, gọn, dễ kiểm tra. Đổi mới cơ chế cấp phát theo hướng giảm các kênh cấp phát, tập trung vào một ít đầu mối, đặc biệt là cải tiến cơ chế cấp phát vốn XDCCB nhằm đảm bảo gọn nhẹ, dễ kiểm tra, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị làm nhiệm vụ cấp phát và đơn vị sử dụng vốn đầu tư XDCCB.

c) Xây dựng dự toán thu chi quý, tháng

Dự toán thu chi quý, tháng thực chất là kế hoạch tiến độ thực hiện nhiệm vụ của dự toán thu chi năm.

Dự toán thu chi quý, tháng có ý nghĩa quan trọng trong việc chấp hành ngân sách. Bởi vì thông qua việc lập dự toán thu chi quý, tháng, chúng ta có thể đánh giá được khả năng hoàn thành dự toán NSNN, từ đó tìm ra được những mặt yếu kém, tồn tại để có biện pháp khắc phục.

- Yêu cầu:

+ Khi xây dựng dự toán thu chi quý, tháng phải dựa trên cơ sở phân tích các hoạt động kinh tế, phải dự kiến được khả năng hình thành các nguồn thu mới; đồng thời phải xác định được tiến độ, phạm vi, mức độ cần tiến hành cấp phát vốn của NSNN trong điều kiện khả năng thu còn bị hạn chế.

+ Về thu: tìm mọi cách khai thác đảm bảo nâng cao tỷ lệ thu và về chi: tìm cách tiết kiệm để cuối cùng đảm bảo hoàn thành dự toán thu chi của NSNN.

4.2.3. Quyết toán ngân sách Nhà nước

- Quyết toán NSNN là việc xem xét, đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu thu chi ngân sách để thấy được những ưu, nhược điểm trong quá trình chấp hành NSNN từ đó rút ra bài học cho việc lập NSNN năm sau.

Thông qua quyết toán NSNN, chúng ta có thể thấy được bức tranh toàn cảnh về hoạt động kinh tế - xã hội của Nhà nước trong thời gian qua, hình dung được hoạt động NSNN với tư cách là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước; từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết trong việc điều hành NSNN.

- Yêu cầu: quyết toán NSNN phải đảm bảo tính chính xác, trung thực và kịp thời.

- Biện pháp:

+ Soát xét lại toàn bộ chế độ hiện hành về kế toán và quyết toán ngân sách, bảo đảm cho quyết toán nhanh gọn, chính xác, trung thực.

+ Đổi mới quá trình lập, báo cáo, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán NSNN theo hướng tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan, địa phương; nâng cao vai trò của cơ quan tài chính, Chính phủ, và quyền lực của Quốc hội. Thực hiện quyết toán từ cơ sở lên. Gắn chặt mối liên kết giữa cơ quan phê chuẩn chi, cơ quan cấp phát, cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện quyết toán và tổng quyết toán NSNN để đảm bảo cho số quyết toán là số thực thu, thực chi theo đúng mục lục NSNN.

+ Nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc xem xét, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán NSNN.

Chương III

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp

1.1. Khái niệm

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh doanh nhằm mục đích sinh lời được pháp luật thừa nhận, được phép kinh doanh trên một số lĩnh vực nhất định, có từ một chủ sở hữu trở lên, có tên gọi riêng, có trụ sở giao dịch ổn định.

Đối với các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải có các yếu tố cần thiết là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động, từ đó đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định. Muốn vậy, doanh nghiệp phải hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ đó.

Bên trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế, các quan hệ này được gọi là các quan hệ tài chính và bao gồm các quan hệ như:

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác thể hiện trong việc góp vốn, vay vốn, cho vay vốn...; trong việc thanh toán khi mua hoặc bán tài sản, hàng hoá, dịch vụ...

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với người lao động trong doanh nghiệp như: trả lương, trợ cấp, thưởng phạt vật chất...

- Quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp như thanh toán, phân phối lợi nhuận sau thuế, hình thành và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

- Quan hệ tài chính nảy sinh trong các hoạt động xã hội của doanh nghiệp như tài trợ cho các tổ chức xã hội, các quỹ từ thiện, các hoạt động thể thao, văn hoá...

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp nước ngoài như liên doanh liên kết, thanh toán xuất nhập khẩu hàng hoá...

Từ sự phân tích ở trên, có thể đi đến khái niệm tài chính doanh nghiệp như sau:

Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu nhất định.

1.2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu cơ sở của hệ thống tài chính nên có những đặc điểm sau đây:

- Gắn liền với quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có các quan hệ tài chính doanh nghiệp đa dạng phát sinh như: quan hệ nộp, cấp phát giữa doanh nghiệp và Nhà nước; quan hệ thanh toán với các chủ thể khác trong xã hội, với người lao động trong doanh nghiệp.

- Sự vận động của các quỹ tiền tệ, vốn kinh doanh có những nét riêng biệt, đó là: sự vận động của vốn kinh doanh luôn gắn liền với các yếu tố vật tư và lao động, ngoài phần tạo lập ban đầu chúng còn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, sự vận động của vốn kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận.

1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ huy động đầy đủ và kịp thời các nguồn tài chính nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để thực hiện mọi quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, trước hết phải có yếu tố tiền đề đó là vốn kinh doanh. Vai trò của tài chính doanh nghiệp trước hết được thể hiện ở việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó, phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn để hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp nhất.

- Tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

Đây được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư, chọn ra dự án đầu tư tối ưu, huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

- Tài chính doanh nghiệp có vai trò là đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh.

Vai trò này của tài chính doanh nghiệp được thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ; đồng thời xác định giá bán hợp lý khi phát hành cổ phiếu, hàng hoá bán, dịch vụ và thông qua hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp, phân phối quỹ tiền thưởng, quỹ tiền lương, thực hiện các hợp đồng kinh tế...

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của

doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính thực hiện mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó có thể đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh hoạt động kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu đã định.

1.4. Các nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp (TCDN)

- Nguyên tắc tôn trọng pháp luật

Nguyên tắc hàng đầu của tổ chức TCDN là hoạt động phải tuân thủ quy định của pháp luật. Doanh nghiệp phải hiểu luật để đầu tư đúng hướng - nơi được Nhà nước khuyến khích (như giảm thuế, tài trợ tín dụng)...

- Nguyên tắc hạch toán kinh doanh

Yêu cầu của nguyên tắc này là lấy thu bù chi và có doanh lợi. Nó hoàn toàn trùng hợp với mục tiêu của các doanh nghiệp là kinh doanh để đạt được lợi nhuận tối đa. Do vậy, hạch toán kinh doanh không chỉ là điều kiện để thực hiện mà còn là yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện nếu như không muốn bị phá sản.

- Nguyên tắc giữ chữ tín

Giữ chữ tín là nguyên tắc nghiêm ngặt trong kinh doanh nói chung, trong tổ chức TCDN nói riêng. Trong kinh doanh, đi đôi với việc giữ chữ tín, doanh nghiệp cũng cần phải tỉnh táo, đề phòng sự bội tín của đối phương nhằm đảm bảo an toàn về vốn kinh doanh.

- Nguyên tắc an toàn phòng ngừa rủi ro

Đảm bảo an toàn là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện mục tiêu kinh doanh có hiệu quả. Nguyên tắc an toàn cần

được quán triệt trong mọi khâu của công tác tổ chức TCDN: an toàn trong việc lựa chọn nguồn vốn, an toàn trong việc lựa chọn đối tác đầu tư liên doanh, an toàn trong việc sử dụng vốn...

2. Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp

2.1. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

2.1.1. Vốn kinh doanh và những đặc trưng của vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

a) Những đặc trưng của vốn kinh doanh

- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt vì nó nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh tức là mục đích tích lũy.

- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vốn kinh doanh phải đạt tới mục tiêu sinh lời và luôn thay đổi hình thái biểu hiện, nó vừa tồn tại dưới hình thái vật tư hoặc tài sản vô hình, nhưng kết thúc vòng tuần hoàn phải là hình thái tiền.

b) Sự khác nhau giữa tiền và vốn

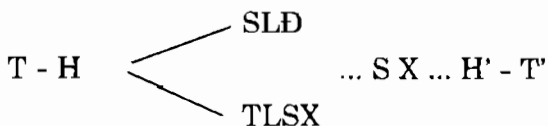
Tiền chỉ được gọi là vốn kinh doanh khi nó thoả mãn những điều kiện sau:

- Tiền phải đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định (tiền phải được bảo đảm bằng một lượng tài sản có thực).

- Tiền phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định, đủ sức để đầu tư cho một dự án kinh doanh.

- Khi đã đủ về số lượng, tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời. Cách vận động và phương thức vận động của tiền lại do phương thức đầu tư quyết định. Các phương thức đầu tư có thể mô phỏng như sau:

+ Đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh:



+ Đầu tư vào lĩnh vực thương mại:

T - H - T'

+ Đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh...

T - T'

Các doanh nghiệp có thể vận dụng đồng thời cả ba phương thức đầu tư vốn tiền tệ theo các mô hình trên miễn sao đạt được mục tiêu có mức lợi nhuận cao và không vi phạm pháp luật hiện hành.

2.1.2. Đầu tư vốn kinh doanh

Căn cứ vào mục đích kinh doanh của doanh nghiệp, vốn đầu tư được đồng nghĩa với vốn kinh doanh. Đó là số vốn được dùng vào kinh doanh trong một lĩnh vực nhất định nhằm mục đích sinh lời. Đầu tư vốn kinh doanh là hành động chủ quan có cân nhắc của người quản lý trong việc bỏ vốn vào một mục tiêu kinh doanh nào đó với hy vọng sẽ đưa lại hiệu quả kinh tế cao trong tương lai. Việc bỏ vốn vào một mục tiêu kinh doanh nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận thì được gọi là đầu tư vốn kinh doanh. Trong thực tế, khả năng thu lợi nhuận cao và khả năng an toàn về vốn thường mâu thuẫn với nhau: mức lợi nhuận càng cao thì độ rủi ro về vốn càng lớn. Do đó, người đầu tư cần phải lựa chọn hướng đầu tư và phương án đầu tư thích hợp.

a) Theo phạm vi đầu tư:

Đầu tư của doanh nghiệp được chia ra đầu tư vào bên trong và đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp.

- Đầu tư vào bên trong doanh nghiệp được chia làm 2 loại: đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư vốn lưu động.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là vốn đầu tư nhằm tạo ra tài sản cố định của doanh nghiệp.

+ Đầu tư vốn lưu động bao gồm: dự trữ thường xuyên về nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công cụ sản xuất nhỏ... tương ứng với quy mô sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện. Ngoài ra, phải có một số vốn lưu động bằng tiền mặt.

- Đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp là góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác, mua cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp khác hoặc của Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, để phát triển và bảo toàn vốn phòng rủi ro, doanh nghiệp thường dành một tỷ lệ vốn đầu tư nhất định đầu tư tài chính ra bên ngoài.

Việc phân loại vốn đầu tư theo cơ cấu vốn giúp cho doanh nghiệp xem xét tính hợp lý các khoản đầu tư trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với điều kiện cụ thể của môi trường cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả đầu tư cao.

b) Theo mục tiêu đầu tư cụ thể của doanh nghiệp:

Đầu tư của doanh nghiệp được chia thành các loại sau:

- Đầu tư cho việc tăng năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

- Đầu tư đổi mới sản phẩm.

- Đầu tư thay đổi thiết bị công nghệ.

- Đầu tư để mở rộng tiêu thụ sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh.

- Đầu tư tài chính ra bên ngoài.

Việc phân loại này giúp cho doanh nghiệp kiểm soát được tình hình thực hiện đầu tư dài hạn theo những mục tiêu nhất định, qua đó có thể tập trung vốn cho những mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất hoặc những mục tiêu nằm trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.3. Nguồn vốn kinh doanh

Đối với các doanh nghiệp, vốn đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Có thể có các nguồn vốn do Ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn do chủ kinh doanh bỏ ra, nguồn vốn tích lũy được trong quá trình kinh doanh, nguồn vốn do liên doanh, nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu và các nguồn vốn huy động khác.

- Nguồn vốn chủ sở hữu: là nguồn vốn ban đầu khi hình thành doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, nguồn vốn này do Ngân sách nhà nước cấp. Nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp phát cho các doanh nghiệp nhà nước sẽ có xu hướng giảm đáng kể về tỷ trọng và số lượng. Các doanh nghiệp nhà nước phải chủ động bổ sung vốn bằng các nguồn tài trợ khác.

Đối với các hợp tác xã, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân... thì nguồn vốn này do xã viên, cổ đông đóng góp hoặc do chủ doanh nghiệp bỏ ra ban đầu.

- Nguồn vốn tự bổ sung: là nguồn vốn hình thành do các doanh nghiệp trích từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất hoặc lấy một phần lợi nhuận để bổ sung tăng thêm vốn nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh...

- Nguồn vốn liên doanh: là những nguồn đóng góp theo tỷ lệ giữa các chủ đầu tư để cùng kinh doanh và cùng hưởng lợi nhuận. Việc góp vốn liên doanh có thể được hình thành từ

nhiều nguồn tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, có thể là liên doanh giữa nguồn vốn ngân sách với các nguồn vốn tự có của tư nhân, liên doanh giữa nguồn vốn ngân sách của quốc gia này với quốc gia khác hoặc liên doanh giữa tư nhân với nhau... Hình thức góp vốn liên doanh thích hợp với các công ty có quy mô nhỏ; tổ chức quản lý sản xuất và quản lý vốn, chia lãi giản đơn.

- Nguồn vốn tín dụng: là khoản vốn mà doanh nghiệp có thể vay dài hạn của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và các tổ chức tài chính trung gian khác, hoặc có thể huy động của cán bộ công nhân viên làm việc trong doanh nghiệp hoặc vay nước ngoài theo cơ chế tự vay tự trả, cũng có thể bằng hình thức doanh nghiệp phát hành trái phiếu để huy động vốn cho đầu tư kinh doanh. Khi vay vốn, các doanh nghiệp cần phải cân nhắc kỹ:

+ Nếu hiệu quả thực tế của khoản vay không đủ để trả giá cả khoản vay thì không nên vay.

+ Nếu hiệu quả thực tế khoản vay tương đương với giá cả khoản vay thì cân nhắc kỹ, nhất là phải tính tới các rủi ro có thể xảy ra.

+ Nếu hiệu quả thực tế các khoản vay cao hơn giá cả các khoản vay thì nên vay vì vay tốt hơn là phát hành cổ phiếu.

2.1.4. Sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh

a) Vốn cố định

* Khái niệm vốn cố định và tài sản cố định (TSCĐ):

Vốn cố định của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp.

TSCĐ của doanh nghiệp là những tư liệu lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. TSCĐ của doanh nghiệp có thể chia thành 2 loại:

- TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể như: nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải... trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể như chi phí để mua bằng phát minh, sáng chế, bản quyền tác giả...

TSCĐ có những đặc điểm sau:

- Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ không thay đổi hình thái hiện vật, nhưng năng lực sản xuất và giá trị của chúng bị giảm dần. Đó là do chúng bị hao mòn. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Hao mòn hữu hình là hao mòn có liên quan đến việc giảm giá trị sử dụng của TSCĐ. Hao mòn vô hình lại có liên quan tới việc mất giá của TSCĐ. Việc mất giá của TSCĐ có những nguyên nhân như:

+ TSCĐ cũ có thể bị mất giá do TSCĐ mới được sản xuất ra với giá như cũ nhưng có năng lực sản xuất cao hơn, hoặc TSCĐ cũ bị mất giá do TSCĐ mới được sản xuất ra có công suất bằng TSCĐ cũ nhưng giá lại rẻ hơn.

+ TSCĐ cũ bị mất giá do sản phẩm của chúng sản xuất ra không còn phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

- Đối với TSCĐ hữu hình thì thường bị cả hai loại hao mòn hữu hình và vô hình, còn TSCĐ vô hình thì chỉ bị hao mòn vô hình.

* Đặc điểm của vốn cố định:

Từ đặc điểm vận động của TSCĐ đã quyết định đến đặc điểm vận động của vốn cố định:

- Vốn cố định tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm và chuyển dần từng phần vào giá thành sản phẩm tương ứng với phần hao mòn của TSCĐ.

- Vốn cố định được thu hồi dần từng phần tương ứng với phần hao mòn của TSCĐ, đến khi TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được thu hồi về đủ thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

* Phương thức bù đắp và quản lý vốn cố định:

- Vốn cố định được bù đắp (thu hồi) bằng biện pháp khấu hao, tức là trích một phần giá trị hao mòn của TSCĐ. Tiền trích lại đó hình thành nên quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao dùng để duy trì năng lực sản xuất bình thường của TSCĐ và dùng để tái sản xuất toàn bộ TSCĐ.

- Việc quản lý vốn cố định luôn gắn liền với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là các TSCĐ của doanh nghiệp. Nói cách khác, quản lý vốn cố định là quản lý cả về mặt giá trị và mặt hiện vật của nó.

+ Quản lý mặt giá trị của vốn cố định là quản lý quỹ khấu hao. Để quản lý tốt quỹ khấu hao cần phải đánh giá và đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên và chính xác, tạo cơ sở cho việc xác định mức khấu hao hợp lý để thu hồi vốn. Mặt khác, cần phải lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp để đảm bảo thu hồi vốn nhanh và bảo toàn được vốn.

+ Quản lý mặt hiện vật của vốn cố định là quản lý TSCĐ theo những tiêu thức khác nhau (phân loại theo hình thái biểu hiện, theo mục đích sử dụng, theo công dụng kinh tế, theo tình hình sử dụng) để từ đó xác định trọng tâm của công tác quản lý.

* Bảo toàn và phát triển vốn cố định:

Do đặc điểm TSCĐ và vốn cố định là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh song vẫn giữ nguyên hình thái vật chất và đặc tính sử dụng ban đầu, còn giá trị lại chuyển dần vào giá trị sản phẩm nên nội dung bảo toàn vốn cố định bao gồm hai mặt giá trị và hiện vật. Trong đó, bảo toàn về hiện vật là tiền đề để bảo toàn vốn cố định về giá trị.

- Bảo toàn vốn cố định về mặt hiện vật không chỉ là giữ nguyên hình thái vật chất mà còn duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó.

- Bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị là phải duy trì được sức mua của vốn cố định ở thời điểm hiện tại so với thời điểm bỏ vốn đầu tư ban đầu bất kể sự biến động của giá cả, tỷ giá hối đoái, tiến bộ khoa học - kỹ thuật.

Để bảo toàn và phát triển vốn cố định của doanh nghiệp cần đánh giá đúng đắn các nguyên nhân dẫn đến tình trạng không bảo toàn được vốn để có biện pháp xử lý đúng (như phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ để trích đủ, trích đúng chi phí khấu hao, không để mất vốn; lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp để không bị mất vốn, hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình; chú trọng đổi mới trang thiết bị, thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên, thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh...).

Một trong các biện pháp chủ yếu bảo toàn phát triển vốn cố định là sử dụng có hiệu quả vốn cố định. Để đánh giá hiệu quả việc sử dụng vốn cố định có thể sử dụng một số chỉ tiêu tổng hợp và phân tích như: chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định, chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ, hệ số trang bị TSCĐ.

Việc nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định có ý nghĩa to lớn về kinh tế tài chính: giúp cho doanh nghiệp tăng được khối lượng sản phẩm sản xuất, tiết kiệm chi phí đầu tư, giảm hoặc tránh hao mòn vô hình, hạ giá thành đơn vị sản phẩm, từ đó tăng doanh lợi.

Để nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định thì cần phải áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu suất sử dụng TSCĐ, nâng cao chất lượng quản lý vốn cố định và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người công nhân.

b) Vốn lưu động

*** Khái niệm vốn lưu động và tài sản lưu động (TSLĐ)**

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền toàn bộ TSLĐ của doanh nghiệp phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

TSLĐ của doanh nghiệp là những đối tượng lao động được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. TSLĐ được chia thành hai loại:

- TSLĐ sản xuất (nguyên nhiên vật liệu, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang...).

- TSLĐ lưu thông (sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, chi phí trả trước...).

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ sản xuất và TSLĐ lưu thông luôn vận động, thay thế và chuyển hoá lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành liên tục.

Đặc điểm của TSLĐ là tham gia vào từng chu kỳ sản xuất, TSLĐ bị tiêu dùng hoàn toàn trong việc chế tạo ra sản phẩm và thay đổi hình thái biểu hiện.

*** Đặc điểm của vốn lưu động:**

Đặc điểm của TSLĐ đã chi phối đến đặc điểm của vốn lưu động. Vốn lưu động chuyển một lần toàn bộ vào giá thành sản phẩm mới được tạo ra. Vốn lưu động được thu hồi một lần toàn bộ sau khi bán hàng đi và thu tiền về, lúc đó kết thúc một vòng tuần hoàn của vốn.

*** Công tác quản lý, sử dụng vốn lưu động:**

Từ đặc điểm về phương thức vận động của TSLĐ và phương thức chuyển dịch giá trị của vốn lưu động đã ảnh hưởng đến công tác quản lý, sử dụng vốn lưu động. Muốn quản lý tốt vốn lưu động thì phải quản lý trên tất cả các hình

thái biểu hiện của vốn. Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại vốn lưu động theo các tiêu thức khác nhau: phân loại theo vai trò của từng loại vốn trong sản xuất kinh doanh (vốn lưu động ở khâu dự trữ, khâu sản xuất và khâu lưu thông), phân loại theo hình thái biểu hiện (gồm vốn vật tư hàng hoá và vốn bằng tiền), phân loại theo quan hệ sở hữu hoặc theo nguồn hình thành. Mỗi một cách phân loại đều đạt được những yêu cầu nhất định trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Nó giúp cho doanh nghiệp xác định đúng trọng điểm và biện pháp quản lý vốn lưu động có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong các doanh nghiệp có thể được đánh giá bởi các chỉ tiêu sau: chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn (tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm có thể đo bằng chỉ tiêu số lần luân chuyển và kỳ luân chuyển), chỉ tiêu mức doanh lợi vốn lưu động, chỉ tiêu mức tiết kiệm vốn lưu động, chỉ tiêu hàm lượng vốn lưu động...

* Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

Đối với doanh nghiệp, muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cần phải thực hiện các biện pháp sau đây:

- Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm với hiệu quả kinh tế cao.

- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở mọi khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ: ở khâu dự trữ thì có dự trữ tồn kho hợp lý giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất và tối thiểu hoá các chi phí dự trữ; ở khâu sản xuất cần áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để rút ngắn chu kỳ sản

xuất, hợp lý hoá dây chuyền công nghệ; ở khâu tiêu thụ thì cần lựa chọn khách hàng, phương thức thanh toán để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm.

- Áp dụng các biện pháp bảo toàn vốn như xử lý các vật tư ứ đọng, hàng hoá chậm luân chuyển một cách kịp thời, ngăn chặn các hiện tượng chiếm dụng vốn...

- Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động để có biện pháp điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

c) Vốn đầu tư tài chính

Vốn đầu tư tài chính là một bộ phận vốn kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư dài hạn ra bên ngoài nhằm mục đích sinh lời.

Có nhiều hình thức đầu tư tài chính ra bên ngoài như: doanh nghiệp bỏ vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các công ty khác, góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác... Mục đích của đầu tư tài chính ra bên ngoài là nhằm thu lợi nhuận và đảm bảo an toàn về vốn. Đối với doanh nghiệp, trước khi đi tới quyết định đầu tư tài chính ra bên ngoài cần phải hết sức thận trọng, cân nhắc độ an toàn và độ tin cậy của dự án, am hiểu tường tận những thông tin cần thiết, phân tích đánh giá các mặt lợi hại của dự án để chọn đúng đối tượng và hình thức đầu tư thích hợp.

2.2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

2.2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của các yếu tố chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bao gồm chi phí cho việc sản xuất sản phẩm, chi phí tổ chức tiêu thụ sản phẩm và những khoản tiền thuế gián thu nộp cho nhà nước theo luật thuế quy định (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt...).

Các doanh nghiệp thuộc các ngành khoa học - kỹ thuật khác nhau thì nội dung cơ cấu chi phí sẽ không giống nhau. Điều quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp là phải luôn quan tâm đến việc quản lý chi phí, tiết kiệm chi phí bởi vì nếu chi phí không hợp lý, không đúng với thực tế của nó đều gây ra những trở ngại trong quản lý và đều làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là phải kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiết kiệm chi phí. Muốn tiết kiệm chi phí, doanh nghiệp phải tính toán trước mọi chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch, phải xây dựng được ý thức thường xuyên tiết kiệm để đạt mục tiêu kinh doanh mà doanh nghiệp đề ra.

2.2.2. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự giống và khác nhau. Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm chỉ biểu hiện lượng chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm hay một khối lượng sản phẩm. Còn chi phí sản xuất và tiêu thụ thể hiện số chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Trong kinh doanh các doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng kế hoạch giá thành. Trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu giá thành giữ vai trò quan trọng và được thể hiện trên các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, là căn cứ để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Giá thành là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả các biện pháp tổ chức, kỹ thuật.

- Giá thành là một căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả đối với từng loại sản phẩm.

Vì những lý do trên, trong kinh doanh các doanh nghiệp đều quan tâm đến việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Việc hạ giá thành sản phẩm có những tác dụng như: là một trong những nhân tố tạo điều kiện thực hiện tốt việc tiêu thụ sản phẩm, trực tiếp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất... Để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp như: áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, tổ chức lao động và sử dụng con người một cách hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tổ chức quản lý tốt sản xuất kinh doanh và quản lý tốt tài chính.

2.3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

2.3.1. Doanh thu của doanh nghiệp

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp thu được nhờ đầu tư kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm các khoản sau:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: đây là bộ phận chủ yếu trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

- Doanh thu từ các hoạt động liên doanh liên kết với các đơn vị và tổ chức khác, từ các nghiệp vụ đầu tư tài chính.

- Doanh thu khác như: doanh thu về nhượng bán vật tư ứ đọng, các khoản tiền được bồi thường, các khoản nợ vãng chủ hay nợ không ai đòi...

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Nó là nguồn thu quan trọng để đảm bảo trang trải các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện quá trình tái sản xuất, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước, đối với khách hàng, đối với các cổ đông và tham gia các hoạt động liên doanh... Từ đó, mỗi doanh nghiệp cần phải phấn đấu để tăng doanh thu của mình. Muốn tăng doanh thu, trước hết các doanh nghiệp cần phấn đấu để tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm, đây là bộ phận chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của doanh nghiệp. Muốn vậy, doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp sau:

- Doanh nghiệp phải quan tâm đến chất lượng sản phẩm vì chất lượng sản phẩm luôn gắn liền với uy tín của doanh nghiệp trong giới kinh doanh và trong công chúng. Doanh nghiệp cũng cần mở rộng các hoạt động tiếp thị nhằm tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu và tăng lợi nhuận.

- Doanh nghiệp phải xác định giá bán hợp lý. Việc xây dựng giá phải hết sức mềm dẻo và linh hoạt để tác động vào cầu, kích thích tăng cầu của người tiêu dùng để tăng doanh thu tiêu thụ.

- Doanh nghiệp phải đẩy nhanh tốc độ thanh toán, giảm bớt các khoản nợ phải thu, xử lý tốt các khoản nợ dầy dụa... để thực hiện chỉ tiêu doanh thu.

2.3.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp mang lại.

Nội dung của lợi nhuận bao gồm: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận từ các hoạt động khác như liên doanh, liên kết, hoạt động thuộc các dịch vụ tài chính...

Lợi nhuận được coi là đòn bẩy kinh tế quan trọng, đồng thời còn là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lợi nhuận còn là nguồn tích lũy cơ bản để mở rộng tái sản xuất xã hội. Tuy nhiên, để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thì không chỉ dùng chỉ tiêu lợi nhuận tuyệt đối (lợi nhuận trước thuế và lãi vay, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế) mà còn dùng chỉ tiêu lợi nhuận tương đối (tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận giá thành, tỷ suất lợi nhuận doanh thu bán hàng...).

Việc phân phối lợi nhuận không phải là việc phân chia tiền lãi một cách đơn thuần mà là việc giải quyết tổng hợp các mối quan hệ kinh tế diễn ra đối với doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Giải quyết mối quan hệ về lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và công nhân viên một cách hài hoà.

- Phải để lại một phần lợi nhuận thích đáng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời chú trọng đảm bảo lợi ích của các thành viên trong đơn vị mình.

Lợi nhuận của doanh nghiệp được phân phối theo trình tự:

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách nhà nước.

- Nộp tiền thu sử dụng vốn Ngân sách nhà nước (nếu có).

- Trả các khoản tiền bị phạt, bồi thường.
- Trả các khoản lỗ.
- Trả lợi tức cổ phiếu, trái phiếu, lợi tức cho các bên tham gia liên doanh.
- Bù đắp bảo toàn vốn.
- Còn lại trích lập các quỹ chuyên dùng của doanh nghiệp như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

CHƯƠNG IV

TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

1. Tín dụng

1.1. Những vấn đề chung về tín dụng

1.1.1. Khái niệm

Tín dụng là một phạm trù kinh tế và nó cũng là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Tín dụng ra đời, tồn tại qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội. Quan hệ tín dụng được phát sinh ngay từ thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy bắt đầu tan rã. Khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện, đồng thời cũng xuất hiện quan hệ trao đổi hàng hoá. Trong thời kỳ này, tín dụng được thực hiện dưới hình thức vay mượn bằng hiện vật - hàng hoá. Về sau, tín dụng đã chuyển sang hình thức vay mượn bằng tiền tệ. Người đi vay vay mượn nhằm giải quyết những khó khăn, nhu cầu cấp bách trong cuộc sống. Việc cho vay và thu lãi rất cao với lãi suất 200%/năm hoặc 300%/năm được gọi là quan hệ tín dụng nặng lãi. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (TBCN), nền sản xuất hàng hoá phát triển đến trình độ cao thì tín dụng nặng lãi không còn phù hợp. Tín dụng TBCN từng bước đáp ứng nhu cầu vốn và là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển đến giai đoạn cao hơn.

Qua lịch sử phát triển của tín dụng có thể thấy, tín dụng phản ánh mối quan hệ giữa hai bên: một bên là người cho vay, một bên là người đi vay. Quan hệ giữa hai bên ràng buộc bởi cơ chế tín dụng, thoả thuận thời gian cho vay, lợi tức phải trả...

Như vậy, tín dụng biểu hiện mối quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tín dụng nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu vốn tạm thời cho quá trình tái sản xuất và đời sống, theo nguyên tắc hoàn trả.

1.1.2. Đặc điểm của tín dụng

Tín dụng là một phạm trù kinh tế, là sản phẩm của kinh tế hàng hoá. Nó ra đời và phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Nhưng cho dù vận động ở phương thức sản xuất nào, đối tượng vay mượn là hàng hoá hay tiền tệ thì tín dụng đều có những đặc điểm sau đây:

- Phân phối của tín dụng mang tính hoàn trả.

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của tín dụng. Khi hoạt động tín dụng nảy sinh, làm xuất hiện sự vận động độc lập tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn vay. Khi người sở hữu vốn vay (người cho vay) chuyển vốn cho người đi vay, người đi vay không được quyền sở hữu vốn vay mà chỉ được quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định, sau đó phải hoàn trả lại số vốn đó cho người cho vay. Như vậy, trong quan hệ tín dụng, chỉ có sự chuyển quyền sử dụng chứ không có sự chuyển giao quyền sở hữu vốn. Hay nói cách khác, trong hoạt động tín dụng quyền sở hữu và quyền sử dụng nguồn tài chính không đồng nhất với nhau.

- Trong hoạt động tín dụng có sự vận động đặc biệt của giá cả.

Vốn là một loại hàng hoá có giá trị và giá trị sử dụng được mua bán trên thị trường vốn. Nhưng với các hàng hoá thông thường, giá cả phản ánh và xoay quanh giá trị hàng hoá, giá cả của vốn tín dụng (lãi suất) lại phản ánh giá trị sử dụng của vốn trong khoảng thời gian nhất định. Bởi vậy, giá cả của vốn tín dụng được coi là loại giá cả đặc biệt.

1.1.3. Vai trò của tín dụng

a) *Tín dụng là công cụ thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng và góp phần điều tiết vĩ mô nền kinh tế*

Bằng việc tài trợ vốn cho các doanh nghiệp, các hoạt động đầu tư của nền kinh tế, tín dụng đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư có đủ số vốn cần thiết để mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, đảm bảo sự phát triển không ngừng và bền vững của lực lượng sản xuất.

Để duy trì hoạt động liên tục trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh đòi hỏi vốn của doanh nghiệp phải đồng thời tồn tại ở cả 3 giai đoạn: dự trữ, sản xuất và lưu thông. Vì vậy, hiện tượng thừa, thiếu vốn tạm thời luôn luôn xảy ra ở các doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Thông qua hoạt động tín dụng là hoạt động huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế và cho vay đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời thiếu của các chủ thể trong nền kinh tế, các doanh nghiệp thường xuyên có đủ vốn tiền tệ để thực hiện liên tục quá trình tái sản xuất mở rộng. Đồng thời, với chức năng tập trung những nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, tín dụng đã trực tiếp giảm khối lượng tiền mặt tồn đọng trong lưu thông. Lượng tiền dôi thừa này nếu không được huy động và sử dụng kịp thời có thể gây ảnh hưởng xấu đến tình hình lưu thông tiền tệ dẫn đến mất cân đối trong quan hệ hàng - tiền và hệ thống giá cả bị biến động là điều không thể tránh khỏi. Do đó, trong điều kiện nền kinh tế bị lạm phát, tín dụng được xem như là một trong những biện pháp hữu hiệu góp phần làm giảm lạm phát.

Trong những thập niên gần đây, ở hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển, trong công tác quản lý vĩ mô của Nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ nhất định, thì các công cụ như lãi suất tín dụng,

tỷ lệ dự trữ bắt buộc,... là những công cụ điều tiết nhạy bén và linh hoạt để đưa thêm tiền vào lưu thông hay rút bớt tiền từ lưu thông quay về ngân hàng. Qua đó, tạo ra sự phù hợp giữa khối lượng tiền tệ với yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế.

Qua đó có thể thấy, tín dụng đã góp phần không nhỏ trong việc ổn định tiền tệ, tạo điều kiện ổn định giá cả và là tiền đề quan trọng để sản xuất, lưu thông hàng hoá phát triển.

Nền kinh tế càng phát triển, vai trò của tín dụng càng tăng lên trong việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Điều đó thể hiện ở việc mở rộng phạm vi tín dụng, đa dạng hoá các hình thức cho vay vốn tín dụng, không chỉ đáp ứng cho nhu cầu của các nhà doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các tầng lớp dân cư trong xã hội nhằm thực hiện các chương trình xoá đói, giảm nghèo, mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, tạo công ăn việc làm,... góp phần ổn định xã hội.

Tín dụng góp phần điều chỉnh quy mô sản xuất kinh doanh, cơ cấu ngành nghề phù hợp với sự biến động của chu kỳ sản xuất kinh doanh, sự biến động của thị trường trong nước cũng như sự biến động của thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh hội nhập và hợp tác với các quốc gia trên thế giới, tín dụng quốc tế tạo ra những nguồn ngoại lực quan trọng cho sự phát triển của các nước đang và kém phát triển, đó là vốn và công nghệ.

b) Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn

Nhờ có tín dụng, các doanh nghiệp có thể tập trung được các khoản tiền, các khoản giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất để tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất.

Tín dụng giúp cho doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường đầu tư để hình thành

tài sản cố định cho doanh nghiệp. Đồng thời, tín dụng cũng là nguồn quan trọng để bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp góp phần mở rộng khả năng kinh doanh và tăng cường tính tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp.

Dưới tác động của cạnh tranh, tín dụng đã góp phần thúc đẩy nhanh sự hợp nhất, sự thôn tính giữa các doanh nghiệp làm tập trung hoá sản xuất xã hội.

c) Tín dụng góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội

Hoạt động của tín dụng ngân hàng đã tạo ra kỳ phiếu ngân hàng, sau đó lưu thông giấy bạc ngân hàng dần dần thay thế cho tiền đủ giá nên đã tránh được sự hao mòn vàng không cần thiết trong quá trình lưu thông, tức là đã góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

Sự phát triển của hoạt động ngân hàng đã tạo ra nhiều phương tiện thanh toán khác thay thế cho một khối lượng lớn giấy bạc ngân hàng cũng đã góp phần không nhỏ trong việc tiết kiệm chi phí lưu thông.

Hoạt động tín dụng kết hợp với hoạt động thanh toán qua ngân hàng phát triển đã làm giảm lượng tiền mặt đáng kể trong lưu thông. Đây là bước tiết kiệm chi phí lưu thông quan trọng nhất mà tín dụng đạt được thông qua hệ thống ngân hàng.

Tín dụng góp phần điều hoà vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, tức là góp phần làm cho tốc độ luân chuyển hàng hoá và tiền vốn tăng lên, qua đó góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

d) Tín dụng góp phần thực hiện chính sách xã hội

Thông qua ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn vay, tín dụng đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách việc làm, dân số và các chương trình xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

1.2. Các hình thức tín dụng

1.2.1. Tín dụng thương mại

a) Khái niệm

Tín dụng thương mại (TDTM) là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá.

Đây là quan hệ tín dụng giữa các nhà sản xuất - kinh doanh được thực hiện dưới hình thức mua bán, bán chịu hàng hoá.

Sự có mặt của hình thức TDTM bắt nguồn từ tính tất yếu khách quan của quá trình tái sản xuất. Do chu kỳ sản xuất và luân chuyển vốn giữa các nhà doanh nghiệp thường có sự tách biệt nhất định, từ đó sẽ dẫn đến hiện tượng trong cùng một thời điểm một số nhà doanh nghiệp đang có sẵn một lượng hàng hoá cần bán, một số nhà doanh nghiệp khác lại cần mua lượng hàng hoá ấy nhưng do chưa tiêu thụ được hàng của mình nên không có đủ tiền mặt để thanh toán. Trong trường hợp này, trên cơ sở quen biết, tín nhiệm nhau họ có thể thoả thuận một quan hệ vay mượn. Như vậy, người bán có thể bán lượng hàng hoá của mình, giảm bớt những chi phí về bảo quản, ngược lại người mua mặc dù chưa đủ tiền nhưng cũng có được hàng hoá đưa vào chu kỳ sản xuất mới.

Hành vi mua bán chịu hàng hoá được xem là hình thức tín dụng, bởi lẽ người bán chuyển giao cho người mua quyền sử dụng vốn tạm thời trong một thời gian nhất định, và khi đến thời hạn đã được thoả thuận người mua phải hoàn lại vốn cho người bán dưới hình thức tiền tệ và cả phần lãi cho người bán chịu.

b) Đặc điểm

- TDTM vốn cho vay dưới dạng hàng hoá hay một bộ phận của vốn sản xuất chuẩn bị chuyển hoá thành tiền, chưa phải là tiền nhàn rỗi.

- Người cho vay (chủ nợ) và người đi vay (con nợ) đều là những doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá.

- Khối lượng tín dụng lớn hay nhỏ phụ thuộc vào tổng giá trị của khối lượng hàng hoá được đưa ra mua bán chịu.

c) Công cụ lưu thông của tín dụng thương mại

Cơ sở pháp lý xác định quan hệ nợ nần của TDTM là giấy nhận nợ, được gọi là kỳ phiếu thương mại hay gọi tắt là thương phiếu (commercial paper). Đây là một dạng đặc biệt của kế ước dân sự xác định trái quyền cho người bán và nghĩa vụ phải thanh toán nợ của người mua khi món nợ đáo hạn.

** Khái niệm thương phiếu*

Thương phiếu là chứng chỉ có giá ghi nhận yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.

** Đặc điểm của thương phiếu*

- Thương phiếu mang tính trừu tượng: thương phiếu không ghi rõ nguyên nhân dẫn đến quan hệ tín dụng mà chỉ ghi các yếu tố: tổng số tiền nợ, người được hưởng, người mắc nợ và thời hạn trả.

- Thương phiếu mang tính bắt buộc: đến hạn thanh toán thì người mắc nợ phải thanh toán ngay cho chủ nợ. Điều này được pháp luật nhà nước bảo hộ.

- Thương phiếu mang tính lưu thông: trong thời hạn có hiệu lực thì thương phiếu được lưu thông như một dấu hiệu giá trị, nghĩa là có thể dùng để thanh toán các khoản nợ, trả tiền mua hàng... Quan hệ thanh toán này được thực hiện bằng cách ký luân chuyển vào mặt sau của tờ thương phiếu.

** Phân loại thương phiếu:*

- Dựa trên cơ sở người lập, thương phiếu được chia ra làm hai loại: thương phiếu do người mua chịu lập ra gọi là lệnh phiếu, còn do người bán chịu lập ra gọi là hối phiếu.

- Dựa trên phương thức ký chuyển nhượng, thương phiếu được chia ra làm 3 loại:

+ Thương phiếu vô danh là loại thương phiếu không ghi tên người thụ hưởng. Loại thương phiếu này không cần ký chuyển nhượng, bất cứ người nào có thương phiếu một cách hợp pháp thì đều có quyền được thụ hưởng số tiền ghi trên thương phiếu khi đến hạn.

+ Thương phiếu đích danh là loại thương phiếu ghi rõ tên người thụ hưởng trên thương phiếu. Loại thương phiếu này không được ký chuyển nhượng cho người khác, người mắc nợ chỉ chấp nhận thanh toán cho người đã có tên ghi trên thương phiếu.

+ Thương phiếu ký danh là loại thương phiếu cũng ghi tên người được hưởng, nhưng nó khác thương phiếu đích danh ở chỗ người sở hữu có thể chuyển nhượng cho người khác bằng cách ký chuyển nhượng vào thương phiếu. Đây là loại thương phiếu được sử dụng rất phổ biến.

d) Ưu, nhược điểm của tín dụng thương mại

- Ưu điểm:

+ Tín dụng thương mại góp phần đẩy nhanh quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá, vì nó đã làm cho chu kỳ sản xuất rút ngắn lại.

+ Tín dụng thương mại tham gia vào quá trình điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp mà không thông qua bất kỳ cơ quan trung gian nào.

+ Tín dụng thương mại góp phần giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông, do đó đã góp phần làm giảm chi phí lưu thông xã hội.

- Nhược điểm:

Vì cho vay bằng hiện vật của bản thân doanh nghiệp bán chịu nên nó có một số nhược điểm sau:

+ Về quy mô: lượng giá trị cho vay bị hạn chế bởi chính khả năng cho vay của doanh nghiệp và ngược lại.

+ Về thời hạn cho vay: thời gian cho vay ngắn, thường từ 1 năm trở xuống.

+ Về phạm vi: tín dụng thương mại chỉ đầu tư một chiều chứ không có quan hệ cho vay ngược lại.

1.2.2. Tín dụng ngân hàng

a) Khái niệm

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng phát sinh giữa các ngân hàng, các tổ chức tín dụng với các tác nhân kinh tế - tài chính của toàn xã hội (các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức xã hội và Nhà nước).

b) Đặc điểm

- Huy động vốn và cho vay vốn đều thực hiện dưới hình thức tiền tệ.

- Các ngân hàng đóng vai trò trung gian trong quá trình huy động vốn và cho vay. Khi huy động vốn, ngân hàng là người đi vay, còn khi ngân hàng cấp tín dụng cho các tác nhân trong nền kinh tế thì ngân hàng là người cho vay.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng không hoàn toàn phù hợp với quy mô phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá.

- Tín dụng ngân hàng thúc đẩy quá trình tập trung và điều hoà vốn giữa các chủ thể trong nền kinh tế được biểu hiện qua các nghiệp vụ sau:

+ Nghiệp vụ huy động vốn: thông qua hoạt động tín dụng, các ngân hàng huy động và tập trung được các khoản

vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi của các doanh nghiệp, các khoản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi chưa có nhu cầu sử dụng của ngân sách nhà nước, của các tổ chức, các tầng lớp dân cư trên quy mô toàn xã hội. Do đó, ngân hàng có được một nguồn vốn tín dụng để đầu tư cho các ngành kinh tế, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho toàn xã hội.

Để huy động triệt để các nguồn tiền tệ nhàn rỗi trong toàn xã hội, các ngân hàng thường có nhiều biện pháp như: thông tin, quảng cáo, đa dạng hoá các hình thức nhận tiền gửi, thực hiện lãi suất tiền gửi hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng khi gửi tiền cũng như khi rút tiền, đảm bảo an toàn tuyệt đối đối với tiền gửi của khách hàng, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng...

+ Nghiệp vụ cho vay: trên cơ sở vốn tiền tệ huy động được, ngân hàng phải thực hiện đầu tư một cách có hiệu quả cao nhất để phát triển sản xuất, lưu thông hàng hoá và mở rộng các quan hệ khác trong nền kinh tế. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho các chủ thể trong nền kinh tế, ngân hàng sử dụng nhiều phương thức cho vay phù hợp về thời gian, lãi suất kịp thời bổ sung vốn cố định, vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các chủ thể có nhu cầu vốn trong nền kinh tế.

c) Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng

- Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng là kỳ phiếu ngân hàng. Kỳ phiếu ngân hàng là một loại chứng từ có giá của ngân hàng hay là một giấy nhận nợ của ngân hàng phát hành cho các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế, nó được lưu hành không thời hạn trên thị trường.

- Kỳ phiếu ngân hàng do ngân hàng phát hành dựa trên quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các doanh nghiệp, nhà nước và dân cư. Nó ra đời trên hai cơ sở bảo đảm là vàng và

tín dụng. Cùng với quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng trung ương, kỳ phiếu ngân hàng còn được gọi là giấy bạc ngân hàng và trở thành tiền của nền kinh tế.

d) Ưu, nhược điểm của tín dụng ngân hàng

- Ưu điểm:

+ Thời hạn cho vay linh hoạt: cho vay ngắn hạn (thời gian thu hồi vốn tối đa là 1 năm), cho vay trung và dài hạn (thời gian thu hồi vốn từ 1 năm trở lên) đáp ứng mọi nhu cầu vay vốn của khách hàng.

+ Về khối lượng tín dụng: tín dụng ngân hàng có khả năng cung ứng những khoản vốn lớn đáp ứng đầy đủ nhu cầu vay của khách hàng.

+ Về phạm vi: hướng sử dụng khoản vay được mở rộng vì cho vay bằng tiền nên các khách hàng có thể thoả mãn được bất kỳ nhu cầu nào của mình. Như vậy, tín dụng ngân hàng có quan hệ tới mọi ngành, mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

- Nhược điểm:

Tín dụng ngân hàng có độ rủi ro cao. Nhược điểm này gắn liền với chính ưu điểm của nó do việc ngân hàng có thể cho vay số tiền lớn hơn nhiều so với số vốn tự có, hoặc có sự chuyển hoá thời hạn và phạm vi tín dụng rất rộng.

1.2.3. Tín dụng nhà nước

a) Khái niệm

Tín dụng nhà nước (TDNN) là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội và các tầng lớp dân cư.

TDNN ra đời nhằm mục đích thoả mãn những nhu cầu chi tiêu của Ngân sách nhà nước trong điều kiện nguồn thu không đủ để đáp ứng. Đây là nhiệm vụ cơ bản nhất của TDNN, nhằm bù đắp những khoản chi cho phát triển kinh

tế, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn, tập trung sản xuất, tăng thêm nguồn lực tài chính cho nhà nước để thực thi các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước là trực tiếp đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng, các dự án lớn mang tầm chiến lược quốc gia. Các công trình, dự án này đòi hỏi vốn lớn nhưng thu hồi vốn chậm, các thành phần kinh tế khác không muốn hoặc không có khả năng đầu tư. Trong điều kiện nguồn thu của ngân sách có hạn, qua công cụ TDNN, Nhà nước có thể huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước tập trung thành nguồn vốn lớn để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế.

Mặt khác, TDNN là công cụ để Nhà nước tài trợ cho các ngành kinh tế yếu kém, các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế kém phát triển.

TDNN là một công cụ tài chính quan trọng để Nhà nước quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế.

b) Đặc điểm

- Chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng này là nhà nước và các pháp nhân, thể nhân trong và ngoài nước.

- Hình thức huy động vốn tín dụng nhà nước rất đa dạng và phong phú, có thể huy động bằng nội tệ, vàng hoặc ngoại tệ dưới hình thức phát hành các chứng khoán như tín phiếu, trái phiếu... Điều này tạo điều kiện cho nhà nước huy động được đối với nhiều đối tượng, nhiều loại vốn khác nhau.

- Tín dụng nhà nước chủ yếu là loại hình tín dụng trực tiếp, huy động vốn trên thị trường vốn không thông qua một tổ chức trung gian nào.

c) Công cụ lưu thông của tín dụng nhà nước

** Khi Nhà nước đóng vai trò là người đi vay*

Nhà nước huy động vốn dưới hình thức trái phiếu Chính phủ, bao gồm:

- Tín phiếu kho bạc: là loại trái phiếu có thời hạn dưới 1 năm được phát hành nhằm giải quyết nhu cầu chi tạm thời trong trường hợp nguồn thu chưa huy động đủ theo kế hoạch và tạo thêm công cụ cho thị trường tiền tệ.

- Trái phiếu kho bạc là loại trái phiếu có thời hạn từ 1 năm trở lên, được phát hành với mục đích huy động vốn theo kế hoạch Ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và đưa vào cân đối ngân sách để bù đắp thiếu hụt.

- Trái phiếu đầu tư là loại trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 1 năm trở lên được phát hành giống như trái phiếu kho bạc, bao gồm:

+ Trái phiếu huy động vốn cho từng công trình cụ thể thuộc diện ngân sách đầu tư, nằm trong kế hoạch đầu tư nhưng Nhà nước chưa bố trí được vốn ngân sách.

+ Trái phiếu huy động vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm được Chính phủ phê duyệt.

- Công trái là loại trái phiếu được phát hành theo mục tiêu đặc biệt được Quốc hội phê duyệt.

- Trái phiếu Chính phủ quốc tế được phát hành ra thị trường vốn quốc tế nhằm huy động vốn của nước ngoài.

Chính phủ sẽ thanh toán cả vốn lẫn lãi cho chủ sở hữu tín phiếu và trái phiếu khi chúng đến hạn. Nguồn để thanh toán là khoản thu từ hiệu quả của các dự án được thực hiện

từ trái phiếu kho bạc, hoặc trích từ Ngân sách nhà nước, hoặc Chính phủ có thể phát hành trái phiếu và tín phiếu mới để thanh toán số nợ cũ.

** Khi Nhà nước đóng vai trò là người cho vay*

Nhà nước cho vay dưới các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng và được thực hiện thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển. Việc cho vay chỉ được tiến hành đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần hỗ trợ vốn khuyến khích đầu tư.

Theo truyền thống, tín dụng Nhà nước chủ yếu là hoạt động đi vay của Nhà nước bằng cách phát hành trái phiếu, ký kết hiệp định vay nợ và viện trợ...

Trong xã hội hiện đại, Nhà nước còn sử dụng tín dụng để tiến hành cho vay ưu đãi ở trong nước và đối với nước ngoài.

d) Ưu, nhược điểm của tín dụng Nhà nước

- Ưu điểm:

+ Tín dụng Nhà nước thực sự cần thiết để duy trì hoạt động thường ngày của Nhà nước.

+ Tín dụng Nhà nước góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại cho xã hội.

+ Trong điều kiện hợp tác quốc tế ngày càng gia tăng thì Nhà nước không thể từ chối nghĩa vụ cho vay đối với nước ngoài.

+ Bản thân sự phát triển của tín dụng nhà nước tạo điều kiện để phát triển tín dụng ngân hàng vì các giấy tờ có giá của tín dụng nhà nước là một loại đối tượng quan trọng để chiết khấu, cầm cố, tái chiết khấu, tái cầm cố tại ngân hàng.

- Nhược điểm:

+ Nếu nhà nước không tính toán kỹ nhu cầu vay và sử dụng vốn vay không hiệu quả thì có thể xảy ra tình trạng vỡ nợ của nhà nước.

+ Trong một quốc gia, nếu thị trường chứng khoán chưa thực sự phát triển, việc chuyển nhượng các loại trái phiếu Chính phủ không thuận tiện thì Nhà nước sẽ gặp khó khăn trong việc huy động vốn.

1.2.4. Tín dụng tiêu dùng

a) Khái niệm

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ tín dụng giữa dân cư với các doanh nghiệp, ngân hàng và các công ty cho thuê tài chính.

b) Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng

- Tín dụng được thực hiện dưới hình thức là hàng hoá hoặc tiền tệ.

- Trong quan hệ tín dụng này thì dân cư là người đi vay còn các doanh nghiệp, ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính là người cho vay.

- Tín dụng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các tầng lớp dân cư trong xã hội như mua sắm tư liệu sinh hoạt, xây dựng nhà ở...

c) Công cụ lưu thông của tín dụng tiêu dùng

- Ngân hàng cấp tín dụng tiêu dùng bằng tiền trên cơ sở thu nhập của người đi vay hoặc người đi vay phải thế chấp, cầm cố tài sản, các chứng từ có giá để vay tiền.

- Các doanh nghiệp cho vay tiêu dùng dưới hình thức bán chịu hàng hoá thông qua hợp đồng mua bán trả góp.

- Các công ty cho thuê tài chính cho vay dưới dạng cho thuê tài sản thông qua hợp đồng thuê tài sản.

d) Ưu, nhược điểm của tín dụng tiêu dùng

- Ưu điểm:

+ Tín dụng tiêu dùng góp phần vào việc thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển thông qua việc tiêu thụ sản phẩm, nhất là đối với hàng hoá chậm luân chuyển.

+ Tín dụng tiêu dùng là công cụ quan trọng góp phần cải thiện và nâng cao mức sống của dân cư. Nó cho phép sử dụng trước khả năng mua, do đó có tác động kích thích gián tiếp đến sản xuất phát triển.

- Nhược điểm:

Khối lượng và hình thức tín dụng bị hạn chế bởi chính thu nhập của người đi vay.

1.2.5. Tín dụng thuê mua

a) Khái niệm

Là quan hệ tín dụng phát sinh giữa các công ty cho thuê tài chính với những người sản xuất kinh doanh dưới hình thức cho thuê tài chính.

b) Đặc điểm

- Đối tượng là các tài sản như nhà ở, văn phòng, nhà kho, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị...

- Chủ thể là các công ty cho thuê tài chính (người cho thuê) và những người sản xuất kinh doanh (người đi thuê). Các công ty cho thuê tài chính cung cấp tín dụng trung và dài hạn thông qua các hợp đồng cho thuê tài sản với khách hàng thuê, khi đó công ty cho thuê tài chính là người cho vay. Người đi thuê là người có quyền sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê, đó là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các cá nhân với tư cách là người đi vay.

c) Công cụ lưu thông của tín dụng thuê mua

Là các hợp đồng thuê mua giữa công ty cho thuê tài chính và người đi thuê.

d) Các hình thức tín dụng thuê mua

- Thuê mua tài trợ trực tiếp: là phương thức tài trợ mà người cho thuê sử dụng thiết bị do họ sản xuất ra trực tiếp tài trợ cho người đi thuê, do đó người cho thuê thường là người sản xuất.

- Thuê mua liên kết: là phương thức tài trợ mà nhiều bên cùng tham gia tài trợ cho một người đi thuê.

- Thuê mua bắc cầu: theo thể thức này, người cho thuê đi vay để mua tài sản cho thuê từ một hay nhiều người cho vay. Người cho vay được hoàn trả tiền đã cho vay từ các khoản tiền thuê thường do người thuê trực tiếp chuyển trả theo yêu cầu của người cho thuê. Sau khi trả hết các món nợ vay thì những khoản tiền thuê còn lại sẽ được trả cho người cho thuê.

- Bán và tái thuê: là hình thức thuê mua mà doanh nghiệp (người đi thuê) bán tài sản của chính họ cho người cho thuê (thường là các công ty cho thuê), sau đó doanh nghiệp lại thuê lại chính tài sản mà họ vừa bán trong khoảng thời gian nhất định.

- Thuê mua giáp lưng: là phương thức tài trợ, trong đó được sự thoả thuận của người cho thuê, người thuê thứ nhất cho người thuê thứ 2 thuê lại tài sản mà người thuê thứ nhất đã thuê từ người cho thuê.

- Thuê mua trả góp: là hình thức thuê mua mà người mua trả dần giá trị hàng hoá mua trong khoảng thời gian nhất định (thường từ 1 - 5 năm).

e) Ưu, nhược điểm của tín dụng thuê mua

- Ưu điểm:

Giúp các doanh nghiệp hiện đại hoá sản xuất, theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ mới trong khi nguồn vốn tự có còn hạn chế.

- Nhược điểm:

Khối lượng và phạm vi tín dụng bị bó hẹp theo công dụng của sản phẩm đi thuê.

1.2.6. Tín dụng quốc tế

a) Khái niệm

Tín dụng quốc tế là mối quan hệ tín dụng giữa các nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước với nhau, hoặc với ngân hàng quốc tế và các tổ chức quốc tế, các cá nhân người nước ngoài và giữa các doanh nghiệp của các nước với nhau.

b) Đặc điểm

- Tín dụng quốc tế phản ánh mối quan hệ tín dụng giữa các chủ thể kinh tế của một quốc gia với các chủ thể kinh tế của các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế.

- Đối tượng tín dụng quốc tế có thể là hàng hoá (dây chuyền hàng hoá, thiết bị hàng hoá...) hoặc cũng có thể là tiền tệ.

- Chủ thể tham gia có thể là Chính phủ, các cơ quan của Nhà nước, các ngân hàng nhà nước, ngân hàng quốc tế, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và các cá nhân.

c) Ưu, nhược điểm của tín dụng quốc tế

- Ưu điểm:

Tín dụng quốc tế có khả năng đáp ứng được nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội khi mà các nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, góp phần nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật và kiến thức chuyên môn của người lao động.

- Nhược điểm:

Nguồn vốn tín dụng quốc tế thường bị tác động bởi các yếu tố từ bên ngoài. Ngoài những rủi ro tín dụng nói trên, tín dụng quốc tế còn bị ảnh hưởng bởi rủi ro tỷ giá.

1.3. Lãi suất

1.3.1. Khái niệm lợi tức tín dụng và lãi suất tín dụng

a) Khái niệm

Lợi tức là một phạm trù kinh tế gắn liền với sự vận động của tín dụng và do bản chất của tín dụng quyết định. Lợi tức tín dụng là thu nhập mà người cho vay nhận được ở người đi vay trả cho việc sử dụng tiền vay.

Lãi suất được biểu hiện bằng quan hệ tỷ lệ giữa lợi tức tín dụng và tổng số tiền vay trong một thời gian nhất định.

Lãi suất hiểu theo một nghĩa chung nhất là giá cả của tín dụng, vì nó là giá của quyền được sử dụng vốn vay trong một khoảng thời gian nhất định, mà người sử dụng phải trả cho người cho vay.

b) Ý nghĩa của lãi suất

Trên tầm vĩ mô, lãi suất là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô rất hiệu quả của Chính phủ thông qua việc thay đổi mức và cơ cấu lãi suất trong từng thời kỳ nhất định. Nhờ đó, Chính phủ có thể tác động tới quy mô và tỷ trọng các loại vốn đầu tư, từ đó có thể tác động điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đến tốc độ phát triển của nền kinh tế, đến sản lượng, thất nghiệp và lạm phát trong nước. Hơn nữa, trong những điều kiện của nền kinh tế mở, chính sách lãi suất còn được sử dụng như một công cụ góp phần điều tiết luồng di chuyển vốn của đất nước với nền kinh tế thế giới và tác động đến tỷ giá và điều tiết sự ổn định của tỷ giá. Điều này không những tác động đến đầu tư phát triển của nền kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia với nước ngoài.

Trên tầm vi mô, lãi suất là cơ sở để cho các cá nhân cũng như doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh tế của mình như chi tiêu hay để dành gửi tiết kiệm, đầu tư, mua sắm

thiết bị phát triển sản xuất kinh doanh hay cho vay hoặc gửi tiền vào ngân hàng.

c) Các loại lãi suất tín dụng

- Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất mà người cho vay được hưởng không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ.

- Lãi suất thực: là lãi suất sau khi đã trừ đi sự biến động của giá trị tiền tệ cũng như lạm phát.

Trên thực tế, những khoản thu nhập bằng tiền hay thu nhập danh nghĩa thường không phản ánh đúng giá trị thực của chính các khoản thu nhập đó. Tỷ lệ lạm phát hay tỷ lệ trượt giá của đồng tiền trong một thời gian nhất định luôn làm cho giá trị thực sai lệch với giá trị danh nghĩa. Thông thường lãi suất thực luôn nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa bởi tỷ lệ lạm phát thường lớn hơn 0. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa được liên hệ qua công thức sau:

$$I_r = I_n - I$$

Trong đó:

I_r là lãi suất thực,

I_n là lãi suất danh nghĩa,

I là tỷ lệ lạm phát.

- Lãi suất sàn, lãi suất trần là mức lãi suất thấp nhất hoặc cao nhất trong một khung lãi suất nào đó, mà ngân hàng trung ương quy định để can thiệp vào hoạt động tín dụng nhằm bảo vệ quyền lợi của người cho vay hoặc người đi vay.

- Lãi suất cơ bản của ngân hàng bao gồm: lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay và lãi suất liên ngân hàng.

+ Lãi suất tiền gửi thông thường là lãi suất mà ngân hàng thương mại trả cho người gửi trên số tiền ở tài khoản tiền gửi tiết kiệm.

+ Lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở lãi suất tiền gửi và theo tính chất của món vay và thời gian vay vốn. Về nguyên tắc, trong điều kiện bình thường, lãi suất cho vay không được nhỏ hơn lãi suất đi vay để đảm bảo cho tổ chức kinh doanh tín dụng có lãi.

+ Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất mà các ngân hàng cho nhau vay nhằm giải quyết nhu cầu vốn ngắn hạn trên các thị trường tiền tệ.

Lãi suất LIBOR và PIBOR là lãi suất trên thị trường liên ngân hàng London và Paris, là lãi suất đối với tiền gửi bằng đôla hay các ngoại tệ khác mà theo đó các ngân hàng lớn làm căn cứ để đi vay và cho vay trên thị trường tiền tệ châu Âu. LIBOR phản ánh điều kiện thị trường nên được các ngân hàng sử dụng rộng rãi làm cơ sở để ấn định lãi các món vay.

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

Với vai trò là người điều tiết vĩ mô nền kinh tế, sự biến động của lãi suất phụ thuộc vào các nhân tố sau đây (ảnh hưởng của từng nhân tố đến lãi suất được xem xét trong điều kiện các nhân tố khác không đổi hay cố định):

a) Ảnh hưởng của cung cầu quỹ cho vay

Lãi suất là giá cả của tín dụng, vì vậy sự thay đổi của cung và cầu của quỹ cho vay sẽ ảnh hưởng lớn đến lãi suất trên thị trường.

Cung quỹ cho vay gồm khoản tiết kiệm của cá nhân, tiết kiệm của các doanh nghiệp (các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi như khấu hao, lợi tức dành để đầu tư), thặng dư ngân sách nhà nước.

Cầu quỹ cho vay là nhu cầu vay vốn của cá nhân, của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế nhằm mục đích kinh doanh tiêu dùng, bù đắp thiếu hụt ngân sách.

Lãi suất bị tác động theo hướng cung của quỹ cho vay tăng làm giảm và ngược lại khi cần quỹ cho vay tăng thì lãi suất tăng.

b) Ảnh hưởng của rủi ro và kỳ hạn

Mức độ rủi ro của các khoản cho vay càng cao thì lãi suất cho vay càng lớn do phần bù rủi ro làm cho lãi suất tăng lên. Chính vì thế, lãi suất trái phiếu Chính phủ thường thấp hơn lãi suất trái phiếu công ty vì rủi ro về khả năng thanh toán nợ của Chính phủ thấp hơn. Trong khi đó, các khoản vay của Công ty dành cho đầu tư có khả năng rủi ro lớn hơn, do kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến không thể thanh toán các khoản vay theo đúng thời hạn hoặc mất khả năng thanh toán.

Kỳ hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay càng cao, do thời hạn cho vay dài thường làm các khoản cho vay đó gặp nhiều rủi ro hơn (như rủi ro thanh khoản, rủi ro lạm phát...).

c) Ảnh hưởng của lạm phát

Lạm phát ảnh hưởng rất lớn tới lãi suất, khi lạm phát tăng lên trong một thời kỳ nào đó thì lãi suất có xu hướng tăng lên. Khi lạm phát tăng, số cung quỹ cho vay trên thị trường giảm bởi vì người có tiền khi thấy lạm phát tăng và dự đoán lạm phát tăng sẽ dùng khoản tiết kiệm của mình cho dự trữ hàng hoá, vàng, bạc,... hoặc đầu tư ra nước ngoài nếu có thể. Do giảm cung về quỹ cho vay sẽ gây áp lực tăng lãi suất trên thị trường. Trong khi đó, xét về phía cầu quỹ cho vay vốn tăng lên vì gánh nặng công nợ sẽ giảm khi lạm phát tăng, Do tăng cầu về quỹ cho vay nên gây áp lực tăng lãi suất.

d) Ảnh hưởng của chính sách vĩ mô của Nhà nước

(1) Chính sách tài khoá (thuế và chi tiêu Chính phủ)

Bộ chi ngân sách là một bộ phận trong cầu quỹ cho vay, nên khi bộ chi ngân sách tăng làm cho cầu quỹ cho vay tăng kéo theo lãi suất có xu hướng tăng.

Thông thường để bù đắp bội chi ngân sách, Chính phủ thường phát hành thêm trái phiếu. Lượng cung trái phiếu trên thị trường tăng làm cho giá trái phiếu có xu hướng giảm, lãi suất trên thị trường vì vậy có xu hướng tăng lên.

(2) Chính sách tiền tệ (dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở)

Chính sách tiền tệ của Chính phủ nhằm kiểm soát lượng cung tiền, kiểm soát lạm phát và tác động tới lãi suất nhằm thực hiện các mục tiêu nhất định nên chính sách tiền tệ tác động rất mạnh mẽ tới lãi suất. Chẳng hạn, khi Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ “thắt chặt” thông qua việc ngân hàng trung ương tăng lãi suất tái chiết khấu làm giảm bớt khối lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại, buộc các ngân hàng thương mại phải tăng lãi suất cho vay đối với khách hàng, từ đó lãi suất trên thị trường có xu hướng tăng lên.

(3) Ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế - xã hội khác

Mức độ phát triển của các thể chế tài chính trung gian, mức độ cạnh tranh trong hoạt động cung cấp dịch vụ tín dụng và sự phát triển thị trường tài chính cùng với phát triển mạnh mẽ công nghệ thông tin góp phần giảm chi phí quản lý, giao dịch,... kéo theo lãi suất có xu hướng giảm xuống. Hơn nữa, tình hình về chính trị cũng như biến động của tài chính quốc tế như khủng hoảng tài chính tiền tệ... cũng ảnh hưởng đến sự thay đổi của lãi suất.

2. Bảo hiểm

2.1. Những vấn đề chung về bảo hiểm

2.1.1. Khái niệm

Bảo hiểm là một hoạt động qua đó, một cá nhân có quyền được hưởng trợ cấp nếu có rủi ro xảy ra nhờ vào một khoản đã đóng góp cho mình hoặc cho người thứ ba, khoản trợ cấp

này do một tổ chức trả, tổ chức này có trách nhiệm đôi với toàn bộ rủi ro và bù trừ chúng theo đúng luật thống kê.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng như đời sống kinh tế - xã hội, con người thường xuyên chịu ảnh hưởng, tác động của môi trường thiên nhiên. Cho dù con người đã chú ý ngăn ngừa để phòng tai nạn nhưng vẫn còn bất lực trước những hiểm họa, rủi ro do thiên nhiên gây ra đối với quá trình sản xuất - kinh doanh và đời sống của con người. Những rủi ro do thiên nhiên gây ra như: động đất, bão lụt, cháy... sẽ gây ra những tổn thất, thiệt hại về tài sản, nhà cửa, phương tiện sản xuất và thậm chí có thể làm chết người. Mặt khác, lực lượng sản xuất phát triển một mặt thúc đẩy sản xuất tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống con người làm cho xã hội ngày càng văn minh, hiện đại; nhưng chính lực lượng sản xuất phát triển cũng gây ra nhiều tai nạn cho con người như: tai nạn ô tô, máy bay, tai nạn lao động...

Môi trường xã hội cũng là một trong những nguyên nhân gây ra rủi ro cho con người. Nếu xã hội được tổ chức, quản lý chặt chẽ, mọi người sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước thì sẽ không có hiện tượng trộm cắp; nếu tổ chức chăm sóc sức khỏe tốt sẽ hạn chế ốm đau, bệnh tật; mọi người trong xã hội có việc làm thì không có hiện tượng thất nghiệp. Tuy nhiên, tất cả mọi người đều có thể gặp rủi ro hoặc nguy hiểm mà nguyên nhân thì rất nhiều và hậu quả cũng không lường trước được. Khi gặp rủi ro thường dẫn đến những thiệt hại về tài chính, cuộc sống khó khăn, sản xuất - kinh doanh đình trệ... Con người cố gắng thoát ra khỏi tình trạng đó nhờ vào sự phòng tránh hoặc khắc phục các hậu quả của nó thông qua nhiều biện pháp như: tự tích lũy, đi vay mượn, cứu trợ hoặc bảo hiểm.

Từ những vấn đề phân tích ở trên có thể thấy, hoạt động bảo hiểm ra đời là cần thiết khách quan và giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, khi mà nền kinh tế thị trường phát triển trong phạm vi toàn thế giới thì hoạt động bảo hiểm cũng đạt được trình độ phát triển sâu rộng nhất.

Như vậy, bảo hiểm là những quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung - quỹ bảo hiểm - nhằm xử lý các rủi ro, các biến cố. Bảo hiểm bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và đời sống của xã hội được diễn ra bình thường.

2.1.2. Đặc điểm của bảo hiểm

- Bảo hiểm là một loại dịch vụ đặc biệt:

+ Sản phẩm của bảo hiểm là sản phẩm vô hình. Đó là sự đảm bảo về mặt tài chính trước rủi ro cho người được bảo hiểm và kèm theo là các dịch vụ liên quan.

+ Chu trình kinh doanh của bảo hiểm là chu trình đảo ngược: sản phẩm được bán ra trước, doanh thu được thực hiện trước, sau đó mới phát sinh chi phí. Đặc điểm này tạo ra tính nhàn rỗi của nguồn vốn bảo hiểm (tạo lập từ các khoản chi phí thu) trong những thời gian nhất định, cho phép các tổ chức bảo hiểm có thể sử dụng chúng tham gia vào thị trường tài chính để sinh lời nhằm tăng trưởng quỹ bảo hiểm cho bồi thường và tăng thu nhập cho doanh nghiệp.

- Bảo hiểm vừa mang tính bồi hoàn vừa mang tính không bồi hoàn.

Trong thời gian được bảo hiểm, nếu không có rủi ro xảy ra gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến đối tượng được bảo hiểm thì người bảo hiểm không phải bồi thường hay trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Ngược lại, nếu xảy ra sự cố, đối tượng bảo hiểm bị thiệt hại hoặc bị ảnh hưởng thì bên

mua bảo hiểm sẽ được bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Như vậy, quan hệ giữa người bảo hiểm và người mua bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm vừa mang tính bồi hoàn, vừa mang tính chất không bồi hoàn.

2.1.3. Vai trò của bảo hiểm

- Bảo hiểm góp phần bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống của người tham gia bảo hiểm trước tổn thất do rủi ro gây ra. Bảo hiểm cho phép những người được bảo hiểm phòng tránh một số sự cố xảy ra có thể gây thiệt hại cho của cải của họ và bản thân họ. Bảo hiểm con người cũng như bảo hiểm một số tài sản có xu hướng can thiệp vào một số hoàn cảnh nhằm không để các cá nhân hoặc doanh nghiệp hoàn toàn kiệt quệ. Đây là một yếu tố có tính quyết định rất lớn đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

- Bảo hiểm góp phần đề phòng và hạn chế tổn thất, giúp cho cuộc sống của con người an toàn hơn, xã hội trật tự hơn, giảm bớt nỗi lo cho mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp. Bảo hiểm hoạt động theo quy luật số đông dựa trên nguyên tắc cộng đồng nhằm lập nên một quỹ tiết kiệm tập trung và nguyên tắc phân tán các rủi ro. Hoạt động của bảo hiểm là công cụ phân phối lại vốn tiền tệ trong xã hội và được sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả và có tính linh hoạt cao. Hoạt động bảo hiểm đã phân phối lại vốn của nhiều người để bù đắp tổn thất cho một số ít người khi có thiệt hại xảy ra. Nhờ vậy mà những tổn thất xảy ra ở những người tham gia bảo hiểm được khắc phục nhanh chóng. Bảo hiểm chính là chỗ dựa tinh thần cho mọi người, mọi tổ chức kinh tế - xã hội, giúp cho họ yên tâm trong cuộc sống, sinh hoạt và trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vai trò trung gian tài chính: bảo hiểm là một công cụ tín dụng, thông qua hoạt động bảo hiểm các công ty bảo hiểm thu hút một nguồn vốn đáng kể từ các cá nhân và các doanh nghiệp để đầu tư vốn vào nền kinh tế thông qua thị trường tài chính. Dưới dạng phí bảo hiểm, người bảo hiểm tập hợp các khoản tiết kiệm của những người được bảo hiểm. Khoản tiết kiệm này được chia lại cho những người bị tổn thất và những người được hưởng khác của hợp đồng dưới dạng trợ cấp. Nhà bảo hiểm đóng vai trò phân phối lại các nguồn tài chính. Nhưng giữa hai hoạt động thu phí và trả trợ cấp có một khoảng thời gian dài hay ngắn tùy thuộc vào bảo hiểm phân chia hay bảo hiểm tồn tích. Số tiền thu được này phải được dự trữ lại để sẵn sàng chi trả cho các tổn thất xảy ra. Chính vì vậy, nhà bảo hiểm thường xuyên có một khoản tiền nhàn rỗi rất lớn, họ có thể đầu tư hoặc cho vay để lấy lãi, việc làm này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó không những góp phần rút bớt lượng tiền thừa trong lưu thông, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả, thị trường mà còn có tác động làm gia tăng nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế, góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính vai trò này của bảo hiểm đã góp phần ổn định chi tiêu của Ngân sách nhà nước và là phương thức huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo hiểm góp phần thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua hoạt động tái bảo hiểm.

2.2. Các hình thức bảo hiểm

2.2.1. Bảo hiểm kinh doanh

a) Khái niệm

Đứng trên góc độ tài chính thì bảo hiểm kinh doanh (BHKD) là một hoạt động dịch vụ tài chính nhằm phân phối lại những tổn thất khi rủi ro xảy ra.

Đứng trên góc độ pháp lý có quan niệm cho rằng, BHKD thực chất là một bản cam kết mà một bên đồng ý bồi thường cho bên kia khi gặp rủi ro nếu bên kia đóng phí bảo hiểm.

Như vậy, bảo hiểm kinh doanh là các quan hệ kinh tế gắn liền với việc huy động các nguồn tài lực thông qua sự đóng góp của các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm để lập quỹ bảo hiểm, phân phối và sử dụng chúng để trả tiền bảo hiểm, bồi thường tổn thất của các đối tượng bảo hiểm khi các sự kiện bảo hiểm xảy ra.

BHKD có các đặc điểm sau:

- Hoạt động của BHKD được thực hiện dưới hình thức người tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm. Trong thời gian bảo hiểm, người tham gia bảo hiểm không bị tổn thất thì không được bồi hoàn số tiền đã đóng phí bảo hiểm. Khi rủi ro bất ngờ xảy ra, đối tượng bảo hiểm bị tổn thất thì người tham gia bảo hiểm được bồi thường. Như vậy, BHKD vừa mang tính chất bồi hoàn, vừa mang tính chất không bồi hoàn.

- Hoạt động BHKD trở thành một biện pháp kinh tế có hiệu quả nhất cho nhu cầu phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và an toàn đối với đời sống cộng đồng. Quá trình sử dụng quỹ BHKD có mối liên hệ chặt chẽ với chức năng kiểm tra, kiểm soát bằng đồng tiền với mục đích tạo lập và sử dụng quỹ bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra. Đồng thời, người tham gia bảo hiểm phải có trách nhiệm đề phòng, ngăn ngừa, hạn chế tổn thất có thể xảy ra. Nếu người bảo hiểm phát hiện người tham gia vi phạm nguyên tắc, quy tắc bảo hiểm thì các nhà bảo hiểm sẽ có những biện pháp khắc phục ngăn ngừa hạn chế tổn thất.

b) Các nguyên tắc của BHKD

BHKD hoạt động theo nguyên tắc chủ yếu sau:

- Hoạt động của BHKD phải đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm cũng như người kinh doanh bảo hiểm.

Mọi cá nhân và xã hội luôn luôn có một nỗi lo là làm sao tránh được các rủi ro xảy ra hoặc khắc phục các hậu quả của nó. Để làm được điều đó, con người tham gia bảo hiểm nhằm đảm bảo an toàn về tài sản, tính mạng, trách nhiệm dân sự của họ. Như vậy, nguyên tắc hoạt động của BHKD là đảm bảo quyền lợi, lợi ích cho người tham gia bảo hiểm. Mặt khác, người tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm và nhà bảo hiểm chỉ bồi thường thiệt hại tổn thất khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra. Điều này có nghĩa là, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia bảo hiểm phải tương xứng với nhau, người kinh doanh bảo hiểm được hưởng phần lợi nhuận thích đáng từ kết quả kinh doanh của họ.

- Các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh.

Nhà bảo hiểm thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm trên cơ sở khai thác phí bảo hiểm để bồi thường tổn thất, thiệt hại khi đối tượng được bảo hiểm gặp rủi ro và rủi ro đó không lường trước được; đồng thời trang trải các chi phí cho việc thực hiện các hoạt động của mình như chi phí quản lý, chi phí quảng cáo, chi phí khấu hao tài sản cố định,... Nếu trong thời gian bảo hiểm mà không xảy ra rủi ro thì không phải hoàn trả chi phí bảo hiểm và chính phần này tạo ra phần thu nhập cơ bản (lợi nhuận) cho người kinh doanh bảo hiểm. Như vậy, hoạt động kinh doanh bảo hiểm là lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi.

- Hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân theo luật pháp của Nhà nước quy định cho các doanh nghiệp nói chung và cho các công ty bảo hiểm nói riêng.

Thực hiện nguyên tắc này một mặt nhằm bảo vệ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm; mặt khác, hoạt động bảo hiểm tuân thủ sự kiểm soát quản lý của Nhà nước để đảm bảo các mặt lợi ích giữa Nhà nước, người tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm.

- Hoạt động của bảo hiểm theo nguyên tắc lấy số đông bù số ít.

Khi rủi ro xảy ra dẫn đến thiệt hại, tổn thất thực tế thường rất lớn, lớn hơn gấp nhiều lần so với số tiền phí bảo hiểm mà người tham gia bảo hiểm đóng góp. Vì vậy, trong hoạt động BHKD phải dựa trên cơ sở quy luật số đông, nghĩa là lấy chi phí bảo hiểm của số đông người tham gia bảo hiểm đóng góp để chi trả bồi thường cho số ít người tham gia không may bị tổn thất.

Nguyên tắc số đông bù số ít còn thể hiện ở các hoạt động tái bảo hiểm, đồng bảo hiểm. Hoạt động tái bảo hiểm nhằm phân tán rủi ro, chia nhỏ trách nhiệm của bảo hiểm trên mỗi hợp đồng và nhận bảo hiểm một phần trách nhiệm từ các tổ chức bảo hiểm khác nhau về mình. Nhờ vậy khi tổn thất lớn xảy ra, do có số đông người nhận tái bảo hiểm bồi thường nên bản thân công ty nhận bảo hiểm ban đầu vẫn bảo đảm khả năng tài chính và kinh doanh bình thường. Hoạt động đồng bảo hiểm là hoạt động các nhà bảo hiểm cùng tham gia bảo hiểm cho một hợp đồng bảo hiểm và phân chia trách nhiệm trên một hợp đồng nhằm đảm bảo khả năng tài chính của từng nhà bảo hiểm khi mức trách nhiệm hợp đồng quá lớn vượt quá khả năng của mỗi người.

- Hoạt động của BHKD phải tuân thủ nguyên tắc an toàn tài chính.

An toàn tài chính là một trong những nguyên tắc có tầm quan trọng đặc biệt trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Yêu cầu của nguyên tắc này là các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải đảm bảo năng lực tài chính để thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm, có biện pháp ngăn ngừa rủi ro làm mất khả năng chi trả, dẫn đến nguy cơ phá sản. Để tuân thủ các nguyên tắc này, doanh nghiệp bảo hiểm cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau:

+ Doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện việc ký quỹ tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo khả năng tài chính, phải duy trì mức biên khả năng thanh toán phù hợp với quy mô kinh doanh để đảm bảo thực hiện các cam kết của mình theo hợp đồng bảo hiểm. Bên cạnh đó còn phải trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ, các quỹ dự trữ bắt buộc và tự nguyện để tăng tài chính cho các nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm.

+ Việc đầu tư vốn của các doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu chi trả thường xuyên cho các cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

c) Các hình thức BHKD

Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm, bảo hiểm kinh doanh được chia thành 3 loại chủ yếu: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm con người.

- Bảo hiểm tài sản là loại bảo hiểm mà đối tượng được bảo hiểm là tài sản của người được bảo hiểm. Ví dụ: bảo hiểm thiệt hại vật chất xe cơ giới, bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu, bảo hiểm cháy... Hoạt động bảo hiểm này nhằm đáp ứng các nhu cầu về vật chất cho người tham gia bảo hiểm khi gặp các rủi ro như: thiên tai, hoả hoạn, trộm cắp,... làm cho tài sản của họ bị thiệt hại một phần hay thiệt hại toàn bộ.

Người tham gia bảo hiểm có thể mua bảo hiểm một phần giá trị của tài sản hoặc toàn bộ giá trị của tài sản và mua bảo hiểm cho từng loại rủi ro khác nhau. Vì vậy, khi rủi ro xảy ra, mức tiền bồi thường cho người tham gia bảo hiểm cũng khác nhau; nó tùy thuộc vào giá trị bảo hiểm, phương thức bảo hiểm và mức độ thiệt hại thực tế. Theo quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nghiệp vụ bảo hiểm cũng ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản phổ biến hiện nay như:

- + Bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu.
- + Bảo hiểm thân tàu, thuyền, ô tô,...
- + Bảo hiểm cháy,...

- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự là loại hình bảo hiểm có đối tượng được bảo hiểm là trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm với người thứ ba theo luật định. Mục đích của người tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự là thoát khỏi yêu cầu phải bồi thường tổn thất cho người khác do những hành vi hoạt động của chính họ gây nên. Mặt khác, bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn có tác dụng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục kịp thời về tài sản, sức khỏe, đời sống và tính mạng của đối tượng do hành vi của người tham gia bảo hiểm gây nên. Loại hình bảo hiểm này gồm có: bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới,...

- Bảo hiểm con người bao gồm các loại bảo hiểm có đối tượng được bảo hiểm là tuổi thọ, tính mạng, tình trạng sức khỏe con người hoặc các sự kiện liên quan đến cuộc sống và có ảnh hưởng đến cuộc sống con người. Hoạt động của bảo hiểm con người nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất khi gặp những sự cố bất ngờ do chủ quan hoặc khách quan làm mất khả năng lao động, thiệt hại về mặt sức khỏe hoặc thiệt hại tính mạng,... Trên thế giới, hoạt động bảo hiểm con người xuất hiện từ lâu và ngày một phát triển. Bảo hiểm con người

lại có thể phân thành bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ.

+ Bảo hiểm nhân thọ là loại bảo hiểm bảo đảm cho các rủi ro có liên quan đến tuổi thọ của con người, bao gồm các loại cụ thể: bảo hiểm trong trường hợp sống, bảo hiểm trong trường hợp tử vong và bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp.

+ Bảo hiểm phi nhân thọ là loại bảo hiểm chỉ liên quan đến các rủi ro như: bệnh tật, tai nạn, mất khả năng lao động và cả tử vong. Đặc điểm của loại bảo hiểm này là không liên quan đến tuổi thọ con người.

Nếu căn cứ theo phương thức bảo hiểm, hoạt động bảo hiểm phân thành hai loại:

- Bảo hiểm tự nguyện: là bảo hiểm theo ý muốn của người tham gia bảo hiểm được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết tự nguyện giữa người tham gia bảo hiểm với công ty bảo hiểm. Người tham gia bảo hiểm có quyền lựa chọn loại hình bảo hiểm, lựa chọn nhà bảo hiểm hoặc không tham gia bảo hiểm. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm tự nguyện là mỗi thể nhân hay pháp nhân muốn tham gia loại hình hoạt động nào thì mua phí bảo hiểm của loại hoạt động đó. Mức phí này được xây dựng trên cơ sở lý thuyết xác suất và quy luật thống kê. Bảo hiểm tự nguyện có hiệu lực trong phạm vi và thời gian theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, sau khi đã đóng phí bảo hiểm.

- Bảo hiểm bắt buộc: là loại bảo hiểm do pháp luật quy định tổ chức, cá nhân phải tham gia bảo hiểm; điều kiện, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu mà bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ thực hiện. Bảo hiểm bắt buộc chỉ áp dụng đối với một số loại bảo hiểm nhằm mục đích bảo vệ lợi ích công cộng và an toàn xã hội như: bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của tổ chức luật sư, bảo hiểm

trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,... Tuỳ thuộc vào từng thời kỳ, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội mà pháp luật có thể quy định các hình thức bảo hiểm bắt buộc khác nhau.

d) Cơ chế hình thành (tạo lập), phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm kinh doanh

(1) Cơ chế hình thành quỹ bảo hiểm kinh doanh

- Vốn kinh doanh:

Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm có thể được huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Muốn được phép kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm thì nhà nước yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo mức vốn pháp định cần thiết. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể quy định mức vốn điều lệ cao hơn mức vốn pháp định. Trong quá trình hoạt động, vốn của doanh nghiệp có thể được bổ sung thêm do kết quả hoạt động kinh doanh mang lại.

- Doanh thu và thu nhập:

Doanh thu của công ty bảo hiểm là toàn bộ số tiền công ty bảo hiểm thu được trong một giai đoạn kinh doanh nhất định, thường là một năm.

Phí bảo hiểm được cấu thành từ hai phần: phí thuần và phụ phí. Phí thuần là khoản phí cho phép công ty bảo hiểm thực hiện việc chi trả bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm đối với các trách nhiệm phát sinh từ những hợp đồng ký kết. Phụ phí là khoản phí thu cho phép công ty bảo hiểm bảo đảm các chi phí cần thiết trong hoạt động kinh doanh, bao gồm chi phí ký kết hợp đồng, chi phí quản lý và thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Ngoài các khoản thu từ phí bảo hiểm, thì các khoản thu từ hoạt động đầu tư là nhân tố quan trọng làm gia tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp bảo hiểm.

(2) Phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm kinh doanh

- Ký quỹ: Các doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện việc ký quỹ tại ngân hàng và hưởng lãi suất trên số tiền ký quỹ.

- Quỹ dự trữ bắt buộc: Các doanh nghiệp bảo hiểm và môi giới bảo hiểm phải trích một tỷ lệ phần trăm nhất định trên lãi ròng hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ trích lập quỹ dự trữ này quy định cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam hiện nay là từ 5% cho đến 10% vốn điều lệ, đối với các chi nhánh và môi giới bảo hiểm nước ngoài thì bằng 10% mức vốn pháp định.

- Bồi thường tổn thất và trả tiền bảo hiểm:

+ Trả tiền bảo hiểm trong các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, khi đến hạn hợp đồng hoặc khi sự cố bảo hiểm xảy ra.

+ Trả tiền bảo hiểm trong bảo hiểm tai nạn, bệnh tật, ốm đau cần phải khám chữa, điều trị, phẫu thuật...

+ Trả tiền bồi thường tổn thất trong các hợp đồng bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự khi các rủi ro xảy ra.

- Dự phòng nghiệp vụ:

Hợp đồng bảo hiểm là một hợp đồng song phương, trong đó người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm phải có nghĩa vụ qua lại. Người được bảo hiểm phải trả phí bảo hiểm và công ty bảo hiểm cam kết bồi thường khi có thiệt hại quy định trong hợp đồng xảy ra. Vì vậy, các doanh nghiệp bảo hiểm phải lập quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi chúng vào phần tài sản nợ nhằm thực hiện các cam kết của mình đối với người được bảo hiểm và người được hưởng quyền lợi bảo hiểm.

- Nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước:

Các doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh các dịch vụ bảo

hiểm theo phương thức hạch toán kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời nên phải có nghĩa vụ nộp các khoản thu cho Nhà nước.

- Chế độ phân phối lợi nhuận:

Thu nhập của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù đắp các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý khi tính thuế, còn lại được sử dụng để lập quỹ dự trữ bắt buộc, sau đó được sử dụng theo quy định của hội đồng cổ đông nếu là công ty cổ phần. Đối với các công ty là doanh nghiệp nhà nước, việc phân phối giống như các doanh nghiệp nhà nước khác.

Đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ, một phần lợi nhuận có thể sẽ được chia cho người được bảo hiểm dưới hình thức tham gia chia lãi.

2.2.2. Bảo hiểm xã hội

a) Khái niệm

Hoạt động bảo hiểm xã hội thể hiện các quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung, được hình thành từ sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động, nhằm bảo đảm quyền lợi vật chất cho người lao động và gia đình họ khi gặp phải các biến cố làm giảm hoặc mất khả năng thanh toán từ thu nhập theo lao động.

Bảo hiểm xã hội (BHXH) là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức và quản lý nhằm bảo đảm thoả mãn các nhu cầu vật chất ổn định cuộc sống của người lao động và gia đình họ khi gặp những rủi ro làm giảm hoặc mất khả năng lao động.

BHXH là nhu cầu khách quan của người lao động, đã trở

thành một trong những quyền con người và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thừa nhận và ghi vào Tuyên ngôn nhân quyền ngày 10/12/1948 như sau: “Tất cả mọi người với tư cách là thành viên của xã hội có quyền được hưởng bảo hiểm xã hội. Quyền đó đặt cơ sở trên sự thoả mãn các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá cần cho nhân cách và sự tự do phát triển con người...”.

BHXXH đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Từ năm 1883, ở nước Phổ ban hành Luật Bảo hiểm y tế; ở Pháp năm 1848 ban hành Luật về tai nạn lao động là văn bản đầu tiên về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người làm công ăn lương. Đến cuối năm 1920, ở một số nước châu Âu và Bắc Mỹ mới có các đạo luật về bảo hiểm xã hội. Hiện nay, trên thế giới đã có hơn 180 nước thực hiện chế độ BHXXH, tuy theo các hình thức khác nhau. Do đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội của từng nước khác nhau nên BHXXH ở mỗi nước có những đặc thù riêng. Nhìn chung, việc thực hiện quỹ BHXXH ở từng nước có một số điểm chung như sau:

- Phạm vi, đối tượng bảo hiểm xã hội: Bảo hiểm xã hội ở các nước thường mang tính bắt buộc đối với các đối tượng có thể giải quyết được một số rủi ro chung, chẳng hạn là những người lao động có thu nhập. Tất cả các nước đều xác định phạm vi đối tượng BHXXH chung nhất là thu nhập của những viên chức nhà nước, người làm công ăn lương trên toàn xã hội. Một số nước ban hành chế độ bảo hiểm xã hội chung cho tất cả mọi đối tượng trong xã hội. Đối tượng bảo hiểm xã hội ở các nước đang phát triển thường hẹp hơn, tập trung chủ yếu vào viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương thành thị. Giới hạn mức lương được bảo hiểm tối thiểu

là mức lương tối thiểu quốc gia, còn mức lương tối đa là mức lương trung bình quốc gia của hệ thống đó.

- Điều kiện để hưởng bảo hiểm xã hội là phải tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội. Với chế độ hưu trí tuổi già ở các nước đang phát triển, thường thời gian đóng góp từ 15 đến 37,5 năm với điều kiện tuổi đời từ 55 đến 60 tuổi, có giảm bớt đối với lao động nữ làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại.

Chức năng của BHXH:

- Thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động tham gia bảo hiểm khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do mất khả năng lao động hoặc mất việc làm.

- Tiến hành phân phối và phân phối lại thu nhập giữa những người tham gia BHXH. Theo quy luật số đông bù số ít, BHXH thực hiện phân phối lại thu nhập theo cả chiều dọc và chiều ngang (giữa những người lao động có thu nhập cao và những người lao động có thu nhập thấp, giữa những người khoẻ mạnh đang làm việc với những người ốm yếu phải nghỉ việc...).

- Góp phần kích thích người lao động hăng hái lao động sản xuất nâng cao năng suất lao động cá nhân và năng suất lao động xã hội.

- Gắn bó lợi ích giữa người lao động với người sử dụng lao động, giữa người lao động với xã hội.

b) Hệ thống các chế độ BHXH

Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã nêu trong Công ước số 102 tháng 6/1952 tại Ginevrơ, hệ thống các chế độ BHXH gồm 9 chế độ:

- Chăm sóc y tế.

- Trợ cấp ốm đau.
- Trợ cấp thất nghiệp.
- Trợ cấp tuổi già.
- Trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Trợ cấp gia đình.
- Trợ cấp sinh đẻ.
- Trợ cấp khi tàn phế.
- Trợ cấp cho người còn sống (trợ cấp mất người nuôi dưỡng).

Chín chế độ trên hình thành một hệ thống các chế độ BHXH. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội mà mỗi nước tham gia Công ước Gionevơ thực hiện khuyến nghị đó ở mức độ khác nhau, nhưng ít nhất phải thực hiện được 3 chế độ, trong đó ít nhất phải có một trong 5 chế độ: trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp tuổi già, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ cấp khi tàn phế và trợ cấp cho người còn sống (trợ cấp mất người nuôi dưỡng).

BHXH Việt Nam thực hiện 5 chế độ, bao gồm:

- Chế độ trợ cấp ốm đau.
- Chế độ trợ cấp thai sản.
- Chế độ trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Chế độ trợ cấp hưu trí.
- Chế độ tử tuất.

c) Cơ chế hình thành và sử dụng quỹ BHXH

(1) Nguồn hình thành quỹ BHXH

Theo Điều lệ BHXH Việt Nam, quỹ BHXH Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

- Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương của những người tham gia BHXH trong đơn vị. Trong đó, 10% để chi các chế độ hưu trí, tử tuất, 5% để chi các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

- Người lao động đóng bằng 5% tiền lương tháng để chi các chế độ hưu trí và tử tuất.

- Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm để bảo đảm thực hiện các chế độ BHXH đối với người lao động.

(2) Sử dụng quỹ BHXH

Sử dụng quỹ BHXH thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội là nội dung chi chủ yếu của BHXH. BHXH thực hiện chi các khoản trợ cấp và chi phí cho người tham gia BHXH trong trường hợp:

- Đối tượng gặp phải các biến cố đã quy định trong chế độ BHXH.

- Người được bảo hiểm là thành viên của BHXH.

- Phải đóng BHXH đều đặn.

Ngoài ra, quỹ tài chính BHXH còn thực hiện các khoản chi khác như chi quản lý, nộp bảo hiểm y tế (BHYT) theo quy định, chi hoa hồng đại lý, trả lệ phí thu, chi BHXH và các khoản chi khác.

2.2.3. Bảo hiểm y tế

a) Khái niệm

Trong cuộc đời mỗi con người ai cũng muốn sống khoẻ mạnh, hạnh phúc nhưng con người luôn gặp phải những rủi ro bất ngờ như ốm đau, bệnh tật,... có thể xảy ra. Những chi tiêu đột xuất để khám và chữa bệnh sẽ gây khó khăn cho các gia đình có thu nhập thấp. Hơn nữa, nếu ốm đau dài hạn

không có khả năng lao động, con người cũng đã biết sử dụng các biện pháp khác nhau như để dành tiết kiệm, đi vay, bán tài sản,.. cho việc khám và chữa bệnh. Mỗi biện pháp đều có ưu điểm và hạn chế nhất định. Nhằm giúp đỡ mọi người lao động và gia đình họ ổn định đời sống khi gặp rủi ro ốm đau và bảo đảm an toàn xã hội, hoạt động BHYT ra đời vào cuối thế kỷ XIX.

Như vậy, bảo hiểm y tế (BHYT) là các quan hệ kinh tế gắn liền với việc huy động các nguồn tài lực từ sự đóng góp của những người tham gia bảo hiểm để hình thành quỹ bảo hiểm, và sử dụng quỹ để thanh toán các chi phí khám chữa bệnh cho người được bảo hiểm khi ốm đau.

(1) Đặc điểm của BHYT

- BHYT vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn.

- Quá trình phân phối sử dụng quỹ BHYT gắn bó chặt chẽ với chức năng giám đốc bằng đồng tiền đối với mục đích tạo lập và sử dụng quỹ BHYT nhằm đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

(2) Nguyên tắc hoạt động của BHYT

- BHYT hoạt động vì quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, bảo đảm an toàn sức khỏe cho cộng đồng.

- BHYT chỉ bảo hiểm cho những rủi ro không lường trước được chứ không bảo hiểm những rủi ro chắc chắn sẽ xảy ra hoặc đã xảy ra.

- BHYT hoạt động dựa trên nguyên tắc số đông bù số ít.

(3) Đối tượng BHYT

Đối tượng BHYT là sức khỏe của người được bảo hiểm.

Có nghĩa là nếu người được bảo hiểm gặp rủi ro về sức khỏe (bị ốm đau, bệnh tật...) thì sẽ được cơ quan BHYT xem xét chi trả bồi thường.

(4) Hình thức BHYT

Trong thời kỳ đầu mới triển khai BHYT, thông thường các nước đều có hai nhóm đối tượng tham gia BHYT: bắt buộc và tự nguyện.

- Hình thức BHYT bắt buộc - một bộ phận của BHXH: áp dụng cho các đối tượng có lương tương đối ổn định. Ở Việt Nam, các đối tượng đó là: cán bộ công nhân viên chức tại chức, hưu trí, nghỉ mất sức lao động, người lao động và người sử dụng lao động trong các DNNN, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện và tổ chức quốc tế có sử dụng trên 10 lao động, các lực lượng vũ trang, các đơn vị hành chính sự nghiệp. Hiện nay, BHYT bắt buộc do BHXH Việt Nam quản lý.

- Hình thức BHYT tự nguyện: áp dụng cho các đối tượng khác như nông dân, người làm nghề tự do... Các đối tượng này đóng BHYT tùy theo khả năng của mình và được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế tương ứng.

(5) Phạm vi BHYT

BHYT là một chính sách xã hội do Nhà nước tổ chức thực hiện, nhằm huy động sự đóng góp của các cá nhân, tập thể để thanh toán chi phí y tế cho người tham gia bảo hiểm.

Những người tham gia BHYT khi gặp rủi ro về sức khỏe đều được thanh toán chi phí khám chữa bệnh với nhiều mức độ khác nhau tại các cơ quan y tế.

Ngoài ra, mỗi quốc gia đều có những chương trình sức khoẻ quốc gia khác nhau, trong đó quy định một số loại bệnh mà người đến khám chữa bệnh đó được ngân sách của chương trình đài thọ chi phí. Cơ quan BHYT không chịu trách nhiệm đối với người được BHYT nếu họ khám chữa những bệnh thuộc chương trình này.

b) Cơ chế hình thành và sử dụng quỹ BHYT

(1) Hình thành quỹ BHYT

Quỹ BHYT là một quỹ tài chính độc lập, có quy mô phụ thuộc chủ yếu vào số lượng thành viên đóng góp và mức độ đóng góp vào quỹ của các thành viên đó. Quỹ BHYT là một trong bốn nguồn cấu thành ngân sách của ngành y tế, đó là các nguồn: Ngân sách nhà nước cấp, viện phí của người bệnh, BHYT và tiền ủng hộ của các tổ chức quần chúng hoặc các tổ chức từ thiện.

Quỹ BHYT được hình thành chủ yếu từ nguồn đóng góp của người tham gia BHYT gọi là phí bảo hiểm.

- Phí BHYT đối với người lao động hưởng lương từ NSNN là 3% tiền lương cấp bậc, lương chức vụ và các khoản phụ cấp lương theo quy định của nhà nước; trong đó cơ quan sử dụng lao động đóng 2%, người lao động đóng 1%.

- Phí BHYT đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp và các tổ chức có từ 10 lao động trở lên là 3% tiền lương cấp bậc chức vụ. Trong đó, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng 2%, người lao động đóng 1%.

- Đối với người nghỉ hưu, mất sức: mức đóng BHYT bằng 3% tiền lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng do cơ quan BHXH trực tiếp đóng.

(2) Sử dụng quỹ BHYT

Quỹ BHYT được sử dụng cho các mục đích sau:

- Thanh toán chi phí y tế cho người được BHYT theo hệ thống định mức. Đây là khoản chi thường xuyên, lớn nhất của quỹ BHYT.

- Chi dự trữ, dự phòng dao động lớn: khoản chi này thường được tồn tích lại trong thời gian dài nhằm đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT.

- Chi đề phòng hạn chế tổn thất: khoản này được chi ra với mục đích làm giảm thiểu tổn thất đáng lẽ là nặng nề nếu rủi ro xảy ra. Thực chất, đây là khoản chi làm giảm chi phí y tế phải thanh toán cho người tham gia bảo hiểm.

- Chi cho hoạt động quản lý của hệ thống BHYT.

- Chi trợ giúp cho hoạt động nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh.

Chương V

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1. Những vấn đề chung về tài chính quốc tế

1.1. Khái niệm tài chính quốc tế

Các quan hệ tài chính quốc tế đã có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, gắn với nhiều hình thái kinh tế - xã hội khác nhau; và trong điều kiện hiện nay, các quan hệ này càng có ý nghĩa to lớn với xu thế quốc tế hoá và toàn cầu hoá của các nước. Từ chế độ chiếm hữu nô lệ đã làm nảy sinh các quan hệ tài chính quốc tế sơ khai dưới hình thức cống nạp của quốc gia này cho quốc gia khác, sau đó nảy sinh các quan hệ tín dụng quốc tế và cùng với sự kế tục của các hình thái kinh tế - xã hội tiếp theo, các quan hệ tài chính này không ngừng phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn trước. Có thể thấy sự xuất hiện và tồn tại các quan hệ tài chính quốc tế là một tất yếu của phạm trù tài chính, xuất phát từ các cơ sở khách quan sau:

- Về mặt kinh tế:

Kinh tế là yếu tố giữ vai trò quyết định cho sự phát sinh và phát triển của các quan hệ tài chính quốc tế. Mỗi quốc gia là một bộ phận trong nền kinh tế thế giới, có quan hệ hữu cơ với nhau, cùng tham gia vào phân công lao động quốc tế với nhiều mức độ khác nhau. Điều này làm nảy sinh và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế và từ đó làm nảy sinh, phát triển các quan hệ tài chính quốc tế.

Sự tham gia của các nước vào phân công lao động quốc tế là tất yếu, xuất phát từ lợi ích của mỗi nước và phù hợp với đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước trong cộng đồng quốc tế. Phân công lao động

quốc tế quyết định sự tồn tại và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại của các quốc gia, từ đó nảy sinh các quan hệ hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực khác nhau và chính điều đó lại quyết định cho sự nảy sinh và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế. Mức độ tham gia của các nước vào phân công lao động quốc tế không giống nhau mà tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi nước; tuy nhiên, các quan hệ tài chính quốc tế không ngừng phát triển, trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội khác nhau và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

- Về mặt chính trị:

Nếu yếu tố kinh tế quyết định sự tồn tại và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế thì yếu tố chính trị có tác động trực tiếp đến hình thức và mức độ của các mối quan hệ đó. Quan hệ tài chính quốc tế phát sinh giữa các nước nên chịu sự chi phối của cơ chế, chính sách, đường lối đối ngoại của mỗi nước trong từng thời kỳ. Thực tiễn cho thấy, trải qua nhiều chế độ xã hội khác nhau trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, đường lối, chính sách của Nhà nước chi phối các quan hệ tài chính quốc tế là rất rõ nét. Quan hệ tài chính quốc tế của mỗi nước trước hết phải phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của chính nước đó; do đó với tư cách là chủ thể tổ chức và quản lý nền kinh tế, Nhà nước là người có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển các mối quan hệ tài chính đối ngoại với các nước khác. Cũng cần nhận thấy rằng, đường lối, chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ phụ thuộc rất lớn vào khả năng nhận thức, trình độ tổ chức và quản lý của Nhà nước. Do đó, tác động của Nhà nước có thể là thúc đẩy hoặc cũng có thể là kìm hãm sự phát triển các quan hệ tài chính quốc tế.

Qua phân tích có thể thấy, quan hệ kinh tế và chính trị giữa các nước trong cộng đồng quốc tế là cơ sở khách quan của sự ra đời và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế; trong đó các quan hệ kinh tế đóng vai trò quyết định.

Điều cần lưu ý là, các yếu tố trên chỉ mới là điều kiện cần của các quan hệ tài chính quốc tế. Các quan hệ này chỉ thật sự hình thành khi tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ quốc tế của nó, và đây là điều kiện đủ để làm chuyển dịch các nguồn tài chính vượt ra khỏi phạm vi quốc gia của mỗi nước, trở thành quan hệ tài chính quốc tế.

Theo các góc độ khác nhau, có thể có những quan niệm khác nhau về tài chính quốc tế.

Nếu đứng trên góc độ từng quốc gia để xem xét, có thể hiểu đơn giản rằng, tài chính quốc tế là thuật ngữ dùng để chỉ các hoạt động tài chính phát sinh trên bình diện quốc tế. Tham gia thực hiện các hoạt động tài chính quốc tế có thể là cá nhân, các tổ chức kinh tế - xã hội hoặc Chính phủ của một quốc gia, cũng có thể là các tổ chức quốc tế. Do đó, tài chính quốc tế là một lĩnh vực hoạt động rất phức tạp, diễn ra trên một phạm vi hết sức rộng lớn liên quan đến nhiều quốc gia khác nhau trong từng khu vực hoặc trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đặc điểm chung nhất cần nhận thấy từ tất cả các hoạt động đó chính là sự di chuyển các luồng tiền vốn giữa các quốc gia, biểu hiện ra thành hoạt động thu - chi tiền tệ, các hoạt động tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Vậy, tài chính quốc tế là hệ thống những quan hệ kinh tế nảy sinh giữa nhà nước hoặc các tổ chức của nhà nước với các nhà nước khác, các tổ chức của các nhà nước khác, các công dân người nước ngoài và với các tổ chức quốc tế, gắn liền với

các dòng lưu chuyển hàng hoá và tiền vốn trên thế giới theo những nguyên tắc nhất định.

** Từ góc độ kinh tế vĩ mô:*

Tài chính quốc tế gồm những vấn đề chủ yếu như:

- Tỷ giá hối đoái.
- Cán cân thanh toán quốc tế.
- Hệ thống tiền tệ, tài chính quốc tế.
- Nợ nước ngoài và quản lý nợ nước ngoài.

** Từ góc độ thị trường:*

Tài chính quốc tế bao gồm các chủ đề quản trị tài chính vi mô như:

- Đánh giá và quản trị rủi ro quốc tế.
- Các thị trường tài chính quốc tế.
- Đầu tư quốc tế trực tiếp và gián tiếp.

1.2. Đặc điểm của tài chính quốc tế

Sự vận động của các nguồn tài chính không chỉ vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ của một nước mà còn liên quan đến việc tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhiều quốc gia khác nhau. Hoạt động của tài chính quốc tế liên quan đến nhiều chủ thể phân phối ở nhiều quốc gia và diễn ra trên phạm vi rộng lớn, liên quan đến nhiều khâu trong hệ thống tài chính. Trong quá trình thực hiện sự phân công lao động quốc tế cũng như trong việc thực hiện các chính sách đối ngoại của Nhà nước, nhiều quan hệ phân phối nguồn tài chính giữa các chủ thể không cùng một quốc gia làm cho nguồn tài chính chuyển dịch ra khỏi phạm vi lãnh thổ của một nước. Đây là một đặc điểm nổi bật của tài chính quốc tế.

Đặc điểm này cũng cho thấy, trong quan hệ tài chính

quốc tế luôn tiềm ẩn những rủi ro hối đoái hoặc rủi ro chính trị mà nhiều khi Nhà nước không thể lường trước được. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái có thể làm thay đổi rất lớn đến lợi ích của các nước có liên quan, trong đó phần rủi ro thuộc về quốc gia có sức mua của đồng nội tệ giảm sút. Cũng như vậy, những biến động về chính trị của một nước có thể gây tổn hại đến lợi ích của nhiều nước khác có quan hệ với nhau trên trường quốc tế.

1.2.1. Rủi ro hối đoái và rủi ro chính trị

- Rủi ro hối đoái: tỷ giá hối đoái là yếu tố tác động rất lớn đến đời sống kinh tế của mỗi quốc gia. Sự biến động của tỷ giá hối đoái đột ngột sẽ khiến cho giá trị tài sản và nguồn vốn của các nhà đầu tư tính theo đồng bản tệ trở nên bất định. Chính vì vậy, rủi ro hối đoái được đặc biệt chú ý trong hoạt động ngoại thương và đầu tư nước ngoài.

- Rủi ro chính trị: rủi ro chính trị rất đa dạng, có thể là sự thay đổi ngoài dự kiến các quy định về thuế quan hoặc là một chính sách trưng thu hay tịch biên tài sản trong nước của người nước ngoài nắm giữ. Rủi ro chính trị bắt nguồn từ những biến động về chính trị của các quốc gia: những cuộc đảo chính, sự thay đổi thể chế, những cuộc cải tổ... từ đó có thể dẫn đến những thay đổi về đường lối, chính sách quản lý kinh tế tài chính của một quốc gia và các chủ thể liên quan phải gánh chịu và không thể kháng cự.

1.2.2. Hoạt động phân phối của tài chính quốc tế gắn liền với việc thực hiện mục tiêu kinh tế, chính trị của Nhà nước

Đặc điểm này thể hiện ở quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong nền kinh tế với các chủ thể khác ở nước ngoài luôn chịu sự chi phối bởi chính sách đối ngoại của Nhà nước. Toàn bộ hệ thống luật pháp có liên quan đến các quan hệ tài chính quốc tế đều xuất phát từ yêu cầu

đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, chính trị của Nhà nước trong từng thời kỳ.

1.2.3. Tài chính quốc tế không chỉ chịu sự chi phối của các yếu tố về kinh tế mà còn chịu sự chi phối bởi các yếu tố về chính trị của mỗi nước

Như phân trên đã phân tích về cơ sở khách quan của sự hình thành các quan hệ tài chính quốc tế, yếu tố kinh tế giữ vai trò quyết định đối với sự ra đời và phát triển các quan hệ tài chính quốc tế, trong khi yếu tố chính trị chi phối đến hình thức và mức độ của các mối quan hệ. Bằng quyền lực chính trị của mình, Nhà nước ban hành một hệ thống luật pháp để điều chỉnh toàn bộ hoạt động của các chủ thể tham gia vào quan hệ tài chính quốc tế phù hợp với đường lối đối ngoại của Nhà nước.

1.2.4. Sự thiếu hoàn hảo của thị trường

Hiện nay, xu hướng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, song vẫn còn rất nhiều những hàng rào được dựng lên để ngăn chặn các dòng lưu chuyển tự do nhân lực, hàng hoá, dịch vụ và vốn giữa các quốc gia. Do vậy mà thị trường thế giới vẫn chưa được thông thoáng hoàn hảo.

1.2.5. Môi trường quốc tế mở ra nhiều cơ hội

Trong môi trường quốc tế, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư có nhiều cơ hội để tìm kiếm lợi nhuận. Họ có thể đầu tư ở cả thị trường nội địa và thị trường nước ngoài. Bằng cách đầu tư phân tán, việc đầu tư ở phạm vi quốc tế có thể giúp nhà đầu tư giảm bớt rủi ro hoặc đạt mức lợi tức cao hơn so với đầu tư trong nước thuần túy.

1.3. Vai trò của tài chính quốc tế

Tài chính quốc tế có vai trò rất lớn đối với việc thực hiện

các mục tiêu kinh tế và chính trị của mỗi quốc gia, điều này thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Với xu hướng khu vực hoá và quốc tế hoá đời sống kinh tế, các hoạt động kinh tế quốc tế và tài chính quốc tế ngày càng được mở rộng và phát triển đã tạo điều kiện cho các quốc gia tham gia vào nền kinh tế thế giới với những lợi thế so sánh của mình về vốn, thị trường, công nghệ, nguồn nhân lực... Bằng những lợi thế so sánh đó, các quốc gia có thể mở rộng hoạt động đầu tư quốc tế (trực tiếp hoặc gián tiếp), tham gia vào thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường hối đoái quốc tế, mở rộng hoạt động thương mại và dịch vụ quốc tế...

- Mở ra cơ hội cho các quốc gia phát triển kinh tế - xã hội.

Trong điều kiện hiện nay, bất kỳ một quốc gia nào cũng không thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề của mình để phát triển mà phải hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Với sự phát triển của tài chính quốc tế đã giúp các nước giải quyết được những khó khăn của mình về vốn, công nghệ, thị trường, lao động...

- Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính.

Tài chính quốc tế ngày càng được mở rộng và phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dòng chảy vốn di chuyển từ nơi thừa đến nơi thiếu. Lợi ích của toàn cầu hoá đầu tư có thể thấy qua sự nâng cao hiệu quả sử dụng vốn toàn cầu và mở rộng khả năng phân tán các khoản đầu tư. Hiệu quả sử dụng vốn tăng lên bằng cách tạo ra những cơ hội đầu tư có lợi nhuận cao ở một số nước do thiếu vốn, trong khi ở một số

nước khác thừa vốn nhưng cơ hội đầu tư có lợi nhuận lại thấp. Một lợi ích khác từ lưu chuyển vốn quốc tế là sự mở rộng khả năng vay nợ nước ngoài để trang trải chi tiêu trong những thời kỳ khó khăn và hoàn trả trong những thời kỳ thịnh vượng.

2. Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam

2.1. Tín dụng quốc tế

Tín dụng quốc tế là tổng thể các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các nhà nước, các cơ quan nhà nước với nhau, hoặc với các tổ chức tài chính quốc tế, cá nhân người nước ngoài và giữa các doanh nghiệp của các nước khác nhau khi cho vay và trả nợ tiền vay theo những nguyên tắc tín dụng.

2.1.1. Sự cần thiết của tín dụng quốc tế

Tín dụng quốc tế ra đời là một yêu cầu khách quan trên cơ sở quan hệ ngoại thương và thanh toán quốc tế. Nó không chỉ là yêu cầu khách quan về mặt kinh tế mà còn là yêu cầu khách quan để phát triển các mối quan hệ về chính trị, ngoại giao và các quan hệ khác giữa các nước. Nguyên nhân là:

- Sự phát triển không đều giữa các nước, những nước kém phát triển thường xuyên thiếu hụt trên cán cân thanh toán quốc tế nên nhu cầu về ngoại tệ rất căng thẳng, trong khi đó các nước phát triển lại có số thặng dư lớn trên cán cân thanh toán quốc tế nên muốn tìm mọi cách để đầu tư ra nước ngoài, nhất là các nước kém phát triển.

- Tín dụng quốc tế được coi như một thứ vũ khí để các cường quốc kinh tế - tài chính chiếm lĩnh thị trường.

- Sự ra đời và phát triển của các tổ chức tài chính quốc tế tạo điều kiện cho các quan hệ tín dụng quốc tế ngày càng mở rộng và phát triển.

Tín dụng quốc tế có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy nền kinh tế các nước phát triển, góp phần đẩy nhanh quá trình phân công và hợp tác lao động trên phạm vi quốc tế, thúc đẩy sự liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực và trên thế giới.

2.1.2. Các hình thức tín dụng quốc tế

a) Tín dụng thương mại

- Khái niệm:

Tín dụng thương mại là các khoản vay mượn do các hãng xuất nhập khẩu của hai nước cung cấp cho nhau do mua bán hàng của nhau.

Trong hình thức tín dụng này, sự vận động của tín dụng gắn liền với sự vận động của hàng hoá, tức là quá trình vay mượn xảy ra song song với quá trình mua bán.

- Các hình thức tín dụng thương mại:

+ Tín dụng cấp cho người nhập khẩu: trong hình thức này, người xuất khẩu ở nước ngoài sẽ xuất chuyển hàng hoá cho người nhập khẩu ở trong nước; đồng thời cấp tín dụng cho người nhập khẩu này bằng cách cho trả tiền sau một thời gian nhất định kể từ khi nhận được chứng từ hoặc nhận được hàng hoá.

+ Tín dụng cấp cho người xuất khẩu (tín dụng ứng trước): trong hình thức này, người nhập khẩu ở nước ngoài sẽ cấp tín dụng cho người xuất khẩu ở trong nước bằng cách ứng trước tiền hàng cho người xuất khẩu. Nó bao gồm 2 loại: ứng trước đặt cọc (không mang tính chất tín dụng) và ứng trước cho vay (mang tính chất tín dụng). Ứng trước cho vay là trực tiếp giải quyết vấn đề về vốn cho người xuất khẩu trước khi người xuất khẩu giao hàng, giá trị ứng trước do 2 bên thoả thuận.

b) Tín dụng ngân hàng

- Khái niệm:

Tín dụng ngân hàng là những khoản vay mượn do các ngân hàng thương mại cung cấp để tài trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động đầu tư cơ bản nước ngoài.

Về mặt tài trợ xuất nhập khẩu, các ngân hàng thương mại, nhất là các ngân hàng thương mại siêu quốc gia tham gia vào hầu như tất cả các giai đoạn xuất nhập khẩu hàng hoá giữa các nước:

+ Đối với người xuất khẩu, các ngân hàng cho họ vay dưới các hình thức như cho vay thu mua, chuẩn bị hàng xuất khẩu, chuyên chở hàng ra nước ngoài...

+ Đối với người nhập khẩu, ngân hàng cho họ vay bằng việc chấp nhận trả tiền cho người xuất khẩu, bảo lãnh vay nước ngoài, ký gửi mở thư tín dụng...

+ Để phục vụ tốt hoạt động xuất nhập khẩu, các ngân hàng thuộc hai nước khác nhau cung cấp tín dụng cho nhau thay cho việc cung cấp tín dụng thương mại giữa các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- Các hình thức tín dụng ngân hàng:

+ Tín dụng ứng trước: hình thức tín dụng này được thực hiện theo sự thoả thuận giữa 2 ngân hàng, ngân hàng nước xuất khẩu sẽ mở tài khoản ứng trước cho ngân hàng nước nhập khẩu. Ngân hàng nước xuất khẩu sẽ trả tiền ngay cho người xuất khẩu khi họ xuất trình đầy đủ các chứng từ cần thiết chứng minh cho việc đã gửi hàng đi cho người nhập khẩu, số tiền này sẽ được ghi Nợ vào tài khoản ứng trước. Việc hoàn trả khoản vay này do ngân hàng nước nhập khẩu thực hiện trong thời hạn nợ đã thoả thuận từ 15 đến 90 ngày. Việc thanh toán tiền hàng và trao chứng từ giữa ngân hàng

nước nhập khẩu và nhà nhập khẩu diễn ra một cách độc lập với khoản tín dụng ứng trước.

+ Tín dụng chấp nhận: trong hình thức này, ngân hàng nước xuất khẩu và ngân hàng nước nhập khẩu ký kết hợp đồng tín dụng thoả thuận về hạn mức vay nợ. Trong đó, ngân hàng nước nhập khẩu là ngân hàng nước đi vay, ngân hàng nước xuất khẩu là ngân hàng nước cho vay. Khi người xuất khẩu gửi hàng đi cho người nhập khẩu, người xuất khẩu giao bộ chứng từ hàng hoá và hối phiếu cho ngân hàng xuất khẩu. Ngân hàng bên xuất khẩu chấp nhận hối phiếu do người xuất khẩu ký phát hoặc trả tiền cho người xuất khẩu và ghi Nợ vào tài khoản tiền vay của ngân hàng nhập khẩu. Sau đó, ngân hàng bên xuất khẩu gửi bộ chứng từ và hối phiếu cho ngân hàng bên nhập khẩu. Ngân hàng bên nhập khẩu sẽ thu tiền của nhà nhập khẩu, rồi trao bộ chứng từ cho họ. Cuối cùng, căn cứ vào thời hạn của hối phiếu mà ngân hàng nước nhập khẩu tiến hành trả tiền cho ngân hàng nước xuất khẩu.

+ Tín dụng tài chính: trong hình thức này, các ngân hàng hoặc các công ty tài chính cấp tín dụng cho ngân hàng đi vay. Loại hình cho vay này chủ yếu là loại tín dụng trung, dài hạn, khối lượng cho vay tương đối lớn. Bên cho vay cấp tín dụng bằng những ngoại tệ tự do chuyển đổi (ngoại tệ mạnh). Bên đi vay sử dụng số tiền đó vào việc nhập khẩu hàng hoá hoặc vào một mục đích nào khác nếu bên cho vay đồng ý.

c) Tín dụng nhà nước (tín dụng Chính phủ)

- Khái niệm:

Tín dụng nhà nước là quan hệ vay mượn giữa hai Chính phủ của hai nước.

- Các hình thức tín dụng nhà nước:

+ Tín dụng ngắn hạn: loại tín dụng này có thời hạn vay từ 1 năm trở xuống, nguồn vốn vay dùng để trang trải bội chi trong thanh toán quốc tế và các khoản chi tiêu của Chính phủ.

+ Tín dụng trung hạn: đây là loại tín dụng có thời gian vay mượn từ 2 đến 5 năm. Mục đích của nguồn vốn vay này chủ yếu được sử dụng vào các dự án đầu tư xây dựng cơ bản như đường sá, sân bay, bến cảng...

+ Tín dụng dài hạn: thời hạn cho vay của loại hình tín dụng này tương đối dài, từ 10 năm trở lên. Nguồn vốn vay này được sử dụng vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tín dụng tư nhân và các tổ chức phi Chính phủ

Loại hình tín dụng này được thực hiện do một cá nhân, một nhóm người hay một tổ chức phi Chính phủ cấp tín dụng cho một Chính phủ của một quốc gia khác. Nguồn vốn vay này có quy mô nhỏ, thường được sử dụng vào các chương trình phúc lợi và an ninh xã hội như vệ sinh môi trường, đào tạo nghề, cấp thoát nước, chăm lo sức khỏe...

e) Tín dụng của các tổ chức tài chính quốc tế

Đây là loại tín dụng nhà nước đa phương do các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và các ngân hàng khu vực thực hiện đối với các nước thành viên dựa trên nguồn vốn do các nước thành viên góp và huy động từ thị trường.

Phương thức thực hiện tín dụng của các tổ chức tài chính quốc tế:

- Tín dụng hỗ trợ điều chỉnh cán cân thanh toán: khi một nước thành viên bị thiếu hụt cán cân thanh toán đối ngoại có thể xin vay IMF một khoản tín dụng nào đó để trang trải một phần sự thiếu hụt đó.

- Tín dụng điều chỉnh cơ cấu ngành: mục đích là giúp nền kinh tế nước vay phát triển hài hoà với yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Tín dụng phát triển kinh tế - xã hội: trong loại tín dụng này, nước vay có thể dùng tiền vay để thực hiện các dự án và chương trình nhất định như xây dựng kết cấu hạ tầng, chương trình về dân số, y tế...

2.1.3. Quản lý nợ nước ngoài

Nguồn vốn tín dụng quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của các nước, nhưng nếu không quản lý chặt chẽ sẽ để lại những hậu quả nặng nề cho thế hệ sau. Trong việc quản lý vay nợ nước ngoài cần chú ý những điểm chủ yếu sau:

- Thực hiện tốt chu trình vay nợ nước ngoài.

Vay vốn nước ngoài là một chu trình khép kín gồm nhiều khâu liên hoàn từ tìm nguồn vốn, ký kết hợp đồng, sử dụng tiền vay đến hoàn trả tiền vay. Mỗi khâu trong chu trình vay vốn trên đây đều phải được thực hiện chu đáo. Chỉ trong điều kiện như vậy thì việc vay nợ nước ngoài mới thực sự có hiệu quả cho cả người đi vay và người cho vay.

- Để kiểm soát tình hình vay vốn nước ngoài cần phải xác lập một số chỉ tiêu cơ bản về khả năng hấp thụ vốn vay và khả năng hoàn trả nợ.

2.2. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA - Official Development Assistant) là việc các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế và Chính phủ các nước phát triển viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với các nước đang phát triển.

Hỗ trợ phát triển chính thức có các đặc điểm chủ yếu sau:

- Là nguồn vốn tài trợ ưu đãi của nước ngoài, các nhà tài trợ không trực tiếp điều hành dự án, nhưng có thể tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc hỗ trợ chuyên gia. Tuy nước chủ nhà có quyền quản lý sử dụng vốn ODA nhưng thông thường danh mục dự án ODA phải có sự thoả thuận với các nhà tài trợ.

- Các nước nhận vốn ODA phải hội đủ một số điều kiện nhất định mới được nhận tài trợ. Điều này tùy thuộc vào quy định của từng nhà tài trợ. Chẳng hạn, để được nhận tài trợ ưu đãi của IMF, nước chủ nhà phải có cổ phần đóng góp vào IMF và số tiền vay sẽ phụ thuộc vào số cổ phần. Trong đó, muốn được cấp tín dụng điều chỉnh cơ cấu (SAF) hoặc tín dụng điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF) với lãi suất 0,5%/năm thì nước chủ nhà phải có mức thu nhập GDP bình quân/người dưới 600 USD/năm và thực hiện chương trình điều chỉnh kinh tế rất khắt khe được IMF chấp nhận.

- Chủ yếu dành hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào kết cấu hạ tầng như giao thông vận tải, giáo dục, y tế...

- Các nhà tài trợ là các tổ chức viện trợ đa phương (gồm các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, Liên minh châu Âu, các tổ chức phi Chính phủ, IMF, WB, ADB...).

Hỗ trợ phát triển chính thức gồm có:

2.2.1. Viện trợ quốc tế không hoàn lại

Là dòng vốn đưa vào một quốc gia mà không phải hoàn trả trong tương lai. Bên viện trợ có thể là tổ chức quốc tế (tổ chức Chính phủ hoặc phi Chính phủ), Chính phủ hoặc cá nhân người nước ngoài. Bên nhận viện trợ có thể là Chính phủ, tổ chức xã hội hoặc cá nhân. Hiện nay, dòng vốn này chiếm tỷ lệ rất nhỏ và có xu hướng giảm. Trong quan hệ tài chính quốc tế, viện trợ quốc tế không hoàn lại với Việt Nam

được thực hiện dưới cả hai hình thức: viện trợ song phương và viện trợ đa phương.

- Đối với nước viện trợ: ngoài động cơ nhân đạo, các nước viện trợ có thể thông qua việc tài trợ để đạt được các mục tiêu về kinh tế, chính trị nhất định.

- Đối với nước nhận viện trợ:

+ Về mặt kinh tế: nhờ những khoản viện trợ mà họ có thể có được những nguồn vật chất mà trong nước không có hoặc không đủ.

+ Về mặt chính trị: thông qua viện trợ họ có thể thiết lập mối quan hệ với một nước hoặc một nhóm nước tài trợ. Hoạt động tài trợ có thể duy trì quyền lực của một chế độ nào đó hoặc củng cố và mở rộng quyền lực của nó.

Đối với Việt Nam, trong những năm qua, nguồn viện trợ quốc tế đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Viện trợ quốc tế cho Việt Nam được thực hiện dưới nhiều hình thức:

- Viện trợ song phương: là loại viện trợ của Chính phủ các nước thoả thuận tay đôi với Việt Nam. Hiện nay, các đối tác hợp tác phát triển song phương của Việt Nam là: Ôxtrâyli-a, Bỉ, Canada, Trung Quốc, Séc, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Kuwait, Hà Lan, Niu Dilân, Na Uy, Xingapo, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thái Lan, Anh, Mỹ.

- Viện trợ đa phương dưới hình thức viện trợ của các tổ chức quốc tế trong và ngoài Liên hợp quốc (LHQ), tập trung ở các tổ chức quốc tế lớn là UNDP (United Nations Development Programme - Chương trình phát triển của LHQ), UNICEF (United Nations Children's Fund - Quỹ Nhi đồng LHQ), UNFPA (United Nations Fund for Population

Activities - Quỹ Dân số LHQ), FAO (Food and Agriculture Organization - Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp LHQ), UNIDO (United Nations Industrial Development Organization - Tổ chức Phát triển Công nghiệp LHQ), UNESCO (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization - Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của LHQ),...

Viện trợ đa phương hiện nay được coi là loại viện trợ ưu việt so với các hình thức khác, do nó tránh được những vấn đề khó khăn nảy sinh từ mối quan hệ tay đôi, đặc biệt là các vấn đề chính trị.

Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức này được chia làm hai loại:

+ Loại quỹ chung: các tổ chức quốc tế có quyền chủ động phân bổ cho nước tiếp nhận viện trợ theo những tiêu chuẩn đã được LHQ quy định sẵn.

+ Loại quỹ uỷ thác: do các tổ chức quốc tế chuyên ngành quản lý, đó là sự kết hợp giữa viện trợ đa phương và viện trợ song phương. Các nước cho viện trợ thông qua các tổ chức quốc tế nhưng chỉ định rõ mức nhận viện trợ. Các nước nhận viện trợ phải xây dựng dự án trước và dựa vào đó để vận động vốn.

- Viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ (NGOs - Non Government Organizations).

Viện trợ của NGOs rất đa dạng và thường thực hiện theo phương thức “từ dân đến dân”, quan hệ trực tiếp với các địa phương, cơ sở. Mục đích viện trợ của NGOs thường là thực hiện các chương trình về vệ sinh môi trường, đào tạo nghề, cấp thoát nước, các dự án liên quan đến chăm lo sức khoẻ cộng đồng,... Quy mô viện trợ của NGOs thường không lớn

nhưng rất cần thiết, nhất là trong điều kiện hiện nay nguồn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân của Việt Nam còn thấp.

2.2.2. Cho vay ưu đãi

Là khoản cho vay của các tổ chức quốc tế, Chính phủ, cá nhân nước ngoài đối với các nước đang phát triển với những điều kiện ưu đãi (lãi suất, thời gian ân hạn, thời hạn vay).

2.3. Đầu tư quốc tế trực tiếp

2.3.1. Khái niệm

Đầu tư quốc tế trực tiếp hay còn gọi là đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) là một loại hình di chuyển vốn quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn.

Về thực chất, FDI là sự đầu tư của các công ty nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó. Đây là hình thức đầu tư mà chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ của mình ở một nước, họ trực tiếp điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư và chịu trách nhiệm hoàn toàn (hoặc một phần) về kết quả đầu tư kinh doanh.

2.3.2. Đặc điểm của đầu tư quốc tế trực tiếp

- Trong thời gian đầu tư, quyền sở hữu và quyền sử dụng gắn liền với chủ đầu tư.

- Bên đầu tư phải góp một số vốn tối thiểu tùy theo Luật Đầu tư của từng nước quy định. Quyền điều hành phụ thuộc vào mức độ góp.

Ví dụ: Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định mức vốn đầu tư tối thiểu của chủ đầu tư nước ngoài phải là 30% mới được tham gia điều hành.

- Lợi nhuận các chủ thể đầu tư nước ngoài nhận được phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh và được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi đã nộp thuế cho nước sở tại và trả lợi tức cổ phiếu (nếu doanh nghiệp phát hành cổ phiếu). Tỷ suất lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn thường cao do hạ thấp được chi phí sản xuất khi tận dụng lợi thế của nước sở tại. Giúp chủ đầu tư nước ngoài tránh được hàng rào bảo vệ của nước sở tại, chiếm lĩnh được thị trường trong nước và kiểm soát được nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

- Bên nhận đầu tư sẽ thu hút được nhiều vốn nước ngoài do hình thức này chỉ quy định mức vốn góp tối thiểu; có điều kiện thu hút công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý kinh doanh của nước ngoài, khai thác tốt lợi thế trong nước có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn góp, tăng tích lũy, mở rộng cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Song, nếu không có luật pháp phù hợp cùng với biện pháp quản lý tốt việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nước chủ nhà sẽ khó chủ động bố trí cơ cấu vốn đầu tư theo vùng lãnh thổ và theo ngành kinh tế, đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên bị khai thác quá mức, có thể đi liền với du nhập công nghệ thứ yếu và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, có thể làm phá sản các doanh nghiệp trong nước do họ phải đương đầu với những chủ đầu tư giàu kinh nghiệm và mạnh về tiềm năng kinh tế.

2.3.3. Các hình thức đầu tư quốc tế trực tiếp

Đầu tư quốc tế trực tiếp có thể được thực hiện thông qua việc xây dựng doanh nghiệp mới ở nước ngoài, mua lại toàn bộ hoặc từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc mua cổ phiếu để thôn tính hoặc sáp nhập các doanh nghiệp với nhau.

Đứng ở góc độ của nước nhận vốn, dòng vốn đầu tư quốc tế trực tiếp được gọi là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài được quy định tùy theo luật pháp từng nước. Theo luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, các hình thức FDI gồm:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng: là hình thức ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên Việt Nam và nước ngoài (gọi tắt là các bên hợp danh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

- Doanh nghiệp liên doanh: là doanh nghiệp do 2 bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa bên (hoặc các bên) Việt Nam với bên (hoặc các bên) nước ngoài để đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: là doanh nghiệp mà toàn bộ tài sản của doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, Chính phủ nước sở tại còn lập ra các khu vực ưu đãi đầu tư trong lãnh thổ nước mình hoặc áp dụng các hình thức đầu tư đặc thù:

- Đầu tư vào khu công nghiệp: Khu công nghiệp (Industrial Zone - IZ) là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính

phủ ra quyết định thành lập. Trong khu công nghiệp có thể có các doanh nghiệp chế xuất.

- Đầu tư vào khu chế xuất: Khu chế xuất (Export Processing Zone - EPZ) là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập (Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao).

- Đầu tư theo phương thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO) và Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

2.3.4. Tác động của đầu tư quốc tế trực tiếp

** Tác động tích cực:*

- Đối với nước xuất khẩu vốn đầu tư:

+ Có khả năng trực tiếp kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp và đưa ra quyết định có lợi nhất cho họ. Do vậy, vốn đầu tư được sử dụng với hiệu quả cao.

+ Giúp chủ đầu tư nước ngoài chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ và nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu của nước sở tại.

+ Do khai thác được nguồn nhân công với giá rẻ nên giúp họ giảm chi phí và nâng cao năng suất lao động.

+ Do xây dựng được các doanh nghiệp nằm trong lòng các nước sở tại vì thế mà tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của nước sở tại.

- Đối với nước tiếp nhận FDI:
- + Tiếp cận được kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý kinh doanh của nước ngoài.
- + Khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- + Sử dụng có hiệu quả đồng vốn, mở rộng tích lũy và góp phần vào việc nâng cao tốc độ phát triển kinh tế.

** Tác động tiêu cực:*

- Nếu môi trường chính trị và kinh tế ở nước sở tại không ổn định sẽ hạn chế nguồn FDI.

- Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học dễ dẫn đến đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và kéo theo là nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng.

- Nước sở tại khó bố trí cơ cấu đầu tư theo ngành và lãnh thổ.

- Nếu không thẩm định kỹ sẽ dẫn đến sự du nhập của các loại công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Cả ba loại hình quan hệ tài chính trên đều có thể thực hiện dưới dạng dự án và chương trình.

3. Một số tổ chức quốc tế có quan hệ với Việt Nam

3.1. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP)

3.1.1. Lịch sử hình thành

Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, dựa vào Hiến chương LHQ, các nước mới giành được độc lập đưa ra yêu cầu bức thiết được viện trợ để thoát nạn nghèo đói. Từ đó, các nước XHCN, Mỹ, các nước tư bản khác, các nước đang phát triển... với các ý đồ khác nhau, đều tán thành sự cần thiết của “viện trợ LHQ”.

Năm 1944, Cơ quan Cứu trợ và Tái thiết của LHQ (UNRRA) ra đời nhằm giúp đỡ khẩn cấp sau chiến tranh.

Năm 1949, Chương trình mở rộng về viện trợ kỹ thuật của LHQ (FEAT) ra đời chủ yếu giúp trang bị kỹ thuật.

Năm 1959, Quỹ đặc biệt của LHQ (FS) được thành lập giải quyết yêu cầu “tiền đầu tư”.

Năm 1966, UNDP ra đời trên cơ sở hợp nhất FEAT và FS với chức năng kết hợp cả viện trợ kỹ thuật và tiền đầu tư.

3.1.2. Cơ cấu tổ chức

UNDP là một tổ chức trực thuộc Đại Hội đồng LHQ, mọi hội viên của LHQ đều được tham gia UNDP mà không cần thủ tục kết nạp.

Trụ sở chính của UNDP được đặt tại New York. UNDP họp mỗi năm hai lần: đầu năm tại New York, giữa năm tại Gionevơ. Hiện nay, UNDP đã đặt văn phòng đại diện tại phần lớn các nước thành viên của LHQ.

Đứng đầu UNDP là một Tổng Giám đốc do Tổng Thư ký LHQ chỉ định. Hội đồng quản trị UNDP gồm 48 thành viên. Bộ máy điều hành UNDP dưới quyền Tổng Giám đốc gồm 4.000 người.

UNDP được LHQ giao cho việc quản lý các quỹ mới thành lập của LHQ như Quỹ Trang thiết bị (FENU), Quỹ Người tình nguyện (UNV), Quỹ Tự phục hồi về thăm dò dầu khí, Quỹ về Thập kỷ phụ nữ, Quỹ Đặc biệt cho các nước không bờ biển...

Đối với tất cả các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống LHQ hoạt động tại một nước, đại diện UNDP được giao trách nhiệm làm điều phối viên.

3.1.3. Nguồn vốn và phân bổ vốn của UNDP

- Vốn của UNDP do các nước tự nguyện đóng góp hàng

năm tại Đại Hội đồng LHQ. Hầu hết vốn viện trợ của UNDP là do các nước tư bản phát triển đóng.

- Việc phân bổ ngân sách viện trợ của UNDP được quy định theo nguyên tắc:

+ Khoảng 15% dành cho các chương trình quốc tế và khu vực.

+ Phần còn lại phân bổ cho các nước đang phát triển theo tỷ lệ nghịch với GDP tính theo đầu người và tỷ lệ thuận với dân số (trong phạm vi 100 triệu dân). Quyền ưu tiên được dành cho các nước có GDP tính theo đầu người dưới 500 USD. Quyền đặc biệt ưu tiên được dành cho 44 nước được LHQ công nhận là kém phát triển nhất.

+ Ngoài ra, UNDP còn dành một khoản dự trữ nhỏ cho các nước mới độc lập, các nước cần viện trợ khẩn cấp.

3.1.4. Các nguyên tắc và chính sách công khai về hoạt động của UNDP

Mục tiêu chung của UNDP là giúp các nước giải quyết các vấn đề khó khăn về kinh tế - kỹ thuật bằng chuyển giao kỹ thuật mới hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho đầu tư, nhằm giúp các nước này tiến tới tự lực cánh sinh trong phát triển kinh tế.

Những nguyên tắc cơ bản được chính thức hóa trong các văn kiện về viện trợ của UNDP là:

- Hoàn toàn công bằng và vô tư trong viện trợ.

- Tôn trọng quyền tự quyết, tránh để viện trợ biến các nước thành phụ thuộc nước ngoài.

- Không được dùng viện trợ làm phương tiện xâm nhập về kinh tế và không được kèm điều kiện chính trị hay một sự phân biệt đối xử nào.

- Yêu cầu với nước chủ nhà: cung cấp thông tin cần thiết cho hoạt động viện trợ, lập và duy trì một cơ cấu chính quyền thích hợp để Chính phủ tiếp thu và điều phối viện trợ, xem xét nghiêm túc khuyến nghị của UNDP, hỗ trợ thực hiện chương trình dự án.

Những nguyên tắc cơ bản trên đây trong từng thời kỳ được thể chế hóa bằng các quy định cụ thể.

Những chính sách mới của UNDP tạo cho các nước nhận viện trợ có thể thực hiện được các dự án trên tinh thần tự lực cánh sinh, tự mình giải quyết khó khăn, nâng cao năng lực sản xuất bằng tài nguyên trong nước, bằng khả năng kỹ thuật và quản lý của chính mình, tự mình tạo ra những năng lực phát triển chắc chắn và lâu dài tại chính nước mình. Đó là mục tiêu cần đạt tới của UNDP.

3.2. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (*International Monetary Fund - IMF*)

IMF là một tổ chức tự trị của Liên hợp quốc (LHQ), được thành lập trên cơ sở nghị quyết của hội nghị quốc tế về tài chính - tiền tệ của LHQ tại Bretton Woods (Mỹ) tháng 7 năm 1944 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/3/1947. Khi thành lập, IMF có 49 quốc gia thành viên, đến nay đã có trên 180 quốc gia thành viên ở khắp nơi trên thế giới. Việt Nam chính thức là hội viên của IMF từ tháng 9/1976.

Điều hành hoạt động của IMF gồm có một hội đồng các thống đốc, một ban điều hành, một Tổng Giám đốc điều hành và đội ngũ nhân sự. Mỗi quốc gia thành viên đều có một thống đốc đại diện và một thống đốc dự bị trong hội đồng các thống đốc - cơ quan quyền lực cao nhất của tổ chức này. Hội đồng này nhóm họp hàng năm và có thể tham gia bỏ phiếu bằng thư hoặc bằng điện tín trong cuộc họp này. Quyền bỏ

phiếu của mỗi thành viên phụ thuộc vào mức đóng góp của quốc gia đó vào nguồn tài chính của Quỹ.

Trụ sở chính của IMF đặt tại Washington - Mỹ. Hoạt động hàng ngày của Quỹ do một ban điều hành thực hiện gồm 22 giám đốc, đứng đầu là một Tổng Giám đốc điều hành.

3.2.1. Mục đích hoạt động của IMF

- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng trưởng ổn định của thương mại quốc tế.
- Thúc đẩy hướng dẫn một sự ổn định ngoại hối, duy trì trật tự cơ chế tỷ giá giữa các nước thành viên và tránh việc phá giá tiền tệ mang tính cạnh tranh.
- Hỗ trợ xác lập một hệ thống thanh toán đa phương cho các giao dịch vãng lai của các thành viên và loại bỏ các quản chế ngoại hối làm tổn hại đến sự phát triển thương mại quốc tế.
- Tạo niềm tin ở các nước thành viên bằng tổng tài nguyên của IMF có thể tạm thời sử dụng trong chừng mực cần trọng, nhằm tạo cơ hội cho các nước thành viên điều chỉnh những sai lệch trong cán cân thanh toán quốc tế mà không phải sử dụng các biện pháp làm tổn hại đến lợi ích quốc gia và quốc tế.
- Rút ngắn thời gian và giảm bớt tình trạng thiếu thặng bằng cán cân thanh toán quốc tế của các nước thành viên trong khuôn khổ phù hợp với các mục tiêu đã nêu.

3.2.2. Một số nghĩa vụ chung của các nước thành viên

- Tránh áp dụng những hạn chế đối với thanh toán thường xuyên.
- Tránh việc thu xếp, thanh toán tiền tệ có sự phân biệt.
- Chuyển đổi các số dư tiền tệ do các thành viên khác nắm giữ.

- Gửi và trao đổi các thông tin cho Quỹ theo yêu cầu của Quỹ.
- Trao đổi, tham khảo, lấy ý kiến của các thành viên về các hiệp định, thỏa thuận quốc tế hiện hành.
- Có nghĩa vụ hợp tác với Quỹ và các thành viên về các chính sách đối với các tài sản dự trữ.

3.2.3. Nguồn vốn của IMF

Nguồn vốn của IMF gồm nguồn tự có và nguồn đi vay.

- Nguồn vốn tự có do các thành viên đóng góp theo hạn mức của mình và thu nhập ròng của quỹ không đem phân chia. Nguồn vốn này gồm có vàng, SDR¹ và tiền của các nước thành viên.

Hạn mức đóng góp của mỗi nước thành viên là quota. Hạn mức này phụ thuộc vào mức độ phát triển của mỗi nước.

- IMF có thể bổ sung nguồn vốn của Quỹ bằng cách đi vay. Quỹ có một số thỏa thuận vay mượn trong thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu tài trợ bổ sung ngày càng tăng lên của các nước thành viên.

3.2.4. Các hình thức tài trợ của IMF

- Các hình thức sử dụng nguồn vốn chung của Quỹ:

Sử dụng nguồn vốn chung của Quỹ là hình thức các nước thành viên dùng đồng tiền của mình mua SDR của Quỹ hay đồng tiền của một nước thành viên khác để sử dụng trong một thời hạn xác định nào đó, chủ yếu là dùng cho nhu cầu về cán cân thanh toán.

Các hình thức tài trợ của Quỹ từ nguồn vốn chung thể hiện dưới dạng một số chính sách, hình thức tín dụng mà mức độ cho vay tùy thuộc vào chính sách điều chỉnh của các

¹ Đơn vị tiền tệ quốc tế do IMF phát hành và phân bổ cho các nước thành viên một lượng theo tỷ lệ phần đóng góp vốn của mình vào IMF.

nước thành viên và nhu cầu của cán cân thanh toán nước đó. Có các hình thức cụ thể sau đây:

+ Điều kiện mua dự trữ: hình thức này tùy thuộc vào nhu cầu cán cân thanh toán của nước thành viên.

+ Điều kiện đợt tín dụng: nước thành viên có thể mua bốn đợt tín dụng, mỗi đợt bằng 25% hạn mức đóng góp của mình vào Quỹ. Hình thức này phục vụ giải quyết khó khăn về cán cân thanh toán và vay dự phòng.

+ Vay dự phòng và mở rộng: hình thức này không có đặc điểm của một hợp đồng pháp lý giữa Quỹ và nước thành viên. Đặc điểm của hình thức này thể hiện ở thời hạn cho vay và điều kiện cho vay, thời hạn cho vay là 1-2 năm đối với vay dự phòng và 3-4 năm đối với vay mở rộng.

- Các hình thức cho vay trợ giúp đặc biệt:

Các hình thức này có thể áp dụng bổ sung các hình thức đã nêu trên và cũng để giúp giải quyết một số khó khăn cụ thể của cán cân thanh toán. Có các hình thức cho vay trợ giúp cụ thể sau đây:

+ Điều kiện tài trợ bù trừ và khẩn cấp: hình thức này để hỗ trợ do thiếu hụt xuất khẩu tạm thời và bù cho chi phí nhập khẩu ngũ cốc quá cao. Mức độ cho vay cũng tùy thuộc vào hạn mức đóng góp và mức độ thâm hụt xuất khẩu.

+ Điều kiện tài trợ chứng khoán đệm: hình thức này để tài trợ cho chứng khoán hàng hóa, các đại lý chứng khoán.

- Các hình thức tài trợ cho các nước thành viên có thu nhập thấp.

Đối với các nước đang phát triển, IMF có thể dành nguồn vốn trợ giúp với các điều kiện ưu đãi, thông qua các hình thức cho vay từ quỹ tín thác, vay điều chỉnh cơ cấu, vay điều chỉnh cơ cấu mở rộng.

+ Vay điều chỉnh cơ cấu (SAF): đây là hình thức cho vay ưu đãi cao để hỗ trợ cho các chương trình điều chỉnh cơ cấu và kinh tế vĩ mô ở các nước có đủ điều kiện được vay SAF đang ở tình trạng tăng trưởng thấp, thu nhập đầu người thấp, gánh nặng nợ nước ngoài kéo dài nhiều năm.

Số tiền cho vay SAF cho mỗi nước có thể bằng 47% hạn mức (quota) đóng góp của nước đó và rút vốn trong 3 năm. Số tiền này cũng có thể tăng lên 70% của quota. Lãi suất loại cho vay này là 0,5% năm, thời hạn vay là 10 năm với 5 năm ân hạn.

+ Vay điều chỉnh cơ cấu tăng cường và mở rộng (ESAF): Cho vay ESAF cũng để hỗ trợ cho các chương trình điều chỉnh ở nước thành viên mà vay SAF không đủ hỗ trợ. Thông thường, mục tiêu các chương trình điều chỉnh có sự hỗ trợ cho vay ESAF rộng hơn mục tiêu của vay SAF.

Vay ESAF có thể lên tới 250% quota hoặc tối đa là 350% quota, rút vốn 1 năm 2 lần, lãi suất 0,5%. Thời hạn vay 10 năm, ân hạn 5 năm.

+ Quỹ tín thác: cho vay từ quỹ này nhằm hỗ trợ cân cân thanh toán với các điều kiện ưu đãi.

3.3. Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB)

Ngân hàng Thế giới là một tổ chức bao gồm 5 tổ chức thành viên: Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế, Hiệp hội Phát triển Quốc tế, Công ty Tài chính Quốc tế, Công ty Đảm bảo Đầu tư Đa biên, Trung tâm Quốc tế giải quyết những tranh chấp đầu tư (ICSID) với mục tiêu chung nhất là giúp các nước đang phát triển nâng cao mức sống và phát triển kinh tế thông qua việc chuyển các nguồn tài trợ từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển.

3.3.1. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (International Bank For Reconstruction and Development - IBRD)

IBRD được thành lập ngày 27/12/1945 theo Hiệp ước Tiền tệ Bretton Woods và bắt đầu hoạt động từ năm 1946. Thành viên của IBRD phải là thành viên của IMF. Khi thành lập, IBRD có 44 nước thành viên, nay đã có trên 150 nước tham gia. Trụ sở của IBRD đặt tại New York - Mỹ. Việt Nam chính thức là thành viên của WB từ tháng 9/1976.

Theo Điều lệ, hoạt động của IBRD chủ yếu là tạo điều kiện về vốn để phục hồi và phát triển kinh tế của các nước thành viên, đặc biệt là đối với các nước kém phát triển. Vốn điều lệ của IBRD là vốn cổ phần do các nước thành viên đóng góp. Mức góp vốn của mỗi thành viên được quy định theo tỷ lệ giữa thu nhập quốc dân của tất cả các nước thành viên. Ngoài ra, để hoạt động IBRD còn vay vốn trên thị trường tài chính quốc tế thông qua phát triển trái phiếu.

Các khoản vay từ IBRD thường có thời hạn không quá 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn với lãi suất cho vay phụ thuộc vào lãi suất mà IBRD đi vay trên thị trường tài chính quốc tế. Lãi suất này được điều chỉnh sáu tháng một lần.

3.3.2. Công ty Tài chính Quốc tế (International Financial Corporation - IFC)

IFC được thành lập năm 1955 và bắt đầu hoạt động từ năm 1956 như một chi nhánh của IBRD. Số hội viên hiện nay là hơn 140 nước. Mục tiêu hoạt động của IFC là hỗ trợ vốn khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển là hội viên của mình. Vốn của IFC do các nước hội viên đóng góp; ngoài ra, IFC còn phát hành trái phiếu trên thị trường tài chính quốc tế để thu hút thêm vốn. IFC tham gia đầu tư bằng cách mua cổ phần hoặc cho vay ở các nước hội viên mà

không cần có sự bảo lãnh của Chính phủ nước chủ nhà. Các khoản cho vay của IFC thường có thời hạn từ 7-12 năm và lãi suất phụ thuộc vào chi phí huy động vốn trên thị trường.

3.3.3. Hiệp hội Phát triển Quốc tế (International Development Association - IDA)

IDA được thành lập năm 1960 theo đề nghị của Mỹ nhằm củng cố IBRD đang mất uy tín đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển. Hiện nay, IDA có hơn 140 nước hội viên.

Mục tiêu của IDA là cho vay vốn đối với các nước hội viên, nhằm vào các chương trình có hiệu quả kinh tế cao và đặc biệt chú ý đến các nước nghèo. Một trong những nguyên tắc căn bản của IDA khi cho vay là chỉ cho vay đối với các Chính phủ. Các thể thức cho vay của IDA cũng tương tự như các thể thức cho vay của IBRD, tuy nhiên, điều kiện cho vay ưu đãi hơn: thời hạn cho vay là 35-40 năm, trong đó có 10 năm ân hạn.

Nguồn vốn của IDA gồm:

- Vốn cổ phần đóng góp của các nước hội viên.
- Vốn đóng góp bổ sung của các nước phát triển (thường đóng góp theo đợt, ba năm một lần).
- Phần lãi của IBRD (sau khi đã bổ sung vào dự trữ và dành để chi những khoản cần thiết) chuyển sang.

3.3.4. Công ty Đảm bảo Đầu tư Đa biên - MIGA

MIGA được thành lập năm 1988. Hiện tại có 163 quốc gia thành viên.

Mục tiêu chính của MIGA là khuyến khích đầu tư cổ phiếu và đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển thông qua việc tháo gỡ bớt các trở ngại phi thương mại. Để đạt được

mục tiêu này, MIGA cung cấp những khoản bảo lãnh rủi ro có tính chính trị cho các nhà đầu tư và cho vay, giúp đỡ các quốc gia nghèo thu hút được sự đầu tư của khu vực tư nhân.

Những nguyên tắc hoạt động của MIGA:

- Tập trung vào khách hàng: phục vụ những nhà đầu tư, những người cho vay và Chính phủ của nước tiếp nhận đầu tư bằng việc hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân và xúc tiến đầu tư nước ngoài.

- Tham gia với những đối tác: hợp tác với những cơ quan bảo hiểm, với cơ quan Chính phủ và những tổ chức quốc tế để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ mà mục đích hoạt động.

- Đẩy mạnh sự ảnh hưởng đến phát triển: nâng cao cuộc sống của người dân ở những nước đang phát triển phù hợp với mục tiêu của nước tiếp nhận đầu tư và những nguyên tắc xã hội, kinh doanh đúng đắn.

- Đảm bảo hiệu quả về tài chính: cân bằng mục tiêu phát triển và tài chính thông qua cơ chế quản lý rủi ro có hiệu quả.

3.4. Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank - ADB)

Ngân hàng Phát triển châu Á là một tổ chức tài chính gắn liền tề quốc tế liên Chính phủ của các nước châu Á - Thái Bình Dương, được thành lập theo Hiệp định của 27 nước thành viên trong Ủy ban Kinh tế châu Á và viễn đông của LHQ ngày 19/12/1966. Lúc mới thành lập, ADB có 31 nước thành viên, đến nay số thành viên là gần 50 nước. Ngoài các nước thuộc khu vực châu Á, ADB còn có các nước thuộc châu lục khác như: Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Italia, Đức, Thụy Sĩ, Thụy Điển... Trụ sở của ADB đặt

tại Manila (Philipin). Việt Nam chính thức là thành viên của ADB từ năm 1966.

Hoạt động của ADB nhằm vào các mục tiêu cơ bản:

- Cho vay các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên.

- Tài trợ kỹ thuật cho việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án phát triển cũng như các dịch vụ tư vấn.

- Khuyến khích đầu tư vốn tư nhân và nhà nước vào các chương trình, dự án phát triển kinh tế có mục tiêu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa cho vay vốn với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên.

Vốn điều lệ của ADB là do các nước hội viên đóng góp. Mức góp vốn của các nước thành viên được quy định dựa vào tỷ trọng thu nhập quốc dân của mỗi nước so với tổng thu nhập quốc dân của các nước thành viên.

Chương VI

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính

1.1. Khái niệm thị trường tài chính

1.1.1. Cơ sở khách quan cho sự ra đời của thị trường tài chính

Thị trường tài chính là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế thị trường, sự xuất hiện và tồn tại của loại thị trường này xuất phát từ yêu cầu khách quan của việc giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng cung ứng vốn lớn trong nền kinh tế phát triển cao.

Trước hết có thể thấy, nhu cầu vốn để đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhiều khi vượt quá khả năng hiện có, làm cho doanh nghiệp tạm thời thiếu vốn. Để tiếp tục duy trì hoạt động trong khi chưa tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, để đáp ứng yêu cầu tái sản xuất mở rộng, để đổi mới máy móc thiết bị... đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn luôn đối mặt với khó khăn tạm thời về tài chính khi khả năng tự tài trợ không đảm bảo. Trong trường hợp đó, biện pháp tốt nhất là các doanh nghiệp phải tìm đến các nguồn tài trợ từ bên ngoài. Như vậy, có thể xem doanh nghiệp là người thiếu vốn thường xuyên, luôn có nhu cầu tạm thời về vốn trong nền kinh tế.

Một chủ thể khác trong nền kinh tế nhiều khi cũng có nhu cầu huy động vốn với số lượng lớn là nhà nước. Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà Nhà nước đảm nhận trong điều kiện ngân sách nhà nước có hạn thì tình trạng thâm hụt ngân sách là không thể tránh khỏi và điều này xảy ra khá phổ biến ở nhiều nước. Phần thiếu hụt ngân sách có thể được bù đắp bằng nhiều biện pháp, trong đó việc vay nợ (cả trong và ngoài nước) là một trong những biện pháp được áp dụng

thường xuyên nhất. Nhu cầu huy động các nguồn tài chính có thời hạn để bù đắp thiếu hụt NSNN là một thực trạng kinh tế phổ biến của nhiều nước, làm tăng thêm mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn trong nền kinh tế.

Ngoài ra, các chủ thể khác trong hệ thống tài chính cũng thường xuyên cần huy động tạm thời các nguồn tài chính để đáp ứng yêu cầu hoạt động của mình như các tổ chức tín dụng cần huy động thêm nguồn vốn để cho vay, các hộ gia đình, các tầng lớp dân cư cần huy động nguồn tài chính để trang trải nhu cầu chi tiêu đột xuất vượt quá khả năng tài chính của mình.

Bên cạnh những chủ thể có nhu cầu huy động vốn, trong nền kinh tế cũng luôn xuất hiện những chủ thể có khả năng cung ứng vốn, đó là những chủ thể đang tạm thời “thừa vốn”. Có thể thấy rằng, chủ thể có khả năng cung ứng vốn đầu tiên cũng chính là các doanh nghiệp. Trong khi nhiều doanh nghiệp đang tạm thời thiếu vốn để đảm bảo hoạt động thì có nhiều doanh nghiệp khác lại có những khoản thu nhập chưa có nhu cầu sử dụng, đang tạm thời nhàn rỗi. Đây là nơi có khả năng cung ứng vốn rất lớn cho nền kinh tế.

Các hộ gia đình, các tầng lớp dân cư cũng là những chủ thể có khả năng cung ứng vốn. Các quỹ tiền tệ của gia đình, của cá nhân, khi chưa có nhu cầu sử dụng trở thành số dư tạm thời nhàn rỗi. Tuy số lượng vốn của từng gia đình hoặc từng cá nhân không nhiều nhưng nếu tập trung lại trong toàn xã hội thì tạo thành một nguồn lực to lớn. Vấn đề là nếu có biện pháp khai thác phù hợp, chính ở khâu tài chính này có khả năng đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu về vốn cho các khâu khác trong hệ thống tài chính.

Nếu xét một cách đầy đủ, ngoài các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư thì các quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội, các quỹ bảo hiểm khi chưa có nhu cầu sử dụng cũng có khả năng cung ứng vốn.

Như vậy, trong nền kinh tế luôn luôn tồn tại hai trạng thái trái ngược nhau giữa nhu cầu và khả năng về vốn. Mâu thuẫn này ban đầu được giải quyết thông qua hoạt động của ngân hàng với vai trò làm trung gian trong quan hệ vay mượn giữa người có vốn và người cần vốn. Khi kinh tế hàng hóa càng phát triển, nhiều hình thức huy động vốn mới linh hoạt hơn nảy sinh và phát triển, góp phần tốt hơn vào việc giải quyết cân đối giữa cung và cầu về các nguồn lực tài chính trong xã hội, làm xuất hiện các công cụ huy động vốn như trái phiếu, cổ phiếu của các doanh nghiệp, trái phiếu của Chính phủ... Đó là các loại giấy tờ có giá trị, gọi chung là các loại chứng khoán. Khi xuất hiện chứng khoán cũng xuất hiện nhu cầu mua bán, chuyển nhượng giữa các chủ sở hữu khác nhau: Trong khi người này có nhu cầu rút vốn ra khỏi lĩnh vực đầu tư hoặc di chuyển vốn đầu tư cần bán chứng khoán thì người khác có nhu cầu đầu tư cần mua lại chứng khoán đó. Điều này làm xuất hiện một loại thị trường để cân đối cung cầu về vốn trong nền kinh tế là thị trường tài chính.

Vậy, cơ sở khách quan cho sự ra đời của thị trường tài chính là sự giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn trong nền kinh tế thông qua các công cụ tài chính đặc biệt là các loại chứng khoán, làm nảy sinh nhu cầu mua bán, chuyển nhượng chứng khoán giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Chính sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ mà đỉnh cao của nó là kinh tế thị trường làm nảy sinh một loại thị trường mới là thị trường tài chính.

Thị trường tài chính hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã làm xuất hiện những chủ thể cần nguồn tài chính và những người có khả năng cung ứng nguồn tài chính.

Khi nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển thì các hoạt động về phát hành và mua bán lại các chứng khoán

cũng phát triển, hình thành một thị trường riêng nhằm làm cho cung cầu nguồn tài chính gặp nhau dễ dàng và thuận lợi hơn, đó là thị trường tài chính.

1.1.2. Khái niệm

Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định. Thị trường tài chính là tổng hoà các quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế.

1.1.3. Đối tượng, công cụ của thị trường tài chính

a) Đối tượng thị trường tài chính

Thị trường tài chính là một loại thị trường đặc biệt nên đối tượng mua bán trên thị trường tài chính là một loại hàng hóa đặc biệt: đó là quyền sử dụng vốn ngắn hạn hoặc dài hạn. Thực chất của quan hệ giao dịch trên thị trường tài chính là người ta mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua hình thức mua bán bên ngoài là các loại giấy tờ có giá trị, gọi chung là chứng khoán.

Chủ thể tham gia thị trường tài chính bao gồm cả người mua và người bán. Người bán quyền sử dụng nguồn tài chính là người có dư thừa nguồn tài chính đem nhượng quyền sử dụng nguồn tài chính đó nhằm thu được những khoản lợi tức nhất định. Trên thị trường tài chính, người bán quyền sử dụng nguồn tài chính đóng vai trò là người mua chứng khoán.

Người mua quyền sử dụng nguồn tài chính là những người đang có nhu cầu về nguồn tài chính nhằm thực hiện các mục tiêu của mình. Trên thị trường tài chính, người mua quyền sử dụng nguồn tài chính là người phát hành, người bán chứng khoán.

Giá cả của quyền sử dụng nguồn tài chính được biểu hiện là số lợi tức mà người mua quyền sử dụng nguồn tài chính trả cho người bán quyền sử dụng nguồn tài chính. Tùy thuộc vào

hình thức mua bán cụ thể, giá cả của quyền sử dụng nguồn tài chính có thể được xác định trước như lợi tức tiền vay, lợi tức trái phiếu, hoặc giá cả chưa được xác định trước như lợi tức cổ phần mà người mua cổ phiếu thông thường thu được.

b) Công cụ của thị trường tài chính

Để chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính, các công cụ chủ yếu được sử dụng trên thị trường tài chính là các loại chứng khoán.

Chứng khoán là chứng từ dưới dạng giấy tờ hoặc ghi trên hệ thống điện tử xác nhận các quyền hợp pháp của người sở hữu chứng từ đó đối với người phát hành.

Hoặc: chứng khoán là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng khoán đối với tài sản hoặc vốn của tổ chức phát hành.

Chứng khoán có nhiều loại khác nhau. Có thể phân loại chứng khoán dựa vào một số tiêu thức sau:

- Căn cứ vào kỳ hạn huy động nguồn tài chính, chứng khoán được chia thành 2 loại:

+ Chứng khoán ngắn hạn, có thời hạn dưới 1 năm.

+ Chứng khoán trung và dài hạn. Trung hạn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, dài hạn có thời hạn trên 5 năm.

- Căn cứ vào chủ thể phát hành, chứng khoán có thể được phân chia thành 3 loại:

+ Chứng khoán chính phủ và chứng khoán chính quyền địa phương là các chứng khoán do Chính phủ và chính quyền địa phương phát hành. Các loại chứng khoán này thường là các tín phiếu, trái phiếu được chính quyền địa phương và chính phủ bảo đảm thanh toán tiền gốc và tiền lãi đã được xác định trước, thông qua khoản chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước, vì vậy loại chứng khoán này có mức độ tín nhiệm cao, ít bị rủi ro.

+ Chứng khoán của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tín dụng, bao gồm: chứng chỉ tiền gửi, các loại trái phiếu, cổ phiếu. Loại chứng khoán này do ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng phát hành nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ của mình.

+ Chứng khoán doanh nghiệp là các loại chứng khoán do các doanh nghiệp phi tài chính phát hành, bao gồm cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp.

- Căn cứ vào lợi tức do chứng khoán mang lại cho người sở hữu chứng khoán, có thể phân chia chứng khoán thành 2 loại:

+ Chứng khoán có lợi tức ổn định là loại chứng khoán có xác định trước tỷ lệ lãi cụ thể mà người phát hành chứng khoán phải trả cho người sở hữu chứng khoán. Thuộc loại chứng khoán này thường là trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi.

+ Chứng khoán có lợi tức không ổn định là loại chứng khoán không xác định trước tỷ lệ lãi được hưởng. Với loại này, tỷ lệ lãi phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của chủ thể phát hành chứng khoán. Điển hình của loại chứng khoán này là cổ phiếu thông thường.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn pháp lý, có 2 loại chứng khoán:

+ Chứng khoán vô danh là loại chứng khoán không ghi rõ họ và tên chủ sở hữu chứng khoán. Việc chuyển nhượng loại này đơn giản, dễ dàng, không cần phải có thủ tục pháp lý rườm rà.

+ Chứng khoán hữu danh là loại chứng khoán có ghi rõ họ và tên chủ sở hữu chứng khoán. Việc chuyển nhượng loại chứng khoán này được thực hiện bằng thủ tục đăng ký tại cơ quan phát hành.

- Căn cứ vào tính chất chứng khoán, có thể chia chứng khoán thành 3 loại:

+ Cổ phiếu (chứng khoán vốn) là chứng khoán xác nhận quyền sở hữu một phần công ty cổ phần. Chứng khoán vốn do các công ty cổ phần phát hành. Người sở hữu chứng khoán

vốn là người sở hữu công ty cổ phần và có quyền được hưởng các khoản thu nhập của công ty.

+ Trái phiếu (chứng khoán nợ): là chứng khoán xác nhận một khoản nợ của người phát hành đối với người sở hữu chứng khoán. Chứng khoán nợ thể hiện sự cam kết của người phát hành sẽ thanh toán những khoản tiền lãi và tiền gốc vào những thời điểm nhất định.

+ Chứng khoán phái sinh là những chứng khoán thể hiện quyền được mua cổ phiếu, trái phiếu theo những điều kiện nhất định đã được thoả thuận trước. Chứng khoán phái sinh gồm một số loại chủ yếu như: chứng quyền, chứng khế, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn.

- Căn cứ vào tính chất người phát hành, chứng khoán được chia thành 2 loại:

+ Chứng khoán khởi thuỷ là chứng khoán do các tổ chức phi tài chính phát hành. Loại chứng khoán này bao gồm: chứng khoán của Chính phủ, chứng khoán của chính quyền địa phương, chứng khoán của các doanh nghiệp phi tài chính.

+ Chứng khoán thứ cấp: là chứng khoán của các tổ chức tài chính tín dụng phát hành. Các tổ chức này có được nguồn tài chính do phát hành chứng khoán thứ cấp sẽ sử dụng nó để mua các chứng khoán khởi thuỷ hoặc cho vay.

1.2. Các điều kiện cần thiết để hình thành thị trường tài chính

Thị trường tài chính đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng thị trường tài chính chỉ thực sự phát huy vai trò tích cực khi nó được hình thành trong những điều kiện cần thiết sau:

1.2.1. Nền kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ ổn định với mức độ lạm phát có thể kiểm soát được

Sự hình thành thị trường tài chính liên quan chặt chẽ với kinh tế hàng hoá - tiền tệ. Chính sự phát triển của nền

kinh tế hàng hoá đã làm nảy sinh nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn tài chính trong nền kinh tế. Đó là tiền đề cần thiết cho sự nảy sinh thị trường tài chính, nơi mà cung cầu nguồn tài chính có thể gặp nhau dễ dàng.

Một thị trường tài chính cũng không thể hình thành, hoạt động khi tiền tệ mất ổn định với lạm phát ở mức độ cao. Bởi vì người có nguồn tài chính chỉ trao quyền sử dụng nguồn đó cho người khác khi có niềm tin là nguồn tài chính đó sẽ được bảo toàn về giá trị thực tế và thu được một khoản lãi thực sự chứ không phải là khoản lãi danh nghĩa. Nếu lạm phát ở mức độ cao, người cung nguồn tài chính sẽ bị thiệt hại về lợi ích kinh tế. Do vậy, họ sẽ không trao quyền sử dụng nguồn tài chính của mình cho người khác mà sẽ mua vàng và ngoại tệ để dự trữ. Như vậy, không có người cung nguồn tài chính, thị trường tài chính sẽ không thể hình thành.

1.2.2. Các công cụ của thị trường tài chính phải đa dạng tạo ra các phương tiện chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính

Để thu hút, chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính cần phải có các công cụ phong phú và đa dạng như: cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, công trái, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, chứng chỉ đầu tư... Các công cụ này cần phải được phát hành và tự do mua bán, chuyển nhượng giữa các tầng lớp dân cư và tổ chức kinh tế - xã hội. Các công cụ càng đa dạng về hình thức, thời gian sử dụng và mệnh giá bao nhiêu thì càng phù hợp với nhu cầu của chủ thể sử dụng nguồn tài chính, phù hợp với khả năng của chủ thể cung cấp nguồn tài chính bấy nhiêu. Từ đó tạo điều kiện cho nhiều chủ thể có thể tham gia trao đổi quyền sử dụng nguồn tài chính. Phạm vi giao dịch và quy mô giao dịch của thị trường tài chính phụ thuộc rất nhiều vào các loại và số lượng các chứng khoán được phát hành và lưu thông trên thị trường. Sự phát hành và lưu thông rộng rãi các loại chứng khoán là cơ sở hình

thành sở giao dịch chứng khoán - một thị trường giao dịch tập trung, một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính, khẳng định sự hiện diện thực sự của thị trường tài chính.

1.2.3. Hình thành và phát triển hệ thống các trung gian tài chính

Nếu người cần nguồn tài chính phải đi tìm người cung nguồn tài chính và ngược lại thì chi phí cho việc tìm kiếm, chi phí cho việc nghiên cứu phân tích thông tin cho cả người cung và người cầu các nguồn tài chính sẽ tăng lên. Các rủi ro do sự bất trắc liên quan đến tình trạng đáng tin về tín dụng, rủi ro về yếu tố không thể thanh khoản được của chứng khoán sẽ tăng lên, làm giảm khả năng cung ứng nguồn tài chính. Sự tồn tại và hoạt động của hệ thống trung gian tài chính với tư cách là người kinh doanh trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ, nhờ vào chuyên môn hoá và lợi thế về quy mô hoạt động, nắm bắt nhanh chóng, chính xác các thông tin liên quan đến thị trường tài chính sẽ tạo được sự tin cậy, sự tín nhiệm đối với công chúng.

Hệ thống trung gian tài chính cần hình thành và phát triển bao gồm: ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Cụ thể là các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các liên hiệp tín dụng, công ty bảo hiểm, các quỹ tiết kiệm, các quỹ tương trợ...

Điểm chung nhất của các trung gian tài chính là ở chỗ chúng tập trung nguồn tài chính bằng cách phát hành các chứng khoán thứ cấp để thu hút nguồn tài chính rồi sử dụng nguồn tài chính huy động được mua các chứng khoán khởi thủy (chứng khoán sơ cấp). Nhờ hoạt động của các trung gian tài chính, người có nguồn tài chính sẽ tin tưởng hơn vào sự an toàn của nguồn tài chính mà họ bỏ ra, sự chắc chắn của phần lợi tức thu được nên sẽ có nhiều nguồn tài chính nhàn rỗi trong xã hội được huy động để cung ứng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Các trung gian tài chính cùng hoạt động trên thị trường tài

chính và cạnh tranh lẫn nhau sẽ thúc đẩy tăng nhanh sự luân chuyển các nguồn tài chính và hạ thấp các chi phí cho các trung gian tài chính làm cho lợi ích của người cung và người cầu các nguồn tài chính tăng lên.

1.2.4. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức quản lý nhà nước để giám sát sự hoạt động của thị trường tài chính

Thị trường tài chính hoạt động sẽ làm nảy sinh hàng loạt các quan hệ và lợi ích kinh tế giữa các chủ thể tham gia vào thị trường: lợi ích của người bán quyền sử dụng nguồn tài chính, lợi ích của người mua quyền sử dụng nguồn tài chính và lợi ích trung gian của các trung gian tài chính. Không những thế hoạt động của thị trường tài chính còn tác động đến những vấn đề kinh tế vĩ mô. Vấn đề tài chính tiền tệ ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của kinh tế - xã hội. Ngoài những tác động tích cực, thị trường tài chính còn có những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Do vậy, cần phải có hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong thị trường tài chính và đảm bảo sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động của thị trường. Hệ thống các quy định pháp luật xác lập quy chế pháp lý của các chủ thể khác nhau tham gia vào thị trường tài chính và cơ chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng như xác định nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia trên thị trường.

Ở tất cả các nước có thị trường tài chính đều có hệ thống pháp luật rất chặt chẽ. Có thể khái quát hệ thống pháp luật này thành ba nhóm:

- Nhóm các văn bản pháp luật điều chỉnh hành vi của người đầu tư. Thuộc nhóm này gồm: Luật Đầu tư, Luật Tín thác, Luật Hợp đồng, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự.

- Nhóm các văn bản pháp luật điều chỉnh hành vi của người phát hành gồm: Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Sản phẩm, Luật Đầu tư, Luật Hợp đồng kinh tế...

- Nhóm các văn bản pháp luật điều chỉnh hành vi của người trung gian gồm: Luật Chứng khoán và giao dịch chứng khoán, Luật Ngân hàng, Luật Bảo hiểm... Hệ thống pháp luật tạo ra cơ sở pháp lý đầy đủ đồng bộ tạo điều kiện cho thị trường tài chính hoạt động an toàn, lành mạnh và ổn định. Nhưng muốn các quy định của pháp luật được các chủ thể tham gia thị trường tài chính tuân thủ nghiêm ngặt thì không thể thiếu được tổ chức quản lý điều khiển, giám sát thị trường tài chính. Tổ chức này có thể là Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Cục Chứng khoán, Ủy ban các nghiệp vụ thị trường chứng khoán... Tùy theo mỗi nước, tổ chức này sẽ có tên gọi khác nhau. Với chức năng của mình, bộ máy của tổ chức này thực hiện các nghiệp vụ theo nhiệm vụ, quyền hạn được Nhà nước giao, điều khiển hoạt động của thị trường, giám sát kiểm tra hoạt động của mọi chủ thể tham gia thị trường, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của thị trường tài chính và xử lý kịp thời các hành vi đó, đảm bảo cho thị trường tài chính hoạt động ổn định, có hiệu quả, bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2.5. Phải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống thông tin kinh tế phục vụ cho hoạt động của thị trường tài chính

Không giống như thị trường hàng hoá thông thường, thị trường tài chính muốn hoạt động được và hoạt động tốt cần phải có những cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định, bao gồm: hệ thống thiết bị kỹ thuật in chứng khoán, hệ thống chuyển lệnh, ghép lệnh, hệ thống ký gửi và thanh toán bù trừ... đảm bảo cho hoạt động giao dịch và kiểm soát chứng khoán, phát hành chứng khoán được nhanh chóng, an toàn và có hiệu quả. Đặc biệt là phải xây dựng và phát triển được hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng thông tin kịp thời, chính xác cho các chủ thể tham gia thị trường tài chính. Các yếu tố kinh tế,

chính trị, xã hội trong nước và tình hình quốc tế đều ảnh hưởng tới thị giá chứng khoán, ảnh hưởng tới khối lượng giao dịch trên thị trường. Giá cổ phiếu còn phụ thuộc rất nhiều vào việc đánh giá khách quan từ các thông tin về các công ty có cổ phiếu trên thị trường. Vì vậy, hệ thống thông tin phải cung cấp kịp thời, công khai những thông tin chính xác, đáng tin cậy về chủ thể phát hành cho công chúng. Để có được điều đó, ngay từ khi chuẩn bị phát hành chứng khoán ra công chúng, trong hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành của các công ty phải có bản cáo bạch và báo cáo tài chính trong hai năm liên tục gần nhất, có xác nhận của tổ chức kiểm toán. Trong quá trình các chứng khoán lưu thông trên thị trường, các tổ chức phát hành phải kịp thời báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các báo cáo này đều phải được cơ quan kiểm toán xác nhận. Các thông tin do tổ chức phát hành báo cáo sẽ được công khai ở Sở Giao dịch hoặc Trung tâm Giao dịch chứng khoán. Việc công khai thông tin của các tổ chức phát hành là vấn đề cần thiết để đảm bảo tính công bằng trong mua bán và hình thành giá chứng khoán hợp lý.

Các chủ thể tham gia thị trường tài chính đều cần có thông tin. Người cung cấp nguồn tài chính cần nắm thông tin để lựa chọn và đi đến quyết định có bỏ vốn đầu tư vào thị trường tài chính hay không? Nếu có thì nên đầu tư vào loại chứng khoán nào? Do chủ thể nào phát hành? Người cần nguồn tài chính cần nắm vững thông tin để biết khả năng cung ứng nguồn tài chính của thị trường. Từ đó quyết định hình thức và thời gian huy động nguồn tài chính. Nhà nước cần nắm những thông tin liên quan đến hoạt động của thị trường tài chính để kiểm soát, quản lý đối với thị trường. Như vậy, hệ thống thông tin là điều kiện không thể thiếu được để hình thành, phát triển thị trường tài chính

1.2.6. Cần có đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà quản lý am hiểu thị trường tài chính và phải có đông đảo các nhà đầu tư có kiến thức, dám đương đầu với rủi ro, mạo hiểm

Cơ chế hoạt động của thị trường tài chính là cơ chế hết sức phức tạp, đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia thông thạo về lý thuyết và nghiệp vụ của thị trường mới có thể đảm bảo điều kiện và vận hành thị trường đạt kết quả.

Lực lượng phục vụ cho khâu khâu nối giữa người mua và người bán trên thị trường tài chính đảm bảo sự vận hành của thị trường tài chính là giới chuyên môn - các chuyên gia và nhân viên của ngành “Công nghiệp chứng khoán”; đó là các môi giới viên, các nhà tư vấn đầu tư, người bảo lãnh phát hành, kiểm toán viên... Nếu những lực lượng này không đủ trình độ sẽ gây trục trặc cho hoạt động của thị trường.

Đội ngũ quản lý nhà nước về hoạt động của thị trường có nhiệm vụ định ra luật chơi và tổ chức giám sát, kiểm soát các hoạt động của thị trường, phát hiện và xử lý các vụ vi phạm, tranh chấp... nhằm duy trì sự hoạt động có trật tự của thị trường tài chính. Đội ngũ này phải có các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chứng khoán mới có thể định ra luật chơi phù hợp với tình hình của thị trường, điều khiển được sự hoạt động của thị trường.

1.3. Phân loại thị trường tài chính

1.3.1. Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được

Căn cứ vào thời gian, sử dụng nguồn tài chính huy động được thì thị trường tài chính được phân thành: thị trường tiền tệ và thị trường vốn.

- Thị trường tiền tệ được chuyên môn hoá trong việc chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính ngắn hạn. Trên thị trường này chỉ có các công cụ nợ ngắn hạn được mua bán. Nhìn chung, các công cụ này đều có tính thanh khoản rất cao.

- Thị trường vốn được chuyên môn hoá đối với các nguồn tài chính được trao quyền sử dụng dài hạn. Trên thị trường này các công cụ vay nợ dài hạn và cổ phiếu được mua bán.

1.3.1.1. Thị trường tiền tệ

a) Khái niệm

Thị trường tiền tệ là một bộ phận của thị trường tài chính được chuyên môn hoá đối với các nguồn tài chính được trao quyền sử dụng ngắn hạn. Theo thông lệ, một công cụ tài chính có thời hạn thanh toán dưới một năm được xem là công cụ của thị trường tiền tệ. Chủ thể huy động nguồn tài chính do đó chỉ có quyền sử dụng nguồn tài chính huy động được trong thời gian ngắn (dưới một năm).

b) Công cụ của thị trường tiền tệ

Công cụ của thị trường tiền tệ được chia thành hai loại: công cụ chiết khấu và công cụ mang lãi suất.

- Công cụ chiết khấu:

Công cụ chiết khấu là những công cụ chứng nhận nợ ngắn hạn không mang lãi suất, được bán với giá chiết khấu và được thanh toán khi đến hạn với đầy đủ mệnh giá. Công cụ chiết khấu bao gồm:

+ Tín phiếu kho bạc là chứng nhận nợ ngắn hạn của chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành nhằm bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước và là một trong những công cụ quan trọng để thực hiện chính sách tiền tệ. Tín phiếu kho bạc không mang lãi suất được phát hành với thời gian thông thường là 3 tháng, 6 tháng, 1 năm.

+ Giấy chấp nhận của ngân hàng là những hối phiếu có thể chuyển đổi do một công ty phát hành và được ngân hàng đảm bảo đóng dấu “đã chấp nhận” lên hối phiếu. Gần đến ngày thanh toán, công ty phát hành các hối phiếu phải gửi số tiền bắt buộc vào tài khoản của mình tại ngân hàng đủ để trả cho hối phiếu. Nếu công ty không làm được như vậy, ngân hàng đảm bảo phải thanh toán số tiền của hối phiếu.

+ Thương phiếu là chứng chỉ ghi nhận sự cam kết thanh toán vô điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Về bản chất, thương phiếu là các giấy tờ chứng nhận quyền chủ nợ về số tiền hàng hoá, dịch vụ mua bán chịu giữa các doanh nghiệp với nhau.

- Các công cụ mang lãi suất:

+ Chứng chỉ tiền gửi ngân hàng là công cụ vay nợ do ngân hàng thương mại bán cho người gửi tiền và lãi suất được quy định cho từng thời hạn nhất định, được thanh toán lãi khi đến thời hạn thanh toán và được hoàn trả hết giá mua ban đầu.

+ Các hợp đồng mua lại là các hợp đồng mà người kinh doanh cam kết sẽ mua lại với mức giá cao hơn vào thời gian sau, những chứng khoán mà người đó đã bán cho người mua. Thời hạn của hợp đồng mua lại thường rất ngắn, có thể là 1-2 ngày cho đến vài tháng.

+ Tiền gửi dự trữ bắt buộc: các ngân hàng thương mại phải dự trữ dưới dạng tiền gửi dự trữ bắt buộc ở Ngân hàng Trung ương. Đây cũng là một công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ.

+ Tín phiếu kho bạc loại mang lãi suất: loại tín phiếu này phát hành bán đúng mệnh giá và khi đến hạn thanh toán, người sở hữu tín phiếu sẽ được thanh toán số tiền bằng tổng mệnh giá với lãi suất tín phiếu đã ấn định.

+ Trái phiếu ngắn hạn của các công ty là giấy nhận nợ ngắn hạn do các công ty phát hành nhằm đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời thiếu hụt của công ty.

+ Tín phiếu ngân hàng: là chứng chỉ vay nợ do Ngân hàng Trung ương phát hành. Loại tín phiếu này có thời hạn ngắn dưới một năm nhằm huy động vốn trong những trường hợp Ngân hàng Trung ương thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia.

c) Các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ

- Ngân hàng Trung ương:

Ngân hàng Trung ương là chủ thể quan trọng và đặc biệt trên thị trường tiền tệ. Ngân hàng Trung ương giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại, điều hành vĩ mô thị trường tiền tệ thông qua ba công cụ chủ yếu là lãi suất tái cấp vốn, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và nghiệp vụ thị trường mở.

- Ngân hàng thương mại:

Các ngân hàng thương mại là các chủ thể trung gian trên thị trường tiền tệ. Các ngân hàng này tham gia thị trường tiền tệ để điều hoà mức dự trữ ngân quỹ, hoặc là để đầu tư vốn nhàn rỗi, hoặc là để tăng vốn. Đồng thời, qua thị trường tiền tệ, các ngân hàng thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

- Kho bạc nhà nước:

Kho bạc nhà nước tham gia thị trường tiền tệ chủ yếu để vay nợ nhằm bù đắp sự thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước và thực hiện chính sách tiền tệ bằng cách phát hành tín phiếu kho bạc. Qua việc vay và trả nợ dân, kho bạc nhà nước sẽ tác động tích cực đến quá trình hình thành phát triển của thị trường tiền tệ.

- Người đầu tư:

Người đầu tư bao gồm các tổ chức tài chính tín dụng, các tổ chức kinh tế - xã hội và người đầu tư tư nhân. Họ tham gia vào thị trường tiền tệ với mục đích duy trì khả năng thanh toán, huy động thêm nguồn tài chính thiếu hụt, cho vay nguồn tài chính dư thừa để kiếm lời hoặc để phòng rủi ro cao trong đầu tư.

- Các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng:

Các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, các hiệp hội quỹ tín dụng, các công ty tài chính... coi thị trường tiền tệ là nơi kiếm thu nhập qua việc

bỏ vốn tạm thời vào mua các giấy tờ có giá ngắn hạn, hoặc vay vốn tạm thời qua việc bán các giấy tờ có giá ngắn hạn.

- Người môi giới và người kinh doanh:

Người môi giới làm cầu nối giữa người bán và người mua để hưởng hoa hồng. Họ không mua chứng khoán cho mình. Chức năng của người môi giới là cung cấp thông tin cho các chủ thể tham gia thị trường một cách nhanh nhất.

Người kinh doanh tạo ra thị trường cho các công cụ của thị trường tiền tệ hoạt động bằng cách báo giá chào mua và thông báo giá với những người khác, với những người phát hành và người đầu tư. Họ mua và bán cho những tài khoản sở hữu của riêng họ.

d) Cơ cấu của thị trường tiền tệ

Cơ cấu thị trường tiền tệ gồm:

- Thị trường tín dụng: bao gồm các hoạt động tín dụng ngân hàng truyền thống như huy động tiền gửi các loại và cung ứng tín dụng ngắn hạn theo những nguyên tắc và điều kiện nhất định.

- Thị trường liên ngân hàng: đây là thị trường dành cho các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trao đổi khả năng thanh toán cho nhau. Những người tham gia chủ yếu trên thị trường này là: Ngân hàng Trung ương, ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh và chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài...

Thị trường tiền tệ liên ngân hàng không có địa điểm cụ thể, hoạt động bằng cách nối mạng giữa các phòng giao dịch của các thành viên tham gia thị trường. Các giao dịch phần lớn thông qua các nhà môi giới thị trường tiền tệ. Thị trường này bao gồm:

+ Thị trường nội tệ liên ngân hàng: giải quyết nhu cầu vốn tín dụng giữa các ngân hàng thương mại trước khi vay

tái chiết khấu ở Ngân hàng Trung ương. Ở Việt Nam, thị trường này đi vào hoạt động năm 1993 nhưng đến 15/10/2001, ngân hàng Nhà nước đã ban hành quyết định 1310/2001/QĐ-NHNN xoá bỏ thị trường nội tệ liên ngân hàng bằng quy chế vay vốn giữa các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

+ Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là thị trường mua bán ngoại tệ có tổ chức giữa các ngân hàng thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ với nhau (ở Việt Nam, thị trường này đi vào hoạt động từ cuối năm 1994). Việc mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc xác lập tỷ giá hối đoái.

- Thị trường hối đoái giao dịch các loại ngoại tệ: là nơi mà các doanh nghiệp, các hộ gia đình và Nhà nước có thể mua bán, trao đổi hoặc vay mượn các nguồn tài chính bằng ngoại tệ.

Trên thị trường hối đoái, các ngân hàng thương mại tham gia hoạt động vì lợi ích kinh doanh tiền tệ của chính mình, nhưng cũng vì lợi ích của chính các khách hàng của mình. Ngân hàng Trung ương tham gia vào thị trường hối đoái, một mặt bảo tồn giá trị dự trữ ngoại tệ quốc gia, mặt khác để duy trì tỷ giá hối đoái của đồng tiền trong nước với các ngoại tệ khác ở mức độ phù hợp, chống lại các thế lực đầu cơ tiền tệ ở trong nước và trên thế giới.

- Thị trường chứng khoán ngắn hạn: đây là thị trường mua bán các loại chứng khoán ngắn hạn như chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại, tín phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, các chứng khoán ngắn hạn của các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính phi ngân hàng... Trên thị trường chứng khoán ngắn hạn, các chủ thể cần nguồn tài chính ngắn hạn sẽ phát hành các công cụ nợ với thời hạn ngắn để huy động các nguồn tài chính của các chủ thể khác bù đắp sự thiếu hụt tạm thời nguồn tài chính của mình.

1.3.1.2. Thị trường vốn

a) *Khái niệm*

Thị trường vốn là một bộ phận của thị trường tài chính được chuyên môn hoá đối với các nguồn tài chính được trao quyền sử dụng dài hạn. Hay nói cách khác thị trường vốn là nơi diễn ra hoạt động mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính có thời gian đáo hạn trên một năm. Người huy động nguồn tài chính dài hạn được quyền sử dụng nguồn tài chính huy động được trong thời gian dài.

Do nguồn tài chính được trao quyền sử dụng dài hạn nên thị trường vốn cung cấp nguồn tài chính chủ yếu để đầu tư dài hạn vào sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng.

b) *Các công cụ của thị trường vốn*

Đối tượng của thị trường vốn là quyền sử dụng các nguồn tài chính dài hạn (từ 1 năm trở lên).

- *Cổ phiếu*

Cổ phiếu là chứng khoán chứng nhận số vốn đã góp vào công ty cổ phần và quyền lợi của người sở hữu chứng khoán đó đối với các công ty cổ phần.

Người sở hữu cổ phiếu gọi là cổ đông. Lợi tức mà công ty cổ phần trả cho cổ đông gọi là lợi tức cổ phần hay cổ tức.

Mệnh giá cổ phiếu là số tiền in trên tờ cổ phiếu. Nó được tính bằng tổng số vốn góp bằng cổ phiếu chia cho lượng cổ phiếu phát hành. Cổ phiếu có thể có mệnh giá hoặc không có mệnh giá.

Cổ phiếu có nhiều loại:

+ Cổ phiếu thường là cổ phiếu mang lại cho người sở hữu nó những quyền lợi thông thường như: quyền bỏ phiếu bầu Hội đồng quản trị, quyền được nhận cổ tức theo kết quả hoạt động của công ty theo tỷ lệ vốn góp, quyền được kiểm tra sổ sách của công ty...

+ Cổ phiếu ưu đãi là cổ phiếu mang lại cho người sở hữu nó được hưởng những khoản ưu đãi nhất định so với cổ phiếu thường: được nhận lợi tức trước, được chia tài sản trước nếu doanh nghiệp giải thể, cổ tức được xác định trước không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi không có quyền bỏ phiếu và tham dự hội nghị của công ty.

- Trái phiếu

Trái phiếu là một loại chứng khoán nợ chứng nhận khoản vay do người đi vay phát hành cam kết trả lợi tức và hoàn trả vốn vay theo thời hạn nhất định cho người sở hữu trái phiếu.

Trái phiếu dài hạn có nhiều loại khác nhau. Thông thường các loại trái phiếu sử dụng trên thị trường vốn gồm:

+ Trái phiếu chính phủ: do chính quyền trung ương, chính quyền địa phương hoặc các tổ chức của Chính phủ phát hành để có nguồn tài chính tài trợ cho việc phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng các công trình công cộng. Trái phiếu chính phủ có các loại như: công trái, trái phiếu công trình, trái phiếu kho bạc dài hạn...

+ Trái phiếu công ty: do các công ty phát hành để vay vốn trong nền kinh tế đáp ứng cho các nhu cầu về vốn lớn, có tính chất dài hạn, chủ yếu là đầu tư vào tài sản cố định.

+ Trái phiếu của các ngân hàng và các tổ chức tài chính phát hành nhằm huy động nguồn tài chính dài hạn mở rộng quy mô kinh doanh của mình.

c) Cơ cấu của thị trường vốn

Cơ cấu của thị trường vốn gồm:

- Thị trường cho vay dài hạn.

Đây là bộ phận thị trường vốn diễn ra hoạt động cho vay các nguồn tài chính dài hạn giữa chủ thể cung ứng nguồn tài

chính và chủ thể cần nguồn tài chính dài hạn mà không cần phát hành các loại chứng khoán. Các chủ thể cho vay dài hạn trên thị trường vốn chính thức chủ yếu là các ngân hàng, các tổ chức tín dụng. Chính phủ các nước, các tổ chức tài chính quốc tế cũng thực hiện các khoản cho vay dài hạn dựa trên các hiệp định vay nợ được ký kết.

- Thị trường tín dụng thuê mua hay cho thuê tài chính.

Thị trường tín dụng thuê mua hay cho thuê tài chính là một bộ phận của thị trường tài chính, trong đó người cung nguồn tài chính đóng vai trò là người cho thuê cam kết mua tài sản thiết bị theo yêu cầu của người thuê (người sử dụng nguồn tài chính) và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê.

Người cần nguồn tài chính sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn đã được thoả thuận trong hợp đồng. Thời hạn này phải chiếm phần lớn thời gian hữu dụng của tài sản (thấp nhất là 60% hoặc 70% vòng đời của tài sản tùy theo quy định của mỗi nước). Tổng số tiền người thuê phải trả người cho thuê phải bằng hoặc lớn hơn giá thị trường của tài sản cho thuê vào thời điểm ký hợp đồng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê có quyền chọn mua tài sản thuê với giá thấp hơn giá trị tài sản thuê tại thời điểm mua lại.

- Thị trường chứng khoán trung và dài hạn.

Đây là bộ phận chủ yếu của thị trường vốn, là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại chứng khoán trung và dài hạn. Xét về mặt hình thức, các hoạt động trao đổi, mua bán, chuyển nhượng các chứng khoán chỉ là việc thay đổi các chủ thể sở hữu các chứng khoán. Nhưng xét về mặt bản chất, đây chính là quá trình chuyển giao quyền sử dụng nguồn tài chính từ chủ thể này sang chủ thể khác. Thị trường chứng khoán trung và dài hạn huy động nguồn tài chính bằng cách phát hành các chứng khoán là cổ phiếu, trái phiếu...

1.3.2. Căn cứ theo phương thức huy động nguồn tài chính

Căn cứ theo phương thức huy động nguồn tài chính, thị trường tài chính được chia thành 2 bộ phận: thị trường nợ và thị trường vốn cổ phần.

- Thị trường nợ: là thị trường diễn ra việc mua bán các công cụ vay nợ. Các chủ thể huy động nguồn tài chính thông qua phương thức chung nhất là đặt ra một công cụ vay nợ, chẳng hạn chứng khoán hoặc một món vay thế chấp. Công cụ vay nợ là một sự thoả thuận mang tính hợp đồng, trong đó người vay phải thanh toán cho người giữ công cụ một khoản tiền lãi cố định và hoàn trả tiền vốn vào cuối kỳ hạn.

- Thị trường vốn cổ phần: là nơi diễn ra việc mua bán các cổ phiếu. Các chủ thể huy động vốn thông qua phương thức phát hành cổ phiếu. Khi bán được cổ phiếu, các công ty cổ phần có được nguồn tài chính để hình thành, tăng thêm vốn tự có của mình. Các công ty này có quyền sử dụng nguồn tài chính đó trong suốt thời gian tồn tại và hoạt động của công ty. Các cổ đông (người nắm giữ cổ phiếu) sẽ là đồng sở hữu công ty cổ phần và được chia lợi nhuận từ thu nhập ròng của công ty.

1.3.3. Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn tài chính

Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn tài chính thì: thị trường tài chính được chia thành: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

- Thị trường sơ cấp: là thị trường tài chính trong đó những chứng khoán mới phát hành được người huy động nguồn tài chính bán cho người đầu tiên mua nó. Các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ khi mới phát hành đều được đem bán ở thị trường này. Sự hoạt động của thị trường sơ cấp huy động nguồn tài chính trong xã hội chuyển thành vốn đầu tư cho nền kinh tế. Thông qua thị trường này, nguồn tài chính được vận động từ người đầu tư sang chủ thể phát hành chứng khoán.

- Thị trường thứ cấp: là thị trường tài chính trong đó thực hiện giao dịch các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường sơ cấp. Thị trường này diễn ra việc mua bán chứng khoán giữa các nhà đầu tư. Nguồn tài chính thu được từ việc bán chứng khoán không vận động đến chủ thể phát hành mà thuộc về nhà đầu tư đã bán lại chứng khoán cho nhà đầu tư khác.

Thị trường thứ cấp thực hiện các chức năng sau:

Thứ nhất tạo điều kiện dễ dàng để bán những công cụ tài chính nhằm thu tiền mặt, tức là làm cho những công cụ tài chính này lỏng thêm. Tính lỏng thêm của các công cụ tài chính khiến chúng được ưa chuộng hơn và như thế làm dễ dàng hơn cho công ty phát hành bán chứng ở thị trường sơ cấp.

Thứ hai xác định giá của chứng khoán mà công ty phát hành bán ở thị trường sơ cấp. Những người mua các chứng khoán phát hành ở thị trường sơ cấp sẽ chỉ thanh toán cho công ty phát hành với giá mà họ cho rằng thị trường thứ cấp sẽ nhận nó. Giá chứng khoán ở thị trường thứ cấp càng cao, thì giá công ty phát hành sẽ nhận được do phát hành chứng khoán ở thị trường sơ cấp sẽ càng cao. Do đó, công ty phát hành nhận được số vốn đầu tư sẽ cao hơn. Vì lý do này mà khi nghiên cứu về thị trường tài chính người ta thường nghiên cứu phương thức diễn biến của thị trường thứ cấp.

Có 2 cách tổ chức hoạt động của thị trường thứ cấp:

- *Các sở giao dịch chứng khoán*: ở đây người bán và người mua gặp nhau ở vị trí trung tâm để mua bán.

- *Thị trường trao tay OTC*: trong đó việc mua bán diễn ra theo kiểu mua bán thẳng với bất kỳ ai theo một giá đã định. Những người mua bán thẳng tiếp xúc với nhau qua mạng máy tính với mức giá thường được bên bán đặt trước, nếu người mua chấp nhận thì việc mua bán được tiến hành. Thị trường kiểu này có tính cạnh tranh cao mà không khác nhiều so với thị trường ở trung tâm giao dịch nói trên.

Các hoạt động chủ yếu của thị trường thứ cấp:

- *Cung cấp lệnh mua bán chứng khoán*: hoạt động mua bán chứng khoán ở đây diễn ra giữa các nhà đầu tư. Các yêu cầu của các nhà đầu tư muốn mua, muốn bán chứng khoán được thể hiện ở lệnh mua, lệnh bán chứng khoán. Đó là chỉ thị của nhà đầu tư cho người môi giới thể hiện ý muốn mua hoặc bán chứng khoán theo yêu cầu của họ đặt ra. Các lệnh này thường xuyên được nhà đầu tư cung cấp. Nội dung cơ bản của một lệnh giao dịch gồm: tên chứng khoán, lệnh mua hay bán, số lượng chứng khoán, giá cả, loại lệnh và thời hạn hiệu lực của lệnh.

- *Định giá chứng khoán*: là việc xác định giá giao dịch của một loại chứng khoán tại một thời điểm nhất định. Đây là giá thị trường hay còn gọi là giá chứng khoán, được hình thành từ sự cân bằng tại một thời điểm giữa cung và cầu về loại chứng khoán đó xuất phát từ các lệnh giao dịch. Tại giá xác định, lệnh mua và lệnh bán được thực hiện nhiều nhất. Điều này có thể được thực hiện định kỳ sau những khoảng thời gian nhất định hoặc có thể thực hiện theo hệ thống đấu giá liên tục.

Thị giá chứng khoán được quyết định bởi cung cầu thị trường, tuy nhiên cũng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như nhân tố nội tại (tình hình kinh doanh, uy tín của doanh nghiệp phát hành...), các nhân tố bên ngoài (gồm các nhân tố về kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự), các yếu tố kỹ thuật của thị trường.

- *Giao dịch chứng khoán*: Là hoạt động trả tiền mua và bán các chứng khoán. Có ba phương thức giao dịch:

+ Giao dịch trả tiền ngay.

+ Giao dịch theo kỳ hạn: việc trả tiền mua và giao chứng khoán được thực hiện sau một thời gian nhất định kể từ khi hợp đồng được ký kết.

+ Giao dịch theo hình thức tín dụng: theo đó, người mua chứng khoán chỉ trả ngay một phần tiền cho người bán, còn lại do người môi giới trả tiền cho người bán nhưng người mua phải trả lợi tức cho người môi giới về số tiền ứng ra. Sau một thời gian nhất định, nếu người mua không hoàn trả cả gốc và lãi số tiền đó thì người môi giới mới có quyền bán những chứng khoán đó.

1.3.4. Căn cứ vào tính chất pháp lý

Căn cứ vào tính chất pháp lý thì, thị trường tài chính được chia thành 2 bộ phận: thị trường tài chính chính thức và thị trường tài chính không chính thức.

- Thị trường tài chính chính thức là bộ phận thị trường tài chính, tại đó các hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính được thực hiện theo những nguyên tắc, thể chế nhất định, được Nhà nước quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật. Các chủ thể tham gia thị trường này với quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của họ được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

- Thị trường tài chính không chính thức là thị trường tài chính mà ở đó hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch nguồn tài chính được thực hiện theo sự thoả thuận giữa người cung cấp nguồn tài chính và người cần nguồn tài chính không theo nguyên tắc, thể chế do Nhà nước quy định.

1.4. Chức năng của thị trường tài chính

1.4.1. Chức năng dẫn nguồn tài chính từ những chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính đến những chủ thể cần nguồn tài chính

Thị trường tài chính là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu nguồn tài chính, là nơi thu hút mạnh mẽ mọi nguồn tài chính nhàn rỗi và tạm thời nhàn rỗi, chuyển giao những nguồn này cho các nhu cầu đầu tư phát triển nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc thoả mãn các nhu cầu khác nhau của chủ

thể cần nguồn tài chính. Thị trường tài chính được xem như cầu nối giữa tích lũy và đầu tư, giữa người cung nguồn tài chính và người cần nguồn tài chính; Nó giúp họ gặp nhau, cung ứng nguồn tài chính cho nhau dưới hình thức mua bán các chứng khoán.

1.4.2. Chức năng cung cấp khả năng thanh khoản cho các chứng khoán

Thị trường tài chính là nơi các chứng khoán được mua bán, trao đổi. Bởi vậy, nhờ thị trường chứng khoán, các nhà đầu tư có thể dễ dàng chuyển đổi các chứng khoán họ sở hữu thành tiền hoặc thành các chứng khoán khác khi họ muốn. Khả năng thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền) là một trong những yếu tố quyết định tính hấp dẫn của chứng khoán đối với các nhà đầu tư. Chức năng cung cấp khả năng thanh khoản cho các chứng khoán đảm bảo cho thị trường tài chính hoạt động năng động có hiệu quả.

1.4.3. Chức năng cung cấp thông tin kinh tế và đánh giá giá trị của doanh nghiệp

Bằng những phương tiện kỹ thuật và thông tin hiện đại, thị trường tài chính là nơi cung cấp kịp thời, chính xác những nguồn thông tin cần thiết có liên quan đến việc mua bán các chứng khoán cho mọi thành viên của thị trường (thông tin về tình hình cung cầu từng loại chứng khoán trong những thời điểm nhất định, thông tin về sự phát triển kinh tế, thông tin về những chính sách tài chính - tiền tệ, thông tin kinh tế thế giới). Thị trường tài chính phản ánh tính hiệu quả của nền kinh tế quốc dân, phản ánh các xu hướng phát triển kinh tế... Điều này có thể thấy được thông qua sự biến động của chỉ số giá chứng khoán. Do đó, chỉ số giá chứng khoán được coi là “phong vũ biểu” của nền kinh tế. Với xu hướng quốc tế hoá thị trường tài chính, thị trường tài chính còn phản ánh xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới.

Do thị giá của các chứng khoán chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó có nhân tố nội tại của chủ thể phát hành, tức là tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mặt khác, giá trị của doanh nghiệp có cổ phiếu trên thị trường tài chính phụ thuộc vào tổng giá trị thực tế của các cổ phiếu đang lưu hành. Vì vậy thông qua giá cổ phiếu của một doanh nghiệp người ta có thể đánh giá được giá trị của doanh nghiệp đó.

1.5. Vai trò của thị trường tài chính

Thực hiện các chức năng của thị trường tài chính sẽ phát huy được vai trò của thị trường tài chính. Các vai trò của thị trường tài chính đó là:

1.5.1. Thị trường tài chính thu hút, huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư

Để phát triển kinh tế - xã hội cần huy động tối đa các nguồn tài chính cung cấp cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, trong khi đó nền kinh tế luôn luôn tồn tại các nguồn tài chính nhàn rỗi hoặc tạm thời nhàn rỗi với thời hạn ngắn, dài và quy mô khác nhau. Sự hoạt động của thị trường tài chính với các công cụ đa dạng, phong phú đã góp phần thu hút chuyển giao các nguồn tài chính nhàn rỗi, bé nhỏ, phân tán trong xã hội thành nguồn tài chính to lớn, tài trợ kịp thời cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, thị trường tài chính còn là kênh huy động vốn đầu tư rất lớn, với thời hạn dài. Nó không chỉ thu hút, huy động nguồn tài chính trong nước mà còn thu hút, huy động nguồn tài chính nước ngoài. Việc hình thành thị trường tài chính tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài có các nguồn tài chính với quy mô khác nhau có thể đầu tư mua các loại chứng khoán trên thị trường tài chính một cách dễ dàng. Nhờ đó, nguồn tài chính với các quy mô khác nhau được vận động từ nước ngoài vào trong nước mà không cần phải qua các thủ tục phức tạp, và không cần số vốn lớn như các hình thức đầu tư trực tiếp.

1.5.2. Thị trường tài chính góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính

Việc sử dụng nguồn tài chính có hiệu quả không chỉ đặt ra đối với người dư thừa nguồn tài chính mà còn đối với cả người cần nguồn tài chính. Đối với các nhà đầu tư, họ cần tìm nơi đầu tư có lợi. Các nhà đầu tư chỉ đầu tư nguồn tài chính vào việc mua các chứng khoán nếu họ thấy có lợi. Điều đó buộc người cần nguồn tài chính phải quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn bằng việc lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu, lựa chọn hình thức và thời điểm thích hợp để giảm giá của việc tài trợ. Không những thế, các doanh nghiệp (những người cần nguồn tài chính) chỉ được phát hành chứng khoán vào thị trường tài chính khi có đủ các điều kiện: kinh doanh hợp pháp, tài chính lành mạnh, có doanh lợi và công chúng cũng chỉ mua chứng khoán của những doanh nghiệp thành đạt, tương lai sáng sủa.

Thị trường tài chính không chỉ thúc đẩy sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính trong từng doanh nghiệp, mà còn thúc đẩy sử dụng nguồn tài chính có hiệu quả trong tổng thể nền kinh tế. Sự đa dạng hoá về thời hạn sử dụng các nguồn tài chính vừa tận dụng được nguồn tài chính trong nền kinh tế, vừa tạo điều kiện cho nguồn tài chính vận động từ nơi kinh doanh kém hiệu quả sang nơi kinh doanh có hiệu quả hơn. Với chức năng cung cấp thông tin chính xác, thị trường tài chính giúp cho người có nguồn tài chính phân tích và có quyết định đúng đắn, bảo đảm cho nguồn tài chính của mình vận động đến đúng nơi mà chúng được sử dụng có hiệu quả.

1.5.3. Thị trường tài chính thực hiện chính sách tài chính, chính sách tiền tệ của Nhà nước

Chính sách tài chính bao gồm các bộ phận cơ bản: chính sách huy động nguồn tài chính, chính sách sử dụng nguồn tài chính và chính sách ngân sách.

Hoạt động của thị trường tài chính đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện chính sách huy động nguồn tài chính và sử dụng nguồn tài chính. Đối với chính sách ngân sách, việc tận dụng các nguồn thu ngân sách, chi tiêu tiết kiệm có hiệu quả, giải quyết bội chi và cân đối thu chi ngân sách luôn luôn là vấn đề hệ trọng. Thị trường tài chính là nơi nhà nước tiến hành vay nợ dân chúng một cách dễ dàng nhất. Đây được coi là một giải pháp tích cực vì Nhà nước không phải phát hành tiền để bù đắp bội chi ngân sách. Điều này sẽ góp phần giải quyết một trong những nguyên nhân chủ yếu của lạm phát, làm giảm áp lực của lạm phát, kiềm chế lạm phát. Đồng thời thị trường tài chính hoạt động có hiệu quả còn góp phần khuyến khích tiết kiệm để đầu tư, tức là góp phần làm giải quyết lạm phát do cầu kéo, chi phí đẩy, tăng cung hàng hoá, đạt được mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Mặt khác, thị trường tài chính còn là nơi cung cấp các dữ liệu giúp cho Nhà nước có biện pháp điều hoà lưu thông tiền tệ một cách hữu hiệu.

2. Vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính

2.1. Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính

Thị trường tài chính có thể hình thành và phát triển trong những điều kiện nhất định, trong đó môi trường kinh tế có ý nghĩa rất lớn. Nhà nước là người góp phần trực tiếp vào việc tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi để thúc đẩy sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính.

Nhà nước áp dụng các chính sách kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ với các công cụ khác nhau để thúc đẩy kinh tế phát triển, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố cơ bản khuyến khích tích lũy và đầu tư, tăng cung ứng vốn và tăng khả năng cung cấp chứng khoán cho thị trường tài chính.

Nhà nước định hướng cho sự phát triển của thị trường tài chính bằng việc vạch ra chính sách phát triển dài hạn cho thị trường. Đối với thị trường tài chính hình thành không theo con đường tự phát, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng những cơ sở vật chất cho thị trường, tạo ra hệ thống máy móc thiết bị, trụ sở làm việc, nơi giao dịch của thị trường tài chính tập trung.

Các chính sách tài chính, tiền tệ của Nhà nước tác động rất lớn đến quá trình hình thành và phát triển của thị trường tài chính, nhất là chính sách thuế và lãi suất. Chính sách thuế được sửa đổi, áp dụng thống nhất, không phân biệt các thành phần kinh tế tạo nên môi trường cạnh tranh bình đẳng tận dụng được mọi thế mạnh và tiềm năng của các thành phần kinh tế phục vụ cho sự phát triển chung của đất nước. Bên cạnh đó, việc tăng thuế suất đối với tiêu dùng và giảm thuế suất đối với hoạt động đầu tư cũng có ảnh hưởng không nhỏ đối với cung - cầu vốn. Với chính sách lãi suất thích hợp sẽ khuyến khích dân chúng tiết kiệm và đầu tư là tăng khả năng cung ứng nguồn tài chính và nhu cầu về nguồn tài chính.

Nhà nước còn định hướng cho sự phát triển của thị trường tài chính bằng nhiều chính sách, biện pháp và bước đi phù hợp cùng với sự phát huy vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính, vạch ra chính sách phát triển dài hạn cho thị trường.

Tóm lại, bằng hệ thống các chính sách của mình, Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi cho sự xuất hiện nhu cầu về vốn cũng như tăng khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, thúc đẩy các hình thức huy động vốn bằng nhiều công cụ tài chính khác nhau, tạo ra hàng hóa cho thị trường cũng như tạo ra các điều kiện khác cho thị trường tài chính vận hành an toàn và có hiệu quả.

2.2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính

Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật tạo khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời và hoạt động của thị trường tài chính. Hệ thống pháp luật do Nhà nước ban hành là cơ sở pháp lý điều chỉnh các hành vi của người phát hành, người đầu tư và các tổ chức trung gian tài chính, giải quyết các tranh chấp và xử lý các vi phạm trong hoạt động của thị trường tài chính. Một số nhóm quy chế được Nhà nước ban hành đó là:

- Quy chế pháp lý đối với các tác nhân kinh tế tham gia vào thị trường: quy chế này xác định về mặt pháp lý vị trí, vai trò, chức năng, quyền và nghĩa vụ của các tác nhân kinh tế tham gia thị trường.

- Quy chế pháp lý về phát hành, mua bán các loại chứng khoán: Nhà nước quy định hình thức các công cụ tài chính, cách thức gọi vốn, mua bán chuyển nhượng chứng khoán nhằm tạo ra trật tự của thị trường.

- Quy chế pháp lý về tổ chức thị trường nhằm xác định hình thức quy mô tổ chức thị trường...

2.3. Nhà nước đào tạo con người cung cấp cho thị trường tài chính

Để thị trường tài chính hình thành, hoạt động và phát triển không thể thiếu được yếu tố con người. Với cơ chế hoạt động phức tạp, thị trường tài chính đòi hỏi phải có một đội ngũ những người kinh doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán, nhân viên làm việc tại sở giao dịch chứng khoán, đội ngũ cán bộ quản lý, giám sát thị trường... Đội ngũ này phải được trang bị đầy đủ kiến thức về kinh tế, thương mại, luật pháp, ngoại ngữ và thông thạo thực hành. Để có được đội ngũ đó, cần những chi phí đào tạo lớn và kế hoạch đào tạo bài bản, khoa học. Những kế hoạch này sẽ do Nhà nước lập ra và

tổ chức thực hiện, còn nguồn tài chính cung cấp cho hoạt động sẽ được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó nguồn ngân sách đóng vai trò quan trọng.

2.4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của thị trường tài chính

Thông qua hệ thống pháp luật đã ban hành và Nhà nước thông qua các cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng quản lý giám sát hoạt động của thị trường tài chính. Cơ quan chuyên trách quản lý, giám sát thị trường tài chính ở Việt Nam là Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Thông qua Thanh tra Ủy ban Chứng khoán nhà nước, các vụ chức năng thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và sở giao dịch chứng khoán, chức năng quản lý giám sát thị trường tài chính của Ủy ban Chứng khoán nhà nước sẽ thực hiện chức năng thanh tra giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật và hoạt động của trung tâm giao dịch chứng khoán, các tổ chức cá nhân có liên quan đến hoạt động phát hành, kinh doanh, dịch vụ chứng khoán theo những quy định cụ thể về thanh tra chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư; vai trò của các nhà đầu tư đối với sự ổn định và phát triển của thị trường tài chính là rất lớn. Khi quyết định mua bán chứng khoán, các nhà đầu tư luôn hy vọng về một khoản thu nhập trong tương lai với một mức độ rủi ro có thể chấp nhận được. Quyền lợi của các nhà đầu tư luôn luôn gắn liền với những biến động trên thị trường tài chính. Do vậy, để hạn chế các hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra gây bất lợi, thiệt hại cho nhà đầu tư, Nhà nước phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý hoạt động của thị trường. Khi đó lòng tin của nhà đầu tư sẽ tăng lên, thị trường hoạt động sẽ hiệu quả hơn, khiến cho sự lưu chuyển vốn trong nền kinh tế được thúc đẩy hơn.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và minh bạch trong giao dịch: muốn thị trường tài chính hoạt động có hiệu quả, nhà nước phải đảm bảo được tính công bằng, công khai và minh bạch của thị trường. Song những giao dịch trên thị trường này lại là những giao dịch “vô hình”. Những yếu tố đầu cơ sẽ kéo theo sự man trá, tung tin sai sự thật, mua bán nội gián làm cho các nhà đầu tư chân chính bị thiệt hại, gây mất ổn định của thị trường. Vì vậy, cần thiết phải có sự quản lý và giám sát hoạt động của thị trường tài chính từ phía các cơ quan chức năng của Nhà nước.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để dung hòa lợi ích của các chủ thể tham gia thị trường, đảm bảo tính ổn định tương đối của thị trường: quyền lợi và mục tiêu của các chủ thể tham gia thị trường tài chính nhìn chung vừa có mối quan hệ mật thiết qua lại với nhau vừa đối nghịch với nhau. Người này thu được lợi nhuận, đạt được mục tiêu đề ra thì rất có thể người khác sẽ bị thua thiệt. Mỗi chủ thể đều luôn cố gắng để tối đa hóa lợi ích của mình nên giữa họ luôn có sự cạnh tranh. Điều này vừa là động lực cho thị trường phát triển vừa là nguyên nhân dẫn đến những hành vi gian lận. Khi sự cạnh tranh quá lớn sẽ làm cho thị trường hoạt động hỗn loạn, mất ổn định. Do vậy, để đảm bảo dung hòa lợi ích của các chủ thể đòi hỏi phải có sự quản lý và giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường tài chính với một hệ thống các văn bản pháp quy đầy đủ và đồng bộ.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính nhằm hạn chế những gian lận phát sinh gây tác động xấu đến thị trường và các hoạt động kinh tế - xã hội: hoạt động của thị trường tài chính rất phức tạp và tinh vi. Với tính phức tạp và trừu tượng của các giao dịch, sự hiện đại, tiên tiến của máy móc và quy mô của thị trường nên các hành vi gian lận rất khó bị phát hiện đối với các nhà đầu tư bình

thường. Hơn nữa, do lợi nhuận thu được từ kinh doanh trên thị trường này là rất lớn nên khả năng xảy ra các hành vi gian lận, sự tinh vi, mức độ nghiêm trọng của các hành vi gian lận là rất cao. Trên thực tế điều này không thể tránh khỏi. Vấn đề ở đây là phải khống chế và kiểm soát được số lượng và mức độ nghiêm trọng của các hành vi gian lận đó. Đây là chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường tài chính.

- Nhà nước quản lý và giám sát nhằm ngăn chặn và kiểm soát các rủi ro dẫn đến rủi ro hệ thống làm sụp đổ thị trường: thực tế cho thấy, các loại rủi ro luôn tiềm ẩn trong mỗi hoạt động của thị trường tài chính. Khi xảy ra rủi ro sẽ gây tác động xấu đến những chủ thể tham gia thị trường, làm cho thị trường bị chao đảo. Tuy nhiên không bao giờ có thể xóa bỏ hoàn toàn các rủi ro đó mà chỉ có thể khống chế chúng. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi có một cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý và giám sát thị trường tài chính.

- Nhà nước quản lý và giám sát thị trường tài chính để đảm bảo an toàn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế: việc hội nhập với thị trường tài chính thế giới, trong đó có hội nhập thị trường tài chính giúp cho nền kinh tế đất nước có thể vừa phát huy nội lực vừa huy động tối đa các nguồn vốn nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng có không ít những yếu tố bất lợi. Vì vậy, để hội nhập một cách có hiệu quả cần tăng cường các hoạt động giám sát thị trường, đảm bảo các nguyên tắc chuẩn mực quốc tế và thực tế của mỗi quốc gia.

Chương VII

CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. Lý luận chung về cân đối

1.1. Ý nghĩa của cân đối

Trên quan niệm thông thường, cân đối được hiểu như một sự tương đương hay bằng nhau của hai con số hay hai sự vật. Trong hoạt động kinh tế, quan niệm về sự cân đối không đơn giản như vậy. Ý nghĩa của cân đối trong hoạt động kinh tế được biểu hiện trên các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, cân đối biểu hiện mối quan hệ tương đương về lượng. Sự tương đương về số lượng có thể biểu hiện dưới hai hình thái hiện vật và giá trị. Đó là sự tương đương hay bằng nhau của hai con số. Đây là hình thái cơ bản của sự cân đối. Quan hệ cân đối số lượng này vừa là khởi điểm của cân đối, vừa là điểm kết thúc của cân đối hay hình thái biểu hiện cuối cùng của cân đối. Song, trong lĩnh vực kinh tế, những quan hệ số lượng này chỉ có thể là trạng thái tĩnh của sự cân đối thể hiện bằng con số tĩnh, chỉ là sự cân đối trên dạng toán học mà chưa giải thích rõ toàn bộ ý nghĩa của sự cân đối, chưa thể coi là cân đối thực sự.

Như vậy, trong lĩnh vực kinh tế, trong quan niệm cân đối, không thể chỉ nói đến quan hệ cân bằng về con số, mà phải dựa trên cơ sở phân tích định lượng để tiến hành phân tích từ trạng thái cân đối tĩnh sang trạng thái cân đối động đối với các yếu tố tạo thành quan hệ số lượng đó và các tài liệu gốc của chúng.

Thứ hai, cân đối biểu hiện ở cơ cấu và quan hệ về số lượng giữa các yếu tố cơ cấu.

Mỗi quan hệ số lượng phản ánh hoạt động kinh tế - tài chính và kết quả của nó trong từng thời kỳ nhất định. Chẳng hạn, các kế hoạch kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách phản ánh số dự kiến và số thực hiện phát sinh trong thời kỳ

nhất định. Những con số ấy đều là những yếu tố đã được hình thành trong các hạng mục kế hoạch thu, chi và trong quá trình vận dụng, chúng đã có sự ràng buộc lẫn nhau, phối hợp lẫn nhau để đạt tới trạng thái cân bằng tương đối tạm thời. Những con số đó chỉ rõ rằng, quan hệ số lượng giữa các yếu tố và cơ cấu được hình thành từ mối quan hệ đó có hợp lý không. Điều đó cho thấy là, phải sắp xếp sao cho hợp lý các quan hệ, các yếu tố ấy để tạo điều kiện lựa chọn tối ưu cho sự cân đối chung. Đây là một ý nghĩa cơ bản của sự cân đối.

Thứ ba, cân đối biểu hiện quan hệ tỷ lệ hài hòa luôn ở trạng thái vận động, là sự thống nhất giữa tốc độ và hiệu quả.

Nói đến quan hệ tỷ lệ là nói đến các yếu tố, phần của từng yếu tố đó chiếm trong tổng thể và mối quan hệ giữa chúng. Vì vậy, để cân đối, đòi hỏi phải có sự kết hợp về các mặt: theo tỷ lệ, thích ứng lẫn nhau, phối hợp với nhau, có mức độ thích hợp, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa các yếu tố.

Mặt khác, cần hiểu rằng, tỷ lệ bao giờ cũng ở trạng thái cân bằng tương đối, luôn chuyển hóa lẫn nhau trong sự thay đổi không ngừng giữa cân đối và không cân đối, theo tỷ lệ và không theo tỷ lệ, không thể có loại tỷ lệ bất biến. Mối quan hệ tỷ lệ luôn nằm trong trạng thái vận động và là thể hiện sự thống nhất biện chứng của mâu thuẫn. Hơn nữa, mỗi tỷ lệ đều có mục đích nhất định và chịu sự ảnh hưởng của điều kiện nào đó, nên sự xuất hiện và diễn biến của từng quan hệ tỷ lệ đều có tính riêng biệt nhất định. Do đó, nghiên cứu đặc tính và tính quy luật của các quan hệ tỷ lệ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc sử dụng quan hệ tỷ lệ để tổ chức cân đối.

Tỷ lệ còn là sự ràng buộc về tốc độ. Cân đối là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm tốc độ. Tốc độ nhanh hay chậm là khái niệm tương đối, chỉ có tốc độ được xây dựng trên cơ sở cân đối mới có lợi cho sự ổn định của nền kinh tế. Như thế cân đối chính là sự thống nhất giữa tốc độ và hiệu quả.

Thứ tư, cân đối và không cân đối tồn tại khách quan và chuyển hóa lẫn nhau.

Nền kinh tế quốc dân, cũng như mọi sự vật khác, luôn ở trong trạng thái vận động không ngừng trong sự vận động mâu thuẫn giữa cân đối và không cân đối. Sự cân đối thường bị tan vỡ trong cuộc đấu tranh mâu thuẫn - cân đối biến thành không cân đối, thống nhất biến thành không thống nhất, để rồi lại tạo ra cân đối mới, thống nhất mới. Vì thế có thể nói, không có sự cân đối mãi mãi không thay đổi. Nền kinh tế quốc dân từ không cân đối đi đến cân đối trong sự vận động không ngừng bị phá vỡ, trong sự vận động đó và trở thành không cân đối, qua đấu tranh mâu thuẫn lại tạo thành cân đối mới, cứ thế lập lại, quay vòng, không ngừng phát triển. Như vậy, có thể thấy, cân đối và không cân đối tồn tại khách quan và chuyển hóa lẫn cho nhau. Đó là sự biểu hiện mối quan hệ biện chứng giữa cân đối và không cân đối.

1.2. Nội dung của cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân

Cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân chính là theo tỷ lệ bao gồm quan hệ về số lượng, bố trí cơ cấu kinh tế, quan hệ tỷ lệ giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô.

Cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân có phạm vi rất rộng và nội dung rất phong phú, có thể chia làm 2 loại hình:

Loại hình thứ nhất là cân đối tổng hợp toàn quốc hay cân đối tổng hợp kinh tế vĩ mô. Đây là cân đối tổng hợp giữa tái sản xuất xã hội và tổng nguồn lực tài chính xã hội, thực hiện cân đối tổng hợp giữa tổng cung và tổng cầu xã hội nhằm cân đối về phân bố nguồn lực tài chính và phân bố kinh tế, điều tiết nguồn lực tài chính và điều tiết kinh tế thực hiện theo chiến lược chung trong phạm vi toàn quốc.

Loại hình thứ hai là cân đối tổng hợp của ngành, khu vực, đơn vị (xí nghiệp, tổ chức, tập đoàn...). Đây là cân đối tổng hợp kinh tế vi mô trong một phạm vi nhất định và theo từng loại hoạt động kinh tế riêng biệt đối với một đơn vị, một khu vực hay một ngành. Cân đối tổng hợp kinh tế vi mô vừa là cơ sở của cân đối tổng hợp kinh tế vĩ mô, vừa phải có chuẩn mực là cân đối tổng hợp kinh tế vĩ mô.

Yêu cầu cơ bản của cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân chính là theo tỷ lệ. Để nền kinh tế quốc dân có thể phát triển một cách vững chắc và liên tục, một trong các điều kiện có ý nghĩa quyết định là phải xác lập được một số quan hệ tỷ lệ cơ bản nhất trong nền kinh tế xuất phát từ lợi ích toàn cục. Đó chính là:

Thứ nhất, tạo cho sản xuất xã hội phù hợp với nhu cầu xã hội nhằm làm cho mục đích của sản xuất xã hội được thực hiện.

Thứ hai, làm cho hai khu vực sản xuất (khu vực I và khu vực II) hoạt động một cách hài hòa nhằm cân đối tổng sản phẩm xã hội theo tỷ lệ dưới hình thức hiện vật.

Thứ ba, tạo quan hệ tỷ lệ thích hợp giữa tích lũy và tiêu dùng nhằm cân đối tổng sản phẩm xã hội theo tỷ lệ dưới hình thức giá trị.

Thứ tư, thực hiện cân đối về nhân lực, vật lực và tài lực. Cân đối ba loại quan hệ tỷ lệ kể trên đều phải thông qua sự cân đối về nhân lực, vật lực và tài lực thể hiện dưới hình thức cân đối về cả ba mặt tài chính, tín dụng và vật tư.

Sự phát triển của nền kinh tế quốc dân bao giờ cũng được tiến hành theo những quan hệ tỷ lệ nhất định thông qua sự vận động của mâu thuẫn giữa cân đối và không cân đối trong một mức độ nhất định. Đó là quy luật chung của tái sản xuất của mọi hình thái kinh tế - xã hội. Có hiểu rõ và vận dụng đúng quy luật kinh tế tồn tại khách quan mới có thể tổ chức cho nền kinh tế phát triển được lành mạnh.

1.3. Cơ sở lý luận của cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân

Để tổ chức cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân được đúng đắn cần dựa trên các căn cứ lý luận sau đây:

Trước hết là lý luận về tái sản xuất của Các Mác.

Khi nghiên cứu về quá trình tái sản xuất, Các Mác đã:

(1) Chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực lớn: khu vực I (khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất) và khu vực II

(khu vực sản xuất ra tư liệu tiêu dùng), (2) Chia tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị thành 3 bộ phận C, V, M và đưa ra nguyên lý về sự hình thành quỹ bù đắp, quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy. Trên cơ sở đó, Các Mác đã đưa ra công thức về mối quan hệ giữa hai khu vực và ba bộ phận C, V, M. Đó là:

Để tái sản xuất giản đơn cần có: $(V + M) I = CII$

Để tái sản xuất mở rộng cần có: $(V + M) I > CII$

Công thức kể trên phản ánh mối quan hệ cung cầu và quan hệ lệ thuộc lẫn nhau giữa hai khu vực lớn, rằng tái sản xuất của bất kỳ khu vực kinh tế nào (kể cả các ngành trong từng khu vực) không thể tách rời khu vực khác, phải có điều kiện là có tư liệu vật chất của khu vực khác cung cấp thêm. Công thức kể trên đã giải thích rõ ràng về mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành kinh tế, quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng. Xa rời nguyên lý theo công thức kể trên trong quá trình tái sản xuất dẫn đến phá vỡ tỷ lệ hợp lý của nền kinh tế quốc dân.

Tiếp theo là lý luận kinh tế học vĩ mô trong nền kinh tế mở.

Trong nền kinh tế mở, sự phát triển của nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng như tăng cường các luồng tài chính qua lại giữa các nước là kết quả của xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới. Trong điều kiện đó, việc phân tích và cân đối kinh tế vĩ mô không thể chỉ xem xét tác động của chính sách ổn định và phát triển của mỗi nước một cách biệt lập, mà còn phải tính đến các yếu tố quốc tế, tính đến cán cân thương mại và dòng vốn quốc tế... Những yếu tố đó có ảnh hưởng quan trọng đến việc hoạch định các chính sách kinh tế - tài chính - tiền tệ nhằm xác lập và duy trì các tỷ lệ hợp lý của nền kinh tế quốc dân.

2. Những vấn đề chung về cân đối tài chính tổng hợp

2.1. Khái niệm cân đối tài chính tổng hợp

Như đã biết, hệ thống tài chính quốc gia, bao gồm nhiều khâu tài chính hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau của

nền kinh tế quốc dân, có nhiệm vụ tổ chức sự vận động của các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội thông qua việc tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ nhất định.

Nhằm kế hoạch hóa sự vận động của các nguồn tài chính, trong phạm vi từng khâu tài chính, người ta xây dựng các kế hoạch tài chính cụ thể phù hợp với nhiệm vụ của từng khâu đó. Các kế hoạch tài chính, còn gọi là các bảng cân đối tài chính, thực chất là bảng cân đối nguồn thu bằng tiền và hướng sử dụng các nguồn thu đó. Ở nước ta, hệ thống kế hoạch tài chính bao gồm các kế hoạch tài chính cụ thể như:

- Kế hoạch tài chính của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ vật chất (bao gồm cả các hợp tác xã...).

- Bảng cân đối tổng hợp thu chi của cơ quan cấp trên doanh nghiệp (Bộ, Tổng cục, Liên hiệp xí nghiệp...).

- Dự toán, một hình thức đặc biệt của kế hoạch tài chính do các cơ quan thuộc lĩnh vực không sản xuất lập nên.

- Kế hoạch thu chi bảo hiểm kinh doanh.

- Kế hoạch thu chi bảo hiểm xã hội.

- Kế hoạch thu chi bảo hiểm y tế.

- Kế hoạch tín dụng.

- Ngân sách nhà nước...

Các kế hoạch tài chính kể trên có vị trí độc lập tương đối, song chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau và tất cả các kế hoạch đó đều được tập hợp vào kế hoạch tài chính tổng hợp kinh tế quốc dân.

Trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, bảng cân đối tài chính tổng hợp là một bộ phận cấu thành của hệ thống các bảng cân đối kinh tế quốc dân do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài Chính xây dựng nên. Bảng cân đối tài chính tổng hợp đồng thời cũng là một bộ phận của hệ thống kế hoạch tài chính của quốc gia và đó là kế hoạch tài chính có tính chất tổng hợp.

Việc lập bảng cân đối tài chính tổng hợp nhằm mục đích thống nhất việc huy động và vận dụng các nguồn vốn của tất cả các khâu trong hệ thống tài chính, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ các kế hoạch tài chính với kế hoạch kinh tế quốc dân. Như vậy, bảng cân đối tài chính tổng hợp, thực chất là một hình thức phản ánh tương quan giữa nguồn tạo lập và hướng sử dụng các quỹ tiền tệ của cả hệ thống tài chính quốc gia. Chính vì thế, bảng cân đối tài chính tổng hợp còn được gọi là bảng cân đối các nguồn tài chính.

Bảng cân đối tài chính tổng hợp có nhiệm vụ: (1) Vạch ra chiều hướng vận động của các nguồn tài chính trong cả nước qua các khâu của hệ thống tài chính thống nhất; (2) Bảo đảm sự phối hợp và sự thống nhất của các kế hoạch tài chính, xác định vị trí của mỗi kế hoạch tài chính trong bảng cân đối và trên cơ sở đó phối hợp việc sử dụng các nguồn vật tư và tài chính trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

Trong quản lý vĩ mô nền kinh tế, việc tổng hợp các nguồn tài chính cũng như hướng sử dụng các nguồn đó theo những tiêu thức nhất định, tức là lập bảng cân đối tài chính tổng hợp, là công việc hết sức cần thiết và có ý nghĩa to lớn, giúp điều chỉnh và giữ vững các quan hệ tỷ lệ cơ bản trong quá trình phát triển, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

2.2. Vị trí của cân đối tài chính tổng hợp

Như trên đã nói, cân đối tài chính tổng hợp vừa là một bộ phận của hệ thống kế hoạch tài chính quốc gia, vừa là một bộ phận cấu thành của hệ thống các bảng cân đối kinh tế quốc dân, do đó, xem xét vị trí của cân đối tài chính tổng hợp đòi hỏi phải xem xét vị trí của nó trong cả hai hệ thống nói trên.

Trong hệ thống kế hoạch tài chính quốc gia: cân đối tài chính tổng hợp là kế hoạch tài chính có tính chất tổng hợp, các khoản mục của nó được tập hợp từ các khoản mục của các kế hoạch tài chính cụ thể, do đó, nó có mối quan hệ chặt chẽ với cân đối tài chính của tất cả các khâu trong hệ thống tài chính quốc gia.

Trước hết, cân đối tài chính tổng hợp có quan hệ mật thiết với cân đối ngân sách nhà nước.

Cân đối NSNN là căn cứ quan trọng nhất để lập cân đối tài chính tổng hợp. Về phương pháp lập, kết cấu các khoản mục, các tiêu chuẩn và định mức sử dụng trong cân đối tài chính tổng hợp về cơ bản là thống nhất với cân đối NSNN.

Tuy nhiên, cân đối tài chính tổng hợp có những khác biệt nhất định so với cân đối NSNN. Cân đối tài chính tổng hợp có phạm vi bao quát rộng hơn so với cân đối NSNN, do vậy, các khoản mục của cân đối tài chính tổng hợp cũng bao quát hơn các khoản mục tương ứng của cân đối NSNN. Cân đối tài chính tổng hợp cũng không phải là một kế hoạch tác nghiệp như cân đối NSNN mà có tính chất của một văn bản, tài liệu tính toán, do đó, cân đối tài chính tổng hợp không có hiệu lực pháp lý như cân đối NSNN, nghĩa là nó không cần thủ tục phê duyệt chính thức của các cơ quan quyền lực (Quốc hội) và cơ quan hành chính (Chính phủ) như NSNN.

Thứ hai, cân đối tài chính tổng hợp có quan hệ trên một số mặt nào đó với cân đối tài chính của các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính (ngoài NSNN).

Chẳng hạn cân đối tài chính doanh nghiệp phải cung cấp cho cân đối tài chính tổng hợp những số liệu cần thiết mà cân đối NSNN không có như các số liệu về đầu tư cơ bản, lợi nhuận, vay nợ, trả nợ... cũng như vậy, cân đối tài chính của các tổ chức xã hội và hộ gia đình phải cung cấp cho cân đối tài chính tổng hợp những số liệu không thể có từ NSNN như các số liệu về khấu hao, vay mượn, trả nợ, thu từ nước ngoài chi chuyển ra nước ngoài...

Trong hệ thống các bảng cân đối kinh tế quốc dân: cân đối tài chính tổng hợp là một bộ phận hữu cơ và là bộ phận có vị trí nòng cốt.

Một mặt, cân đối tài chính tổng hợp được hình thành từ các cân đối kinh tế quốc dân, các chỉ tiêu của cân đối tài

chính tổng hợp được tính toán dựa trên cơ sở các chỉ tiêu của cân đối kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, cần nhận rõ rằng, các cân đối kinh tế quốc dân được lập ra theo cả các chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị. Cân đối tài chính tổng hợp gắn bó với cân đối về mặt giá trị của cân đối kinh tế quốc dân và dựa vào các chỉ tiêu của cân đối đó để tính toán rút ra các chỉ tiêu của cân đối tài chính như thu, chi, đầu tư, lợi nhuận, khấu hao, vay nợ..., còn các chỉ tiêu này lại không được sử dụng trong cân đối kinh tế quốc dân. Như vậy, cân đối tài chính tổng hợp được lập ra trên cơ sở cân đối kinh tế quốc dân nhưng không phải là sự phản ánh đơn thuần, sao chép các chỉ tiêu của cân đối kinh tế quốc dân, không hoàn toàn trùng hợp với cân đối kinh tế quốc dân mà có tính độc lập nhất định của nó.

Mặt khác, cân đối tài chính tổng hợp, hay cân đối các nguồn lực tài chính, không những phản ánh sự phân phối và tái phân phối sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị theo các chỉ tiêu của cân đối kinh tế quốc dân, mà còn vạch ra nguồn tài chính (vốn) bảo đảm cho việc thực hiện các chỉ tiêu đó nhằm tác động mạnh mẽ tới sự hình thành cơ cấu vật chất của quá trình tái sản xuất mà cân đối kinh tế quốc dân đã dự liệu. Mục tiêu của cân đối kinh tế quốc dân là làm cho nền kinh tế quốc dân phát triển theo những quan hệ cân đối tỷ lệ và tốc độ phát triển thích hợp. Mục tiêu của cân đối tài chính tổng hợp là phải đạt được các tốc độ và quan hệ cân đối tỷ lệ giá trị trong nền kinh tế quốc dân, trước hết là trong lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị, trong phân phối và sử dụng các nguồn tài chính. Do đó, thông qua cân đối tài chính tổng hợp có thể thực hiện việc hướng dẫn, điều tiết, quản lý và giám sát các cân đối kinh tế, đảm bảo giữ vững các quan hệ tỷ lệ cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Như vậy, cân đối tài chính tổng hợp được xem như là nòng cốt của hệ thống cân đối kinh tế quốc dân trong việc đảm bảo cho sự cân đối của nền kinh tế.

2.3. Vai trò của cân đối tài chính tổng hợp

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước, tài chính là một bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống điều hành vĩ mô của Nhà nước. Mục tiêu của điều hành vĩ mô là duy trì sự cân đối giữa tổng cung và tổng cầu xã hội. Cân đối tài chính là một bộ phận hợp thành trong cân đối tổng cung cầu xã hội. Đối với cân đối tổng cung cầu xã hội, cân đối tài chính là một biện pháp của Nhà nước để tiến hành điều tiết vĩ mô, tác động tới cả hai phía tổng cung và tổng cầu nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cân đối theo những quan hệ tỷ lệ hợp lý cả về tổng lượng, cả về cơ cấu, từ đó, đảm bảo đạt được tốc độ và hiệu quả mong muốn của sự phát triển. Có thể chỉ ra vai trò quan trọng của cân đối tài chính tổng hợp trên các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, bảng cân đối tài chính tổng hợp vừa phản ánh, vừa tạo khả năng vạch ra một cách có căn cứ những quan hệ tỷ lệ cân đối quan trọng nhất trong nền kinh tế xuất phát từ nguyên tắc cân đối giữa chi tiêu và nguồn thu nhập bằng tiền.

Bảng cân đối tài chính tổng hợp không chỉ phản ánh các nguồn tài chính có tính chất tập trung (qua NSNN và các quỹ tiền tệ tập trung khác) mà còn phản ánh các nguồn tài chính được hình thành và sử dụng theo chế độ không tập trung (của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội, hộ gia đình). Do đó, bảng cân đối tài chính tổng hợp tạo khả năng xác định quan hệ cân đối giữa các khoản thu và các khoản chi của mọi chủ thể kinh tế - xã hội, quan hệ cân đối giữa nguồn vốn và phương thức sử dụng vốn trong phạm vi toàn quốc. Cũng từ đó, việc lập bảng cân đối tài chính tổng hợp (cùng với nó là bảng cân đối thu chi tiền tệ dân cư) là điều kiện cần thiết đảm bảo tái sản xuất mở rộng không ngừng và điều hòa lưu thông tiền tệ theo những quan hệ tỷ lệ hợp lý đã được xác định.

Bảng cân đối tài chính tổng hợp được xây dựng theo phương pháp cân đối. Phương pháp cân đối được sử dụng để

kết hợp tốt nhất hai mặt khả năng và nhu cầu, tuân thủ những quan hệ tỷ lệ phù hợp trong sự phát triển của nền kinh tế. Do đó, thông qua quan hệ cân đối giữa nguồn và phương hướng sử dụng các nguồn tài chính, bảng cân đối tài chính tổng hợp tạo ra khả năng kiểm tra, giúp xây dựng và thực hiện các quan hệ cân đối cơ bản của nền kinh tế như cân đối giữa vật tư và tài chính, tài chính và tín dụng, tích lũy và tiêu dùng, sản xuất và phi sản xuất và các tỷ lệ quan trọng khác. Bảng cân đối tài chính tổng hợp được xây dựng một cách có căn cứ sẽ đảm bảo tính thống nhất giữa sự vận động của của vật tư và tài chính, cũng như những tỷ lệ hợp lý nhất trong việc sử dụng những nguồn vật tư và tài chính.

Do tính chất của nó, bảng cân đối tài chính tổng hợp thường được lập theo năm và theo thời hạn dài hơn, nhưng quan trọng là nó luôn gắn liền với việc phác thảo các phương án kế hoạch kinh tế quốc dân 5 năm và dài hạn hơn, cho nên tác dụng của nó được phát huy nhiều trong kế hoạch hóa trung hạn (5 năm) và kế hoạch hóa dài hạn. Thông qua bảng cân đối tài chính tổng hợp có thể kiểm tra tính cân đối và tính tích cực, hiện thực của kế hoạch kinh tế quốc dân, thẩm tra, đánh giá các quan hệ tỷ lệ cơ bản trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ đó có những giải pháp kịp thời điều chỉnh các sai lệch bảo đảm thực hiện có kết quả các mục tiêu đã định.

Thứ hai, bảng cân đối tài chính tổng hợp vừa phản ánh, vừa tạo khả năng đánh giá việc quán triệt các chính sách tài chính - tiền tệ của Nhà nước và việc tuân thủ các định mức, tiêu chuẩn được áp dụng trong quá trình kế hoạch hóa tài chính.

Các khoản mục thu, chi của bảng cân đối tài chính tổng hợp chủ yếu được tập hợp từ các số liệu thu, chi trên cân đối tài chính của các khâu trong hệ thống tài chính quốc gia. Thông qua việc phân tích nội dung, cơ cấu, mối tương quan giữa các khoản mục thu, chi đó có thể đánh giá mức độ quán

triệt các chính sách tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách tài trợ cho các hoạt động văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... Từ đó, có biện pháp điều chỉnh những lệch lạc, đảm bảo cho các chính sách tài chính - tiền tệ được quán triệt đúng đắn ngay từ khâu xây dựng kế hoạch tài chính và cả quá trình thực hiện.

Như đã biết, việc tính toán các chỉ tiêu của bảng cân đối tài chính tổng hợp phải dựa trên các chỉ tiêu của cân đối tài chính các khâu. Do đó, quá trình lập bảng cân đối tài chính tổng hợp cũng là quá trình xem xét các định mức và tiêu chuẩn tài chính có được tôn trọng trong khi xây dựng kế hoạch tài chính ở các khâu hay không. Từ đó, có kiến nghị để uốn nắn những sai phạm, đảm bảo tính tích cực, hiện thực của các kế hoạch tài chính.

Thứ ba, bảng cân đối tài chính tổng hợp tạo khả năng xem xét, lựa chọn phương án tối ưu trong việc cung ứng và sử dụng các nguồn tài chính của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Thông qua bảng cân đối tài chính tổng hợp, có thể xác định được lượng vốn tiền tệ cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch kinh tế quốc dân và có thể xác định được mức độ đảm bảo của các nguồn vốn đó, đồng thời, có thể xem xét mức độ hợp lý của việc điều hòa phối hợp các nguồn vốn trong nền kinh tế. Đó là những căn cứ quan trọng giúp tìm ra các biện pháp nhằm khai thác tốt hơn các nguồn tài chính trong và ngoài nước, giúp lựa chọn phương án kết hợp có lợi nhất các nguồn vốn phục vụ cho việc thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Nội dung, cấu trúc của bảng cân đối tài chính tổng hợp

3.1. Nội dung của bảng cân đối tài chính tổng hợp

Bảng cân đối tài chính tổng hợp bao gồm: phần nguồn vốn (thu) và phần sử dụng vốn (chi). Trong mỗi phần lại bao gồm các khoản mục thu hoặc khoản mục chi, thể hiện các

nguồn hoặc hướng sử dụng các nguồn ấy trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Số lượng các khoản mục và phạm vi bao quát của từng khoản mục trên bảng cân đối tài chính tổng hợp được quyết định bởi yêu cầu của công tác quản lý kinh tế vĩ mô và khả năng cung ứng thông tin trong từng thời kỳ. Việc thiết kế danh mục các khoản mục trên bảng cân đối tài chính tổng hợp dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, các khoản mục của bảng cân đối tài chính tổng hợp phải được thiết kế phù hợp với các khoản mục của bảng cân đối NSNN. Phải tuân thủ theo nguyên tắc trên bởi vì, bảng cân đối NSNN là tài liệu phản ánh phần lớn số thu và chi tài chính trong nền kinh tế quốc dân. Do đó, nó cũng là tài liệu cung cấp những số liệu cơ bản để xây dựng bảng cân đối tài chính tổng hợp như các khoản thu về thuế, phí, lệ phí, lợi nhuận, khấu hao cơ bản, vay trong nước và vay nước ngoài, số vốn đầu tư quốc tế trực tiếp vào trong nước và ra nước ngoài...

Thứ hai, các khoản mục của bảng cân đối tài chính tổng hợp phải được tập hợp theo các tiêu thức cho phép dễ dàng sử dụng các số liệu của hệ thống tài khoản quốc gia, đặc biệt là số liệu của tài khoản vốn - tài chính.

Tài khoản vốn - tài chính trên hệ thống tài khoản quốc gia cung cấp những số liệu tổng quát và chi tiết theo bốn nhóm định chế về nguồn vốn và sử dụng vốn như: tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động, số để dành, số khấu hao tài sản cố định, cho vay nước ngoài và vay nước ngoài... Những số liệu này cũng là căn cứ quan trọng để lập các khoản mục của bảng cân đối tài chính tổng hợp.

Dựa trên các nguyên tắc chỉ đạo kể trên, các khoản mục thu và chi trên bảng cân đối tài chính tổng hợp được phân chia thành 2 phần: phần danh mục các khoản thu bao gồm các khoản thu trong nước và ngoài nước; phần danh mục các khoản chi bao gồm các khoản chi trong nước và khoản chi ngoài nước.

Các khoản thu trong nước bao gồm: thu về thuế và các loại phí, lệ phí, lợi nhuận sau khi nộp thuế, khấu hao cơ bản, vay nợ trong nước.

Các khoản thu ngoài nước bao gồm: thu về xuất siêu mậu dịch, số vay nợ, số viện trợ và tặng biếu, chuyển ngân từ nước ngoài vào.

Các khoản chi trong nước bao gồm: chi về đầu tư cơ bản, tăng vốn lưu động, chi văn hóa xã hội, quốc phòng, chi trả nợ, chi thành lập các quỹ dự trữ của xã hội.

Các khoản chi ngoài nước bao gồm: chi về nhập siêu mậu dịch, chi trả nợ, chi viện trợ và tặng biếu, chi chuyển ngân ra nước ngoài.

3.2. Cấu trúc của bảng cân đối tài chính tổng hợp

Với các khoản mục thu, chi như trên, ở Việt Nam hiện nay, bảng cân đối tài chính tổng hợp được cấu trúc theo hình thức bàn cờ.

Theo tuyến dọc, các khoản mục được liệt kê lần lượt từ các khoản thu rồi đến các khoản chi. Về nguyên tắc, tổng số thu phải bằng tổng số chi. Nếu có chênh lệch thì số chênh lệch này sẽ phản ánh số tiền phát hành thêm hoặc số tiền thu hồi khỏi quá trình chu chuyển kinh tế. Số chênh lệch dư nguồn được ghi ở phần sử dụng (chi), số chênh lệch hụt nguồn được ghi ở phần nguồn (thu).

Theo tuyến ngang, các khoản mục thu, chi được phản ánh dưới hình thức tổng số và số phân tích theo bốn nhóm định chế là: Nhà nước, tài chính, phi tài chính và hộ gia đình.

- Khu vực nhà nước bao gồm: các đơn vị quản lý, đơn vị ngân sách (thu nhập do ngân sách cấp), đơn vị gán thu bù chi nhưng ngân sách cấp quá 50% phần thu. Ví dụ: các cơ quan quyền lực và hành chính nhà nước các cấp (Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp), các cơ quan quản lý các cấp (các Bộ, Sở...); các đơn vị an ninh, quốc phòng, các tổ chức xã hội hoạt động nhờ kinh phí

ngân sách nhà nước là chính (Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam...).

- Khu vực tài chính bao gồm các đơn vị kinh doanh tiền tệ vì mục đích thu lãi như: các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty xổ số, các tổ chức mua bán ngoại tệ, chuyển đổi tiền...

- Khu vực phi tài chính bao gồm các đơn vị kinh doanh trong các ngành kinh tế khác (trừ kinh doanh tiền tệ) vì mục đích kiếm lời. Ví dụ, các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, vận tải, du lịch, khách sạn...

Khu vực hộ gia đình bao gồm tất cả các hộ gia đình và cá nhân dân cư trong toàn quốc.

Theo cấu trúc như trên, bảng cân đối tài chính tổng hợp có thể được hình dung theo mẫu rút gọn như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm.....

Khoản mục	Tổng số	Trong đó			
		Nhà nước	Tài chính	Phi tài chính	Hộ gia đình
A. Nguồn (thu)					
A1. Trong nước					
A11. Thuế và phí, lệ phí					
A12. Lợi nhuận					
A13. Khấu hao.					
A14. Vay nợ					
A2. Nước ngoài					
A21. Xuất siêu					
A22. Đầu tư trực tiếp.					
A23. Vay nợ					

Khoản mục	Tổng số	Trong đó			
		Nhà nước	Tài chính	Phi tài chính	Hộ gia đình
A24. Viện trợ tặng biếu					
A25. Chuyển ngân					
<i>Tổng số</i>					
<i>Hụt nguồn</i>					
<i>Cân đối</i>					
B. Sử dụng (chi)					
B1. Trong nước.					
B11. Đầu tư cơ bản					
B12. Tăng vốn lưu động					
B13. Văn - xã					
B14. Quốc phòng					
B15. Trả nợ					
B16. Dự trữ					
B2. Nước ngoài					
B21. Nhập siêu.					
B22. Đầu tư trực tiếp					
B23. Trả nợ					
B24. Viện trợ tặng biếu					
B25. Chuyển ngân.					
<i>Tổng số</i>					
<i>Dư nguồn</i>					
<i>Cân đối</i>					

4. Phương pháp lập và sử dụng bảng cân đối tài chính tổng hợp

4.1. Phương pháp lập bảng cân đối tài chính tổng hợp

Bảng cân đối tài chính tổng hợp được lập theo phương pháp tập hợp kết hợp với phương pháp suy diễn.

Theo phương pháp tập hợp, các số liệu trên bảng cân đối tài chính tổng hợp được tập hợp từ các số liệu có liên quan trên các cân đối tài chính của các khâu trong hệ thống tài chính quốc gia (như cân đối NSNN, cân đối tài chính doanh nghiệp, cân đối tài chính của các tổ chức xã hội và của các hộ gia đình).

Phương pháp này được sử dụng phổ biến và thuận lợi trong điều kiện có đầy đủ các cân đối tài chính của các khâu. Điều đáng chú ý là khi tập hợp thông tin phải xử lý để loại trừ việc tính trùng các số liệu thu, chỉ được phản ánh trên các cân đối tài chính của các khâu. Ví dụ, khoản mục thuế, phí và lệ phí của bảng cân đối tài chính tổng hợp được lập dựa theo số liệu thuế, phí và lệ phí được thể hiện trên cân đối NSNN. Trên cân đối tài chính doanh nghiệp và cân đối tài chính của các tổ chức xã hội và các hộ gia đình cũng có các số liệu đó. Tuy nhiên, khi tập hợp số liệu thì những số liệu về thuế, phí và lệ phí trên các cân đối tài chính khác chỉ được sử dụng để đối chiếu với các số liệu về thuế, phí và lệ phí trên cân đối NSNN, chứ không phải là để cộng với các số liệu trên cân đối NSNN. Bởi vì làm như vậy tức là đã làm cho số liệu được tính trùng đến hai lần, sẽ phản ánh không đúng thực tế.

Ví dụ khác: khoản mục lợi nhuận trên bảng cân đối tài chính tổng hợp được lập dựa trên số liệu lợi nhuận sau khi nộp thuế thể hiện trên cân đối tài chính của các doanh nghiệp. Do đó, số liệu lợi nhuận trên cân đối NSNN chỉ dùng để đối chiếu, tham khảo.

Trong điều kiện chưa có đầy đủ các cân đối tài chính của các khâu tài chính, phổ biến là thiếu cân đối tài chính của các doanh nghiệp và các hộ gia đình, như ở nước ta hiện nay, khi lập bảng cân đối tài chính tổng hợp phải sử dụng phương pháp suy diễn.

Thực chất của phương pháp này là dựa vào số liệu của cân đối NSNN, của hệ thống ngân hàng, bảo hiểm và cán cân

thanh toán để tính toán số tổng hợp các chỉ tiêu của cân đối tài chính tổng hợp. Sau đó, sử dụng phương pháp suy diễn để phân bổ chúng cho các khâu của hệ thống tài chính quốc gia. Đó chính là số liệu cần có về các chỉ tiêu của cân đối tài chính tổng hợp ứng với từng nhóm định chế.

Ví dụ: về chỉ tiêu vay nợ trong nước. Số tổng hợp của chỉ tiêu này có thể tính toán dựa vào cân đối NSNN, cân đối tài chính của hệ thống ngân hàng. Phân bổ số tổng hợp này cho khu vực nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và hộ gia đình sẽ có được số liệu của chỉ tiêu tương ứng trên bảng cân đối tài chính tổng hợp.

4.2. Sử dụng bảng cân đối tài chính tổng hợp

Như đã nói ở trên, cân đối tài chính là một biện pháp của Nhà nước để tiến hành điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tác động tới cả hai phía tổng cung và tổng cầu xã hội nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển theo những quan hệ tỷ lệ hợp lý. Do nội dung của nó là phản ánh mối tương quan giữa tổng nguồn lực tài chính và tổng sử dụng các nguồn lực tài chính của toàn xã hội, bảng cân đối tài chính tổng hợp được sử dụng để giải thích sự cân bằng đó trong phân phối và sử dụng các nguồn tài chính phục vụ cho việc thực hiện các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Sự cân bằng thu - chi (nguồn - sử dụng) trên bảng cân đối tài chính tổng hợp có thể được khảo nghiệm theo các góc độ khác nhau, nhưng chủ yếu là theo hai góc độ sau đây:

Một là, nghiên cứu sự cân bằng giữa khả năng tài trợ (tích lũy) và nhu cầu tài trợ (đầu tư) trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Khả năng tài trợ của nền kinh tế bao gồm khả năng được tạo ra ở trong nước (tích lũy nội địa) và khả năng tài trợ từ nước ngoài (tích lũy bên ngoài).

Nhu cầu đầu tư của nền kinh tế bao gồm đầu tư của Nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp.

Mối quan hệ giữa khả năng tài trợ và nhu cầu đầu tư được xem xét qua phương trình:

$$\begin{array}{l} \text{Tích lũy} \\ \text{nội địa} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tích lũy} \\ \text{bên ngoài} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư của} \\ \text{Nhà nước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư của} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Tích lũy nội địa gồm tích lũy của hộ gia đình, tích lũy của doanh nghiệp và tích lũy của Nhà nước. Tích lũy của mỗi chủ thể này lại được quyết định bởi số thu được và số chi ra của họ và kết quả của sự so sánh đó phải là một số dương.

Tích lũy hộ gia đình = Thu nhập gia đình - chi tiêu gia đình

$$\begin{array}{l} \text{Tích lũy của} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu của} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí của doanh} \\ \text{nghiệp} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tích lũy của} \\ \text{Nhà nước} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế thu được} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng của khu} \\ \text{vực Nhà nước} \end{array}$$

Nhận xét được rút ra từ sự nghiên cứu quan hệ cân bằng kể trên là, thông thường ở khu vực nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhu cầu đầu tư thì lớn mà khả năng tài trợ thì có hạn, nên cuối cùng nhu cầu đầu tư xã hội phải được bù đắp bằng số tích lũy của khu vực hộ gia đình và số tích lũy từ bên ngoài.

Hai là, nghiên cứu sự cân bằng giữa thu, chi của các chủ thể trong nền kinh tế là hộ gia đình, doanh nghiệp, Nhà nước và quan hệ thu chi với nước ngoài.

Theo cách nghiên cứu này, ở mỗi chủ thể, người ta mở một tài khoản để hạch toán số thu và số chi của chúng.

Kết quả nghiên cứu ở đây cũng cho nhận xét rằng, sự cân bằng giữa nguồn và sử dụng trên bảng cân đối tài chính tổng hợp cuối cùng được quyết định bởi khả năng tài trợ của khu vực hộ gia đình và của nước ngoài.

Tổng hợp những sự phân tích trên đây cho thấy, có thể xuất phát từ nhiều góc độ khác nhau để phân tích, nhưng tựu chung, bảng cân đối tài chính tổng hợp được sử dụng để

giải thích sự cân bằng giữa nguồn và sử dụng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Những kết luận rút ra từ sự phân tích đó giúp chỉ ra một cách có căn cứ những giải pháp thích hợp nhằm khai thác triệt để các nguồn vốn, và điều hòa phối hợp một cách có lợi nhất các nguồn vốn phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó cũng cho thấy rõ ràng là, việc lập và sử dụng bảng cân đối tài chính tổng hợp thực sự là một biện pháp quan trọng giúp Nhà nước tiến hành điều tiết vĩ mô nền kinh tế, giúp xác định và giữ vững quan hệ tỷ lệ cân đối, cũng như tốc độ và hiệu quả của sự phát triển.

Ở nước ta, từ trước đến nay, kinh nghiệm lập bảng cân đối tài chính tổng hợp chưa nhiều. Tuy nhiên, cùng với đòi hỏi khách quan của việc nâng cao trình độ kế hoạch hóa kinh tế quốc dân nói chung và kế hoạch hóa tài chính nói riêng, đặc biệt là của việc hoạch định chiến lược và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung và dài hạn, việc nâng cao chất lượng lập bảng cân đối tài chính tổng hợp và phát huy tác dụng của nó cũng thực sự trở thành đòi hỏi khách quan của sự quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Chương VIII

CÔNG TÁC KIỂM TRA TÀI CHÍNH

1. Những vấn đề chung về công tác kiểm tra tài chính

1.1. Khái niệm kiểm tra tài chính

Kiểm tra là một hoạt động rất quan trọng, không thể thiếu trong khoa học quản lý, bởi vì quản lý bao gồm các hoạt động dự kiến - tổ chức chỉ huy - phối hợp và kiểm tra (ban hành quyết định quản lý - tổ chức thực hiện - kiểm tra). Kiểm tra gắn bó chặt chẽ với công tác lãnh đạo và quản lý kinh doanh trong cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Kiểm tra nói chung bao gồm các kỹ thuật và phương pháp quan sát, phân tích, đối chiếu so sánh một cách có hệ thống các thông tin và các dữ liệu qua các tài liệu, sổ sách báo biểu... của chủ thể kiểm tra đối với quá trình hoạt động và tình hình thực tế của đối tượng kiểm tra với mục đích đánh giá có căn cứ, tính hiệu quả của các quá trình kinh tế - xã hội, vạch ra sự chênh lệch giữa tình hình thực tế so với yêu cầu khách quan, báo hiệu về những hiện tượng đó, phát hiện, chấn chỉnh những sai lầm, ngăn chặn và đi đến xóa bỏ những hiện tượng không lành mạnh, giúp cho bộ máy quản lý kinh tế - xã hội vận hành tốt. Kiểm tra được thực hiện ở cả bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Cơ sở khách quan của công tác kiểm tra tài chính là chức năng giám đốc của tài chính và chức năng này chỉ được thể hiện qua công tác kiểm tra tài chính. Ở đây chúng ta cần phân biệt giữa hai khái niệm “chức năng giám đốc” và “công tác kiểm tra tài chính”.

Chức năng giám đốc tài chính là sự biểu hiện về mặt bản chất của phạm trù tài chính, còn tác dụng của nó chỉ có được với sự tham gia của con người. Nói tới chức năng giám đốc tài chính là nói tới những khả năng khách quan của tài chính trong việc giám đốc tính mục đích, tính hiệu quả của việc phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Còn công tác kiểm tra tài chính là sự vận dụng chức năng giám đốc tài chính để tổ chức quá trình kiểm tra bằng đồng tiền của các chủ thể kinh tế - xã hội trong việc sử dụng chức năng này một cách độc lập với chức năng phân phối. Công tác kiểm tra tài chính là hoạt động chủ quan của con người. Sự khác nhau giữa chức năng giám đốc tài chính với công tác kiểm tra tài chính giống như sự khác nhau giữa cơ sở khách quan và nhân tố chủ quan, giữa cái vốn có trong nội tại của phạm trù tài chính với hoạt động chủ quan của con người trong việc vận dụng chức năng khách quan vào hoạt động chủ quan của con người trong việc vận dụng chức năng khách quan vào hoạt động thực tiễn. Từ sự nhìn nhận trên, công tác kiểm tra tài chính có thể được hiểu như sau: kiểm tra tài chính là loại kiểm tra được thực hiện đối với quá trình phân phối các nguồn lực tài chính để đảm bảo tính đúng đắn, hợp lý của tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

1.2. Đặc điểm của kiểm tra tài chính.

Kiểm tra tài chính là kiểm tra bằng đồng tiền, nhưng nó chỉ là một bộ phận của kiểm tra bằng đồng tiền nói chung và hiệu lực của nó chỉ giới hạn trong phạm vi các quan hệ tài chính phát sinh, trong các quan hệ về phân phối các nguồn lực tài chính - phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị (bằng tiền) để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ vào những mục đích nhất định. Như vậy, phạm vi của lĩnh vực tài chính và phạm vi của kiểm tra tài chính là trùng nhau. Trong khi đó kiểm tra của tiền tệ nói chung là kiểm tra gắn liền với việc

sử dụng tất cả chức năng của tiền tệ, nó có phạm vi rộng. Ở đây không thể coi kiểm tra bằng tiền, kiểm tra tài chính đều như nhau mà cần phân biệt rõ kiểm tra bằng đồng tiền trong quá trình phát huy các chức năng của tiền tệ và kiểm tra tài chính - phát huy chức năng giám đốc của tài chính.

Đặc trưng cơ bản của kiểm tra tài chính là kiểm tra bằng đồng tiền, thực hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính (chỉ tiêu giá trị) đối với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính quốc gia. Nói cách khác, kiểm tra tài chính là kiểm tra được giới hạn trong phạm vi các quan hệ tài chính đối với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của Nhà nước, các chủ thể kinh tế - xã hội. Mặt khác, kiểm tra tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính như chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh, lợi nhuận, hệ số nợ... Kiểm tra các chỉ tiêu như thế sẽ thấy được các mặt yếu kém hay tích cực của doanh nghiệp. Trong hoạt động của ngân sách, ở các đơn vị hành chính sự nghiệp, các chỉ tiêu tổng hợp không chỉ là các chỉ tiêu tổng thu, tổng chi mà còn là các khoản chi văn phòng phẩm, văn phòng phí, hội nghị phí, công tác phí,... Do đó, kiểm tra tài chính còn cho phép Nhà nước thấy được chính xác quá trình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân sách nhà nước, của các đơn vị hành chính sự nghiệp có tuân thủ chính sách, chế độ, nguyên tắc quản lý, mức độ tiết kiệm hiệu quả trong sử dụng tài chính để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao ở từng thời kỳ hay không.

Kiểm tra tài chính là loại kiểm tra rất toàn diện, thường xuyên, liên tục và có phạm vi rộng. Ở đâu có liên quan đến hoạt động tài chính, có sự tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ, tức là có sự vận động của các nguồn tài chính thì ở đó có kiểm tra tài chính, không một đơn vị nào có đặc quyền là không phải kiểm tra tài chính. Kiểm tra tài chính được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục theo sát với quá trình vận động liên tục của các

nguồn tài chính, với sự diễn ra thường xuyên của các hoạt động thu, chi bằng tiền, gắn liền với các hoạt động kinh tế - xã hội. Thông qua việc phân tích các chỉ tiêu tài chính, các chỉ tiêu có tính chất tổng hợp, có thể nắm bắt được đồng bộ, toàn diện các mặt hoạt động khác nhau của một đơn vị cũng như của toàn bộ nền kinh tế. Với các đặc điểm đó, kiểm tra tài chính là loại kiểm tra rất có hiệu quả và có tác dụng rất kịp thời.

Kiểm tra tài chính vừa có kiểm tra thường xuyên và kiểm tra không thường xuyên. Trong các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, việc kiểm tra tài chính được thực hiện một cách thường xuyên chính là kiểm tra nội bộ, nó được thực hiện trong suốt cả quá trình quản lý tài chính. Kiểm tra thường xuyên thể hiện vai trò của giám đốc, Hội đồng quản trị, thủ trưởng đơn vị, kế toán trưởng, các nhân viên ở phòng tài chính kế toán, thanh tra nhân dân, kiểm toán nội bộ. Kiểm toán nội bộ là công cụ quản lý của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp để kiểm soát đánh giá, phân tích hoạt động của các doanh nghiệp, đánh giá và điều chỉnh số lượng kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất. Kiểm toán nội bộ là công cụ phân tích đánh giá chất lượng của hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ. Bên cạnh đó còn có sự kiểm tra của cơ quan tài chính các cấp, kiểm tra của ngân hàng. Cơ quan tài chính, ngân hàng có thể kiểm tra thường xuyên nhưng chủ yếu là khi chuẩn bị giao nhiệm vụ thu nộp, thực hiện thu nộp, phân bổ vốn, sử dụng vốn cho vay, thu hồi vốn và quyết toán tài chính.

Còn hoạt động kiểm tra không thường xuyên thể hiện sự tác động của chủ thể kiểm tra lên đối tượng kiểm tra một cách không thường xuyên. Thuộc loại này có kiểm tra của thanh tra nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra thuế, kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước, cảnh sát kinh tế. Kiểm tra này không thực hiện một cách thường xuyên, mà theo các vụ việc được phát hiện, kiểm tra những vụ việc có

nhiều nhược điểm, mâu thuẫn, nổi cộm trong chấp hành chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Các cơ quan này vừa có quyền kiểm tra, vừa có quyền xử lý kết quả kiểm tra đã phát hiện.

Cơ quan kiểm toán thực hiện sự kiểm tra tài chính theo chức năng được pháp luật quy định. Kiểm toán nhà nước có nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận việc chi tiêu đúng mục đích, đúng dự toán và có hiệu quả ngân quỹ nhà nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có thể ký hợp đồng với các công ty kiểm toán độc lập để họ kiểm tra không thường xuyên hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Kiểm toán độc lập vừa là công cụ quản lý của các chủ doanh nghiệp, vừa là công cụ của các nhà đầu tư, các nhà quản lý. Đặc điểm của kiểm toán trong kiểm tra tài chính là mang tính độc lập, chỉ tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết luận của kiểm toán, nhưng không xét xử các vụ việc đã phát hiện mà chỉ cung cấp cho chính quyền hoặc đơn vị hợp đồng về thông tin kiểm toán để cơ quan này quyết định.

1.3. Tác dụng của kiểm tra tài chính

Với các đặc điểm của kiểm tra tài chính, một mặt phản ánh tính chất phức tạp của hoạt động tài chính, mặt khác đòi hỏi kiểm tra tài chính phải đưa ra được những thông tin chính xác, trung thực, khách quan, phản ánh đúng hiện thực các nguồn tài chính đã khai thác, sử dụng. Những thông tin như thế không chỉ dựa vào những người sử dụng nguồn tài chính đưa ra, mà phải được kiểm tra thường xuyên hay không thường xuyên, thể hiện mặt chủ quan và khách quan, qua nhiều cơ quan khác nhau, thực hiện một cách thận trọng. Làm được như vậy, các thông tin kiểm tra tài chính mới trở thành những căn cứ vững chắc cho việc đưa ra các quyết định quản lý đúng đắn. Nhận biết và vận dụng đúng

- dẫn các đặc điểm của kiểm tra tài chính trong hoạt động thực tiễn sẽ làm cho công tác kiểm tra tài chính phát huy được tác dụng rất quan trọng trong hoạt động kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô cũng như trong hoạt động kinh tế vi mô.

Xét về phía Nhà nước, với sự vận dụng chức năng giám đốc của tài chính để tổ chức công tác kiểm tra bằng đồng tiền giúp Nhà nước nắm được tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Giúp Nhà nước nắm được tình hình kinh doanh, tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đối với mọi doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế, dù là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài qua việc đối chiếu, so sánh, phân tích tình hình thực tế so với yêu cầu khách quan của quản lý kinh tế thị trường, đặc biệt là phân phối sử dụng của cải xã hội dưới hình thức giá trị diễn ra trong thực tế có khả năng tăng trưởng cao, hay chững lại, hay suy thoái, khả năng vỡ nợ, phá sản của doanh nghiệp. Thông qua kiểm tra tài chính, Nhà nước có thể phát hiện, ngăn chặn, chấn chỉnh những hiện tượng không lành mạnh, những sai lệch so với định hướng xã hội chủ nghĩa, những mất cân đối... để điều chỉnh bằng hệ thống pháp luật đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, điều chỉnh chính sách thuế, chính sách chi tiêu công cộng, chính sách lãi suất, tỷ giá... để khai thác hết khả năng tiềm tàng của nền kinh tế, tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất, công ăn việc làm, thu nhập, giá cả, đầu tư... đảm bảo hiệu quả kinh tế ở tầm vĩ mô cũng như tầm vi mô.

Về phía các doanh nghiệp, việc kiểm tra tài chính một cách hữu hiệu sẽ đảm bảo cho những người quản lý doanh nghiệp nắm bắt được chính xác, toàn diện về tình hình tài chính để điều hành và kiểm soát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua phân tích, kiểm

tra, đánh giá các chỉ tiêu về vốn, chi phí, công nợ, lợi nhuận... phát hiện kịp thời những tồn tại trong kinh doanh để nhanh chóng đưa ra các quyết định điều chỉnh hoạt động phù hợp với yêu cầu thị trường, phát hiện và khai thác triệt để các tiềm năng của doanh nghiệp, có biện pháp bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cũng như có căn cứ để xây dựng những dự án sản xuất kinh doanh, đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn. Bên cạnh đó, kiểm tra tài chính trong các doanh nghiệp còn góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên tham gia vào doanh nghiệp, quyền lợi của các cổ đông, đảm bảo các công dân có thể thực hiện tốt được quyền dân chủ của mình trong việc tham gia xây dựng chương trình kế hoạch phát triển doanh nghiệp, tránh sự thao túng, lợi dụng của một số người trong bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp làm ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông, ảnh hưởng đến đầu tư của nền kinh tế trong huy động nguồn lực tài chính, mất lòng tin của quần chúng nhân dân.

Nếu xem xét trong lĩnh vực phi sản xuất vật chất, công tác kiểm tra tài chính ở các đơn vị hành chính sự nghiệp có tác dụng thúc đẩy thực hiện tốt kế hoạch công tác của đơn vị, đảm bảo tính mục đích, tiết kiệm trong sử dụng kinh phí Nhà nước cấp, nhằm tăng cường hiệu quả kinh tế - xã hội của vốn ngân sách nhà nước, thúc đẩy các đơn vị có thể khai thác triệt để các khả năng tài chính trong điều kiện có thể, trên cơ sở tôn trọng chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính của Nhà nước, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước không trực tiếp can thiệp vào nền kinh tế như nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mà Nhà nước can thiệp gián tiếp thông qua các công cụ quản lý vĩ mô đó là pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán (thuế, đầu tư, lãi suất, tỷ giá...), tạo ra hành lang pháp lý điều chỉnh nền kinh tế phát triển theo định hướng xã

hội chủ nghĩa. Mặt khác, trả lại quyền tự chủ kinh doanh cho các chủ doanh nghiệp, tự do hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải trong khuôn khổ pháp luật, thực hiện đầy đủ chế độ kế toán thống kê và chịu sự kiểm tra kiểm soát của Nhà nước. Chính vì vậy, làm tốt công tác kiểm tra tài chính có tác dụng to lớn trong việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và tăng cường kỷ luật tài chính, đảm bảo bình đẳng về pháp luật trong xã hội, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời hạn chế, khắc phục các khuyết tật vốn có của nền kinh tế thị trường.

1.4. Nguyên tắc kiểm tra tài chính

Mục đích của kiểm tra là phát huy nhân tố tích cực, ngăn ngừa và xử lý những vi phạm gây tổn thất tới lợi ích của Nhà nước, của nhân dân, của doanh nghiệp, góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Để đạt được mục đích trên, là một công cụ để đảm bảo thực hiện chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước, công tác kiểm tra, thanh tra tài chính phải tuân thủ những yêu cầu nhất định, được thể hiện qua những nguyên tắc cơ bản cần quán triệt sau:

1.4.1. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật

Các quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Nhà nước trong cơ chế quản lý kinh tế mới được thể hiện thành hệ thống các văn bản pháp luật, tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội, tất cả đều bình đẳng trước pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của Nhà nước, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân.

Các cơ quan quản lý, trong khi thực hiện chức năng kiểm tra tài chính của mình, phải tuân thủ theo pháp luật để đảm bảo tính độc lập và đề cao được trách nhiệm của chủ thể kiểm tra, phát huy hiệu lực của công tác kiểm tra tài chính,

ngăn chặn tình trạng can thiệp trái pháp luật, làm vô hiệu hóa hoạt động kiểm tra tài chính. Thực hiện tốt nguyên tắc này có nghĩa là các cơ quan và cán bộ kiểm tra tài chính phải thực hiện đúng chức năng, đúng quyền hạn trách nhiệm được pháp luật quy định. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra phải chấp hành các yêu cầu của cơ quan và cán bộ kiểm tra đã được công nhận. Khi thu thập thông tin, phân tích, so sánh đối chiếu để xác nhận kết quả đúng, sai, vi phạm hay không vi phạm, phải căn cứ vào pháp luật đã quy định, coi pháp luật là chuẩn mực trong công tác kiểm tra tài chính, không tuân theo và làm theo ý kiến của bất kỳ cơ quan hay cá nhân nào để ảnh hưởng tới kết luận kiểm tra tài chính không đúng với thực tế đơn vị kiểm tra, kết luận theo đúng pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Để pháp luật trở thành chuẩn mực trong công tác kiểm tra tài chính thì pháp luật và các chính sách, chế độ tài chính- kế toán của Nhà nước cũng phải thường xuyên được xem xét sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

1.4.2. Nguyên tắc chính xác, khách quan, công khai, thường xuyên và phổ cập

Đây là một nguyên tắc quan trọng để tổ chức công tác kiểm tra tài chính. Công tác kiểm tra tài chính trước hết phải đảm bảo tính chính xác, trung thực, bất cứ một kết quả kiểm tra nào nếu không đảm bảo tính chính xác thì dẫn đến những hậu quả tai hại và có khi đến mức độ nghiêm trọng. Có chính xác trong công tác kiểm tra tài chính mới cho phép đánh giá thực trạng đơn vị, xử lý sai phạm đúng pháp luật, đúng người, đúng tội và đem lại hiệu quả kiểm tra cao, mới có những giải pháp đúng đắn thiết thực để giải quyết tình hình ở đơn vị được kiểm tra tài chính. Để thực hiện tốt điều này thì đối với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra phải cung

cấp các tài liệu, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, quyết toán đảm bảo tính trung thực, chính xác, đúng tình hình hoạt động tài chính diễn ra. Đối với người làm công tác kiểm tra tài chính thì phải kiểm tra tỉ mỉ từng tài liệu, số liệu, cả về mặt thời gian nảy sinh, phương pháp ghi chép, nguyên tắc phải tuân thủ, đối chiếu với tình hình thực tế hoạt động kinh tế, đối chiếu với pháp luật, chính sách, chế độ định mức, tiêu chuẩn chi tiêu... đã được cơ quan có thẩm quyền quy định. Cán bộ kiểm tra tài chính phải căn cứ vào bằng chứng thu thập được, phân tích, so sánh để xác định đúng, sai cả về mặt định lượng và định tính, không nên dừng lại ở sai đúng trên mặt định tính mà phải đi đến xác định được về lượng bao gồm: lượng tiết kiệm, lượng thất thoát... Khi đi đến kết luận phải rất khách quan, vô tư, không thiên lệch, không bị áp đặt của bất cứ cơ quan hay cá nhân nào, phản ánh đúng sự thật. Tính chính xác và khách quan có tác động qua lại lẫn nhau, có thái độ khách quan mới đảm bảo tính chính xác, có chính xác mới đảm bảo được việc làm khách quan trong kiểm tra tài chính. Để đảm bảo tính chính xác, khách quan không chỉ đòi hỏi người cán bộ làm công tác kiểm tra phải có quan điểm đúng đắn mà còn phải có kiến thức sâu rộng, có năng lực xem xét, phân tích, có trình độ nghiệp vụ cao nhưng phải sâu sát đối tượng kiểm tra.

Tính công khai trong công tác kiểm tra tài chính chính là thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Tính công khai đảm bảo cho công tác kiểm tra thực hiện được công bằng, dân chủ, công khai được tính chính xác, khách quan. Việc công khai bao gồm nhiều vấn đề cụ thể như công bố, công khai quyết định kiểm tra, đối tượng kiểm tra, nội dung kiểm tra, tiếp xúc công khai với các đối tượng và mọi người có liên quan, công bố công khai kết quả kiểm tra (tuy vậy tùy tình hình cụ thể mà xác định phạm vi công khai) và từ đó có những biện pháp khắc phục sai sót,

yếu kém cũng như kiến nghị hoàn thiện các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước.

Tính thường xuyên trong công tác kiểm tra tài chính yêu cầu công tác kiểm tra tài chính phải được tiến hành một cách thường xuyên và định kỳ, có hệ thống, bởi vì sự vật luôn vận động không phải một lần kiểm tra là đủ hiệu lực.

Tính phổ cập có nghĩa là việc kiểm tra tài chính được tiến hành ở mọi lúc, mọi nơi, mọi đơn vị, mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động tài chính, không một đơn vị nào có đặc quyền không phải chịu sự kiểm tra.

1.4.3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật

Nguyên tắc này được quán triệt trong hoạt động kiểm tra, đó là việc cơ quan và cán bộ kiểm tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tất yếu phải tiếp cận với nhiều vấn đề nhiều tài liệu liên quan đến bí mật doanh nghiệp, bí mật quốc gia. Họ không được phép tiết lộ tài liệu, số liệu đã kiểm tra cho những cơ quan, cá nhân không trách nhiệm biết, chỉ báo cáo cơ quan lãnh đạo cấp trên, người có thẩm quyền được biết. Đó là một nguyên tắc, một kỷ cương phải tuân thủ triệt để, đó cũng là đạo đức nghề nghiệp của cán bộ kiểm tra. Quán triệt nguyên tắc này không hề có mâu thuẫn với tính công khai trong công tác kiểm tra tài chính.

1.4.4. Nguyên tắc hiệu lực và hiệu quả

Tính hiệu lực của kiểm tra tài chính có nghĩa là kiểm tra phải có khả năng tác động đến việc cải tiến các hoạt động của đơn vị được kiểm tra. Kết quả kiểm tra không chỉ dừng lại ở phát hiện ra những sai sót, vi phạm Luật Tài chính mà còn nêu ra được những kiến nghị về chấn chỉnh tình hình kinh tế - tài chính ở đơn vị được kiểm tra, những vấn đề cần thiết trước cơ quan có thẩm quyền và tổ chức kiểm tra việc thực hiện những kiến nghị, đề nghị đã nêu ra.

Tính hiệu quả thể hiện kiểm tra tài chính phải có tác dụng đề phòng ngăn ngừa những thiếu sót, vi phạm, vạch ra được những tiềm năng của đơn vị được kiểm tra.

1.4.5. Nguyên tắc quần chúng

Trong hoạt động kiểm tra tài chính có một nguyên tắc quan trọng chi phối đến các nguyên tắc đã nêu ở trên, đó là nguyên tắc phải động viên được đông đảo quần chúng lao động tham gia vào kiểm tra. Nguyên tắc này phù hợp với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động trong quản lý kinh tế - tài chính. Việc không quán triệt những nguyên tắc này sẽ dẫn tới những khó khăn trong công tác kiểm tra tài chính, tầm kiểm soát bị thu hẹp, tầm nhìn bị hạn chế, hiệu quả thấp, hiệu lực yếu, tác dụng kiểm tra bị hạn chế.

Lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân vào kiểm tra tài chính vừa là nguyên tắc, vừa là phương pháp đạt hiệu quả cao. Quần chúng vừa là lực lượng tham gia kiểm tra rộng lớn, thường xuyên và tại chỗ vừa là lực lượng đấu tranh để phát huy nhân tố tích cực, ngăn chặn tiêu cực, tham ô, lãng phí, đồng thời là lực lượng thúc đẩy thực hiện các quyết định, kiến nghị của kiểm tra tài chính. Tính quần chúng của kiểm tra tài chính, trước hết thể hiện ở việc nhân dân lao động tham gia kiểm tra tài chính qua cơ quan dân cử, các đoàn thể quần chúng trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp như: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Công đoàn, nhất là các cổ đông trong công ty cổ phần. Tính quần chúng có nghĩa là, phải biết dựa vào quần chúng đáng tin cậy, có hiểu biết sự việc để nắm lấy thông tin, những tư liệu cần thiết phục vụ cho công tác kiểm tra tài chính.

Những nguyên tắc trên là những nguyên tắc cơ bản của kiểm tra tài chính. Chúng liên quan chặt chẽ với nhau nên cần thực hiện một cách đồng bộ, đảm bảo đạt được mục đích của kiểm tra tài chính. Đặc biệt, trong nền kinh tế thị trường

có nhiều thông tin thất thiệt, lừa đảo các nhà đầu tư và dân chúng thì việc thực hiện đầy đủ các nguyên tắc trên sẽ có ý nghĩa rất thiết thực đối với Nhà nước, các doanh nghiệp và dân cư. Ngoài các nguyên tắc trên, trong kiểm tra tài chính còn có những nguyên tắc được áp dụng riêng cho từng loại, từng phương pháp kiểm tra nhất định. Ví dụ, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc không trực thuộc trực tiếp trong thanh tra tài chính, một loại kiểm tra sau.

Hiểu rõ mục đích, các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức kiểm tra tài chính nói trên, kết hợp với các hình thức, phương pháp kiểm tra là cơ sở để tổ chức công tác kiểm tra tài chính.

2. Nội dung và phương pháp kiểm tra tài chính

2.1. Nội dung của kiểm tra tài chính

Hoạt động kinh tế xã hội diễn ra thường xuyên và liên tục, các hoạt động tài chính thể hiện trên các nghiệp vụ của nó gắn liền với các hoạt động kinh tế xã hội, các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội. Vì vậy, hoạt động kiểm tra cũng diễn ra thường xuyên, liên tục theo các quá trình kinh tế - xã hội. Để tổ chức tốt công tác kiểm tra tài chính phải tiến hành phân loại công tác này theo những tiêu thức khác nhau. Nếu theo trình tự kiểm tra, chúng ta có thể phân biệt ra các loại kiểm tra tài chính khác nhau. Trong thực tiễn, công tác kiểm tra tài chính được thực hiện trong suốt quá trình kế hoạch hóa tài chính. Tùy thuộc vào thời gian tiến hành kiểm tra trong quá trình kế hoạch hóa tài chính ta phân biệt thành ba loại kiểm tra tài chính sau:

a) Kiểm tra trước khi thực hiện kế hoạch tài chính:

Là loại kiểm tra được tiến hành khi xây dựng, xét duyệt, quyết định các kế hoạch tài chính. Nói cách khác, kiểm tra trước là kiểm tra khi nghiệp vụ thu chi tài chính chưa phát

sinh trong thực tế, là kiểm tra khi xây dựng, xét duyệt dự toán ngân sách nhà nước, phân tích tính toán và lập kế hoạch tài chính của các doanh nghiệp, dự toán kinh phí của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Kế hoạch tài chính là tập hợp những dự định về tổ chức các nguồn vốn trên cơ sở xác định quy mô, số lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp của những nguồn đó, kế hoạch khai thác huy động tổ chức phân phối vốn cho các mục đích kinh tế - xã hội với hiệu quả cao. Vì thế, mục đích của loại kiểm tra trước là xác định đúng đắn hợp lý những dự định đó, xác định đúng những mục tiêu về tài chính trong hoạt động của các doanh nghiệp, các ngành, các đơn vị hành chính sự nghiệp, đảm bảo cho kế hoạch tài chính gần gũi, sát với thực tế, phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh, với nhiệm vụ được giao, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, đảm bảo cho kế hoạch tài chính có căn cứ vững chắc, có tính tiên tiến hiện thực. Từ đó, hướng các hoạt động tài chính đi đúng nguyên tắc quy định, ngăn chặn kịp thời và loại trừ những sai phạm có thể gây thất thoát tiền bạc tài sản của Nhà nước, của doanh nghiệp. Với mục đích đó, nội dung kiểm tra trước là:

Kiểm tra các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính: Kiểm tra việc thể hiện đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong kế hoạch tài chính đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính Nhà nước; kiểm tra sự phù hợp của kế hoạch tài chính với nhiệm vụ của ngành, của đơn vị, với yêu cầu của thị trường trong kỳ kế hoạch tài chính để đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ kế hoạch đó. Tất nhiên, trong cơ chế thị trường thực hiện theo nguyên tắc tự chủ sản xuất kinh doanh, tự chủ tài chính, việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính của doanh nghiệp đều xuất phát từ sản xuất kinh doanh để quyết định kế hoạch tài chính.

Nhưng ở đây vẫn có sự định hướng của Nhà nước, qua sự can thiệp của Nhà nước bằng các công cụ quản lý vĩ mô như kế hoạch, hệ thống luật pháp, chính sách thuế, tín dụng, đầu tư... mà doanh nghiệp dù muốn dù không đều phải chấp hành. Kiểm tra trước làm cho kế hoạch tài chính phù hợp với chương trình mục tiêu kinh tế - xã hội mà Nhà nước đã hoạch định, trên cơ sở đó ngăn ngừa phát hiện các vấn đề trái với đường lối chính sách, chế độ để điều chỉnh kịp thời.

Kiểm tra khi xây dựng các kế hoạch, các chỉ tiêu thu - chi tài chính có dựa trên các chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế - xã hội hay không; có đảm bảo sự thống nhất và quan hệ chặt chẽ giữa chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị trong các kế hoạch, cân đối hay không cân đối, xem xét các định mức, các chi phí làm căn cứ tính toán đưa ra các chỉ tiêu tài chính đã hợp lý chưa; các hợp đồng đã ký (nếu có), giá cả dùng để tính, khả năng dự trữ, dự phòng, các giải pháp kinh tế - tài chính có đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả không, so sánh với kế hoạch tài chính, khả năng thực hiện ở năm kế hoạch, tham khảo tài liệu năm báo cáo; kiểm tra việc chấp hành các định mức thu, định mức tiêu chuẩn chỉ tiêu được thể hiện trong kế hoạch...

Kiểm tra việc khai thác khả năng tiềm tàng làm cho kế hoạch tài chính có tính tiên tiến, tích cực. Để thực hiện nội dung này, trên cơ sở phân tích các tài liệu kế toán tổng hợp đã có (bảng tổng kết tài sản, quyết toán) của doanh nghiệp, xem xét thế mạnh, tiềm năng của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng ngành, so sánh đối chiếu các chỉ tiêu kinh tế và tài chính, giữa các chỉ tiêu tài chính với nhau, giữa các thời kỳ so với các doanh nghiệp tương tự trong ngành, với các định mức kinh tế - kỹ thuật... để kiểm tra khai thác hết những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, của nền kinh tế. Khai thác hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài chính trên thị trường làm cho kế hoạch tài chính có tính tích cực, tiên

tiến, phát hiện ra những khả năng hạ thấp chi phí sản xuất, khả năng tiết kiệm chi tiêu trên cơ sở tôn trọng các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu, phát hiện ra những khâu, những yếu tố sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn chưa hợp lý, không tiết kiệm, không hiệu quả... từ đó xác định đúng đắn nghĩa vụ tài chính của các đơn vị trước Nhà nước.

Kiểm tra các phương pháp tính toán, lập kế hoạch như phương pháp tính các nguồn thu, phương pháp tính toán các dự án đầu tư, tính chi phí thường xuyên, hoặc phương pháp tính chi phí trong sản xuất kinh doanh, tính khấu hao tài sản cố định, tiền lương, bảo hiểm xã hội, kế hoạch vật tư lao động, tính cân đối trong kế hoạch tài chính. Thực hiện việc lượng hóa quy mô vốn từng nhu cầu và lượng hóa từng nguồn vốn đảm bảo, xác định quan hệ giữa nhu cầu vốn và nguồn có khả năng đảm bảo thì phải đưa ra các giải pháp gì? Tạm đình hoãn công việc nào, ở mức nào, hay vay thêm, vay ở đâu, khả năng vay đến đâu...? Nếu thừa vốn nên mở rộng hoạt động gì, phương án dự phòng...? Thực hiện kiểm tra việc áp dụng các phương pháp tính toán các chỉ tiêu tài chính nhằm phát hiện ra các sai sót trong quá trình tính toán các chỉ tiêu tài chính, các sai sót trong quá trình tính toán các chỉ tiêu theo phương pháp đó.

Kiểm tra trước khi thực hiện kế hoạch với các nội dung như trên nhằm ngăn ngừa bỏ sót các nguồn thu chưa khai thác hết hoặc sử dụng vốn kém hiệu quả, đảm bảo lập ra được kế hoạch tài chính tiên tiến sát với thực tiễn, với khả năng nền kinh tế, phù hợp với khả năng kinh tế - xã hội. Qua kiểm tra trước có thể phòng ngừa, ngăn chặn các sai lầm khi ra quyết định quản lý tài chính dưới hình thức xét duyệt các dự án kế hoạch tài chính.

Kiểm tra trước càng chặt chẽ và nghiêm túc bao nhiêu, càng đảm bảo chất lượng của kế hoạch tài chính bấy nhiêu,

đảm bảo kế hoạch có cơ sở vững chắc và khả năng thực thi cao, đồng thời ngăn ngừa được những tính toán lãng phí.

b) Kiểm tra tài chính trong quá trình thực hiện kế hoạch tài chính:

Là loại kiểm tra thường xuyên tiến hành trong quá trình các ngành, các doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tài chính đã được phê duyệt, là sự kiểm tra khi các nghiệp vụ thu chi tài chính nảy sinh trong thực tiễn. Đó là giai đoạn chấp hành ngân sách nhà nước, thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp, dự toán kinh phí của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Kiểm tra tài chính trong giai đoạn này đòi hỏi phải được tiến hành một cách liên tục, thường xuyên, không đứt quãng với bất cứ hiện tượng tài chính nào. Nó được coi như nhiệm vụ chính của kế toán viên, kế toán trưởng, cán bộ tài chính doanh nghiệp, trong các cơ quan, đơn vị, và cũng là nhiệm vụ chính của cán bộ cơ quan tài chính, thuế, kho bạc, ngân hàng, khi phát sinh một khoản thu, một khoản cấp phát, thu nợ, cho vay, chi trả, thanh toán, chuyển khoản, chuyển tiền... Kiểm tra trong quá trình thực hiện kế hoạch tài chính có các nội dung chủ yếu sau:

- Kiểm tra chấp hành pháp luật, các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu của Nhà nước đã ban hành và đang có hiệu lực thi hành. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tài chính, xác định mức độ thực hiện thu tài chính, kiểm tra các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động sự nghiệp, thu từ liên doanh, liên kết, thu từ đầu tư tài chính, thu nộp ngân sách có đầy đủ, kịp thời không, kiểm tra việc phát hành chứng khoán, vay trả nợ hệ thống tín dụng... có đúng chính sách, chế độ có bám sát các hoạt động kinh tế - xã hội không, kiểm tra cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu hoạt động từng loại vốn để điều chỉnh hợp lý, kiểm tra báo cáo tài chính

định kỳ..., kiểm tra từng chứng từ thu chi, sổ sách kế toán, kho quỹ, các khoản phải nộp, phải thu, các khoản phải chi, phải tạm ứng, phải thanh toán, tiền mặt trong quỹ, tiền gửi ngân hàng, nợ khách hàng, khách hàng nợ..., đơn đốc thực hiện đúng các nghiệp vụ tài chính đã phát sinh, ghi chép cập nhật, từ đó kịp thời phát hiện các sai sót, các lệch lạc để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Kiểm tra việc sử dụng các nguồn tài chính, các loại vốn kinh doanh như: kiểm tra tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn lưu động thông qua các chỉ tiêu tài chính (hệ số hao mòn, vòng quay vốn lưu động...).

- Kiểm tra các khoản chi phí đã bỏ ra, doanh thu thu về, lỗ, lãi trong từng hoạt động kinh doanh, các khoản chi phí, chi phí tổng hợp, chi phí gián tiếp, thực hiện các định mức lao động, tiền lương, tổng hợp chi phí, xác định tính hợp lý từng khoản, xem xét sự biến động của từng khoản chi phí qua từng thời kỳ, thực tế so với kế hoạch. Kiểm tra về khả năng thanh toán, khả năng sinh lời qua phân tích hệ số khả năng thanh toán, hệ số thanh toán nhanh, hệ số doanh lợi, điều hòa vốn, hệ số nợ..., xác định lỗ của từng đơn vị, xem xét việc phân chia lợi nhuận, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dự báo về xu hướng phát triển của doanh nghiệp.

- Kiểm tra và phân tích các khoản kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phát, chấp hành các định mức, tiêu chuẩn chỉ tiêu của Nhà nước. Kiểm tra mục đích của tiền vốn cũng như chế độ tiết kiệm và hiệu quả của các khoản phí, phát hiện kịp thời các hiện tượng tiêu cực, vi phạm chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính của Nhà nước, kiểm tra việc trích lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong từng doanh nghiệp. Các đơn vị hành chính sự nghiệp, so sánh các quy định của Nhà nước.

Trên cơ sở thực hiện kiểm tra trong quá trình thực hiện kế hoạch tài chính sẽ đánh giá được ưu, nhược điểm trong quản lý các hoạt động tài chính, từ đó tìm ra các biện pháp khắc phục kịp thời. Kiểm tra trong giai đoạn này giúp ngăn chặn, phòng ngừa, xử lý các vi phạm chính sách, chế độ của nhà nước, đấu tranh chống lại những cản trở trong thực hiện kế hoạch tài chính, thúc đẩy các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ được giao trên cơ sở tôn trọng chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính của Nhà nước.

c) Kiểm tra sau khi thực hiện kế hoạch tài chính

Là loại kiểm tra được tiến hành sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện kiểm tra tài chính. Nói cách khác, kiểm tra sau là loại kiểm tra được thực hiện sau khi các hoạt động tài chính, các nghiệp vụ tài chính đã diễn ra, đã được ghi chép vào hệ thống sổ sách, báo biểu.

Nội dung của kiểm tra sau khi thực hiện kế hoạch bao gồm:

Kiểm tra tình hình khóa sổ cuối năm, kiểm tra tính phù hợp, hợp lý giữa các chỉ tiêu tài chính với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã thực hiện được, mức độ đạt được của các chỉ tiêu kế hoạch, tốc độ tăng trưởng hay giảm sút của từng chỉ tiêu so với kỳ trước, so với kế hoạch đã vạch ra, đối chiếu tình hình thực tế với các tài liệu, sổ sách, số liệu trên các bảng tổng kết tài sản, báo cáo quyết toán, xác định đúng kết quả, cũng như thiếu sót trong thực hiện kế hoạch; kiểm tra thực tế bội chi hay bội thu, lỗ hay lãi, tiết kiệm hay lãng phí... nguyên nhân của những sự việc; kiểm tra tình hình công nợ để đánh giá chính xác khả năng thanh toán của các doanh nghiệp, các cơ quan; kiểm tra tình hình sử dụng các khoản đầu tư đã hoàn thành, mức độ chưa hoàn thành, số tài sản tăng lên do kết quả đầu tư, xem xét chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý, các khoản lương, thưởng,

phúc lợi, tình hình dự trữ vật tư, hàng hóa; kiểm tra việc phân phối lợi nhuận trước thuế và sau thuế, năng lực tích lũy của các doanh nghiệp, lợi tức cổ phần, trích lập quỹ của doanh nghiệp. Từ đó, phát hiện những sai sót, những gian lận làm thất thoát hay lũng đoạn tài chính của doanh nghiệp, Nhà nước, cũng như phát hiện những vi phạm chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính.

Kiểm tra tài chính ở giai đoạn này trước hết là trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp đối với tài sản, tiền vốn, chi phí, kết quả của chính họ. Bên cạnh đó, có kiểm tra của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính khi xét duyệt quyết toán. Cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm tra sau đối với báo cáo tài chính, đối với quyết toán của cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức công cộng. Các công ty kiểm toán độc lập kiểm tra sau theo hợp đồng của doanh nghiệp.

Tuy chỉ có tác dụng sửa chữa hơn là phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm, nhưng kiểm tra sau có ý nghĩa quan trọng, không chỉ cho phép rút kinh nghiệm, bổ khuyết cho các khâu của kế hoạch hóa tài chính kỳ sau, mà còn cho phép phát hiện, đặt ra những vấn đề cần nghiên cứu để từng bước hoàn chỉnh các chính sách, chế độ tài chính phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế mới.

2.2. Phương pháp kiểm tra tài chính

Ba loại kiểm tra tài chính nói trên đều cần thiết và thống nhất với nhau trong một quá trình và có tác dụng hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau. Tùy theo yêu cầu quản lý kinh tế - tài chính, tùy thuộc vào chủ thể, khách thể và đối tượng của kiểm tra tài chính mà người ta sử dụng một trong các loại kiểm tra nói trên. Tuy vậy, muốn tiến hành kiểm tra tài chính phải thực hiện những phương pháp kiểm tra thích hợp. Phương pháp kiểm tra tài chính là cách thức tiến hành kiểm

tra tài chính, nhằm đạt được những mục tiêu đề ra. Có thể nhận biết các phương pháp kiểm tra theo các tiêu thức phân loại khác nhau.

2.2.1. Dựa vào phạm vi kiểm tra tài chính

Dựa vào phạm vi kiểm tra tài chính người ta phân biệt ra bốn phương pháp:

- *Kiểm tra toàn diện*: là kiểm tra toàn bộ các hoạt động tài chính, các nghiệp vụ tài chính đã phát sinh trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp, một cơ quan, đơn vị với mục đích xem xét đầy đủ tình hình tài chính có phản ánh trung thực tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, cơ quan đơn vị không. Phương pháp kiểm tra này được tiến hành bởi các cán bộ tài chính, thanh tra tài chính, thanh tra thuế, kiểm soát thuế, kiểm soát viên công ty...

Kiểm tra toàn diện được tiến hành đối với các hoạt động tài chính trong doanh nghiệp, các đơn vị, từ việc khai thác huy động vốn, các hoạt động đầu tư, kết quả sản xuất kinh doanh, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, quan hệ vay mượn, trả nợ và làm nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ...

Sử dụng phương pháp này có ưu điểm là có thể đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp, xem xét tính trung thực, chính xác của các tài liệu kế toán dùng để báo cáo tài chính và trình độ quản lý tài chính của doanh nghiệp, của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên, sử dụng phương pháp này có thể tốn chi phí, thời gian kiểm tra dài và phải thông qua điều tra khảo sát và đối chiếu các tài liệu, sổ sách với các loại tài sản và tiền vốn hiện có, phải qua kiểm kê đánh giá tài sản, phải quan hệ với khách hàng của doanh nghiệp, với ngân hàng, các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước để tìm kiếm bằng chứng, xem xét số dư... Do phải quan hệ và đụng chạm đến nhiều

đơn vị có liên quan, nên có thể gặp khó khăn trong việc đối chiếu số liệu, xác nhận số dư do thái độ thiếu tích cực ở nơi cần xác minh hoặc né tránh, thậm chí từ chối cung cấp tài liệu viện cơ bí mật nghề nghiệp... Khi gặp trở ngại, cán bộ kiểm tra, thanh tra cần sử dụng tối đa các quyền hạn luật định dành cho mình hoặc yêu cầu sự giúp đỡ của các cơ quan có quyền hạn rộng như tòa án, viện kiểm soát... để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- *Kiểm tra trọng điểm (hay kiểm tra chuyên đề)*: là cách kiểm tra chỉ lựa chọn một hay một số hoạt động tài chính chủ yếu, có giới hạn của một doanh nghiệp, một cơ quan, một đơn vị để kiểm tra nhằm chấn chỉnh kỷ luật tài chính hoặc kiểm tra được thực hiện đối với các vấn đề trong một doanh nghiệp, đơn vị. Ví dụ, một doanh nghiệp nợ quá hạn đang tăng lên, có nguy cơ mất khả năng thanh toán, một cơ quan để tài sản mất mát quá nhiều, việc sử dụng kinh phí khoa học ở các trường đại học... Sử dụng phương pháp kiểm tra này, trong một thời gian ngắn, tập trung xem xét, điều tra đối chiếu, phân tích so sánh các số liệu, các tài liệu và các quan hệ bên ngoài để tìm ra nguyên nhân và có kết luận vấn đề được chính xác. Kiểm tra trọng điểm trong nhiều đơn vị cùng loại sẽ giúp các cơ quan tài chính nghiên cứu sâu sắc vấn đề cần giải quyết, phân tích cụ thể tình hình thực tế qua nhiều đơn vị, khái quát hóa được nhiều tài liệu để so sánh, đánh giá rút ra tính quy luật chung làm cơ sở thực tế cho việc ấn định các chính sách, chế độ, biện pháp quản lý tài chính với vấn đề đã được kiểm tra.

Cơ sở phân biệt hai phương pháp này là ở chỗ đối tượng kiểm tra nhiều hay ít. Nếu kiểm tra chỉ nhằm vào một đối tượng, một vấn đề thì đó là kiểm tra chuyên đề, còn nếu kiểm tra bao quát nhiều vấn đề, nhằm vào nhiều mục đích thì đó là kiểm tra toàn diện. Tuy vậy, đôi khi kiểm tra trọng điểm

chỉ nhằm một vấn đề như kiểm tra việc doanh nghiệp chia lãi cổ phần như thế nào, cũng đòi hỏi kiểm tra hầu như toàn diện mới đủ điều kiện để xác minh chính xác. Trong thực tế, tùy theo yêu cầu quản lý và lãnh đạo mà người ta chọn một trong hai phương pháp kiểm tra hoặc kết hợp cả hai phương pháp. Một số trường hợp sử dụng kiểm tra trọng điểm nhưng phát hiện nhiều vấn đề phức tạp cần phải giải quyết thì tiến hành phương pháp kiểm tra toàn diện.

- *Kiểm tra tổng hợp*: là tiến hành kiểm tra toàn bộ công tác của khách thể kiểm tra một cách có hệ thống từ trên xuống dưới. Với việc sử dụng phương pháp kiểm tra tổng hợp, người ta tiến hành kiểm tra các cơ quan quản lý cấp trên và các đơn vị trực thuộc cơ quan đó. Ví dụ, kiểm tra đối với một bộ hay tổng công ty thì hoạt động tài chính ở bộ, ở tổng công ty và các đơn vị trực thuộc đều phải kiểm tra. Kiểm tra tổng hợp thường được áp dụng đối với kiểm tra dự toán và quyết toán ngân sách, các kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính, các dự án đầu tư và quyết toán công trình. Kiểm tra tổng hợp chú trọng tới các vấn đề chung, các nguồn thu chủ yếu, các khoản chi quan trọng nhất, các cân đối lớn... mà không đi sâu vào các chi tiết từng nguồn thu, khoản chi hoặc từng nghiệp vụ tài chính. Căn cứ so sánh đối chiếu là các mục tiêu đã đặt ra, các chính sách đang có hiệu lực, các chỉ tiêu tương ứng của thời kỳ trước, các chỉ tiêu thực hiện với các chỉ tiêu kế hoạch.

Kiểm tra tổng hợp cho phép đánh giá đúng tình hình chung về kinh tế - tài chính của một hệ thống ngành quản lý, phát hiện khâu yếu, khâu mạnh trong hệ thống đó và kết quả kiểm tra có ý nghĩa to lớn trong việc cải tiến hơn nữa hệ thống quản lý kinh tế - tài chính. Trên cơ sở kết quả kiểm tra có thể thay đổi các chỉ tiêu kế hoạch tài chính, các dự án, vạch ra hoặc đúc rút được bài học huy động vốn, phân bổ vốn, quản lý vốn, và quản lý sử dụng vốn cho kỳ kế hoạch mới.

- *Kiểm tra điển hình (kiểm tra chọn mẫu)*: là cách kiểm tra có tính chất chọn lựa nội dung tài chính hoặc một nghiệp vụ tài chính của một hoặc một số đơn vị trong nhiều đơn vị có cùng tính chất chức năng như nhau. Ví dụ: kiểm tra việc sử dụng kinh phí văn phòng của một ủy ban nhân dân, kiểm tra việc chi trả quỹ lương của một vài doanh nghiệp.

Qua kiểm tra điển hình có thể suy ra tình hình quản lý tài chính chung về nội dung được lựa chọn để kiểm tra. Kết quả kiểm tra giúp việc nghiên cứu chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức tài chính và tìm cách quản lý các khoản kinh phí, các khoản chi tốt hơn. Phương pháp kiểm tra này không cần nhiều thời gian, ít nhân lực, ít chi phí, nhưng có nhược điểm là kết quả kiểm tra chưa cho phép phát hiện đầy đủ và chính xác tình hình đơn vị được kiểm tra.

2.2.2. Dựa vào căn cứ tiến hành kiểm tra tài chính

Nếu xem xét kiểm tra tài chính dựa vào căn cứ tiến hành kiểm tra người ta chia phương pháp kiểm tra tài chính ra thành hai phương pháp là: kiểm tra qua chứng từ và kiểm tra thực tế.

- *Kiểm tra qua chứng từ*: chứng từ ở đây được hiểu là tất cả các văn bản sổ sách, giấy tờ, báo biểu, tài liệu, số liệu đã phản ánh, đã ghi chép tính toán mà pháp luật và các quyết định của cấp có thẩm quyền đã quy định. Hình thức của chúng rất đa dạng, có thể là một hóa đơn mua hàng, bán hàng, biên lai nộp thuế, một bản kế hoạch, bản dự toán ngân sách, một báo biểu tài chính, báo cáo quyết toán, các loại sổ sách kế toán, các giấy tờ xác nhận sản xuất kinh doanh, số dư tài khoản ở ngân hàng, kho bạc...

Phương pháp kiểm tra này thực hiện kiểm tra bằng cách dựa vào các báo biểu, báo cáo, sổ sách, số liệu hạch toán thống kê - kế toán, các chứng từ ban đầu do đơn vị chịu sự kiểm tra gửi đến cơ quan kiểm tra (hoặc có thể đến đơn vị) để xem xét tình hình hoạt động tài chính của đơn vị.

Nội dung của phương pháp kiểm tra qua chứng từ: kiểm tra việc chấp hành luật pháp, các nguyên tắc cần quán triệt, chính sách, chế độ, định mức, tiêu chuẩn tài chính, kiểm tra các phương pháp đã sử dụng để tính toán và những sai sót trong tính toán... Phương pháp kiểm tra này được áp dụng một cách thường xuyên, phổ biến, giúp tổng hợp đánh giá ngay tình hình hoạt động của đơn vị được kiểm tra. Nhưng trong nhiều trường hợp, phương pháp này không cho phép nắm được thực chất của vấn đề, nhất là những trường hợp vi phạm kỷ luật tài chính, việc ghi chép trong chứng từ, sổ sách thiếu trung thực, không đầy đủ, khách quan, do năng lực chuyên môn hạn chế hoặc có sự gian lận cố tình vi phạm pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước.

Để khẳng định tính trung thực, khách quan của chứng từ, sổ sách, khắc phục các nhược điểm của phương pháp kiểm tra qua chứng từ, người ta sử dụng phương pháp kiểm tra thực tế.

- *Kiểm tra thực tế*: là cách kiểm tra được thực hiện tại chỗ, tại hiện trường, tại doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, nơi diễn ra các hoạt động kinh tế - tài chính của đơn vị được kiểm tra. Việc kiểm tra thực tế không những đòi hỏi phải xem xét các loại sổ sách, các báo biểu, quyết toán chứng từ, sổ sách, hóa đơn, mà còn phải tiến hành kiểm tra tài sản, kho hàng, tồn quỹ tiền mặt, tồn kho vật tư hàng hóa, đo đạc kiểm nhận tại chỗ khối lượng, chất lượng công tác xây lắp đã hoàn thành, đối chiếu số dư tài khoản tại ngân hàng, kho bạc... Bằng phương pháp này, bao gồm các nghiệp vụ và biện pháp kiểm tra như cân, đo, đong, đếm các hàng hóa, tiền mặt, chứng khoán... so sánh đối chiếu với số liệu trên cơ sở sổ sách kế toán, với chính sách, chế độ của Nhà nước, để đánh giá được sự trung thực, khách quan của hóa đơn chứng từ, đánh giá hoạt động của đơn vị một cách chính xác và có thể thu hút được đông đảo quần chúng tham gia vào công tác kiểm tra tài

chính. Tuy vậy, phương pháp kiểm tra thực tế cũng có những hạn chế nhất định so với phương pháp kiểm tra qua chứng từ, đó là tốn nhiều thời gian, công sức, nhiều chi phí và có những trường hợp phải sử dụng các phương tiện kỹ thuật, cán bộ kiểm tra có trình độ cao mới mang lại hiệu quả.

Tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu quản lý kinh tế, tùy vào thời gian, lực lượng kiểm tra, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kiểm tra mà có sự phối hợp và sử dụng linh hoạt các phương pháp kiểm tra tài chính trên đây cho phù hợp.

3. Các chủ thể tiến hành kiểm tra tài chính

Trong nền kinh tế thị trường các thể chế công cộng và tư nhân đều tham gia quản lý và kiểm soát hoạt động kinh tế - xã hội, trong đó hệ thống tư nhân quản lý và kiểm soát qua cơ chế thị trường, thể chế công cộng quản lý và kiểm soát bằng hệ thống pháp luật, kế hoạch, chính sách, chế độ của Nhà nước. Trong từng lĩnh vực, việc kiểm tra kiểm soát được gắn với những chủ thể kiểm tra nhất định. Đối với lĩnh vực tài chính, chủ thể kiểm tra có thể được hiểu là những chủ thể có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các nguồn lực tài chính trong xã hội. Hoạt động tài chính luôn luôn gắn liền với hoạt động kinh tế - xã hội, do vậy, trong lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội, hoạt động tài chính có những đặc điểm riêng biệt nhất định, cho nên kiểm tra tài chính được tiến hành bởi các chủ thể cũng có những điểm khác nhau về cách thức, phạm vi, chủ thể tiến hành kiểm tra.

3.1. Chủ thể kiểm tra đối với ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước liên quan đến lợi ích quốc gia, dân tộc, việc kiểm tra tài chính được tiến hành bởi các chủ thể sau:

- *Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.*

Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Việt Nam, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập

pháp. Nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội trong lĩnh vực tài chính tiền tệ được xác định: Quyết định chính sách tài chính tiền tệ quốc gia, quyết định sửa đổi hoặc bãi bỏ các sắc thuế, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách. Như vậy, theo Hiến pháp, Quốc hội thực hiện quyền kiểm tra tài chính trong quá trình xét và quyết định dự toán ngân sách, quyết định phân bổ ngân sách, xét duyệt, phê chuẩn quyết toán ngân sách. Dự toán ngân sách sau khi được Bộ Tài chính tổng hợp từ dưới lên, chuyển sang cho Chính phủ xem xét, sau đó Chính phủ phải trình ra Quốc hội một bản dự toán chính thức chi tiết về thu, chi của từng ngành, từng cấp để Quốc hội kiểm tra và quyết định tổng thu, tổng chi, cơ cấu thu - chi, quy mô và quan hệ tỷ lệ giữa chúng, quan hệ cân đối thu - chi cũng như số thu, số chi của ngân sách trung ương, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách trong năm kế hoạch. Đó chính là khâu kiểm tra trong quá trình lập kế hoạch ngân sách của Quốc hội. Ngân sách nhà nước trở thành đạo luật (sau khi Quốc hội thông qua), các khoản thu chi bắt buộc phải được thực hiện một cách nghiêm minh và có hiệu quả theo quá trình và thủ tục chặt chẽ đã quy định, có sự kiểm tra, giám sát của Quốc hội.

Quyết toán ngân sách nhà nước là bản tổng kết tình hình thu chi ngân sách của năm trước mà Chính phủ đã trình ra Quốc hội, sau khi đảm bảo tính chính xác, trung thực của số liệu, tài liệu quyết toán. Dựa trên những tài liệu đúng đắn đó, Quốc hội sẽ thảo luận, nhận xét đánh giá về chủ trương, chính sách cũng như về tổ chức thực hiện cụ thể qua thực tế thu, chi và phê chuẩn quyết toán ngân-sách nhà nước. Xem xét và phê chuẩn quyết toán chính là khâu kiểm tra sau của Quốc hội. Hiện nay Quốc hội tiến hành họp mỗi năm hai kỳ: đầu năm, cuối năm. Thông qua các kỳ họp này để thực hiện dự án luật, kiến nghị về luật tạo điều kiện

thuận lợi cho Quốc hội xem xét việc điều hành thực hiện ngân sách nhà nước của Chính phủ, điều chỉnh các Luật Tài chính như sửa đổi bổ sung các luật thuế...; thông qua các chất vấn của Quốc hội (có thể bằng văn bản hay phát biểu) về các khoản thu, chi ngân sách nhà nước trong năm..., Quốc hội tiến hành các loại kiểm tra đối với chu trình quản lý ngân sách nhà nước trong khi Chính phủ chấp hành ngân sách nhà nước đã được xét duyệt, phê chuẩn của Quốc hội.

Hội đồng nhân dân là cơ quan đại biểu của nhân dân ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, có quyền ra những nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương. Theo Hiến pháp, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện việc kiểm tra tài chính trong quá trình xét duyệt và quyết định ngân sách nhà nước, giám sát việc quản lý, điều hành ngân sách của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp, phê chuẩn quyết toán ngân sách. Tiểu ban ngân sách của Quốc hội kiểm tra tài chính đối với ngân sách quốc gia, tiểu ban ngân sách của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, huyện, thị xã và hội đồng nhân dân xã tiến hành kiểm tra tài chính đối với ngân sách của cấp mình. Vấn đề đặt ra là để kiểm tra tài chính có hiệu quả, thì Quốc hội phải tăng cường nghiên cứu và quyết định luật cơ bản về tài chính, cũng như Chính phủ phải tăng cường cung cấp các tài liệu, thông tin về tình hình tài chính - tiền tệ, tình hình ngân sách chính xác, kịp thời.

- Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan hành pháp, cơ quan hành chính cao nhất, có nhiệm vụ thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quản lý tài chính tiền tệ, tín dụng, tổ chức và lãnh đạo công tác ngân hàng nhà nước, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch ngân sách nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra nhà nước, chống quan

liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Chính phủ kiểm tra tài chính đối với quá trình xây dựng và xét duyệt dự toán ngân sách nhà nước, ngân sách các cấp trước khi trình Quốc hội xét duyệt, phê chuẩn. Kiểm tra và tổ chức thực hiện chấp hành ngân sách nhà nước đặc biệt là ngân sách trung ương; kiểm tra trước khi xét duyệt quyết toán ngân sách để trình Quốc hội phê chuẩn. Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm thi hành quyết định của chính quyền nhà nước cấp trên và là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Theo luật định, ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra việc xây dựng dự toán ngân sách của cấp mình và cấp dưới trước khi trình ra Hội đồng nhân dân phê chuẩn, kiểm tra chấp hành ngân sách cấp mình và cấp dưới, kiểm tra quyết toán ngân sách trước khi trình Hội đồng nhân dân phê chuẩn.

- Bộ Tài chính và cơ quan tài chính các cấp.

Bộ Tài chính giúp Chính phủ kiểm tra dự toán kinh phí của các Bộ, dự toán ngân sách địa phương trước khi tổng hợp vào ngân sách nhà nước, kiểm tra thực hiện từng khoản thu, khoản chi của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, kiểm tra quyết toán của Bộ và quyết toán ngân sách địa phương trước khi tổng hợp thành quyết toán ngân sách nhà nước để trình Chính phủ thực hiện. Giúp Bộ Tài chính có các cơ quan như Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan kiểm tra các khoản thu về thuế, phí trong nước về thuế, phí xuất nhập khẩu; Cục Quản lý tài chính doanh nghiệp kiểm tra tình hình quản lý vốn và tài sản của Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý; kho bạc nhà nước kiểm tra việc thu nộp và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước đối với các cơ quan đơn vị.

Bên cạnh đó còn có thanh tra tài chính với cơ cấu tổ chức bao gồm; ở Trung ương có Ban Thanh tra tài chính thuộc Bộ

Tài chính, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ở tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương có Ban Thanh tra tài chính thuộc Sở Tài chính do Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Tài chính làm trưởng ban. Phạm vi công tác kiểm tra tài chính trải ra khắp các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị bao gồm: các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đoàn thể xã hội được Nhà nước cấp phát về tài chính, các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế. Hệ thống thanh tra tài chính có nhiệm vụ:

+ Thanh tra chấp hành ngân sách nhà nước, chấp hành các kế hoạch tài chính của các tổ chức kinh tế, dự toán của đơn vị hành chính sự nghiệp.

+ Thanh tra việc bảo vệ và quản lý tài sản, thực hành tiết kiệm, việc sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, vật tư, lao động.

+ Thanh tra chấp hành chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính - kế toán - tín dụng, thanh toán tiền mặt và các chính sách, chế độ khác có liên quan đến tài chính.

+ Thanh tra việc tổ chức quản lý và kiểm tra tài chính việc chấp hành các chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính của các cơ quan tài chính thuộc hệ thống tài chính.

+ Thanh tra các mặt công tác có liên quan đến tài chính của các ngân hàng, quỹ tiết kiệm và các tổ chức tín dụng.

+ Xét và giải quyết các đơn khiếu tố về tài chính.

Những nhiệm vụ của hệ thống thanh tra tài chính là khá toàn diện, nhưng là tiến hành kiểm tra sau khi thực hiện kế hoạch tài chính, kiểm tra các vụ việc trong hoạt động tài chính.

Các vụ, cục của Bộ Tài chính kiểm tra tài chính đối với các ngành, lĩnh vực mà vụ, cục được phân công.

- *Đối với cơ quan tài chính các cấp*: kiểm tra tài chính trong phạm vi địa phương thông qua nghiệp vụ động viên và

tập trung các nguồn tài chính, phân phối và sử dụng chúng. Các cơ quan tài chính kiểm tra trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, khi xem xét về kế hoạch tài chính của các doanh nghiệp, các dự toán kinh phí của các đơn vị hành chính sự nghiệp, trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước. Kho bạc nhà nước thông qua công tác kiểm tra kiểm soát hàng ngày, thường xuyên các khoản thu chi ngân sách, cùng với cơ quan thuế với sự hoạt động của các kiểm soát viên thuế, thanh tra viên thuế, đốc thúc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách theo luật định cũng như chi trả cho các đơn vị theo đúng mức kinh phí được duyệt, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả theo kế hoạch chi tiêu đã quy định trên cơ sở tuân thủ kỷ luật tài chính, tôn trọng pháp luật nhà nước ở các tổ chức kinh tế và đơn vị sự nghiệp.

- *Hệ thống thanh tra nhà nước*: nhiệm vụ chủ yếu của hệ thống thanh tra nhà nước là thanh tra về thực hiện về chức trách, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, các đơn vị. Nhưng trong nội dung thanh tra, kiểm tra đó có thanh tra, kiểm tra tài chính đối với từng vụ việc cụ thể trong quản lý tài chính nhà nước.

- *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*: thực hiện phối hợp với Bộ Tài chính trong kiểm tra xây dựng ngân sách nhà nước, nhất là phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước.

- *Kiểm toán nhà nước*: là công việc kiểm toán do các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước và cơ quan kiểm toán chuyên trách tiến hành. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành các chính sách, chế độ, luật lệ của Nhà nước tại các cơ quan đơn vị có sử dụng vốn ngân sách, thực hiện kiểm tra tài chính công, chủ yếu là kiểm tra quyết toán ngân sách nhà nước, việc hình thành và sử dụng các quỹ công, kiểm tra tài chính ở các doanh nghiệp nhà nước và lực

lượng vũ trang. Kiểm toán thực hiện việc kiểm tra các báo cáo quyết toán ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước khi trình Hội đồng nhân dân và tổng quyết toán ngân sách quốc gia của Chính phủ trước khi trình Quốc hội, kiểm tra các báo cáo quyết toán của các Bộ, các cơ quan thuộc Quốc hội và tòa án nhân dân, viện kiểm soát, báo cáo quyết toán của các công trình, dự án đầu tư của Nhà nước... Trên cơ sở đó phát hiện ra các sai phạm thiếu sót và có quyền góp ý với các đơn vị được kiểm tra sửa chữa và kiến nghị với cấp có thẩm quyền xử lý các sai phạm, đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, cải tiến chế độ tài chính - kế toán cần thiết.

- *Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý* nhà nước đối với các ngân hàng thương mại, đối với đồng tiền Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra tài chính khi xây dựng dự toán ngân sách nhà nước. Ngân hàng thương mại thực hiện kiểm tra các khoản thu nộp ngân sách của các đơn vị cơ sở.

3.2. Các chủ thể kiểm tra tài chính đối với các đơn vị cơ sở

Tùy thuộc vào loại hình đơn vị cơ sở mà có chủ thể kiểm tra tài chính khác nhau. Hoạt động quản lý tài chính trong các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp tư nhân có những đặc điểm khác nhau do vậy mà chủ thể tiến hành kiểm tra cũng có những khác biệt. Nhưng chúng lại có điểm chung là có chủ thể kiểm tra trong chính đơn vị đó (kiểm tra nội bộ) và có chủ thể kiểm tra từ bên ngoài, tiến hành kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính - kế toán của đơn vị.

- *Kiểm tra nội bộ*: là việc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp tiến hành kiểm tra tài chính ngay trong đơn vị mình.

Đối với tài chính doanh nghiệp, kiểm tra tài chính được thực hiện theo tính chất quan hệ sở hữu và quản lý tài sản doanh nghiệp. Do đó, kiểm tra tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước và đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có những đặc điểm khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu của các doanh nghiệp là lợi nhuận. Hoạt động như thế nào để đạt được kết quả cao nhất, tránh tình trạng thua lỗ, để đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường là mối quan tâm hàng đầu của mọi doanh nghiệp, từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần đến doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp liên doanh. Về phương diện này, tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc giúp cho ban giám đốc điều hành một cách hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác kiểm tra tài chính - sự vận dụng chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp là rất cần thiết. Doanh nghiệp là nơi tiến hành sản xuất kinh doanh, trực tiếp sử dụng các nguồn tài chính, là nơi hàng ngày, hàng giờ sử dụng lao động - vật tư - tiền vốn, phải bảo toàn và phát triển vốn, là chủ thể kinh tế có tư cách pháp nhân thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản khác vào ngân sách nhà nước theo luật định và cũng là nơi trực tiếp thực hiện các chủ trương chính sách, chế độ, thể lệ quản lý kinh tế - xã hội, tài chính của Nhà nước. Do đó, bản thân doanh nghiệp nắm vững tình hình thực tế của đơn vị mình hơn bất cứ một chủ thể kiểm tra nào khác. Nếu không có kiểm tra nội bộ, doanh nghiệp không thể sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính để đạt được lợi nhuận cao.

Trong các doanh nghiệp với tư cách là các đơn vị thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, công tác kiểm tra tài chính được tiến hành trong suốt quá trình kế hoạch hóa tài chính và được thực hiện theo tính chất của quan hệ sở hữu và quản lý tài sản của doanh nghiệp. Do đó, chủ thể kiểm tra tài chính đối với

doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh (nhà nước) có những điểm khác nhau nhất định.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước: Hội đồng quản trị kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp, các dự toán và quyết toán đầu tư (gồm cả thực hiện liên doanh), kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Giám đốc điều hành kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư, phương thức đầu tư, sử dụng các loại tài sản trong doanh nghiệp, trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu tài chính như: vốn, giá thành, khối lượng sản phẩm tiêu thụ, lợi nhuận, điểm hòa vốn và các chỉ tiêu khác cũng như việc tuân thủ kỷ luật tài chính. Qua phân tích nhằm kiểm tra sử dụng vốn sản xuất kinh doanh, kiểm tra việc chi tiêu quỹ lương, phân phối lợi nhuận, tạo lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước, vay trả hệ thống tín dụng, khả năng thanh toán... Kế toán trưởng trong doanh nghiệp giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong kiểm tra tài chính nội bộ. Là một cán bộ cố vấn giúp giám đốc tổ chức kiểm tra tài chính trong đơn vị, đồng thời là một cán bộ kiểm tra của Nhà nước ngay ở đơn vị cơ sở, kế toán trưởng có trách nhiệm kiểm tra tài chính toàn diện, thường xuyên liên tục và giữ vị trí độc lập với các quyết định không đúng của giám đốc, thủ trưởng đơn vị đối với chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính. Kế toán trưởng điều hành các nhân viên kế toán thực hiện kiểm tra thường xuyên các chứng từ thu, chi tiền và ghi chép sổ sách, chịu trách nhiệm trước thủ trưởng về tình hình quản lý tài chính - kế toán.

Bộ máy tài chính kế toán ở đơn vị phải cung cấp tư liệu phục vụ lãnh đạo của thủ trưởng và kiểm tra của kế toán trưởng, đồng thời tiến hành kiểm tra tài chính trong doanh nghiệp ở từng mặt cụ thể qua quản lý tài sản - vật tư - lao động - tiền vốn nhằm cùng kế toán trưởng duy trì tuân thủ chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính trong đơn vị.

Bên cạnh việc kiểm tra tài chính của bộ máy tài chính - kế toán trong doanh nghiệp còn có kiểm toán nội bộ, kiểm tra của các đoàn thể quần chúng, của thanh tra nhân dân.

Kiểm toán nội bộ do thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập, thực hiện kiểm tra sổ sách, tài liệu kế toán, các báo cáo tài chính, quyết toán của doanh nghiệp và báo cáo lên thủ trưởng doanh nghiệp và cơ quan kiểm toán nhà nước. Kiểm toán nội bộ doanh nghiệp nhà nước chịu sự hướng dẫn chỉ đạo song trùng, vừa đặt dưới quyền thủ trưởng doanh nghiệp vừa chịu sự hướng dẫn của kiểm toán nhà nước. Thủ trưởng đơn vị, kế toán trưởng, bộ phận tài chính, nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên của mình về độ chính xác của các văn bản báo cáo, sổ sách kế toán thống kê, thanh toán, quyết toán của doanh nghiệp để làm căn cứ thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tài chính ngân hàng.

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong các chủ thể tiến hành kiểm tra tài chính, các đoàn thể quần chúng, đặc biệt là tổ chức công đoàn đóng vai trò quan trọng. Trong doanh nghiệp nhà nước, những người lao động được tổ chức lại thành các đoàn thể xã hội như: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Thanh tra nhân dân... Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của các đoàn thể quần chúng là tổ chức động viên những người lao động tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Do vậy, các đoàn thể quần chúng đặc biệt là tổ chức công đoàn các cấp, tham gia vào công tác kiểm tra tài chính là một sự cần thiết và rất có hiệu quả. Trong các doanh nghiệp thực hiện hội nghị công nhân viên chức, người lao động có quyền thảo luận kế hoạch sản xuất kinh doanh liên quan đến quyền lợi, lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và bản thân đơn vị mình. Mỗi

khi công nhân viên chức phát hiện thấy hiện tượng tham ô, lãng phí liên doanh liên kết giả tạo... làm tổn thất đến lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân, họ có quyền qua ban chấp hành công đoàn, thanh tra nhân dân đề nghị với giám đốc kiểm tra lại và thi hành những biện pháp cần thiết để chấm dứt tình trạng đó, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

+ Đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh: chuyển sang nền kinh tế thị trường vấn đề đặt ra là phải sắp xếp lại kinh tế quốc doanh. Ngoài việc củng cố duy trì một số doanh nghiệp nhà nước do có vị trí then chốt trong nền kinh tế, có nguồn thu lớn cho ngân sách, hoặc ở những lĩnh vực mà tư nhân không muốn đầu tư, không đủ sức đầu tư, còn phần lớn là được tư nhân hóa, cổ phần hóa, người lao động tự bỏ vốn đầu tư mở doanh nghiệp, mua cổ phiếu tham gia trực tiếp vào quản lý doanh nghiệp, chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Chủ thể tiến hành kiểm tra tài chính trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thể là Hội đồng quản trị, Ban giám đốc do các cổ đông bầu ra, ban kiểm soát, các cổ đông của doanh nghiệp. Việc kiểm tra tài chính trong các doanh nghiệp của các cổ đông được thực hiện thông qua đại hội cổ đông, kiểm tra phương hướng, kế hoạch sử dụng các nguồn tài chính để phát triển doanh nghiệp, việc mở rộng quy mô vốn của doanh nghiệp, kiểm tra các báo cáo kinh tế - tài chính do Hội đồng quản trị hay Giám đốc trình bày trong đại hội cổ đông, báo cáo kiểm tra của ban kiểm soát hay kiểm soát viên, thảo luận và thông qua bảng tổng kết năm tài chính, quyết định số lợi nhuận trích lập các quỹ, số lợi nhuận chia cho các cổ đông, phân tích trách nhiệm về thiệt hại xảy ra trong kinh doanh, xem xét các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc gây thiệt hại cho công ty. Hội đồng quản trị có toàn quyền kiểm tra

công tác tài chính. Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm kiểm tra tài chính đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và đại hội cổ đông về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên thực hiện kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính, tổng kết tài sản năm tài chính, kiểm tra các sự kiện tài chính xảy ra trong quá trình hoạt động và ưu, khuyết điểm về quản lý tài chính của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp cần thiết, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên có quyền triệu tập đại hội cổ đông để xem xét những vấn đề tài chính cấp bách. Do tính chất hoạt động của ban kiểm soát hay kiểm soát viên, cho nên họ không thể là thành viên của Hội đồng quản trị hay Giám đốc điều hành.

Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực không sản xuất vật chất, kiểm tra tài chính được tiến hành bằng cách phân tích tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã cấp phát để kiểm tra việc chấp hành các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu Nhà nước đã quy định, biên chế quỹ lương, trích lập các quỹ trong các cơ quan đơn vị, kiểm tra tính mục đích của tiền vốn và việc thực hiện chế độ tiết kiệm, hiệu quả của các khoản chi tiêu, các khoản thu có đúng chính sách, chế độ quy định... Việc kiểm tra thuộc trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị, kế toán trưởng và các nhân viên ở phòng tài chính kế toán, bên cạnh đó còn có sự kiểm tra của quân chúng thông qua các đại diện như: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, qua đại hội công nhân viên chức.

- Ngoài kiểm tra nội bộ mà chính các đơn vị tự kiểm tra hoạt động tài chính trong đơn vị mình, các đơn vị cơ sở còn chịu sự kiểm tra của các cơ quan chức năng khác. Đó là cơ quan tài chính, kho bạc, cơ quan thuế hoặc hải quan. Dù là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân đều chịu

sự kiểm tra tài chính của cơ quan thuế hoặc hải quan trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, làm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, có thể là các khoản thuế hay thu khác phải nộp trong nước, hoặc liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa theo luật định, cũng như chi trả cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp theo đúng hạn mức kinh phí được duyệt, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả theo kế hoạch chi tiêu đã được quyết định trên cơ sở tuân thủ kỷ luật tài chính, tôn trọng pháp luật nhà nước ở các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Để có căn cứ chính xác cho sự kiểm tra, kiểm soát nói trên của cơ quan tài chính như ngân hàng, kho bạc thuế quan, việc thực hiện đúng đắn pháp lệnh kế toán thống kê và làm cho nó trở thành nền nếp trong các đơn vị là một vấn đề cần thiết. Có như vậy, mới khắc phục được tình trạng khai báo doanh thu, hạch toán chi phí tùy tiện, không chính xác để trốn thuế gây thất thu cho ngân sách nhà nước, sử dụng vốn không đúng mục đích, kém hiệu quả. Trên ý nghĩa đó, việc thành lập và hoạt động của công ty kiểm toán độc lập và kiểm toán nhà nước để thực hiện kiểm tra quyết toán tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị hành chính sự nghiệp trở nên cần thiết. Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân cũng có thể ký hợp đồng với các công ty kiểm toán độc lập để kiểm tra các tài liệu sổ sách, kế toán và báo cáo tài chính để chứng thực tình hình tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động của nhân viên kiểm toán giúp cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đảm bảo chứng từ sổ sách, kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán có đầy đủ tính pháp lý. Kiểm tra và xác nhận tính chính xác của các số liệu tài liệu kế toán trong báo cáo quyết toán, kiểm tra doanh thu, chi phí thực tế, thu nhập ròng của doanh nghiệp, nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, phân phối

lãi giữa các bên có liên quan, tình hình công nợ... để xác định tương lai phát triển hay phá sản của doanh nghiệp và có biện pháp xử lý kịp thời. Ngoài ra, công ty kiểm toán còn giám định tài chính theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước, góp phần củng cố, tăng cường, hoàn thiện công tác tài chính kế toán của các doanh nghiệp. Dĩ nhiên là hoạt động kiểm toán khác với hoạt động kiểm tra của cơ quan tài chính, thanh tra nhà nước. Kiểm toán độc lập quan hệ với các doanh nghiệp là bạn hàng chứ không theo mệnh lệnh hành chính.

Khi nói đến các chủ thể kiểm tra tài chính ở các đơn vị cơ sở không thể không nói tới các ngân hàng thương mại. Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ với nghiệp vụ huy động vốn và cho vay vốn, môi giới trung gian... phục vụ cho các doanh nghiệp. Ngân hàng thương mại trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, quá trình tổ chức điều hòa lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, tiến hành kiểm soát bằng đồng tiền với mọi hoạt động kinh tế - tài chính của các tổ chức kinh tế đảm bảo cho các đơn vị sử dụng vốn có hiệu quả và hạn chế rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng.

Ngoài ra, chủ thể tiến hành kiểm tra tài chính đối với các đơn vị cơ sở còn có thanh tra nhà nước. Thanh tra nhà nước thực hiện thanh tra những vụ việc quan trọng về tài chính trong các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước còn chịu sự kiểm tra của Cục Quản lý tài chính doanh nghiệp về việc quản lý vốn, tài sản, tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trong trường hợp có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về an ninh trật tự, an toàn xã hội... liên quan đến doanh nghiệp thì lực lượng cảnh sát kinh tế theo chức năng kinh tế của mình được tiến hành kiểm tra sổ sách, gặp gỡ những người có trách nhiệm, có hiểu biết về các sự việc xảy ra trong doanh nghiệp

để xác minh thu thập thông tin phục vụ cho kiểm tra, thanh tra làm rõ sự việc và có kết luận chính xác, khách quan.

Kiểm tra tài chính là một hoạt động cần thiết để lành mạnh hóa tài chính nhà nước cũng như tài chính doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp để đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, hoạt động kém hiệu quả, ngăn chặn những quy cơ dẫn đến khủng hoảng về tài chính. Để tạo điều kiện cho các chủ thể kiểm tra phát huy được vai trò trong công tác kiểm tra tài chính nhằm đưa hoạt động tài chính vào nền nếp, đòi hỏi hệ thống văn bản pháp luật phải đồng bộ, khoa học và chặt chẽ nhằm điều chỉnh mọi quan hệ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế và làm cho nó trở thành hiện thực trong đời sống kinh tế - xã hội; phải không ngừng bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp quy, các chế độ tiêu chuẩn đảm bảo có căn cứ khoa học và phù hợp với thực tiễn. Bên cạnh đó Nhà nước cũng cần xác định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với các đơn vị cơ sở. Mặt khác, phải khẩn trương đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kiểm tra, thanh tra cho phù hợp với từng đối tượng quản lý tài chính để đáp ứng được yêu cầu đổi mới của quản lý kinh tế - tài chính của nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội: *Giáo trình Lý thuyết tài chính* - Nxb Hà Nội, 2005.
- *Giáo trình Lý thuyết tài chính* - Nxb Tài chính, 2006.
- Học viện Tài chính: *Giáo trình Lý thuyết tài chính* - Nxb Tài chính, 2005.
- Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.
- Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

MỤC LỤC

Trang

Chương I NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

1. Tiền đề quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính	5
1.1. Tiền đề sản xuất hàng hoá và tiền tệ	5
1.2. Tiền đề nhà nước	5
2. Bản chất của tài chính	7
2.1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính	7
2.2. Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính	9
3. Chức năng của tài chính	10
3.1. Chức năng phân phối	10
3.2. Chức năng giám đốc	14
4. Hệ thống tài chính của Việt Nam	15
4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính	15
4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính	18

Chương II NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước	23
1.1. Khái niệm ngân sách nhà nước	23
1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước	25

1.3. Vai trò của Ngân sách nhà nước	26
2. Nội dung hoạt động chủ yếu của Ngân sách nhà nước	32
2.1. Thu Ngân sách nhà nước	32
2.2. Chi Ngân sách nhà nước	44
3. Tổ chức hệ thống Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý Ngân sách nhà nước ở Việt Nam	52
3.1. Tổ chức hệ thống Ngân sách nhà nước	52
3.2. Phân cấp quản lý Ngân sách nhà nước ở Việt Nam	55
4. Chu trình quản lý Ngân sách nhà nước	58
4.1. Năm ngân sách và chu trình Ngân sách nhà nước	58
4.2. Nội dung chủ yếu của chu trình quản lý Ngân sách nhà nước	60

Chương III

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp	67
1.1. Khái niệm	67
1.2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp	68
1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp	68
1.4. Các nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp	70
2. Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp	71
2.1. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp	71
2.2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp	81

2.3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp	83
--	----

Chương IV TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

1. Tín dụng	87
1.1. Những vấn đề chung về tín dụng	87
1.2. Các hình thức tín dụng	92
1.3. Lãi suất	105
2. Bảo hiểm	109
2.1. Những vấn đề chung về bảo hiểm	109
2.2. Các hình thức bảo hiểm	113

Chương V TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1. Những vấn đề chung về tài chính quốc tế	131
1.1. Khái niệm tài chính quốc tế	131
1.2. Đặc điểm của tài chính quốc tế	134
1.3. Vai trò của tài chính quốc tế	136
2. Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam	138
2.1. Tín dụng quốc tế	138
2.2. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	143
2.3. Đầu tư quốc tế trực tiếp	147
3. Một số tổ chức quốc tế có quan hệ với Việt Nam	151

3.1. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP)	151
3.2. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund - IMF)	154
3.3. Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB)	158
3.4. Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank - ADB)	161

Chương VI

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính	163
1.1. Khái niệm thị trường tài chính	163
1.2. Các điều kiện cần thiết để hình thành thị trường tài chính	169
1.3. Phân loại thị trường tài chính	175
1.4. Chức năng của thị trường tài chính	187
1.5. Vai trò của thị trường tài chính	189
2. Vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính	191
2.1. Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính	191
2.2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính	193
2.3. Nhà nước đào tạo con người cung cấp cho thị trường tài chính	193
2.4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của thị trường tài chính	194

Chương VII

CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. Lý luận chung về cân đối	197
1.1. ý nghĩa của cân đối	197
1.2. Nội dung của cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân	199
1.3. Cơ sở lý luận của cân đối tổng hợp kinh tế quốc dân	200
2. Những vấn đề chung về cân đối tài chính tổng hợp	201
2.1. Khái niệm cân đối tài chính tổng hợp	201
2.2. Vị trí của cân đối tài chính tổng hợp	203
2.3. Vai trò của cân đối tài chính tổng hợp	206
3. Nội dung, cấu trúc của bảng cân đối tài chính tổng hợp	208
3.1. Nội dung của bảng cân đối tài chính tổng hợp	208
3.2. Cấu trúc của bảng cân đối tài chính tổng hợp	210
4. Phương pháp lập và sử dụng bảng cân đối tài chính tổng hợp	212
4.1. Phương pháp lập bảng cân đối tài chính tổng hợp	212
4.2. Sử dụng bảng cân đối tài chính tổng hợp	214

Chương VIII

CÔNG TÁC KIỂM TRA TÀI CHÍNH

1. Những vấn đề chung về công tác kiểm tra tài chính	217
1.1. Khái niệm kiểm tra tài chính	217
1.2. Đặc điểm của kiểm tra tài chính.	218

1.3.	Tác dụng của kiểm tra tài chính	221
1.4.	Nguyên tắc kiểm tra tài chính	224
2.	Nội dung và phương pháp kiểm tra tài chính	229
2.1.	Nội dung của kiểm tra tài chính	229
2.2.	Phương pháp kiểm tra tài chính	236
3.	Các chủ thể tiến hành kiểm tra tài chính	242
3.1.	Chủ thể kiểm tra đối với ngân sách nhà nước	242
3.2.	Các chủ thể kiểm tra tài chính đối với các đơn vị cơ sở	248
	Tài liệu tham khảo	257

Giáo trình **LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH**

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - HÀ NỘI 2009

Địa chỉ: 175 Giảng Võ - Hà Nội

Tel: 04.37366214 Fax: 04.38515381

Email: nxblaodong@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập:

BAN KT - CT - CĐ

Sửa bản in:

NGUYỄN QUỲNH MAI

Trình bày bìa:

ĐỖ VĂN ANH

In 2.000 cuốn, khổ 14.5cm x 20.5cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 1039-2009/CXB/63-155/LĐ ngày 11/11/2009, Quyết định xuất bản số 1286/QĐLK/LĐ. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2009.

BỘ GIÁO TRÌNH NGHỀ KẾ TOÁN

- Giáo trình Kinh tế vi mô
- Giáo trình Lý thuyết thống kê
- Giáo trình Lý thuyết tài chính
- Giáo trình Lý thuyết tiền tệ tín dụng
- Giáo trình Lý thuyết kế toán
- Giáo trình Kinh tế vĩ mô
- Giáo trình Quản trị doanh nghiệp
- Giáo trình Thống kê doanh nghiệp
- Giáo trình Thuế
- Giáo trình Tài chính doanh nghiệp
- Giáo trình Kế toán doanh nghiệp
- Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh
- Giáo trình Lập và phân tích dự án
- Giáo trình Kế toán quản trị
- Giáo trình Kiểm toán
- Giáo trình Tin học kế toán
- Giáo trình Quản trị học
- Giáo trình Marketing
- Giáo trình Kinh tế phát triển
- Giáo trình Kinh tế quốc tế
- Giáo trình Quản lý ngân sách
- Giáo trình Thị trường chứng khoán
- Giáo trình Kế toán hành chính sự nghiệp



Công ty Thương mại Đông Nam

độc quyền phát hành trên phạm vi toàn quốc

Địa chỉ: 53D Hàng Bài * ĐT: 04.39437061 * FAX: 04.39437062
E-mail: dongnamcoltd@hn.vnn.vn - dongnam1@vnn.vn

Website:

www.dongnamtrading.com • www.dongnamtrading.vn

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI HÀ NỘI:

NHÀ SÁCH KINH ĐỒ

93 Phùng Hưng - Hà Nội
ĐT: 04.39360822 * Fax: 04.39360823
E-mail: nhasachkinhdo@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo.com>

CỬA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU

VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN

3A Phan Huy Chú - Hà Nội
ĐT: 04.39331458 * Fax: 04.39341728
8 Phan Huy Chú - Hà Nội
ĐT: 04.39333553 * Fax: 04.39333554
E-mail: bieumaudongnam@vnn.vn
<http://www.bieumauketoan.com>

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

NHÀ SÁCH KINH ĐỒ 2

225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38547462 / 62997623 * Fax: 08.38547467
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo2.com>

CỬA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU

VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN

225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 08.32997624 * Fax: 08.38547467
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo2.com>



Giá: 37.000đ